



Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Email: info@becamexbinhphuoc.com.vn
Ngày ký: 04/01/2025 19:34:51 +07:00

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX- BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01 /CV-BBP

Chon Thành, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Về việc công khai thông tin bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp (Đợt 2)

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước

Căn cứ Điều 6 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 4 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/07/2024 về công khai thông tin bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

Nay, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước kính gửi đến Sở Xây dựng các thông tin, dữ liệu về bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh được kê khai theo quy định tại Biểu mẫu số 9 đính kèm công văn này.

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước cam kết thông tin, dữ liệu kê khai là đầy đủ, trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin, dữ liệu. Kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh sớm xem xét, công khai thông tin, dữ liệu đối với bất động sản đưa vào kinh doanh của Công ty.

Đồng thời, Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex-Bình Phước công khai thông tin này tại Website: becamexbinhphuoc.com.vn/.

Trân trọng!

(Kèm theo Biểu mẫu số 9 ngày 03/01/2025 và các tài liệu có liên quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TN&MT (để biết);
- Văn phòng ĐKKD (để biết);
- Ban TGD (b/c);
- Lưu: VT, P.QLĐ (My).



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Dũng



BM-10-10-25010004

**THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ BẤT ĐỘNG SẢN, DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO KINH DOANH**

Kỳ báo cáo: trước khi đưa bất động sản, dự án bất động sản vào kinh doanh

1. Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư dự án bất động sản
2. Đơn vị tiếp nhận báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước.

I	THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN
1	Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước
2	Mã số thuế: 3800405138
3	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03/01/2025. - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: đăng ký lần đầu ngày 29/12/2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 17/12/2024.
4	Địa điểm thực hiện dự án: phường Minh Thành, phường Thành Tâm và phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
5	Quy mô dự án: 2.448,27 ha
6	Tổng vốn đầu tư: 9.785,014 tỷ đồng
7	Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, theo từng giai đoạn kể từ ngày được UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giao đất
8	Tiến độ dự án được duyệt: từ năm 2015 đến năm 2035

II	THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án bất động sản - Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung KCN Becamex Bình Phước vào quy hoạch phát triển các KCN của cả nước. (2.000ha) - Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020 (2.450ha)
2	Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền - Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022, Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023; - Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023; - Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023; - Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; - Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023;
3	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án được phê duyệt - Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/06/2015 về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/2000 dự án khu CN Becamex-Bình Phước (khu A: 21.384.211,31m², khu B: 3.098.520,29 m²) - Quyết định 1418/QĐ-UBND ngày 07/07/2015 về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định 1326/QĐ-UBND ngày 26/06/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh. - Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 24/08/2015 về việc Điều chỉnh quyết định 1418/QĐ-UBND ngày 7/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh - Quyết định 1025/QĐ-UBND ngày 17/05/2018 V/v điều chỉnh cục bộ QH chi tiết 1/2000 khu công nghiệp Becamex – Bình Phước. - Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 04/06/2018 về việc điều chỉnh quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày

	17/5/2018. - Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 V/v điều chỉnh cục bộ QH chi tiết 1/2000 khu công nghiệp Becamex-Bình Phước - Bản đồ QHSDD khu công nghiệp A ngày 16/9/2020
4	Hợp đồng mẫu được sử dụng để ký kết trong giao dịch kinh doanh bất động sản (Hợp đồng mẫu cho thuê lại QSD đất kèm theo)
III	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
2	Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải cấp giấy phép xây dựng
3	Thông báo khởi công xây dựng công trình
4	Giấy tờ về nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo tiến độ dự án
5	Giấy tờ chứng minh đã được nghiệm thu hoàn thành xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở
6	Giấy tờ về quyền sử dụng đất (Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất)
	- Quyết định giao đất
	- Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai
	- Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai
7	Văn bản cam kết phát hành bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Kinh doanh bất động sản của ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
8	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua
9	Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
10	Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
11	Thông tin về phần diện tích sử dụng chung đối với bất động sản là nhà chung cư, công trình xây dựng, tòa nhà hỗn hợp nhiều mục đích sử dụng
IV	THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ SẴN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở
	Hoặc:
	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
	- Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở
	- Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng
2	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sản xây dựng trong công trình xây dựng quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
V	THÔNG TIN VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng *.pdf)
1	Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã có hạ tầng kỹ thuật (Danh sách và giấy chứng nhận QSD đất kèm theo)
2	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở
3	Giấy tờ về việc hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết, theo tiến độ dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục : Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh. Công trình: Khu Công nghiệp phía Bắc - Khu A ngày 04/11/2024. - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục : Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh. Công trình: Khu Công nghiệp phía Bắc - Khu A ngày 27/12/2024. - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho Khu A, Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước – Giai đoạn 1 ngày 29 tháng 01 năm 2021. - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Cung cấp và lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường D1 phần Khu Công

	nghiệp Becamex – Bình Phước ngày 21 tháng 04 năm 2022. - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Thi công hạ tầng viễn thông – KCN Becamex – Bình Phước Khu A – Giai đoạn 1 ngày 12 tháng 08 năm 2022. - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15) – Phần đường dây trung áp và TBA 1x25kVA cấp nguồn cho tủ chiếu sáng D2.1 ngày 05 tháng 12 năm 2022. - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15) ngày 15 tháng 12 năm 2022. - Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Hạng mục: Thi công hệ thống chiếu sáng đường N14 (đoạn từ đường D1 đến Minh Thành – An Long) ngày 15 tháng 12 năm 2022.
4	Giấy tờ về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí, lệ phí liên quan) - Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023, Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023, Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023: <u>Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước:</u> + Thông báo số 3387/TB-CT ngày 26/7/2023 (lệ phí trước bạ); + Thông báo số 3599/TB-CT ngày 04/8/2023 (tiền thuê đất). <u>Chứng từ nộp thuế:</u> + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất); + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (lệ phí trước bạ); + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất); + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất); + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất); + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 25/8/2023 (tiền thuê đất);

- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 12/9/2023 (tiền thuê đất);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 13/9/2023 (tiền thuê đất);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 24/10/2023 (tiền thuê đất);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 24/10/2023 (tiền thuê đất);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 03/11/2023 (tiền thuê đất);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 03/11/2023 (tiền thuê đất).

- Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023:

Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước:

- + Thông báo số 4395/TB-CT ngày 11/10/2023 (lệ phí trước bạ);
- + Thông báo số 5073/TB-CT ngày 28/11/2023 (tiền thuê đất).

Chứng từ nộp thuế:

- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 13/11/2023 (lệ phí trước bạ);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 13/11/2023 (lệ phí trước bạ);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 27/11/2023 (tiền thuê đất);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 05/12/2023 (tiền thuê đất);
- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 28/12/2023 (tiền thuê đất).

- Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023:

Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước:

- + Thông báo số 5508/TB-CT ngày 28/12/2023 (tiền thuê đất);
- + Thông báo số 5509/TB-CT ngày 28/12/2023 (lệ phí trước bạ).

Chứng từ nộp thuế:

- + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 29/12/2023 (tiền thuê đất);

	+ Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 29/12/2023 (lệ phí trước bạ); + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 29/12/2023 (lệ phí trước bạ); + Giấy nộp tiền vào NSNN ngày 29/12/2023 (lệ phí trước bạ).
5	Các thông tin khác
	- Các hạn chế về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (nếu có)
	- Việc thế chấp quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh
VI	LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
1	Doanh nghiệp Việt Nam
2	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
VII	DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG (Nếu có)
	Thông tin chi tiết về toàn bộ dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng
1	Tên chủ đầu tư nhận chuyển nhượng:.....
2	Địa điểm dự án chuyển nhượng:.....
3	Quy mô của dự án chuyển nhượng (theo Quyết định số.....):.....
4	Tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư (tỷ đồng):.....
5	Thời hạn hoạt động của dự án:năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu
6	Tiến độ dự án được duyệt (từ ... đến ...)

7	Văn bản pháp lý của dự án chuyển nhượng (các tài liệu được gửi kèm theo định dạng pdf)							
	- Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng							
	- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng							
	- Bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng hoặc bản vẽ kiến trúc cảnh quan (nếu có)							
	- Giấy phép xây dựng hoặc thông báo khởi công							
VIII	BẤT ĐỘNG SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯA VÀO GIAO DỊCH							
STT	Loại hình bất động sản	Cơ cấu loại hình bất động sản của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Kê khai trước khi có thông báo khởi công xây dựng hoặc trước khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để thực hiện dự án (nếu có))		Bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo (Kê khai trước khi dự án có thông báo đủ điều kiện giao dịch, bán nhà ở hình thành trong tương lai, trước khi chủ đầu tư đưa bất động sản của dự án ra giao dịch)			Lũy kế sản phẩm bất động sản đủ điều kiện đưa vào giao dịch	
		Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)	Tiến độ triển khai xây dựng	Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)	Số lượng (căn, phòng, lô)	Diện tích (m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1	BẤT ĐỘNG SẢN NHÀ Ở							
1.1	NHÀ Ở THƯƠNG MẠI							
1.1.1	Nhà ở (Biệt thự, liền kề và độc lập)							
1.1.2	Chung cư							
1.1.3	Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở (theo hình thức phân lô, bán nền)							
1.2	NHÀ Ở XÃ HỘI							
1.2.1	Nhà ở riêng lẻ							
1.2.2	Chung cư							
1.3	NHÀ Ở CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP							
	Chung cư							
2	CÔNG TRÌNH							

	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VĂN PHÒNG, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI							
2.1	Văn phòng							
2.2	Trung tâm thương mại							
2.3	Văn phòng kết hợp lưu trú							
2.4	Căn hộ lưu trú							
3	BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH							
3.1	Biệt thự du lịch							
3.2	Căn hộ du lịch							
4	BẤT ĐỘNG SẢN KHU CÔNG NGHIỆP							
4.1	Nhà xưởng sản xuất							
4.2	Đất (dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh tại khu				7 lô	1.051.631,1 (m ²)	19 lô	2.764.174,9 (m ²)

	công nghiệp)							
5	CÁC LOẠI HÌNH BẤT ĐỘNG SẢN KHÁC							
5.1	Công trình y tế							
5.2	Công trình giáo dục							
5.3	Công trình văn hóa							
5.4	Công trình thể dục thể thao							
5.5	Công trình dịch vụ công cộng							

Chơn Thành, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Duy Dương



TỔNG GIÁM ĐỐC 

Đặng Văn Dũng

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8414374256.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 29 tháng 12 năm 2008.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: Ngày 17 tháng 12 năm 2024.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư và Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước ban hành kèm Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 8414374256 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ tư ngày 01/11/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước nộp ngày 13/12/2024.



BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC; mã số dự án 8414374256, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ tư ngày 01/11/2023; được đăng ký điều chỉnh lần thứ năm: Điều chỉnh thông tin tổ chức kinh tế thực hiện dự án; tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02/01/2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 12/11/2024; trụ sở đăng ký tại Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Đại diện bởi: Ông Nguyễn Thanh Nhã; chức vụ: Tổng Giám đốc; sinh ngày 06/11/1975; quốc tịch Việt Nam; Căn cước công dân số 074075007133 cấp ngày 15/10/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ thường trú tại 54, tổ 79, khu 8, đường 1/12, phường Phú Lợi, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay tại 54, tổ 79, khu 8, đường 1/12, phường Phú Lợi, Tp.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; số điện thoại: 0271.364.0079; email: nguyenthannha@becamexbinhphuoc.com.vn.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02/01/2008, cấp thay đổi lần thứ mười ngày 12/11/2024; Mã số thuế: 3800405138.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC.
2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (phải phù hợp với Quy hoạch chi tiết và Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Khu công nghiệp Becamex-Bình Phước được phê duyệt).
3. Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (phải phù hợp với Quy hoạch chi tiết và Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước được phê duyệt) với quy mô 24.482.732 m².
4. Địa điểm thực hiện dự án: phường Minh Thành, phường Thành Tâm và phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
5. Diện tích mặt đất sử dụng: 24.482.732 m².
6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 9.785.014.000.000 VNĐ (chín nghìn, bảy trăm tám mươi lăm tỷ, không trăm mười bốn triệu) đồng, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 1.467.752.000.000 (một nghìn, bốn trăm sáu mươi bảy tỷ, bảy trăm năm mươi hai triệu) đồng, chiếm tỷ lệ 15% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp VNĐ	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
01	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	1.467.752.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ

- Vốn huy động: 8.317.262.000.000 (tám nghìn, ba trăm mười bảy tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu) đồng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, theo từng giai đoạn kể từ ngày được UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giao đất.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn.

- Vốn góp: Đã góp đủ 1.467.752.000.000 (một nghìn, bốn trăm sáu mươi bảy tỷ, bảy trăm năm mươi hai triệu) đồng.

- Vốn huy động: 8.317.262.000.000 (tám nghìn, ba trăm mười bảy tỷ, hai trăm sáu mươi hai triệu) đồng, trong đó:

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng đến 30/09/2024: 4.235.185.717.318 đồng.

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng dự kiến đến 31/12/2027: 2.614.324.082.682 đồng.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và vốn huy động khác dự kiến tới 31/12/2035: 1.467.752.200.000 đồng.

b. Sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư.

- Giai đoạn 1 (2015-2022): thực hiện 416,7 ha diện tích mặt đất sử dụng. Vốn đầu tư cho giai đoạn 1 khoảng 1.223.510 triệu đồng.

- Giai đoạn 2 (2023-2027): thực hiện 1.541,9 ha diện tích mặt đất sử dụng. Vốn đầu tư cho giai đoạn 2 khoảng 6.481.052 triệu đồng.

- Giai đoạn 3 (2028-2031): thực hiện 367,2 ha diện tích mặt đất sử dụng. Vốn đầu tư cho giai đoạn 3 khoảng 1.560.064 triệu đồng.

- Giai đoạn 4 (2032-2035): thực hiện 122,4 ha diện tích mặt đất sử dụng còn lại. Vốn đầu tư cho giai đoạn 4 khoảng 520.388 triệu đồng.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày

19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Được ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước và tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

4. Các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, thuế, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8414374256 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ tư ngày 01/11/2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Minh Chiến

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3800405138

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 01 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 03 tháng 01 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT BECAMEX - BÌNH PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BECAMEX BINH PHUOC
INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BECAMEX - BINH PHUOC

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam*

Điện thoại: 02713 640079 - 640081

Fax: 02713 640080

Email: info@becamexbinhphuoc.com.vn

Website:

becamexbinhphuoc.com.vn

3. Vốn điều lệ: 1.798.375.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm chín mươi tám tỷ ba trăm bảy mươi lăm
triệu đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 179.837.500

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐẶNG VĂN DỪNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/02/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074075004580

Ngày cấp: 29/07/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Cổng Xanh, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Cổng Xanh, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam



Nguyễn Duy Hải

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

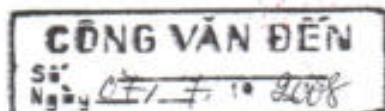
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1019 /TTg-KTN

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2008

V/v bổ sung KCN Becamex-Bình Phước,
tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch
phát triển các KCN của cả nước.



Kính gửi :

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tại các văn bản số 06/TTr-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2008, số 81/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 và số 1555/UBND-TH ngày 03 tháng 6 năm 2008; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 2208/BKH-KCN&KCX ngày 31 tháng 3 năm 2008 về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tại Việt nam, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau :

1. Chấp thuận bổ sung khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước với diện tích 2.000 ha vào Danh mục các khu công nghiệp dự kiến ưu tiên thành lập mới đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước chỉ đạo việc lập Đề án tổng thể phát triển khu công nghiệp trên địa bàn, cần đưa ra khỏi Quy hoạch đối với những khu công nghiệp không đủ điều kiện thực hiện nhằm đảm bảo tính ổn định của quy hoạch; chỉ đạo các chủ đầu tư Dự án khu công nghiệp đẩy nhanh việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp đã được thành lập và thực hiện thủ tục đầu tư đối với việc thành lập mới các khu công nghiệp theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: Quốc phòng, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường;
- Ban QL các KCN tỉnh Bình Phước;
- VPCP: BTCN, PCN Văn Trọng Lý, các Vụ: TH, ĐP, TTĐT;
- Lưu: VT, KTN (5).H. 22



Nguyễn Tấn Dũng

VĂN PHÒNG UBND
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nơi nhận:

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 2008

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG

PHỤ CHÁNH VĂN PHÒNG




Nguyễn Thị Kim Nga

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2162/TTg-KTN
V/v điều chỉnh quy hoạch
phát triển các khu công nghiệp
tỉnh Bình Phước đến năm 2020

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: <u>C</u>
	Ngày: <u>30/11</u>

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 10052/BKHĐT-QLKKT ngày 13 tháng 11 năm 2015 về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp (KCN) tỉnh Bình Phước đến năm 2020 như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn nêu trên (Phụ lục kèm theo), cụ thể:

- Thu hồi và đưa ra khỏi quy hoạch 06 KCN với tổng diện tích 1.063 ha gồm các KCN: KCN Bình Phước -Đài Loan (481ha), KCN Tân Khai I (63ha), KCN Tân Khai (45ha), KCN Thanh Bình (92ha), KCN Đồng Soài IV (92ha) và KCN Đại An-Sài Gòn (285ha);

- Điều chỉnh giảm diện tích KCN Bắc Đông Phú từ 200 ha xuống 190 ha, giảm diện tích KCN Tân Khai II từ 300ha xuống 160 ha;

- Bổ sung KCN Minh Hưng-Sikico với quy mô diện tích 655 ha vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp cả nước đến năm 2020;

- Điều chỉnh sáp nhập KCN Sài Gòn - Becamex vào KCN Becamex- Bình Phước với tổng diện tích là 2.450ha.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tiếp thu ý kiến của các Bộ, thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp; tổ chức thực hiện quy hoạch đã được duyệt; chỉ đạo các cơ quan liên quan xây dựng quy hoạch chi tiết, thực hiện thủ tục đầu tư, thành lập khu công nghiệp theo từng giai đoạn phù hợp với khả năng thu hút đầu tư trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng nhà ở công nhân và các công trình phúc lợi xã hội tại các khu công nghiệp để đảm bảo điều kiện sống, làm việc của người lao động./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, QP, GTVT, NN&PTNT;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- Các Vụ: TH, KTTH, V. III;
- Lưu: VT, KTN (3) VNQ 52



Hoàng Trung Hải



Phụ lục

**SÁC KCN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020**

Đông văn số 4164/TTg-KTN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của
Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: ha

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích dự kiến quy hoạch đến năm 2020
1	KCN Chợ Thành I	125
2	KCN Chợ Thành II	76
3	KCN Minh Hưng -Hàn Quốc	193
4	KCN Minh Hưng III	292
5	KCN Minh Hưng-Sikico	655
6	KCN Tân Khai II	160
7	KCN Việt Kiều	104
8	KCN Đồng Xoài I	163
9	KCN Đồng Xoài II	85
10	KCN Đồng Xoài III	121
11	KCN Bắc Đồng Phú	190
12	KCN Nam Đồng Phú	72
13	KCN Becamex Bình Phước	2.450
Tổng Cộng		4.686

Số: 95 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án
Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-STNMT ngày 12/01/2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 390.487,1 m² (Ba trăm chín mươi nghìn bốn trăm tám mươi bảy phẩy một mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 2), cụ thể:

1. Diện tích cho thuê:

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 76.967,2 m² (Bảy mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi bảy phẩy hai mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 35.523,4 m², đất đường giao thông 39.750,2 m², đất thủy lợi (kênh, mương) 1.693,6 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 313.519,9 m² (ba trăm mười ba nghìn năm trăm mười chín phẩy chín mét vuông).

2. Khu đất tọa lạc tại: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 06/01/2023, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 11/01/2023.

4. Mục đích sử dụng: Biểu chi tiết kèm theo.

5. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05/12/2072 (tính từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022).

6. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

7. Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

8. Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND huyện Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Chơn Thành tại Công văn số 07/TTPTQĐ ngày 09/01/2023).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai 2013 và các quy định liên quan.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND phường Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QB 15). 5 x.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



**BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP
BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)**

(Kèm theo Quyết định số 95 /QĐ-UBND ngày 18 / 01 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
A	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp							
				76.967,2				76.967,2
I	Đất cây xanh cách ly			35.523,4				35.523,4
1	Minh Thành	160-2	11	19.526,4	68	17	DCK	19.526,4
2	Minh Thành	160-2	14	820,4	69	2	DCK	102,4
3	Minh Thành	160-2			69	4	DCK	12,9
4	Minh Thành	160-2			67	46	DCK	207,8
5	Minh Thành	160-2			67	47	DCK	191,6
6	Minh Thành	160-2			67	56	DCK	305,7
7	Minh Thành	160-2	23	2.057,4	69	2	DCK	261,4
8	Minh Thành	160-2			69	4	DCK	30,0
9	Minh Thành	160-2			67	46	DCK	538,9
10	Minh Thành	160-2			67	47	DCK	479,3
11	Minh Thành	160-2			67	56	DCK	747,8
12	Minh Thành	160-2	25	13.079,7	69	4	DCK	92,0
13	Minh Thành	160-2			70	2	DCK	1.474,5
14	Minh Thành	160-2			70	4	DCK	11.513,2
15	Minh Thành	160-2	27	34,7	69	2	DCK	34,7
16	Minh Thành	160-2	31	4,8	69	2	DCK	4,8
II	Đất giao thông			39.750,2				39.750,2
1	Minh Thành	160-2	12	8.568,1	67	35	DGT	2.501,6
2	Minh Thành	160-2			67	40	DGT	2.736,2
3	Minh Thành	160-2			67	48	DGT	385,2
4	Minh Thành	160-2			68	17	DGT	2.945,1
5	Minh Thành	160-2	15	685,6	69	2	DGT	88,9
6	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	9,4
7	Minh Thành	160-2			67	46	DGT	174,0
8	Minh Thành	160-2			67	47	DGT	160,0
9	Minh Thành	160-2			67	56	DGT	253,3
10	Minh Thành	160-2			69	2	DGT	94,0

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
11	Minh Thành	160-2	19	690,9	69	4	DGT	8,9
12	Minh Thành	160-2			67	46	DGT	177,5
13	Minh Thành	160-2			67	47	DGT	160,0
14	Minh Thành	160-2			67	56	DGT	250,5
15	Minh Thành	160-2	24	29.770,3	69	2	DGT	3.486,5
16	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	81,5
17	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	215,9
18	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	45,3
19	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	124,9
20	Minh Thành	160-2			69	4	DGT	85,9
21	Minh Thành	160-2			69	5	DGT	5.335,3
22	Minh Thành	160-2			69	7	DGT	2.056,9
23	Minh Thành	160-2			69	8	DGT	2.743,6
24	Minh Thành	160-2			70	2	DGT	2.403,6
25	Minh Thành	160-2			70	4	DGT	6.349,1
26	Minh Thành	160-2			67	46	DGT	1.463,2
27	Minh Thành	160-2			67	47	DGT	817,2
28	Minh Thành	160-2			67	56	DGT	1.241,1
29	Minh Thành	160-2			67	56	DGT	3.320,3
30	Minh Thành	160-2	28	24,5	69	2	DGT	24,5
31	Minh Thành	160-2	30	10,8	69	2	DGT	10,8
III	Đất thủy lợi			1.693,6				1.693,6
1	Minh Thành	160-2	16	1.651,3	69	2	DTL	219,7
2	Minh Thành	160-2			69	4	DTL	21,7
3	Minh Thành	160-2			67	46	DTL	421,4
4	Minh Thành	160-2			67	47	DTL	384,1
5	Minh Thành	160-2			67	56	DTL	604,4
6	Minh Thành	160-2	29	42,3	69	2	DTL	42,3
B	Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp							
I	Đất khu công nghiệp			313.519,9				313.519,9

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
1	Minh Thành	160-2	13	255.229,1	69	1	SKK	15.051,4
2	Minh Thành	160-2			69	2	SKK	922,5
3	Minh Thành	160-2			69	4	SKK	2.280,1
4	Minh Thành	160-2			69	4	SKK	276,7
5	Minh Thành	160-2			69	5	SKK	15.064,2
6	Minh Thành	160-2			69	7	SKK	3.066,9
7	Minh Thành	160-2			69	8	SKK	1.840,7
8	Minh Thành	160-2			70	2	SKK	12.271,0
9	Minh Thành	160-2			70	4	SKK	2.058,7
10	Minh Thành	160-2			67	35	SKK	7.752,8
11	Minh Thành	160-2			67	40	SKK	9.341,1
12	Minh Thành	160-2			67	41	SKK	10.490,5
13	Minh Thành	160-2			67	45	SKK	22.865,9
14	Minh Thành	160-2			67	46	SKK	5.455,7
15	Minh Thành	160-2			67	47	SKK	4.050,7
16	Minh Thành	160-2			67	48	SKK	11.427,3
17	Minh Thành	160-2			67	49	SKK	57.966,1
18	Minh Thành	160-2			67	51	SKK	29.569,9
19	Minh Thành	160-2			67	52	SKK	9.619,9
20	Minh Thành	160-2			67	56	SKK	28.318,6
21	Minh Thành	160-2			67	58	SKK	5.538,4
22	Minh Thành	160-2	26	58.290,8	69	2	SKK	4.124,3
23	Minh Thành	160-2			69	4	SKK	223,6
24	Minh Thành	160-2			69	4	SKK	878,2
25	Minh Thành	160-2			69	5	SKK	12.669,4
26	Minh Thành	160-2			69	7	SKK	22.890,7
27	Minh Thành	160-2			69	8	SKK	9.347,7
28	Minh Thành	160-2			70	4	SKK	6.400,7
29	Minh Thành	160-2			67	56	SKK	1.756,2
	Tổng (A+B)			390.487,1				390.487,1

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án
Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 74/TTr-STNMT ngày 27/02/2023

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 132.868 m² (Một trăm ba mươi hai nghìn tám trăm sáu mươi tám mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 3, đã trừ 603,4 m² đất Suối), cụ thể:

1. Diện tích cho thuê.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 39.366 m² (Ba mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi sáu mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 14.093,4 m², đất đường giao thông 23.484,3 m², đất thủy lợi (kênh, mương) 1.788,3 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 93.502 m² (Chín mươi ba nghìn năm trăm lẻ hai mét vuông).

2. Khu đất tọa lạc tại: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

3. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 03 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 07/02/2023, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 17/02/2023.

4. Mục đích sử dụng: Biểu chi tiết kèm theo.

5. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05/12/2072.

6. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

7. Giá thuê đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư.

8. Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND thị xã Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Chơn Thành tại Công văn số 07/TTPTQĐ ngày 09/01/2023).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định cho thuê đất, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp; Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế theo chức năng nhiệm vụ đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 26/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai 2013.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND phường Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 31).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

**BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP
BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)**

(Kèm theo Quyết định số 326 /QĐ-UBND ngày 02 / 3 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
A	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp							
				39.366,0				39.366,0
I	Đất cây xanh cách ly			14.093,4				14.093,4
1	Minh Thành	158-2	7	7.574,5	69	10	DCK	5.739,4
2	Minh Thành	158-2			69	23	DCK	374,7
3	Minh Thành	158-2			69	14	DCK	1.460,4
4	Minh Thành	159-2	3	605,6	67	6	DCK	425,5
5	Minh Thành	159-2			64	24	DCK	180,1
6	Minh Thành	160-3	33	1.150,1	69	6	DCK	596,6
7	Minh Thành	160-3			69	10	DCK	485,3
8	Minh Thành	160-3			69	14	DCK	47,0
9	Minh Thành	160-3			69	4	DCK	21,2
10	Minh Thành	160-3	44	476,0	69	6	DCK	237,3
11	Minh Thành	160-3			69	10	DCK	84,1
12	Minh Thành	160-3			69	14	DCK	146,5
13	Minh Thành	160-3			69	4	DCK	8,1
14	Minh Thành	160-3	48	4.287,2	69	14	DCK	4.210,3
15	Minh Thành	160-3			69	23	DCK	76,9
II	Đất giao thông			23.484,3				23.484,3
1	Minh Thành	158-2	3	1.408,2	67	46	DGT	1327,4
2	Minh Thành	158-2			67	47	DGT	80,8
3	Minh Thành	158-2	5	6.825,9	69	2	DGT	581,8
4	Minh Thành	158-2			69	4	DGT	6,4
5	Minh Thành	158-2			69	6	DGT	169,9
6	Minh Thành	158-2			69	10	DGT	438,7
7	Minh Thành	158-2			69	14	DGT	96,7
8	Minh Thành	159-2	2	2.051,8	67	6	DGT	2051,8
9	Minh Thành	159-2	4	185,0	67	6	DGT	151,7
10	Minh Thành	159-2			64	24	DGT	33,3
11	Minh Thành	159-2	6	95,9	67	6	DGT	95,9
12	Minh Thành	159-2	11	4.343,8	67	35	DGT	1624,6
13	Minh Thành	159-2			67	40	DGT	2663,6
14	Minh Thành	159-2			68	17	DGT	55,6
15	Minh Thành	160-3	32	7.300,3	69	6	DGT	1708,6
16	Minh Thành	160-3			69	10	DGT	1718,5
17	Minh Thành	160-3			69	14	DGT	761,5
18	Minh Thành	160-3			69	14	DGT	3033,9
19	Minh Thành	160-3			69	23	DGT	19,2
20	Minh Thành	160-3			69	4	DGT	58,6

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
21	Minh Thành	160-3	37	398,8	69	6	DGT	203,4
22	Minh Thành	160-3			69	10	DGT	136
23	Minh Thành	160-3			69	14	DGT	52,4
24	Minh Thành	160-3			69	4	DGT	7
25	Minh Thành	160-3	43	397,0	69	6	DGT	199
26	Minh Thành	160-3			69	10	DGT	86,2
27	Minh Thành	160-3			69	14	DGT	105
28	Minh Thành	160-3			69	4	DGT	6,8
29	Minh Thành	160-3	49	477,6	69	14	DGT	463,1
30	Minh Thành	160-3			69	23	DGT	14,5
III	Đất thủy lợi			1.788,3				1.788,3
1	Minh Thành	159-2	5	334,3	67	6	DTL	328,7
2	Minh Thành	159-2			64	24	DTL	5,6
3	Minh Thành	160-3	38	955,0	69	6	DTL	482,9
4	Minh Thành	160-3			69	10	DTL	266,5
5	Minh Thành	160-3			69	14	DTL	188,9
6	Minh Thành	160-3			69	4	DTL	16,7
7	Minh Thành	160-3	51	499,0	69	14	DTL	486,7
8	Minh Thành	160-3			69	23	DTL	12,3
B	Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp							
I	Đất khu công nghiệp			93.502,0				93.502,0
1	Minh Thành	158-2	2	11.368,2	67	20	SKK	242,7
2	Minh Thành	158-2			67	46	SKK	11125,5
3	Minh Thành	158-2	6	7.211,9	69	2	SKK	117,4
4	Minh Thành	158-2			69	4	SKK	164,3
5	Minh Thành	158-2			69	6	SKK	3213,9
6	Minh Thành	158-2			69	10	SKK	3716,3
7	Minh Thành	159-2	1	17.353,1	67	6	SKK	17353,1
8	Minh Thành	159-2	8	21,3	67	6	SKK	21,3
9	Minh Thành	159-2	9	22.969,8	67	10	SKK	22480,6
10	Minh Thành	159-2			67	20	SKK	489,2
11	Minh Thành	159-2	10	10.982,8	67	35	SKK	3710,4
12	Minh Thành	159-2			67	40	SKK	7126,9
13	Minh Thành	159-2			68	17	SKK	145,5
14	Minh Thành	160-3	46	12.107,6	69	6	SKK	4251,3
15	Minh Thành	160-3			69	10	SKK	128,2
16	Minh Thành	160-3			69	14	SKK	7256,1
17	Minh Thành	160-3			69	4	SKK	472
18	Minh Thành	160-3	47	11.487,3	69	11	SKK	11487,3
C	Đất muối			603,4				603,4
	Minh Thành	158-2	8	36,4	69	10	SON	36,4
	Minh Thành	158-2	9	567,0	69	23	SON	567
Tổng (A+B+ C)				133.471,4				133.471,4

Số: 416 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giảm diện tích đất thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A)

CÔNG VĂN ĐẾN
Số:
Ngày 10... tháng 3... năm 2023.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;



Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A);

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 89/TTr-STNMT ngày 09/03/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm diện tích đất thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước tại Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A), cụ thể như sau:

Tại Điều 1 đã ban hành: “Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thuê đất với diện tích 7.338.173,7 m² (Bảy triệu ba trăm ba mươi tám ngàn một trăm bảy mươi phẩy bảy mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A)” (đã trừ 17.587,1 m² đất sông, suối và 52.675,1 m² đất hành lang bảo vệ đường điện), cụ thể:

1. Cho thuê đất.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 1.736.230,9 m² (Một triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn một trăm bảy mươi ba phẩy bảy mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 884.018,7 m², đất đường giao thông 827.416,9 m², đất thủy lợi (kênh, mương) 24.795,3 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 5.601.942,8 m² (Năm triệu sáu trăm lẻ một nghìn chín trăm bốn mươi hai phẩy tám mét vuông), trong đó: đất bãi thải, xử lý nước thải 49.758,2 m², đất năng lượng 11.302,1 m², đất khu công nghiệp 5.540.882,5 m².

Nay điều chỉnh thành: “Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thuê đất với diện tích 7.338.078,3 m² (Bảy triệu ba trăm ba mươi tám ngàn không trăm bảy mươi tám phẩy ba mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A)”. (đã trừ 17.587,1 m² đất sông, suối và 52.675,1 m² đất hành lang bảo vệ đường điện), cụ thể:

1. Cho thuê đất.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 1.736.135,5 m² (Một triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn một trăm ba mươi lăm phẩy năm mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 883.923,3 m², đất đường giao thông 827.416,9 m², đất thủy lợi (kênh, mương) 24.795,3 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 5.601.942,8 m² (Năm triệu sáu trăm lẻ một nghìn chín trăm bốn mươi hai phẩy tám mét vuông), trong đó: đất bãi thải, xử lý nước thải 49.758,2 m², đất năng lượng 11.302,1 m², đất khu công nghiệp 5.540.882,5 m².

Lý do điều chỉnh: Do sai sót trong công tác đo đạc và kiểm tra bản đồ địa chính nên khi tiến hành bàn giao thực địa khu đất phát hiện 95,4 m² đất cây xanh cách ly tại: Phường Minh Thành: 77,4 m² (thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ địa chính số 53), Phường Thành Tâm: 18 m² (thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ địa chính số 33) chưa hoàn tất thủ tục bồi thường, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rà soát, chịu trách nhiệm về số liệu và đề nghị điều chỉnh giảm diện tích cho phù hợp.

Điều 2. Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND phường: Thành Tâm, Minh Thành; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 38).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

10. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh



Số: 810 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 22 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án
Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 4)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục
đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số
43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày
15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày
06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết
thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng
dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông
tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế
hoạch và Đầu tư về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân
cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 205/TTr-
STNMT ngày 16/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 1.219.189,6 m² (Một triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm tám mươi chín phẩy sáu mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 4) (đã trừ 6.489,0 m² đất hành lang bảo vệ đường điện), cụ thể:

1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 177.993,5 m² (Một trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi ba phẩy năm mét vuông), gồm: đất cây xanh cách ly 23.148,2 m², đất đường giao thông 150.155,5 m², đất thủy lợi (kênh, mương) 4.689,8 m².

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 1.041.196,1 m² (Một triệu không trăm bốn mươi một nghìn một trăm chín mươi sáu phẩy một mét vuông).

3. Khu đất tọa lạc tại: phường Thành Tâm và phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 04 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 10/4/2023, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 26/4/2023.

5. Mục đích sử dụng: *có biểu chi tiết kèm theo.*

6. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05/12/2072 (tính từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022).

7. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

8. Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

9. Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND huyện Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Chơn Thành tại các Công văn số: 79/TTPTQĐ ngày 07/4/2021, 193/TTPTQĐ ngày 10/6/2021, 478/TTPTQĐ ngày 24/8/2021, 698/TTPTQĐ ngày 09/11/2021, 300/TTPTQĐ ngày 19/8/2022, 111/TTPTQĐ ngày 23/3/2023 và 150/TTPTQĐ ngày 18/4/2023).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp; Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế theo chức năng nhiệm vụ đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 26/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai năm 2013 và các quy định có liên quan.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND phường Thành Tâm, Chủ tịch UBND phường Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ. Thưởng TNMT QĐ 69). SK

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

**BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP
BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A) - ĐỢT 4**

(Kèm theo Quyết định số 810 /QĐ-UBND ngày 22 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
A	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp							
				177.993,5				177.993,5
I	Đất cây xanh cách ly			23.148,2				23.148,2
1	phường Minh Thành	158-3	13	27,4	63	9	DCK	27,4
2	phường Minh Thành	158-3	35	904,0	66	11	DCK	507,0
3	phường Minh Thành	158-3			66	35	DCK	61,8
4	phường Minh Thành	158-3			66	66	DCK	230,9
5	phường Minh Thành	158-3			66	67	DCK	104,3
6	phường Minh Thành	158-3			66	11	DCK	883,8
7	phường Minh Thành	158-3	40	2.191,9	66	13	DCK	9,7
8	phường Minh Thành	158-3			66	35	DCK	303,0
9	phường Minh Thành	158-3			66	62	DCK	200,4
10	phường Minh Thành	158-3			66	66	DCK	542,6
11	phường Minh Thành	158-3			66	67	DCK	252,4
12	phường Thành Tâm	161-2	7	2.375,3	29	2	DCK	852,1
13	phường Thành Tâm	161-2			49	3	DCK	1.523,2
14	phường Thành Tâm	161-2	11	3.731,3	29	12	DCK	3.731,3
15	phường Thành Tâm	161-2	59	9.229,4	64	22	DCK	8.673,5
16	phường Thành Tâm	161-2			64	23	DCK	555,9
17	phường Thành Tâm	162-2	21	377,0	64	2	DCK	377,0
18	phường Thành Tâm	163-2	3	1.271,3	71	5	DCK	1.249,9
19	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DCK	21,4
20	phường Thành Tâm	163-2	8	1.269,3	71	5	DCK	1.248,1
21	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DCK	21,2
22	phường Thành Tâm	163-2	23	1.771,3	73	2	DCK	1.721,9
23	phường Thành Tâm	163-2			73	3	DCK	49,4
II	Đất giao thông			150.155,5				150.155,5
1	phường Minh Thành	158-3	11	572,8	62	4	DGT	572,8
2	phường Minh Thành	158-3	15	12.819,9	63	6	DGT	6.187,5
3	phường Minh Thành	158-3			64	5	DGT	325,8
4	phường Minh Thành	158-3			64	6	DGT	6.145,7
5	phường Minh Thành	158-3			63	27	DGT	160,9
6	phường Minh Thành	158-3	17	8.936,1	64	16	DGT	2.698,9
7	phường Minh Thành	158-3			64	17	DGT	2.212,6
8	phường Minh Thành	158-3			64	18	DGT	4.016,9
9	phường Minh Thành	158-3			64	27	DGT	7,7
10	phường Minh Thành	158-3	24	2.766,8	67	12	DGT	2.766,8

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
11	phường Minh Thành	158-3	30	4.091,0	67	20	DGT	144,7
12	phường Minh Thành	158-3			67	32	DGT	659,1
13	phường Minh Thành	158-3			67	37	DGT	43,7
14	phường Minh Thành	158-3			67	38	DGT	1.717,8
15	phường Minh Thành	158-3			67	43	DGT	1.525,7
16	phường Minh Thành	158-3	33	139,5	63	44	DGT	139,5
17	phường Minh Thành	158-3	36	703,4	66	11	DGT	386,8
18	phường Minh Thành	158-3			66	35	DGT	58,4
19	phường Minh Thành	158-3			66	66	DGT	177,8
20	phường Minh Thành	158-3			66	67	DGT	80,4
21	phường Minh Thành	158-3	38	731,2	66	11	DGT	358,7
22	phường Minh Thành	158-3			66	35	DGT	88,3
23	phường Minh Thành	158-3			66	62	DGT	20,9
24	phường Minh Thành	158-3			66	66	DGT	181,1
25	phường Minh Thành	158-3			66	67	DGT	82,2
26	phường Minh Thành	158-3	42	18.015,2	66	11	DGT	302,4
27	phường Minh Thành	158-3			66	13	DGT	7.613,4
28	phường Minh Thành	158-3			66	35	DGT	4.973,3
29	phường Minh Thành	158-3			66	62	DGT	451,1
30	phường Minh Thành	158-3			66	63	DGT	8,8
31	phường Minh Thành	158-3			66	66	DGT	2.770,6
32	phường Minh Thành	158-3			66	67	DGT	1.895,6
33	phường Thành Tâm	161-2	1	6.034,7	45	4	DGT	6.034,7
34	phường Thành Tâm	161-2	5	12.608,6	29	2	DGT	4.376,4
35	phường Thành Tâm	161-2			49	3	DGT	3.648,8
36	phường Thành Tâm	161-2			29	12	DGT	695,5
37	phường Thành Tâm	161-2			29	13	DGT	2.497,8
38	phường Thành Tâm	161-2			29	49	DGT	1.390,1
39	phường Thành Tâm	161-2	15	2.053,6	51	9	DGT	749,8
40	phường Thành Tâm	161-2			51	17	DGT	1.303,8
41	phường Thành Tâm	161-2	19	3.292,9	30	6	DGT	3.292,9
42	phường Thành Tâm	161-2	21	3.418,4	52	7	DGT	2.291,9
43	phường Thành Tâm	161-2			52	8	DGT	1.126,5
44	phường Thành Tâm	161-2	26	7.293,0	51	47	DGT	1.829,4
45	phường Thành Tâm	161-2			51	49	DGT	2.454,6
46	phường Thành Tâm	161-2			51	50	DGT	3.009,0
47	phường Thành Tâm	161-2	31	6.915,6	57	9	DGT	143,0
48	phường Thành Tâm	161-2			57	40	DGT	6.772,6
49	phường Thành Tâm	161-2	41	442,2	57	11	DGT	442,2
50	phường Thành Tâm	161-2	42	971,4	57	18	DGT	971,4
51	phường Thành Tâm	161-2	45	11.404,4	33	13	DGT	493,9
52	phường Thành Tâm	161-2			33	18	DGT	2.283,1
53	phường Thành Tâm	161-2			33	22	DGT	1.389,3
54	phường Thành Tâm	161-2			33	24	DGT	5.114,0
55	phường Thành Tâm	161-2			33	35	DGT	2.124,1

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
56	phường Thành Tâm	161-2	53	5.521,4	64	1	DGT	3.308,0
57	phường Thành Tâm	161-2			64	2	DGT	103,3
58	phường Thành Tâm	161-2			64	3	DGT	1.812,4
59	phường Thành Tâm	161-2			64	6	DGT	297,7
60	phường Thành Tâm	161-2	61	2.131,1	64	22	DGT	2.131,1
61	phường Thành Tâm	162-2	1	16.294,6	52	19	DGT	16.294,6
62	phường Thành Tâm	162-2	5	3.493,0	58	11	DGT	307,2
63	phường Thành Tâm	162-2			58	12	DGT	1.737,8
64	phường Thành Tâm	162-2			58	15	DGT	203,8
65	phường Thành Tâm	162-2			58	21	DGT	1.244,2
66	phường Thành Tâm	162-2	7	2.926,5	58	18	DGT	2.926,5
67	phường Thành Tâm	162-2	16	2.068,8	66	1	DGT	2.068,8
68	phường Thành Tâm	162-2	19	8.438,1	64	2	DGT	3.638,9
69	phường Thành Tâm	162-2			64	3	DGT	2.092,0
70	phường Thành Tâm	162-2			65	2	DGT	2.656,9
71	phường Thành Tâm	162-2			65	10	DGT	50,3
72	phường Thành Tâm	162-2	22	107,5	64	2	DGT	107,5
73	phường Thành Tâm	162-2	24	93,0	64	2	DGT	93,0
74	phường Thành Tâm	163-2	4	396,9	71	5	DGT	390,1
75	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DGT	6,8
76	phường Thành Tâm	163-2	6	397,1	71	5	DGT	390,3
77	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DGT	6,8
78	phường Thành Tâm	163-2	11	5.076,8	73	2	DGT	5.027,4
79	phường Thành Tâm	163-2			73	3	DGT	49,4
III	Đất thủy lợi			4.689,8				4.689,8
1	phường Minh Thành	158-3	37	3.195,0	66	11	DTL	1.653,4
2	phường Minh Thành	158-3			66	35	DTL	319,7
3	phường Minh Thành	158-3			66	62	DTL	88,3
4	phường Minh Thành	158-3			66	66	DTL	780,0
5	phường Minh Thành	158-3			66	67	DTL	353,6
6	phường Thành Tâm	162-2	23	303,9	64	2	DTL	303,9
7	phường Thành Tâm	163-2	5	1.190,9	71	5	DTL	1.170,5
8	phường Thành Tâm	163-2			71	10	DTL	20,4
B	Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp							
				1.041.196,1				1.041.196,1
I	Đất khu công nghiệp			1.041.196,1				1.041.196,1
1	phường Minh Thành	158-3	1	27.787,4	60	21	SKK	27.787,4
2	phường Minh Thành	158-3	10	35.332,5	62	4	SKK	35.332,5
3	phường Minh Thành	158-3	12	5.779,6	63	9	SKK	5.779,6
4	phường Minh Thành	158-3	14	47.568,0	63	6	SKK	20.686,3
5	phường Minh Thành	158-3			64	5	SKK	2.476,3
6	phường Minh Thành	158-3			64	6	SKK	22.624,4
7	phường Minh Thành	158-3			63	27	SKK	1.781,0

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
8	phường Minh Thành	158-3	16	97.237,1	63	6	SKK	4.643,9
9	phường Minh Thành	158-3			64	5	SKK	1.596,1
10	phường Minh Thành	158-3			64	6	SKK	23.369,4
11	phường Minh Thành	158-3			64	16	SKK	7.687,9
12	phường Minh Thành	158-3			63	19	SKK	20.945,4
13	phường Minh Thành	158-3			63	27	SKK	1.690,8
14	phường Minh Thành	158-3			64	13	SKK	20.890,0
15	phường Minh Thành	158-3			64	17	SKK	5.403,6
16	phường Minh Thành	158-3			64	18	SKK	10.157,8
17	phường Minh Thành	158-3			64	27	SKK	852,2
18	phường Minh Thành	158-3	21	10.443,7	64	16	SKK	5.208,5
19	phường Minh Thành	158-3			64	17	SKK	4.799,9
20	phường Minh Thành	158-3			64	18	SKK	435,3
21	phường Minh Thành	158-3	22	57.813,1	67	12	SKK	7.035,3
22	phường Minh Thành	158-3			67	60	SKK	27.753,0
23	phường Minh Thành	158-3			67	61	SKK	23.024,8
24	phường Minh Thành	158-3	29	13.102,1	67	12	SKK	13.102,1
25	phường Minh Thành	158-3	31	11.879,3	67	20	SKK	477,6
26	phường Minh Thành	158-3			67	32	SKK	1.392,2
27	phường Minh Thành	158-3			67	37	SKK	60,0
28	phường Minh Thành	158-3			67	38	SKK	489,5
29	phường Minh Thành	158-3			67	43	SKK	9.460,0
30	phường Minh Thành	158-3	32	13.686,6	63	28	SKK	722,3
31	phường Minh Thành	158-3			63	44	SKK	12.964,3
32	phường Minh Thành	158-3	34	19.473,7	66	11	SKK	10.248,6
33	phường Minh Thành	158-3			66	35	SKK	79,1
34	phường Minh Thành	158-3			66	66	SKK	7.270,5
35	phường Minh Thành	158-3			66	67	SKK	1.875,5
36	phường Minh Thành	158-3	45	54.264,9	66	13	SKK	16.262,1
37	phường Minh Thành	158-3			66	28	SKK	10.812,5
38	phường Minh Thành	158-3			66	35	SKK	5.930,6
39	phường Minh Thành	158-3			66	45	SKK	1.884,9
40	phường Minh Thành	158-3			66	62	SKK	416,9
41	phường Minh Thành	158-3			66	63	SKK	16.667,6
42	phường Minh Thành	158-3			66	66	SKK	666,3
43	phường Minh Thành	158-3			66	67	SKK	1.624,0
44	phường Thành Tâm	161-2	4	25.255,0	45	4	SKK	24.428,8
45	phường Thành Tâm	161-2			45	13	SKK	826,2
46	phường Thành Tâm	161-2	8	16.245,6	29	2	SKK	3.356,2
47	phường Thành Tâm	161-2			49	3	SKK	1.346,5
48	phường Thành Tâm	161-2			29	49	SKK	11.542,9
49	phường Thành Tâm	161-2	14	6.582,3	29	12	SKK	6.582,3
50	phường Thành Tâm	161-2	16	16.210,2	51	9	SKK	212,1
51	phường Thành Tâm	161-2			51	17	SKK	15.998,1
52	phường Thành Tâm	161-2	17	20.041,5	50	30	SKK	20.041,5
53	phường Thành Tâm	161-2	18	13.590,2	30	6	SKK	13.590,2
54	phường Thành Tâm	161-2	23	25.028,0	52	7	SKK	25.028,0
55	phường Thành Tâm	161-2	24	30.056,6	30	17	SKK	30.056,6

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
56	phường Thành Tâm	161-2	28	14.467,6	51	47	SKK	6.051,2
57	phường Thành Tâm	161-2			51	50	SKK	8.416,4
58	phường Thành Tâm	161-2	36	42.803,2	57	9	SKK	606,4
59	phường Thành Tâm	161-2			57	10	SKK	937,6
60	phường Thành Tâm	161-2			57	11	SKK	20.608,1
61	phường Thành Tâm	161-2			57	19	SKK	3.956,6
62	phường Thành Tâm	161-2			57	40	SKK	16.694,5
63	phường Thành Tâm	161-2	43	24.827,4	57	18	SKK	24.827,4
64	phường Thành Tâm	161-2	44	30.446,8	33	13	SKK	3.675,8
65	phường Thành Tâm	161-2			33	18	SKK	6.656,0
66	phường Thành Tâm	161-2			33	22	SKK	19.105,9
67	phường Thành Tâm	161-2			33	24	SKK	1.009,1
68	phường Thành Tâm	161-2	48	15.119,0	33	18	SKK	9.126,3
69	phường Thành Tâm	161-2			33	22	SKK	21,8
70	phường Thành Tâm	161-2			33	24	SKK	5.970,9
71	phường Thành Tâm	161-2	49	6.697,7	57	42	SKK	6.697,7
72	phường Thành Tâm	161-2	54	15.245,2	64	1	SKK	1.201,6
73	phường Thành Tâm	161-2			64	3	SKK	1.473,4
74	phường Thành Tâm	161-2			64	6	SKK	12.570,2
75	phường Thành Tâm	161-2	55	41.026,5	64	15	SKK	9.454,1
76	phường Thành Tâm	161-2			64	22	SKK	31.572,4
77	phường Thành Tâm	162-2	2	65.200,9	52	19	SKK	65.200,9
78	phường Thành Tâm	162-2	4	25.519,8	58	11	SKK	20.781,4
79	phường Thành Tâm	162-2			58	12	SKK	4.549,7
80	phường Thành Tâm	162-2			58	15	SKK	100,6
81	phường Thành Tâm	162-2			58	21	SKK	88,1
82	phường Thành Tâm	162-2	6	9.613,4	58	18	SKK	9.613,4
83	phường Thành Tâm	162-2	8	15.576,0	58	18	SKK	15.576,0
84	phường Thành Tâm	162-2	15	13.062,2	66	1	SKK	13.062,2
85	phường Thành Tâm	162-2	17	11.544,8	65	3	SKK	11.544,8
86	phường Thành Tâm	162-2	18	30.362,4	64	2	SKK	4.790,6
87	phường Thành Tâm	162-2			65	2	SKK	25.335,1
88	phường Thành Tâm	162-2			65	10	SKK	236,7
89	phường Thành Tâm	162-2	20	7.436,9	65	2	SKK	7.436,9
90	phường Thành Tâm	163-2	1	22.681,8	71	3	SKK	22.447,9
91	phường Thành Tâm	163-2			71	10	SKK	233,9
92	phường Thành Tâm	163-2	2	8.945,7	71	5	SKK	8.774,4
93	phường Thành Tâm	163-2			71	10	SKK	171,3
94	phường Thành Tâm	163-2	9	30.416,4	71	5	SKK	8.771,7
95	phường Thành Tâm	163-2			71	8	SKK	21.508,0
96	phường Thành Tâm	163-2			71	10	SKK	136,7
97	phường Thành Tâm	163-2	10	14.188,0	73	2	SKK	14.076,7
98	phường Thành Tâm	163-2			73	3	SKK	111,3
99	phường Thành Tâm	163-2	20	48.637,0	73	2	SKK	48.068,5
100	phường Thành Tâm	163-2			73	3	SKK	568,5

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)
C	Đất hành lang bảo vệ đường điện 220 kV							
				6.489,0				6.489,0
1	phường Thành Tâm	161-2	6	4.173,0	29	2	DNL	1.167,9
2	phường Thành Tâm	161-2			49	3	DNL	3.005,1
3	phường Thành Tâm	161-2	10	2.316,0	29	12	DNL	2.316,0
Tổng (A+B+ C)				1.225.678,6				1.225.678,6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1550 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 27 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án
Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 5)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;



Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr-STNMT ngày 18/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 1.755.295,6 m² (Một triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm chín lăm phẩy sáu mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A - lần 5) (đã trừ 5.532,4 m² đất hành lang bảo vệ đường điện và 1.526,6 m² đất sông suối), trong đó:

1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 537.675,9 m² (Năm trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi lăm phẩy chín mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 286.969,8 m², đất đường giao thông 235.955,7 m², đất thủy lợi (kênh, mương) 14.750,4 m².

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 1.217.619,7 m² (Một triệu hai trăm mười bảy nghìn sáu trăm mười chín phẩy bảy mét vuông), trong đó: đất bãi thải, xử lý nước thải 41.931,6 m², đất năng lượng 872 m², đất nhà máy, xí nghiệp 1.174.816,1 m².

3. Khu đất tọa lạc tại các phường: Minh Thành, Thành Tâm và Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 06 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 07/7/2023, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 30/8/2023.

5. Mục đích sử dụng: Biểu chi tiết kèm theo.

6. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 05/12/2072 (tính từ ngày UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022).

7. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

8. Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

9. Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND huyện Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Chơn Thành tại các Công văn số: 79/TTPTQĐ ngày 07/4/2021, 193/TTPTQĐ ngày 10/6/2021, 478/TTPTQĐ ngày 24/8/2021, 698/TTPTQĐ ngày 09/11/2021, 780/TTPTQĐ ngày 21/12/2021, 300/TTPTQĐ ngày 19/8/2022, 07/TTPTQĐ ngày 09/01/2023, 111/TTPTQĐ ngày 23/3/2023, 150/TTPTQĐ ngày 18/4/2023 và 287/TTPTQĐ ngày 10/7/2023).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai năm 2013.

5. Văn phòng UBND tỉnh chỉ đạo đơn vị chuyên môn (Trung tâm Phục vụ hành chính công) đưa Quyết định này lên trang thông tin Công báo Bình Phước theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

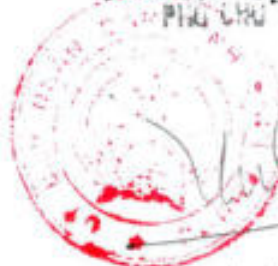
Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND các phường Thành Tâm, Minh Thành và Hưng Long, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 168).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC
THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX
BÌNH PHƯỚC (KHU A) - ĐỢT 5**

(Kèm theo Quyết định số 1550 /QĐ-UBND ngày 27 / 9 /2023 của UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
A	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp								
				537.675,9				537.675,9	
I	Đất cây xanh cách ly			286.969,8				286.969,8	
I.1	P. Thành Tâm			24.126,8				24.126,8	
1	P. Thành Tâm	158-4	137	5.906,0	44	56	DCK	4.342,5	
2	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DCK	1.339,4	
3	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DCK	224,1	
4	P. Thành Tâm	161-3	80	833,0	29	32	DCK	833,0	
5	P. Thành Tâm	161-3	106	765,8	33	71	DCK	754,3	
6	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DCK	11,5	
7	P. Thành Tâm	161-3	123	1.248,7	64	13	DCK	1.248,7	
8	P. Thành Tâm	161-3	127	3.827,0	64	20	DCK	3.827,0	
9	P. Thành Tâm	161-3	131	4.488,6	64	28	DCK	4.488,6	
10	P. Thành Tâm	162-3	30	1.928,4	70	7	DCK	1.928,4	
11	P. Thành Tâm	162-3	28	635,6	59	2	DCK	597,9	
12	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DCK	37,7	
13	P. Thành Tâm	162-3	40	1.683,9	64	28	DCK	1.683,9	
14	P. Thành Tâm	163-3	35	2.043,2	70	7	DCK	2.043,2	
15	P. Thành Tâm	163-3	39	383,0	71	7	DCK	383,0	
16	P. Thành Tâm	163-3	49	383,6	71	7	DCK	383,6	
I.2	P. Hưng Long			30.947,8				30.947,8	
1	P. Hưng Long	158-4	111	2.401,1	112	58	DCK	2.221,7	
2	P. Hưng Long	158-4			114	25	DCK	179,4	
3	P. Hưng Long	158-4	122	19.689,5	114	48	DCK	10.992,4	
4	P. Hưng Long	158-4			114	61	DCK	8.697,1	
5	P. Hưng Long	158-4	127	8.857,2	114	41	DCK	770,1	
6	P. Hưng Long	158-4			114	49	DCK	8.087,1	
I.3	P. Minh Thành			231.895,2				231.895,2	
1	P. Minh Thành	158-4	47	633,0	60	1	DCK	20,2	
2	P. Minh Thành	158-4			60	7	DCK	236,0	
3	P. Minh Thành	158-4			60	21	DCK	376,8	
4	P. Minh Thành	158-4	53	2.148,0	60	1	DCK	68,6	
5	P. Minh Thành	158-4			60	7	DCK	880,1	
6	P. Minh Thành	158-4			60	21	DCK	1.199,3	
7	P. Minh Thành	158-4	56	2.961,7	60	21	DCK	2.961,7	
8	P. Minh Thành	158-4	67	1.002,6	60	21	DCK	1.002,6	
9	P. Minh Thành	158-4	73	158,5	63	32	DCK	158,5	
10	P. Minh Thành	158-4	88	473,2	63	32	DCK	473,2	
11	P. Minh Thành	158-4	159	11.561,3	66	53	DCK	11.561,3	
12	P. Minh Thành	158-4	170	4.713,2	69	3	DCK	3.740,1	
13	P. Minh Thành	158-4			69	4	DCK	47,4	
14	P. Minh Thành	158-4			66	45	DCK	394,9	
15	P. Minh Thành	158-4			66	45	DCK	530,8	
16	P. Minh Thành	159-3	15	1.045,8	37	68	DCK	1.045,8	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
17	P. Minh Thành	159-3	16	588,5	37	68	DCK	588,5	
18	P. Minh Thành	159-3	19	990,9	37	83	DCK	990,9	
19	P. Minh Thành	159-3			38	54	DCK	5.524,4	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
20	P. Minh Thành	159-3	26	14.088,8	38	69	DCK	8.251,2	
21	P. Minh Thành	159-3			38	3001	DCK	313,2	
22	P. Minh Thành	159-3	28	3.344,2	38	98	DCK	1.807,2	
23	P. Minh Thành	159-3			50	13	DCK	1.537,0	
24	P. Minh Thành	159-3	40	101,6	49	31	DCK	101,6	
25	P. Minh Thành	159-3	45	130,3	49	31	DCK	130,3	
26	P. Minh Thành	159-3	50	389,7	49	31	DCK	389,7	
27	P. Minh Thành	159-3	60	395,3	49	31	DCK	395,3	
28	P. Minh Thành	159-3	72	2.993,1	65	12	DCK	2.993,1	
29	P. Minh Thành	159-3	80	2.697,0	65	12	DCK	2.697,0	
30	P. Minh Thành	159-3	83	911,3	49	25	DCK	911,3	
31	P. Minh Thành	159-3	85	43,1	50	224	DCK	43,1	
32	P. Minh Thành	159-3	103	1.773,7	51	33	DCK	172,0	
33	P. Minh Thành	159-3			50	118	DCK	766,9	
34	P. Minh Thành	159-3			50	234	DCK	720,8	
35	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DCK	114,0	
36	P. Minh Thành	159-3	112	11.002,4	50	118	DCK	1.717,0	
37	P. Minh Thành	159-3			50	118	DCK	3.410,7	
38	P. Minh Thành	159-3			50	153	DCK	5.850,1	
39	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DCK	24,6	
40	P. Minh Thành	159-3	130	4.801,8	50	205	DCK	341,8	
41	P. Minh Thành	159-3			50	276	DCK	4.460,0	
42	P. Minh Thành	159-3	136	305,7	53	55	DCK	96,0	
43	P. Minh Thành	159-3			50	213	DCK	209,7	
44	P. Minh Thành	159-3	140	7.413,4	53	21	DCK	7.413,4	
45	P. Minh Thành	159-3	144	2.108,4	68	2	DCK	1.047,9	
46	P. Minh Thành	159-3			68	5	DCK	1.059,5	
47	P. Minh Thành	159-3			68	7	DCK	1,0	
48	P. Minh Thành	159-3	146	1.354,0	68	2	DCK	1.314,5	
49	P. Minh Thành	159-3			68	5	DCK	39,5	
50	P. Minh Thành	159-3	148	1.499,7	67	4	DCK	1.440,9	
51	P. Minh Thành	159-3			67	20	DCK	58,8	
52	P. Minh Thành	159-3	159	53.361,8	67	4	DCK	17.757,1	
53	P. Minh Thành	159-3			67	6	DCK	136,2	
54	P. Minh Thành	159-3			67	7	DCK	4.159,7	
55	P. Minh Thành	159-3			67	11	DCK	5.008,3	
56	P. Minh Thành	159-3			67	16	DCK	24.642,4	
57	P. Minh Thành	159-3			67	20	DCK	1.194,9	
58	P. Minh Thành	159-3			67	81	DCK	463,2	
59	P. Minh Thành	159-3	160	6,3	67	7	DCK	6,3	
60	P. Minh Thành	159-3	164	3.732,9	67	7	DCK	725,4	
61	P. Minh Thành	159-3			67	11	DCK	824,2	
62	P. Minh Thành	159-3			67	16	DCK	938,4	
63	P. Minh Thành	159-3			67	20	DCK	50,3	
64	P. Minh Thành	159-3			67	81	DCK	1.194,6	
65	P. Minh Thành	159-3	170	285,5	67	20	DCK	55,5	
66	P. Minh Thành	159-3			67	29	DCK	230,0	
67	P. Minh Thành	159-3	174	87,9	67	20	DCK	40,5	
68	P. Minh Thành	159-3			67	29	DCK	47,4	
69	P. Minh Thành	159-3	177	2.580,9	68	7	DCK	2.580,9	
70	P. Minh Thành	159-3	179	1.360,6	38	80	DCK	1.360,6	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
71	P. Minh Thành	160-4	54	43.653,2	70	1	DCK	462,4	
72	P. Minh Thành	160-4			70	3	DCK	9.706,0	
73	P. Minh Thành	160-4			68	16	DCK	4.106,3	
74	P. Minh Thành	160-4			68	18	DCK	29.378,5	
75	P. Minh Thành	160-4	57	13.047,0	70	6	DCK	6.101,4	
76	P. Minh Thành	160-4			70	7	DCK	17,1	
77	P. Minh Thành	160-4			69	19	DCK	6.813,4	
78	P. Minh Thành	160-4			69	21	DCK	115,1	
79	P. Minh Thành	160-4	61	29.932,5	70	8	DCK	29.932,5	
80	P. Minh Thành	160-4	62	313,8	70	8	DCK	313,8	
81	P. Minh Thành	160-4	66	1.695,5	69	25	DCK	1.695,5	
82	P. Minh Thành	160-4	69	207,1	69	26	DCK	207,1	
II	Đất giao thông			235.955,7				235.955,7	
II.1	P. Minh Thành			191.885,5				191.885,5	
1	P. Minh Thành	158-4	50	505,9	60	1	DGT	16,2	
2	P. Minh Thành	158-4			60	7	DGT	192,1	
3	P. Minh Thành	158-4			60	21	DGT	297,6	
4	P. Minh Thành	158-4	52	504,7	60	1	DGT	16,0	
5	P. Minh Thành	158-4			60	7	DGT	198,8	
6	P. Minh Thành	158-4			60	21	DGT	289,9	
7	P. Minh Thành	158-4	54	1.362,5	60	7	DGT	1.362,5	
8	P. Minh Thành	158-4	55	42.727,9	60	14	DGT	988,6	
9	P. Minh Thành	158-4			60	18	DGT	2.375,2	
10	P. Minh Thành	158-4			60	20	DGT	1.852,0	
11	P. Minh Thành	158-4			60	21	DGT	22.685,1	
12	P. Minh Thành	158-4			63	5	DGT	5.859,2	
13	P. Minh Thành	158-4			63	8	DGT	5.720,6	
14	P. Minh Thành	158-4			63	12	DGT	2.250,2	
15	P. Minh Thành	158-4			63	28	DGT	624,0	
16	P. Minh Thành	158-4			63	47	DGT	248,2	
17	P. Minh Thành	158-4			63	47	DGT	124,8	
18	P. Minh Thành	158-4	58	804,2	60	21	DGT	804,2	
19	P. Minh Thành	158-4	61	802,2	60	21	DGT	802,2	
20	P. Minh Thành	158-4	76	128,0	63	32	DGT	128,0	
21	P. Minh Thành	158-4	85	131,8	63	32	DGT	131,8	
22	P. Minh Thành	158-4	90	8.290,6	63	28	DGT	847,6	
23	P. Minh Thành	158-4			63	32	DGT	6.033,0	
24	P. Minh Thành	158-4			63	33	DGT	1.410,0	
25	P. Minh Thành	158-4	94	1.911,4	64	29	DGT	1.911,4	
26	P. Minh Thành	158-4	149	16.708,8	67	13	DGT	4.498,4	
27	P. Minh Thành	158-4			67	19	DGT	4.251,9	
28	P. Minh Thành	158-4			67	26	DGT	1.011,8	
29	P. Minh Thành	158-4			67	27	DGT	3.447,9	
30	P. Minh Thành	158-4			67	28	DGT	1.736,9	
31	P. Minh Thành	158-4			67	31	DGT	1.761,9	
32	P. Minh Thành	158-4	158	2.158,7	66	53	DGT	2.158,7	
33	P. Minh Thành	158-4	161	478,8	66	53	DGT	478,8	
34	P. Minh Thành	158-4	169	4.212,6	69	3	DGT	4.063,3	
35	P. Minh Thành	158-4			69	4	DGT	33,2	
36	P. Minh Thành	158-4			66	45	DGT	116,1	
37	P. Minh Thành	159-3	13	7.123,5	37	68	DGT	7.123,5	
38	P. Minh Thành	159-3	18	3.646,3	37	83	DGT	3.646,3	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
39	P. Minh Thành	159-3	37	2.283,4	50	248	DGT	2.149,2	
40	P. Minh Thành	159-3			50	3001	DGT	134,2	
41	P. Minh Thành	159-3	41	78,8	49	31	DGT	78,8	
42	P. Minh Thành	159-3	43	75,1	49	31	DGT	75,1	
43	P. Minh Thành	159-3	46	9.982,5	49	31	DGT	9.982,5	
44	P. Minh Thành	159-3	51	310,8	49	31	DGT	310,8	
45	P. Minh Thành	159-3	56	316,0	49	31	DGT	316,0	
46	P. Minh Thành	159-3	62	1.255,4	49	75	DGT	1.255,4	
47	P. Minh Thành	159-3	65	1.720,3	64	19	DGT	1.400,1	
48	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	320,2	
49	P. Minh Thành	159-3	71	1.469,2	65	12	DGT	1.469,2	
50	P. Minh Thành	159-3	75	143,2	65	12	DGT	143,2	
51	P. Minh Thành	159-3	78	144,6	65	12	DGT	144,6	
52	P. Minh Thành	159-3	82	1.938,6	49	25	DGT	1.938,6	
53	P. Minh Thành	159-3	87	11.490,6	49	32	DGT	2.119,5	
54	P. Minh Thành	159-3			49	36	DGT	239,8	
55	P. Minh Thành	159-3			49	69	DGT	394,7	
56	P. Minh Thành	159-3			49	70	DGT	6.425,4	
57	P. Minh Thành	159-3			49	74	DGT	1.130,2	
58	P. Minh Thành	159-3			49	3002	DGT	84,8	
59	P. Minh Thành	159-3			49	6001	DGT	1.096,2	
60	P. Minh Thành	159-3	89	2.359,3	50	170	DGT	2.359,3	
61	P. Minh Thành	159-3	91	3.526,7	50	168	DGT	851,8	
62	P. Minh Thành	159-3			50	171	DGT	1.700,0	
63	P. Minh Thành	159-3			50	180	DGT	750,8	
64	P. Minh Thành	159-3			50	185	DGT	0,9	
65	P. Minh Thành	159-3			50	6004	DGT	223,2	
66	P. Minh Thành	159-3	104	507,8	51	33	DGT	28,9	
67	P. Minh Thành	159-3			50	118	DGT	241,3	
68	P. Minh Thành	159-3			50	220	DGT	2,2	
69	P. Minh Thành	159-3			50	234	DGT	202,7	
70	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DGT	32,7	
71	P. Minh Thành	159-3	106	532,5	50	118	DGT	239,9	
72	P. Minh Thành	159-3			50	220	DGT	273,2	
73	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DGT	19,4	
74	P. Minh Thành	159-3	128	1.464,8	50	201	DGT	1.464,8	
75	P. Minh Thành	159-3	133	2.285,9	50	224	DGT	2.285,9	
76	P. Minh Thành	159-3	135	2.503,9	53	55	DGT	759,8	
77	P. Minh Thành	159-3			50	213	DGT	1.744,1	
78	P. Minh Thành	159-3	138	4.840,3	53	21	DGT	4.772,7	
79	P. Minh Thành	159-3			53	32	DGT	67,6	
80	P. Minh Thành	159-3	145	14.588,5	68	2	DGT	7.407,3	
81	P. Minh Thành	159-3			68	5	DGT	7.181,2	
82	P. Minh Thành	159-3	149	1.016,0	67	4	DGT	875,3	
83	P. Minh Thành	159-3			67	7	DGT	27,1	
84	P. Minh Thành	159-3			64	24	DGT	63,9	
85	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	49,7	
86	P. Minh Thành	159-3	158	1.047,1	67	4	DGT	902,6	
87	P. Minh Thành	159-3			67	7	DGT	92,1	
88	P. Minh Thành	159-3			64	24	DGT	1,3	
89	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	51,1	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
90	P. Minh Thành	159-3	161	1.304,2	67	7	DGT	251,6	
91	P. Minh Thành	159-3			67	11	DGT	276,2	
92	P. Minh Thành	159-3			67	16	DGT	372,1	
93	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	16,4	
94	P. Minh Thành	159-3			67	81	DGT	387,9	
95	P. Minh Thành	159-3	163	1.267,0	67	7	DGT	246,3	
96	P. Minh Thành	159-3			67	11	DGT	278,3	
97	P. Minh Thành	159-3			67	16	DGT	331,6	
98	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	16,5	
99	P. Minh Thành	159-3			67	81	DGT	394,3	
100	P. Minh Thành	159-3	165	11.693,9	67	7	DGT	2.265,9	
101	P. Minh Thành	159-3			67	11	DGT	2.062,5	
102	P. Minh Thành	159-3			67	16	DGT	3.088,7	
103	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	173,5	
104	P. Minh Thành	159-3			67	81	DGT	4.103,3	
105	P. Minh Thành	159-3	169	9.484,5	67	13	DGT	3.521,2	
106	P. Minh Thành	159-3			67	19	DGT	4.190,5	
107	P. Minh Thành	159-3			67	20	DGT	65,0	
108	P. Minh Thành	159-3			67	29	DGT	1.707,8	
109	P. Minh Thành	159-3	171	134,4	67	20	DGT	28,8	
110	P. Minh Thành	159-3			67	29	DGT	105,6	
111	P. Minh Thành	159-3	173	62,8	67	20	DGT	13,7	
112	P. Minh Thành	159-3			67	29	DGT	49,1	
113	P. Minh Thành	159-3	176	2.501,8	68	7	DGT	2.501,8	
114	P. Minh Thành	159-3	178	1.101,3	50	233	DGT	1.035,2	
115	P. Minh Thành	159-3			50	6001	DGT	66,1	
116	P. Minh Thành	160-4	56	5.192,6	69	19	DGT	5.192,6	
117	P. Minh Thành	160-4	64	1.763,8	69	25	DGT	1.763,8	
II.2	P. Hưng Long			12.465,7				12.465,7	
1	P. Hưng Long	158-4	100	2.537,3	112	39	DGT	2.103,1	
2	P. Hưng Long	158-4			112	53	DGT	434,2	
3	P. Hưng Long	158-4	113	6.915,4	112	53	DGT	124,9	
4	P. Hưng Long	158-4			112	59	DGT	2.095,7	
5	P. Hưng Long	158-4			112	71	DGT	2.607,1	
6	P. Hưng Long	158-4			114	25	DGT	1.174,4	
7	P. Hưng Long	158-4	121	1.433,0	114	25	DGT	913,3	
8	P. Hưng Long	158-4			114	26	DGT	636,5	
9	P. Hưng Long	158-4	125	1.580,0	114	61	DGT	796,5	
10	P. Hưng Long	158-4			114	41	DGT	1.580,0	
II.3	P. Thành Tâm			31.604,5				31.604,5	
1	P. Thành Tâm	158-4	174	763,4	44	56	DGT	394,8	
2	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DGT	339,2	
3	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DGT	29,4	
4	P. Thành Tâm	158-4	176	442,1	44	56	DGT	168,6	
5	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DGT	253,3	
6	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DGT	20,2	
7	P. Thành Tâm	158-4	177	1.019,4	44	56	DGT	356,2	
8	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DGT	599,9	
9	P. Thành Tâm	158-4			44	72	DGT	5,1	
10	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DGT	58,2	
11	P. Thành Tâm	161-3	64	4.931,2	44	63	DGT	2.436,5	
12	P. Thành Tâm	161-3			44	72	DGT	2.385,3	
13	P. Thành Tâm	161-3			44	72	DGT	109,4	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
14	P. Thành Tâm	161-3	78	788,2	29	32	DGT	788,2	
15	P. Thành Tâm	161-3	103	1.538,9	52	17	DGT	1.538,9	
16	P. Thành Tâm	161-3	107	234,4	33	71	DGT	198,1	
17	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	36,3	
18	P. Thành Tâm	161-3	111	437,7	33	71	DGT	242,6	
19	P. Thành Tâm	161-3			33	72	DGT	81,9	
20	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	72,0	
21	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	41,2	
22	P. Thành Tâm	161-3	112	4.656,8	33	71	DGT	1.201,1	
23	P. Thành Tâm	161-3			33	72	DGT	2.802,3	
24	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	281,6	
25	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	371,8	
26	P. Thành Tâm	161-3	113	455,2	33	72	DGT	171,5	
27	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	283,7	
28	P. Thành Tâm	161-3	121	3.477,9	33	23	DGT	644,8	
29	P. Thành Tâm	161-3			33	23	DGT	2.746,8	
30	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DGT	86,3	
31	P. Thành Tâm	161-3	124	1.483,8	64	13	DGT	1.483,8	
32	P. Thành Tâm	161-3	129	1.303,6	64	20	DGT	1.303,6	
33	P. Thành Tâm	161-3	132	1.067,7	64	28	DGT	1.067,7	
34	P. Thành Tâm	162-3	25	1.893,3	59	2	DGT	1.769,7	
35	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DGT	123,6	
36	P. Thành Tâm	162-3	29	181,5	59	2	DGT	170,7	
37	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DGT	10,8	
38	P. Thành Tâm	162-3	31	181,5	59	2	DGT	170,7	
39	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DGT	10,8	
40	P. Thành Tâm	162-3	32	2.266,3	59	2	DGT	2.131,4	
41	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DGT	134,9	
42	P. Thành Tâm	163-3	25	2.060,8	64	45	DGT	2.060,8	
43	P. Thành Tâm	163-3	26	1.501,4	70	7	DGT	1.501,4	
44	P. Thành Tâm	163-3	27	336,4	70	7	DGT	336,4	
45	P. Thành Tâm	163-3	29	303,3	70	7	DGT	303,3	
46	P. Thành Tâm	163-3	42	139,9	71	7	DGT	139,9	
47	P. Thành Tâm	163-3	48	139,8	71	7	DGT	139,8	
III	Đất kênh, mương thủy lợi			14.750,4				14.750,4	
III.1	P. Minh Thành			12.170,1				12.170,1	
1	P. Minh Thành	158-4	51	631,7	60	1	DTL	20,0	
2	P. Minh Thành	158-4			60	7	DTL	244,4	
3	P. Minh Thành	158-4			60	21	DTL	367,3	
4	P. Minh Thành	158-4	59	2.008,7	60	21	DTL	2.008,7	
5	P. Minh Thành	158-4	82	324,8	63	32	DTL	324,8	
6	P. Minh Thành	158-4	162	611,6	66	53	DTL	611,6	
7	P. Minh Thành	159-3	42	100,5	49	31	DTL	100,5	
8	P. Minh Thành	159-3	54	839,4	49	31	DTL	839,4	
9	P. Minh Thành	159-3	77	345,3	65	12	DTL	345,3	
10	P. Minh Thành	159-3	105	1.524,5	51	33	DTL	26,5	
11	P. Minh Thành	159-3			50	118	DTL	727,4	
12	P. Minh Thành	159-3			50	220	DTL	492,1	
13	P. Minh Thành	159-3			50	234	DTL	184,0	
14	P. Minh Thành	159-3			50	6002	DTL	94,5	
15	P. Minh Thành	159-3	157	2.478,0	67	4	DTL	2.133,8	
16	P. Minh Thành	159-3			67	7	DTL	148,8	
17	P. Minh Thành	159-3			64	24	DTL	73,6	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
18	P. Minh Thành	159-3	162	3.086,3	67	20	DTL	121,8	
19	P. Minh Thành	159-3			67	7	DTL	597,9	
20	P. Minh Thành	159-3			67	11	DTL	665,6	
21	P. Minh Thành	159-3			67	16	DTL	844,5	
22	P. Minh Thành	159-3			67	20	DTL	39,4	
23	P. Minh Thành	159-3			67	81	DTL	938,9	
24	P. Minh Thành	159-3	172	219,3	67	20	DTL	33,7	
25	P. Minh Thành	159-3			67	29	DTL	185,6	
III.2	P. Thành Tâm			2.580,3				2.580,3	
1	P. Thành Tâm	161-3	108	651,7	33	71	DTL	452,7	
2	P. Thành Tâm	161-3			33	72	DTL	25,0	
3	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	DTL	174,0	
4	P. Thành Tâm	162-3	30	544,5	59	2	DTL	512,2	
5	P. Thành Tâm	162-3			59	8	DTL	32,3	
6	P. Thành Tâm	163-3	28	964,5	70	7	DTL	964,5	
7	P. Thành Tâm	163-3	46	419,6	71	7	DTL	419,6	
B	Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp								
				1.217.619,7				1.217.619,7	
I	Đất bãi thải, xử lý nước thải			41.931,6				41.931,6	
1	P. Minh Thành	160-4	60	29.455,4	70	8	DRA	25.935,3	
2	P. Minh Thành	160-4			69	30	DRA	3.520,1	
3	P. Minh Thành	160-4	67	6.563,0	69	25	DRA	6.563,0	
4	P. Minh Thành	160-4	70	5.913,2	69	26	DRA	5.913,2	
II	Đất năng lượng			872,0				872,0	
1	P. Thành Tâm	158-4	178	872,0	44	63	DNL	872,0	
III	Đất nhà máy, xí nghiệp			1.174.816,1				1.174.816,1	
III.1	P. Minh Thành			858.560,9				858.560,9	
1	P. Minh Thành	158-4	46	28.224,0	60	1	SKK	2.999,9	
2	P. Minh Thành	158-4			60	5	SKK	4.208,4	
3	P. Minh Thành	158-4			60	7	SKK	13.946,8	
4	P. Minh Thành	158-4			60	13	SKK	598,8	
5	P. Minh Thành	158-4			60	19	SKK	124,0	
6	P. Minh Thành	158-4			60	21	SKK	6.346,1	
7	P. Minh Thành	158-4	69	71.790,6	63	8	SKK	6.395,9	
8	P. Minh Thành	158-4			63	12	SKK	63.664,8	
9	P. Minh Thành	158-4			63	5	SKK	1.010,6	
10	P. Minh Thành	158-4			63	47	SKK	248,0	
11	P. Minh Thành	158-4			63	20	SKK	208,3	
12	P. Minh Thành	158-4			63	47	SKK	107,8	
13	P. Minh Thành	158-4			60	18	SKK	155,2	
14	P. Minh Thành	158-4	72	3.974,9	63	32	SKK	3.974,9	
15	P. Minh Thành	158-4	91	2.009,7	63	28	SKK	206,0	
16	P. Minh Thành	158-4			63	33	SKK	1.803,7	
17	P. Minh Thành	158-4	92	939,5	63	32	SKK	939,5	
18	P. Minh Thành	158-4	93	2.210,2	63	28	SKK	348,4	
19	P. Minh Thành	158-4			63	33	SKK	1.861,8	
20	P. Minh Thành	158-4	95	8.122,4	64	29	SKK	8.122,4	
21	P. Minh Thành	158-4	96	30.326,7	63	43	SKK	30.326,7	
22	P. Minh Thành	158-4	144	705,5	67	13	SKK	705,5	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
23	P. Minh Thành	158-4	147	35.275,0	66	39	SKK	1.500,2	
24	P. Minh Thành	158-4			67	13	SKK	6.003,8	
25	P. Minh Thành	158-4			67	19	SKK	11.838,0	
26	P. Minh Thành	158-4			67	26	SKK	352,7	
27	P. Minh Thành	158-4			67	27	SKK	11.232,3	
28	P. Minh Thành	158-4			67	28	SKK	1.653,9	
29	P. Minh Thành	158-4			67	31	SKK	2.694,1	
30	P. Minh Thành	158-4	150	13.379,9	67	27	SKK	3.016,1	
31	P. Minh Thành	158-4			67	28	SKK	3.146,1	
32	P. Minh Thành	158-4			67	31	SKK	7.217,7	
33	P. Minh Thành	158-4	151	11.961,4	66	15	SKK	6.694,1	
34	P. Minh Thành	158-4			66	18	SKK	2.673,9	
35	P. Minh Thành	158-4			66	19	SKK	231,4	
36	P. Minh Thành	158-4			66	25	SKK	2.362,0	
37	P. Minh Thành	158-4	155	6.171,3	66	53	SKK	6.171,3	
38	P. Minh Thành	158-4	165	7.240,4	66	52	SKK	7.240,4	
39	P. Minh Thành	158-4	168	22.870,6	69	3	SKK	21.815,4	
40	P. Minh Thành	158-4			69	4	SKK	505,5	
41	P. Minh Thành	158-4			66	45	SKK	549,7	
42	P. Minh Thành	159-3	17	1.505,9	37	68	SKK	1.505,9	
43	P. Minh Thành	159-3	23	2.936,0	37	83	SKK	2.936,0	
44	P. Minh Thành	159-3	24	5.887,3	37	81	SKK	5.887,3	
45	P. Minh Thành	159-3	25	21.301,7	38	54	SKK	3.072,6	
46	P. Minh Thành	159-3			38	69	SKK	17.916,8	
47	P. Minh Thành	159-3			38	3001	SKK	312,3	
48	P. Minh Thành	159-3	27	11.380,7	38	76	SKK	1.016,9	
49	P. Minh Thành	159-3			38	80	SKK	3.748,4	
50	P. Minh Thành	159-3			38	81	SKK	875,5	
51	P. Minh Thành	159-3			38	82	SKK	782,0	
52	P. Minh Thành	159-3			38	84	SKK	981,7	
53	P. Minh Thành	159-3			38	85	SKK	1.036,8	
54	P. Minh Thành	159-3			38	86	SKK	669,5	
55	P. Minh Thành	159-3			38	98	SKK	2.059,4	
56	P. Minh Thành	159-3			50	13	SKK	64,9	
57	P. Minh Thành	159-3			38	6001	SKK	145,6	
58	P. Minh Thành	159-3	31	8.510,7	38	106	SKK	8.510,7	
59	P. Minh Thành	159-3	35	1.128,0	50	6	SKK	1.128,0	
60	P. Minh Thành	159-3	36	7.242,0	50	2	SKK	548,9	
61	P. Minh Thành	159-3			50	29	SKK	468,4	
62	P. Minh Thành	159-3			50	30	SKK	904,7	
63	P. Minh Thành	159-3			50	41	SKK	221,5	
64	P. Minh Thành	159-3			50	46	SKK	1.394,3	
65	P. Minh Thành	159-3			50	233	SKK	553,7	
66	P. Minh Thành	159-3			50	238	SKK	2.537,3	
67	P. Minh Thành	159-3			50	6001	SKK	613,2	
68	P. Minh Thành	159-3	38	4.596,6	50	239	SKK	1.702,3	
69	P. Minh Thành	159-3			50	248	SKK	2.736,3	
70	P. Minh Thành	159-3			50	3001	SKK	158,0	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
71	P. Minh Thành	159-3	39	15.880,0	49	17	SKK	11.052,1	
72	P. Minh Thành	159-3			49	24	SKK	4.227,4	
73	P. Minh Thành	159-3			49	31	SKK	319,9	
74	P. Minh Thành	159-3			49	6001	SKK	280,6	
75	P. Minh Thành	159-3	61	8.174,9	49	31	SKK	2.918,2	
76	P. Minh Thành	159-3			49	75	SKK	5.256,7	
77	P. Minh Thành	159-3	63	51.447,8	65	7	SKK	38.658,3	
78	P. Minh Thành	159-3			64	19	SKK	11.715,2	
79	P. Minh Thành	159-3			67	20	SKK	1.074,3	
80	P. Minh Thành	159-3	64	21.319,3	64	14	SKK	10.505,3	
81	P. Minh Thành	159-3			64	27	SKK	443,6	
82	P. Minh Thành	159-3			64	28	SKK	10.370,4	
83	P. Minh Thành	159-3	67	4.052,2	65	12	SKK	4.052,2	
84	P. Minh Thành	159-3	84	42.985,8	49	68	SKK	33.412,9	
85	P. Minh Thành	159-3			49	70	SKK	9.572,9	
86	P. Minh Thành	159-3	86	52.112,2	49	13	SKK	7.722,5	
87	P. Minh Thành	159-3			49	19	SKK	24.120,3	
88	P. Minh Thành	159-3			49	32	SKK	327,5	
89	P. Minh Thành	159-3			49	53	SKK	3.936,5	
90	P. Minh Thành	159-3			49	54	SKK	2.762,5	
91	P. Minh Thành	159-3			50	223	SKK	10.956,1	
92	P. Minh Thành	159-3			49	3002	SKK	2.286,8	
93	P. Minh Thành	159-3	88	19.806,5	49	32	SKK	4.348,9	
94	P. Minh Thành	159-3			49	34	SKK	771,5	
95	P. Minh Thành	159-3			49	70	SKK	1.168,0	
96	P. Minh Thành	159-3			49	74	SKK	406,7	
97	P. Minh Thành	159-3			50	170	SKK	1.562,8	
98	P. Minh Thành	159-3			50	178	SKK	10.020,2	
99	P. Minh Thành	159-3			49	6001	SKK	870,7	
100	P. Minh Thành	159-3			50	3001	SKK	657,7	
101	P. Minh Thành	159-3	90	24.644,0	50	159	SKK	15.218,4	
102	P. Minh Thành	159-3			50	160	SKK	4.891,0	
103	P. Minh Thành	159-3			50	168	SKK	3.685,6	
104	P. Minh Thành	159-3			50	171	SKK	87,9	
105	P. Minh Thành	159-3			50	3001	SKK	313,8	
106	P. Minh Thành	159-3			50	6004	SKK	59,4	
107	P. Minh Thành	159-3			50	6005	SKK	387,9	
108	P. Minh Thành	159-3	113	525,5	50	118	SKK	525,5	
109	P. Minh Thành	159-3	116	31.379,7	50	151	SKK	26.037,0	
110	P. Minh Thành	159-3			50	271	SKK	5.342,7	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
111	P. Minh Thành	159-3	121	49.737,6	53	54	SKK	293,9	
112	P. Minh Thành	159-3			53	55	SKK	1,8	
113	P. Minh Thành	159-3			50	180	SKK	3.997,9	
114	P. Minh Thành	159-3			50	185	SKK	6.725,3	
115	P. Minh Thành	159-3			50	193	SKK	4.393,1	
116	P. Minh Thành	159-3			50	199	SKK	9.491,7	
117	P. Minh Thành	159-3			50	204	SKK	3.878,9	
118	P. Minh Thành	159-3			50	208	SKK	3.748,2	
119	P. Minh Thành	159-3			50	213	SKK	5.349,8	
120	P. Minh Thành	159-3			50	235	SKK	10.110,6	
121	P. Minh Thành	159-3			50	224	SKK	1.077,9	
122	P. Minh Thành	159-3			50	3001	SKK	668,5	
123	P. Minh Thành	159-3	125	20.694,3	53	50	SKK	20.694,3	
124	P. Minh Thành	159-3	127	1.008,8	50	201	SKK	1.008,8	
125	P. Minh Thành	159-3	129	166,2	50	201	SKK	166,2	
126	P. Minh Thành	159-3	131	141,0	50	276	SKK	141,0	
127	P. Minh Thành	159-3	132	7.132,4	53	54	SKK	150,8	
128	P. Minh Thành	159-3			50	208	SKK	20,8	
129	P. Minh Thành	159-3			50	224	SKK	6.960,8	
130	P. Minh Thành	159-3	134	3.667,3	50	272	SKK	3.667,3	
131	P. Minh Thành	159-3	137	3.489,1	53	55	SKK	1.625,6	
132	P. Minh Thành	159-3			53	56	SKK	1.422,1	
133	P. Minh Thành	159-3			50	213	SKK	159,5	
134	P. Minh Thành	159-3			53	3002	SKK	281,9	
135	P. Minh Thành	159-3	141	8.217,0	53	21	SKK	8.217,0	
136	P. Minh Thành	159-3	142	23.893,0	68	2	SKK	8.477,9	
137	P. Minh Thành	159-3			68	5	SKK	1.502,0	
138	P. Minh Thành	159-3			68	7	SKK	13.913,1	
139	P. Minh Thành	159-3	147	31.768,5	65	9	SKK	253,1	
140	P. Minh Thành	159-3			67	4	SKK	26.730,8	
141	P. Minh Thành	159-3			64	19	SKK	862,3	
142	P. Minh Thành	159-3			64	20	SKK	747,2	
143	P. Minh Thành	159-3			65	13	SKK	2,1	
144	P. Minh Thành	159-3			67	20	SKK	3.173,0	
145	P. Minh Thành	159-3	166	34.407,4	67	7	SKK	4.511,9	
146	P. Minh Thành	159-3			67	11	SKK	965,4	
147	P. Minh Thành	159-3			67	16	SKK	9.091,3	
148	P. Minh Thành	159-3			67	20	SKK	1.306,7	
149	P. Minh Thành	159-3			67	81	SKK	18.532,1	
150	P. Minh Thành	159-3	167	8.501,2	67	16	SKK	5.142,7	
151	P. Minh Thành	159-3			67	81	SKK	3.358,5	
152	P. Minh Thành	159-3	168	59.327,7	67	13	SKK	10.452,7	
153	P. Minh Thành	159-3			67	17	SKK	15.629,9	
154	P. Minh Thành	159-3			67	19	SKK	17.859,2	
155	P. Minh Thành	159-3			67	20	SKK	2.095,4	
156	P. Minh Thành	159-3			67	24	SKK	4.110,7	
157	P. Minh Thành	159-3			67	29	SKK	9.179,8	
158	P. Minh Thành	159-3	175	10.401,0	68	16	SKK	10.401,0	
159	P. Minh Thành	160-4	2	485,2	69	25	SKK	485,2	
160	P. Minh Thành	160-4	55	13.504,3	69	19	SKK	12.623,8	
161	P. Minh Thành	160-4			69	21	SKK	880,5	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
III.2	P. Hưng Long			159.842,2				159.842,2	
1	P. Hưng Long	158-4	71	27.384,7	112	7	SKK	12.315,8	
2	P. Hưng Long	158-4			112	20	SKK	9.241,7	
3	P. Hưng Long	158-4			112	DGT	SKK	288,1	
4	P. Hưng Long	158-4			112	25	SKK	5.539,1	
5	P. Hưng Long	158-4	97	905,8	112	39	SKK	905,8	
6	P. Hưng Long	158-4	101	72.915,0	112	39	SKK	1.579,7	
7	P. Hưng Long	158-4			112	53	SKK	31.174,1	
8	P. Hưng Long	158-4			112	58	SKK	5.316,4	
9	P. Hưng Long	158-4			112	59	SKK	18.856,3	
10	P. Hưng Long	158-4			112	71	SKK	15.874,5	
11	P. Hưng Long	158-4			114	25	SKK	114,0	
12	P. Hưng Long	158-4	114	222,1	114	25	SKK	222,1	
13	P. Hưng Long	158-4	115	2.055,8	112	59	SKK	55,7	
14	P. Hưng Long	158-4			112	71	SKK	311,7	
15	P. Hưng Long	158-4			114	25	SKK	1.688,4	
16	P. Hưng Long	158-4	116	6.981,5	113	5	SKK	552,1	
17	P. Hưng Long	158-4			114	9	SKK	3.738,7	
18	P. Hưng Long	158-4			114	10	SKK	2.690,7	
19	P. Hưng Long	158-4	118	2.346,7	114	8	SKK	2.346,7	
20	P. Hưng Long	158-4	120	47.030,6	114	23	SKK	8.455,1	
21	P. Hưng Long	158-4			114	26	SKK	26.712,0	
22	P. Hưng Long	158-4			114	27	SKK	2.050,3	
23	P. Hưng Long	158-4			114	30	SKK	2.207,6	
24	P. Hưng Long	158-4			114	41	SKK	7.605,6	
III.3	P. Thành Tâm			156.413,0				156.413,0	
1	P. Thành Tâm	161-3	68	15.781,3	45	35	SKK	15.781,3	
2	P. Thành Tâm	161-3	69	5.041,2	51	4	SKK	5.041,2	
3	P. Thành Tâm	161-3	70	3.780,5	50	21	SKK	3.780,5	
4	P. Thành Tâm	161-3	71	4.040,9	50	14	SKK	4.040,9	
5	P. Thành Tâm	161-3	72	2.323,6	50	17	SKK	2.323,6	
6	P. Thành Tâm	161-3	81	2.700,9	29	32	SKK	2.700,9	
7	P. Thành Tâm	161-3	82	1.207,6	30	6	SKK	1.207,6	
8	P. Thành Tâm	161-3	83	3.180,2	51	49	SKK	2.583,7	
9	P. Thành Tâm	161-3			51	50	SKK	596,5	
10	P. Thành Tâm	161-3	104	8.402,8	52	17	SKK	8.402,8	
11	P. Thành Tâm	161-3	105	2.107,9	33	71	SKK	2.107,9	
12	P. Thành Tâm	161-3	115	40.484,3	33	71	SKK	100,2	
13	P. Thành Tâm	161-3			33	72	SKK	40.023,3	
14	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	SKK	97,1	
15	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	SKK	263,7	
16	P. Thành Tâm	161-3	116	3.118,2	34	2	SKK	3.087,5	
17	P. Thành Tâm	161-3			34	3	SKK	30,7	
18	P. Thành Tâm	161-3	120	6.962,6	33	23	SKK	6.565,8	
19	P. Thành Tâm	161-3			33	3001	SKK	396,8	
20	P. Thành Tâm	161-3	122	1.887,3	36	11	SKK	112,7	
21	P. Thành Tâm	161-3			64	13	SKK	1.774,6	
22	P. Thành Tâm	161-3	125	3.902,9	64	20	SKK	3.902,9	
23	P. Thành Tâm	161-3	130	6.902,1	64	28	SKK	6.902,1	
24	P. Thành Tâm	162-3	26	4.420,4	59	2	SKK	4.053,0	
25	P. Thành Tâm	162-3			59	8	SKK	367,4	
26	P. Thành Tâm	162-3	34	30.292,2	59	2	SKK	28.146,4	
27	P. Thành Tâm	162-3			59	8	SKK	2.145,8	

STT	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
28	P. Thành Tâm	162-3	35	1.143,3	66	1	SKK	1.143,3	
29	P. Thành Tâm	162-3	39	3.073,0	64	28	SKK	3.073,0	
30	P. Thành Tâm	163-3	34	2.383,5	70	7	SKK	2.383,5	
31	P. Thành Tâm	163-3	38	1.563,0	70	7	SKK	1.563,0	
32	P. Thành Tâm	163-3	51	1.713,3	71	7	SKK	1.713,3	
C	Đất hành lang bảo vệ đường điện			5.532,4				5.532,4	
L1	P. Hưng Long			1.668,6				1.668,6	
1	P. Hưng Long	158-4	112	1.668,6	112	58	DNL	1.429,9	
2	P. Hưng Long	158-4			114	25	DNL	238,7	
L2	P. Thành Tâm			3.863,8				3.863,8	
1	P. Thành Tâm	158-4	175	2.649,2	44	56	DNL	1.213,0	
2	P. Thành Tâm	158-4			44	63	DNL	1.327,4	
3	P. Thành Tâm	158-4			44	75	DNL	108,8	
4	P. Thành Tâm	161-3	79	1.214,6	29	32	DNL	1.214,6	
D	Đất suối			1.526,6				1.526,6	
	P. Hưng Long			140,4				140,4	
1	P. Hưng Long	158-4	130	140,4	114	49	SON	140,4	
	P. Minh Thành			1.386,2				1.386,2	
1	P. Minh Thành	158-4	172	1.386,2	69	3	SON	118,0	
2	P. Minh Thành	158-4			66	45	SON	1.268,2	
Tổng (A+B+C+D)				1.762.354,6				1.762.354,6	



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật
Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án
Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 8607/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/11/2022 về việc một số nội dung liên quan đến Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 638/TTr-STNMT ngày 23/11/2022; Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 2007/BQL-QHXDTNMT ngày 30/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất với diện tích 7.338.173,7 m² (Bảy triệu ba trăm ba mươi tám nghìn một trăm bảy mươi ba phẩy bảy mét vuông) để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A) (đã trừ 17.587,1 m² đất sông, suối và 52.675,1 m² đất hành lang bảo vệ đường điện), cụ thể:

1. Cho thuê đất.

a) Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 1.736.230,9 m² (Một triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi phẩy chín mét vuông), trong đó: đất cây xanh cách ly 884.018,7 m², đất đường giao thông 827.416,9 m², đất thủy lợi (kênh, mương) 24.795,3 m².

b) Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích 5.601.942,8 m² (Năm triệu sáu trăm lẻ một nghìn chín trăm bốn mươi hai phẩy tám mét vuông), trong đó: đất bãi thải, xử lý nước thải 49.758,2 m², đất năng lượng 11.302,1 m², đất khu công nghiệp 5.540.882,5 m².

2. Thông tin về khu đất.

- Khu đất tọa lạc tại: thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 06 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 thực hiện ngày 09/8/2022, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 13/9/2022.

- Mục đích sử dụng: Biểu chi tiết kèm theo.

- Thời hạn sử dụng đất: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- Giá thuê đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: thuộc đất của các hộ gia đình, cá nhân, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo phương án đã được UBND huyện Chơn Thành phê duyệt (có xác nhận của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Chơn Thành tại 06 Công văn số: 79/TTPTQĐ ngày 07/4/2021, 193/TTPTQĐ ngày 10/6/2021, 478/TTPTQĐ ngày 24/8/2021, 698/TTPTQĐ ngày 09/11/2021, 780/TTPTQĐ ngày 21/12/2021 và 300/TTPTQĐ ngày 19/8/2022).

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước phải nộp.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi việc nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

4. Ban Quản lý Khu kinh tế chịu trách nhiệm toàn bộ tính chính xác đối với vị trí đề xuất cho thuê đất nêu trên thuộc ranh giới, vị trí quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 1841/TTg-KTN ngày 18/10/2016.

5. Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất, đến Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất.

b) Triển khai dự án theo đúng quy hoạch chi tiết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Nộp tiền thuê đất và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

d) Nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Công văn số 2516/UBND-TH ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh.

đ) Việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê phải đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 194 Luật Đất đai năm 2013.

6. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Chơn Thành, Chủ tịch UBND các phường (nơi có đất), Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thống TNMT QĐ 70). 4C

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Anh Minh

**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP
BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)**

(Kèm theo Quyết định số: 2219/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
A	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp								
				1.736.230,9				1.736.230,9	
I	Đất cây xanh cách ly			884.018,7				884.018,7	
I.1	Thành Tâm			449.839,9				449.839,9	
1	Thành Tâm	158-1	249	8.441,9	51	8	DCK	8.330,4	
2	Thành Tâm	158-1			51	3	DCK	111,5	
3	Thành Tâm	158-1			51	4	DCK	751,8	
4	Thành Tâm	158-1	253	11.298,8	51	57	DCK	10.547,0	
5	Thành Tâm	158-1			51	9	DCK	5.485,4	
6	Thành Tâm	158-1			51	58	DCK	1.089,8	
7	Thành Tâm	158-1	275	58.506,0	51	3	DCK	457,1	
8	Thành Tâm	158-1			51	20	DCK	40.266,7	
9	Thành Tâm	158-1			51	22	DCK	649,4	
10	Thành Tâm	158-1			51	26	DCK	771,8	
11	Thành Tâm	158-1			51	51	DCK	15.197,0	
12	Thành Tâm	158-1			66	60	DCK	74,2	
13	Thành Tâm	158-1	281	24.221,3	52	5	DCK	65,9	
14	Thành Tâm	158-1			52	2	DCK	2.352,4	
15	Thành Tâm	158-1			52	3	DCK	18.671,8	
16	Thành Tâm	158-1			52	6	DCK	512,1	
17	Thành Tâm	158-1			52	8	DCK	2.619,1	
18	Thành Tâm	160-1	36	3.118,9	69	15	DCK	2.252,5	
19	Thành Tâm	160-1			69	13	DCK	866,4	
20	Thành Tâm	160-1	39	3.876,8	52	6	DCK	3.876,8	
21	Thành Tâm	160-1	63	492,5	69	23	DCK	492,5	
22	Thành Tâm	160-1	77	22.561,6	58	1	DCK	620,1	
23	Thành Tâm	160-1			58	5	DCK	4.717,6	
24	Thành Tâm	160-1			58	6	DCK	6.821,4	
25	Thành Tâm	160-1			58	7	DCK	5.833,7	
26	Thành Tâm	160-1			58	17	DCK	4.530,0	
27	Thành Tâm	160-1			58	1	DCK	38,8	
28	Thành Tâm	161-1	38	2.936,9	29	11	DCK	579,6	
29	Thành Tâm	161-1			29	19	DCK	2.357,3	
30	Thành Tâm	161-1	57	5.453,5	29	3002	DCK	69,7	
31	Thành Tâm	161-1			32	3	DCK	167,6	
32	Thành Tâm	161-1			29	38	DCK	1.756,5	
33	Thành Tâm	161-1			29	42	DCK	3.349,3	
34	Thành Tâm	161-1			29	46	DCK	110,4	
35	Thành Tâm	161-1	67	1.114,5	57	3	DCK	1.114,5	



S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
36	Thành Tâm	161-1	77	1.818,4	33	3001	DCK	18,8	
37	Thành Tâm	161-1			33	1	DCK	736,2	
38	Thành Tâm	161-1			33	4	DCK	640,5	
39	Thành Tâm	161-1			33	6	DCK	422,9	
40	Thành Tâm	161-1	84	468,4	32	3	DCK	468,4	
41	Thành Tâm	161-1	92	3.777,3	32	11	DCK	93,4	
42	Thành Tâm	161-1			32	3	DCK	35,4	
43	Thành Tâm	161-1			32	3	DCK	1.969,0	
44	Thành Tâm	161-1			32	15	DCK	1.036,9	
45	Thành Tâm	161-1			32	21	DCK	80,9	
46	Thành Tâm	161-1			32	24	DCK	561,7	
47	Thành Tâm	161-1	100	2.119,0	57	5	DCK	897,8	
48	Thành Tâm	161-1			57	6	DCK	1.221,2	
49	Thành Tâm	161-1	141	12.046,0	32	34	DCK	10.208,2	
50	Thành Tâm	161-1			32	34	DCK	1.837,8	
51	Thành Tâm	161-1	147	39.766,8	32	34	DCK	3.490,6	
52	Thành Tâm	161-1			33	48	DCK	18,0	
53	Thành Tâm	161-1			32	38	DCK	21.071,9	
54	Thành Tâm	161-1			32	42	DCK	1.876,3	
55	Thành Tâm	161-1			32	43	DCK	640,2	
56	Thành Tâm	161-1			33	38	DCK	12.669,8	
57	Thành Tâm	161-1	183	14.644,0	36	2	DCK	270,6	
58	Thành Tâm	161-1			36	9	DCK	11,1	
59	Thành Tâm	161-1			36	11	DCK	334,0	
60	Thành Tâm	161-1			36	2	DCK	2.269,2	
61	Thành Tâm	161-1			36	3	DCK	5.810,1	
62	Thành Tâm	161-1			36	9	DCK	2.577,9	
63	Thành Tâm	161-1			63	1	DCK	410,3	
64	Thành Tâm	161-1			36	11	DCK	2.960,8	
65	Thành Tâm	161-1	198	5.135,2	64	21	DCK	5.135,2	
66	Thành Tâm	162-1	12	2.149,4	58	5	DCK	732,1	
67	Thành Tâm	162-1			58	6	DCK	707,8	
68	Thành Tâm	162-1			58	7	DCK	709,5	
69	Thành Tâm	162-1	36	17.117,3	59	7	DCK	17.117,3	
70	Thành Tâm	162-1	53	14.642,1	66	12	DCK	14.642,1	
71	Thành Tâm	162-1	57	50.335,9	66	5	DCK	158,1	
72	Thành Tâm	162-1			66	4	DCK	4.854,0	
73	Thành Tâm	162-1			66	7	DCK	19.957,6	
74	Thành Tâm	162-1			71	1	DCK	10.466,6	
75	Thành Tâm	162-1			66	10	DCK	14.899,6	
76	Thành Tâm	162-1	61	2.352,5	64	9	DCK	573,1	
77	Thành Tâm	162-1			64	24	DCK	990,5	
78	Thành Tâm	162-1			64	28	DCK	788,9	
79	Thành Tâm	162-1	81	8.476,2	64	45	DCK	8.476,2	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
80	Thành Tâm	163-1	7	22.007,1	72	1	DCK	22.007,1	
81	Thành Tâm	163-1	18	3.059,7	71	10	DCK	27,8	
82	Thành Tâm	163-1			71	7	DCK	432,4	
83	Thành Tâm	163-1			71	6	DCK	2.599,5	
84	Thành Tâm	163-1	19	3.052,8	71	10	DCK	28,1	
85	Thành Tâm	163-1			71	7	DCK	430,8	
86	Thành Tâm	163-1			71	6	DCK	2.593,9	
87	Thành Tâm	163-1	21	4.263,0	70	20	DCK	4.263,0	
88	Thành Tâm	163-1	32	9.659,6	70	20	DCK	9.659,6	
89	Thành Tâm	163-1	44	63.801,2	73	1	DCK	63.801,2	
90	Thành Tâm	163-1	50	21.639,9	73	9	DCK	21.639,9	
I.2	Chơn Thành			125.627,8				125.627,8	
1	Chơn Thành	158-1	103	2.168,2	112	32	DCK	203,9	
2	Chơn Thành	158-1			111	90	DCK	38,2	
3	Chơn Thành	158-1			112	23	DCK	164,2	
4	Chơn Thành	158-1			112	33	DCK	1.740,2	
5	Chơn Thành	158-1			112	40	DCK	21,7	
6	Chơn Thành	158-1	107	1.446,7	112	40	DCK	1.446,7	
7	Chơn Thành	158-1	124	85,4	113	3	DCK	85,4	
8	Chơn Thành	158-1	163	22.369,2	114	22	DCK	2.261,5	
9	Chơn Thành	158-1			114	29	DCK	6.326,4	
10	Chơn Thành	158-1			114	32	DCK	13.781,3	
11	Chơn Thành	158-1	185	24.937,3	114	35	DCK	6,4	
12	Chơn Thành	158-1			114	42	DCK	4.656,4	
13	Chơn Thành	158-1			114	43	DCK	2.941,3	
14	Chơn Thành	158-1			114	47	DCK	14.709,8	
15	Chơn Thành	158-1			114	62	DCK	2.623,4	
16	Chơn Thành	158-1	202	70.283,4	114	25	DCK	177,7	
17	Chơn Thành	158-1			114	45	DCK	4.155,8	
18	Chơn Thành	158-1			114	50	DCK	2.638,7	
19	Chơn Thành	158-1			114	51	DCK	14.042,8	
20	Chơn Thành	158-1			114	52	DCK	26.454,0	
21	Chơn Thành	158-1			114	54	DCK	5.202,7	
22	Chơn Thành	158-1			114	56	DCK	9.931,4	
23	Chơn Thành	158-1			114	57	DCK	7.680,3	
24	Chơn Thành	158-1	283	4.337,6	113	3	DCK	194,5	
25	Chơn Thành	158-1			113	5	DCK	1.389,8	
26	Chơn Thành	158-1			114	9	DCK	790,3	
27	Chơn Thành	158-1			114	10	DCK	1.481,6	
28	Chơn Thành	158-1			114	32	DCK	481,4	
I.3	Minh Thành			308.551,0				308.551,0	
1	Minh Thành	158-1	4	371,9	60	3	DCK	371,9	
2	Minh Thành	158-1	18	7.435,3	60	1	DCK	115,2	
3	Minh Thành	158-1			60	3	DCK	4.940,0	
4	Minh Thành	158-1			60	10	DCK	2.193,0	
5	Minh Thành	158-1			60	12	DCK	187,1	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
6	Minh Thành	158-1	20	317,0	59	18	DCK	317,0	
7	Minh Thành	158-1	26	2.662,8	60	8	DCK	2.662,8	
8	Minh Thành	158-1	28	2.498,4	60	8	DCK	2.498,4	
9	Minh Thành	158-1	62	137,5	63	7	DCK	137,5	
10	Minh Thành	158-1	66	371,1	63	7	DCK	371,1	
11	Minh Thành	158-1	77	4,6	63	7	DCK	4,6	
12	Minh Thành	158-1	81	9,4	63	7	DCK	9,4	
13	Minh Thành	158-1	89	5,1	63	16	DCK	5,1	
14	Minh Thành	158-1	131	1.952,4	66	64	DCK	110,7	
15	Minh Thành	158-1			63	46	DCK	1.841,7	
16	Minh Thành	158-1	135	823,3	66	64	DCK	56,0	
17	Minh Thành	158-1			63	46	DCK	767,3	
18	Minh Thành	158-1	139	94,3	66	8	DCK	94,3	
19	Minh Thành	158-1	143	233,2	66	64	DCK	233,2	
20	Minh Thành	158-1	221	13.315,3	114	58	DCK	7.880,2	
21	Minh Thành	158-1			115	12	DCK	5.435,1	
22	Minh Thành	158-1	247	21.324,3	66	45	DCK	372,9	
23	Minh Thành	158-1			66	45	DCK	99,5	
24	Minh Thành	158-1			66	45	DCK	393,6	
25	Minh Thành	158-1			66	56	DCK	10.890,9	
26	Minh Thành	158-1			66	58	DCK	9.567,4	
27	Minh Thành	158-1	265	5.758,3	66	45	DCK	14,9	
28	Minh Thành	158-1			66	45	DCK	104,3	
29	Minh Thành	158-1			66	60	DCK	2.640,3	
30	Minh Thành	158-1			66	61	DCK	2.998,8	
31	Minh Thành	159-1	7	6.730,3	37	66	DCK	1.725,9	
32	Minh Thành	159-1			37	67	DCK	2.068,4	
33	Minh Thành	159-1			37	74	DCK	1.211,6	
34	Minh Thành	159-1			37	75	DCK	219,8	
35	Minh Thành	159-1			37	76	DCK	1.073,6	
36	Minh Thành	159-1			38	65	DCK	431,0	
37	Minh Thành	159-1	30	6.181,7	50	220	DCK	6.181,7	
38	Minh Thành	159-1	52	4.104,7	50	172	DCK	1.691,5	
39	Minh Thành	159-1			50	271	DCK	2.413,2	
40	Minh Thành	159-1	55	6.384,0	68	15	DCK	6.384,0	
41	Minh Thành	159-1	81	12.631,8	50	172	DCK	1.283,3	
42	Minh Thành	159-1			50	206	DCK	9.120,4	
43	Minh Thành	159-1			50	271	DCK	2.228,1	
44	Minh Thành	159-1	93	215,8	65	16	DCK	215,8	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
45	Minh Thành	159-1	96	181,5	65	14	DCK	181,5	
46	Minh Thành	159-1	99	260,8	65	16	DCK	260,8	
47	Minh Thành	159-1	102	8.701,4	65	15	DCK	21,8	
48	Minh Thành	159-1			65	14	DCK	5.271,4	
49	Minh Thành	159-1			65	16	DCK	3.408,2	
50	Minh Thành	159-1	110	4.218,5	65	9	DCK	129,4	
51	Minh Thành	159-1			65	13	DCK	4.089,1	
52	Minh Thành	159-1	117	6.091,5	65	13	DCK	6.091,5	
53	Minh Thành	159-1	118	12.904,9	65	14	DCK	12.904,9	
54	Minh Thành	159-1	119	1.457,2	65	14	DCK	1.457,2	
55	Minh Thành	159-1	122	5.125,4	53	28	DCK	77,4	
56	Minh Thành	159-1			53	3002	DCK	162,2	
57	Minh Thành	159-1			53	32	DCK	2.700,4	
58	Minh Thành	159-1			53	54	DCK	2.185,4	
59	Minh Thành	159-1	124	3.048,9	53	54	DCK	2.392,4	
60	Minh Thành	159-1			50	205	DCK	656,5	
61	Minh Thành	159-1	139	11.871,1	68	12	DCK	4.879,6	
62	Minh Thành	159-1			68	14	DCK	6.991,5	
63	Minh Thành	159-1	151	2.823,7	67	33	DCK	1.159,7	
64	Minh Thành	159-1			67	29	DCK	430,6	
65	Minh Thành	159-1			67	3001	DCK	32,0	
66	Minh Thành	159-1			67	30	DCK	1.201,4	
67	Minh Thành	159-1	155	1.058,9	67	30	DCK	471,1	
68	Minh Thành	159-1			67	29	DCK	305,1	
69	Minh Thành	159-1			67	3001	DCK	12,9	
70	Minh Thành	159-1			67	33	DCK	269,8	
71	Minh Thành	160-1	3	893,6	67	37	DCK	11,4	
72	Minh Thành	160-1			67	20	DCK	10,6	
73	Minh Thành	160-1			67	33	DCK	21,7	
74	Minh Thành	160-1			67	38	DCK	849,9	
75	Minh Thành	160-1	7	379,6	67	37	DCK	5,1	
76	Minh Thành	160-1			67	33	DCK	41,1	
77	Minh Thành	160-1			67	38	DCK	333,4	
78	Minh Thành	160-1	10	7.077,7	68	15	DCK	7.077,7	
79	Minh Thành	160-1	22	7.681,8	68	20	DCK	7.681,8	
80	Minh Thành	160-1	39	10.676,5	52	5	DCK	143,3	
81	Minh Thành	160-1			52	8	DCK	2.522,0	
82	Minh Thành	160-1			52	3	DCK	3.318,0	
83	Minh Thành	160-1			52	22	DCK	4.693,2	
84	Minh Thành	160-1	41	30.853,6	52	40	DCK	538,3	
85	Minh Thành	160-1			69	17	DCK	20.435,6	
86	Minh Thành	160-1			69	16	DCK	9.879,7	
87	Minh Thành	160-1	50	9.342,6	70	5	DCK	9.342,6	
88	Minh Thành	160-1	52	9.045,2	70	7	DCK	6.735,8	
89	Minh Thành	160-1			69	21	DCK	2.309,4	
90	Minh Thành	160-1	58	1.378,8	69	22	DCK	1.378,8	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
91	Minh Thành	160-1	63	10.149,9	69	23	DCK	842,5	
92	Minh Thành	160-1			69	35	DCK	1.117,2	
93	Minh Thành	160-1			69	23	DCK	133,3	
94	Minh Thành	160-1			69	31	DCK	8.056,9	
95	Minh Thành	160-1	68	11.445,4	69	23	DCK	643,1	
96	Minh Thành	160-1			69	32	DCK	15,4	
97	Minh Thành	160-1			69	33	DCK	10.786,9	
98	Minh Thành	160-1	71	46.349,3	70	9	DCK	22.716,6	
99	Minh Thành	160-1			70	10	DCK	22.975,1	
100	Minh Thành	160-1			70	13	DCK	449,8	
101	Minh Thành	160-1			70	13	DCK	207,8	
102	Minh Thành	160-1	72	11.970,7	70	12	DCK	11.970,7	
II	Đất giao thông			827.416,9				827.416,9	
II.1	Minh Thành			317.071,4				317.071,4	
1	Minh Thành	158-1	27	6.143,5	60	8	DGT	5.707,2	
2	Minh Thành	158-1			60	10	DGT	436,3	
3	Minh Thành	158-1	39	1.902,0	60	3001	DGT	341,9	
4	Minh Thành	158-1			60	13	DGT	1.560,1	
5	Minh Thành	158-1	44	54.587,8	60	1	DGT	321,6	
6	Minh Thành	158-1			60	1	DGT	53,7	
7	Minh Thành	158-1			60	1	DGT	338,2	
8	Minh Thành	158-1			60	3	DGT	6.041,6	
9	Minh Thành	158-1			62	1	DGT	2.124,9	
10	Minh Thành	158-1			62	2	DGT	7.950,8	
11	Minh Thành	158-1			59	18	DGT	1.886,6	
12	Minh Thành	158-1			60	10	DGT	1.955,6	
13	Minh Thành	158-1			60	10	DGT	2.147,8	
14	Minh Thành	158-1			60	12	DGT	4.426,5	
15	Minh Thành	158-1			62	12	DGT	27.340,5	
16	Minh Thành	158-1	63	109,4	63	7	DGT	109,4	
17	Minh Thành	158-1	65	107,8	63	7	DGT	107,8	
18	Minh Thành	158-1	78	8,1	63	7	DGT	8,1	
19	Minh Thành	158-1	80	7,6	63	7	DGT	7,6	
20	Minh Thành	158-1	83	14.365,8	63	27	DGT	136,1	
21	Minh Thành	158-1			63	7	DGT	8.059,2	
22	Minh Thành	158-1			63	10	DGT	6.170,5	
23	Minh Thành	158-1	86	18.268,9	64	5	DGT	172,8	
24	Minh Thành	158-1			64	27	DGT	33,0	
25	Minh Thành	158-1			64	5	DGT	78,2	
26	Minh Thành	158-1			64	3	DGT	7.415,1	
27	Minh Thành	158-1			64	4	DGT	6.101,2	
28	Minh Thành	158-1			67	2	DGT	170,8	
29	Minh Thành	158-1			64	11	DGT	3.084,2	
30	Minh Thành	158-1			64	15	DGT	1.213,6	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
31	Minh Thành	158-1	98	2.315,4	63	34	DGT	2.315,4	
32	Minh Thành	158-1	109	5.309,3	63	35	DGT	5.309,3	
33	Minh Thành	158-1	132	645,4	66	64	DGT	43,8	
34	Minh Thành	158-1			63	46	DGT	601,6	
35	Minh Thành	158-1	134	633,9	66	64	DGT	43,1	
36	Minh Thành	158-1			63	46	DGT	590,8	
37	Minh Thành	158-1	140	71,5	66	8	DGT	71,5	
38	Minh Thành	158-1	142	65,5	66	64	DGT	65,5	
39	Minh Thành	158-1	145	25.665,0	66	8	DGT	4.532,4	
40	Minh Thành	158-1			66	64	DGT	13.436,6	
41	Minh Thành	158-1			66	64	DGT	5.043,4	
42	Minh Thành	158-1			66	64	DGT	2.652,6	
43	Minh Thành	158-1	171	4.222,4	66	10	DGT	448,0	
44	Minh Thành	158-1			66	9	DGT	3.774,4	
45	Minh Thành	158-1	208	1.901,9	66	33	DGT	881,7	
46	Minh Thành	158-1			66	40	DGT	1.020,2	
47	Minh Thành	158-1	211	933,4	66	43	DGT	933,4	
48	Minh Thành	158-1	236	7.417,9	66	57	DGT	49,8	
49	Minh Thành	158-1			66	56	DGT	3.877,2	
50	Minh Thành	158-1			66	58	DGT	3.490,9	
51	Minh Thành	158-1	240	3.534,2	66	60	DGT	1.651,2	
52	Minh Thành	158-1			66	61	DGT	1.883,0	
53	Minh Thành	158-1	244	5.550,0	67	3	DGT	5.550,0	
54	Minh Thành	159-1	20	4.741,3	50	69	DGT	238,4	
55	Minh Thành	159-1			50	88	DGT	472,0	
56	Minh Thành	159-1			50	89	DGT	378,9	
57	Minh Thành	159-1			50	239	DGT	3.652,0	
58	Minh Thành	159-1	22	4.208,3	50	95	DGT	767,5	
59	Minh Thành	159-1			50	96	DGT	266,5	
60	Minh Thành	159-1			50	99	DGT	1.046,7	
61	Minh Thành	159-1			50	117	DGT	34,1	
62	Minh Thành	159-1			50	232	DGT	2.093,5	
63	Minh Thành	159-1	48	15.785,3	65	3	DGT	15.611,9	
64	Minh Thành	159-1			65	5	DGT	173,4	
65	Minh Thành	159-1	53	2.311,3	50	172	DGT	1.214,3	
66	Minh Thành	159-1			50	271	DGT	1.097,0	
67	Minh Thành	159-1	57	15.636,6	30	3001	DGT	155,7	
68	Minh Thành	159-1			50	183	DGT	12.110,7	
69	Minh Thành	159-1			50	190	DGT	1.869,6	
70	Minh Thành	159-1			50	200	DGT	1.500,6	



S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
71	Minh Thành	159-1	68	48.450,2	64	3001	DGT	170,2	
72	Minh Thành	159-1			64	27	DGT	47,1	
73	Minh Thành	159-1			64	5	DGT	77,6	
74	Minh Thành	159-1			64	2	DGT	5.949,0	
75	Minh Thành	159-1			64	3	DGT	10.746,8	
76	Minh Thành	159-1			67	2	DGT	8.520,3	
77	Minh Thành	159-1			64	11	DGT	3.094,6	
78	Minh Thành	159-1			64	15	DGT	5.068,6	
79	Minh Thành	159-1			64	24	DGT	2.111,9	
80	Minh Thành	159-1			64	24	DGT	3.172,4	
81	Minh Thành	159-1			64	25	DGT	1.764,1	
82	Minh Thành	159-1			64	26	DGT	1.499,8	
83	Minh Thành	159-1			64	30	DGT	435,5	
84	Minh Thành	159-1			64	31	DGT	5.792,3	
85	Minh Thành	159-1	76	3.201,8	50	202	DGT	3.201,8	
86	Minh Thành	159-1	92	24.966,3	65	14	DGT	19.701,5	
87	Minh Thành	159-1			65	15	DGT	1.025,2	
88	Minh Thành	159-1			65	16	DGT	1.251,3	
89	Minh Thành	159-1			65	16	DGT	2.988,3	
90	Minh Thành	159-1	94	176,6	65	16	DGT	176,6	
91	Minh Thành	159-1	97	194,8	65	16	DGT	194,8	
92	Minh Thành	159-1	98	508,2	65	14	DGT	508,2	
93	Minh Thành	159-1	101	486,4	65	14	DGT	486,4	
94	Minh Thành	159-1	107	215,0	65	13	DGT	215,0	
95	Minh Thành	159-1	109	211,7	65	13	DGT	211,7	
96	Minh Thành	159-1	111	3.879,2	65	9	DGT	1.640,7	
97	Minh Thành	159-1			64	20	DGT	1.698,9	
98	Minh Thành	159-1			65	13	DGT	539,6	
99	Minh Thành	159-1	123	5.939,7	50	208	DGT	1.316,9	
100	Minh Thành	159-1			53	54	DGT	4.622,8	
101	Minh Thành	159-1	152	941,0	63	3001	DGT	10,7	
102	Minh Thành	159-1			67	33	DGT	349,2	
103	Minh Thành	159-1			67	29	DGT	177,4	
104	Minh Thành	159-1			67	30	DGT	403,7	
105	Minh Thành	159-1	154	911,8	67	3001	DGT	10,8	
106	Minh Thành	159-1			67	29	DGT	235,4	
107	Minh Thành	159-1			67	30	DGT	395,3	
108	Minh Thành	159-1			67	33	DGT	270,3	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
109	Minh Thành	159-1	156	6.012,1	67	3001	DGT	53,2	
110	Minh Thành	159-1			67	30	DGT	3.272,7	
111	Minh Thành	159-1			67	33	DGT	2.077,9	
112	Minh Thành	159-1			67	29	DGT	608,3	
113	Minh Thành	160-1	1	2.184,8	67	38	DGT	2.184,8	
114	Minh Thành	160-1	4	309,1	67	20	DGT	5,7	
115	Minh Thành	160-1			67	37	DGT	4,3	
116	Minh Thành	160-1			67	33	DGT	21,0	
117	Minh Thành	160-1			67	38	DGT	278,1	
118	Minh Thành	160-1	6	314,5	67	37	DGT	4,2	
119	Minh Thành	160-1			67	33	DGT	32,5	
120	Minh Thành	160-1			67	38	DGT	277,8	
121	Minh Thành	160-1			67	37	DGT	53,0	
122	Minh Thành	160-1	9	5.562,2	67	30	DGT	2.792,9	
123	Minh Thành	160-1			67	33	DGT	2.120,2	
124	Minh Thành	160-1			67	29	DGT	596,1	
125	Minh Thành	160-1			67	37	DGT	53,0	
126	Minh Thành	160-1	21	3.236,9	68	19	DGT	1.429,4	
127	Minh Thành	160-1	42	8.522,7	68	20	DGT	1.807,5	
128	Minh Thành	160-1			69	16	DGT	5.040,9	
129	Minh Thành	160-1	45	2.231,3	69	17	DGT	3.481,8	
130	Minh Thành	160-1	53	2.231,3	69	22	DGT	2.231,3	
131	Minh Thành	160-1		2.165,6	69	21	DGT	2.165,6	
II.2	Chơn Thành			74.622,6				74.622,6	
1	Chơn Thành	158-1	99	992,2	112	30	DGT	992,2	
2	Chơn Thành	158-1	105	6.121,6	111	90	DGT	604,3	
3	Chơn Thành	158-1			111	90	DGT	126,2	
4	Chơn Thành	158-1			112	33	DGT	2.312,9	
5	Chơn Thành	158-1			112	36	DGT	236,1	
6	Chơn Thành	158-1			112	40	DGT	1.498,7	
7	Chơn Thành	158-1			112	40	DGT	798,9	
8	Chơn Thành	158-1			111	101	DGT	544,5	
9	Chơn Thành	158-1	108	10.867,1	112	31	DGT	1.582,2	
10	Chơn Thành	158-1			112	38	DGT	1.996,0	
11	Chơn Thành	158-1			112	41	DGT	3.180,3	
12	Chơn Thành	158-1			112	42	DGT	1.747,8	
13	Chơn Thành	158-1			112	44	DGT	2.360,8	
14	Chơn Thành	158-1	126	577,6	114	22	DGT	577,6	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
15	Chợ Thành	158-1	145	10.652,9	114	25	DGT	114,2	
16	Chợ Thành	158-1			115	5	DGT	55,7	
17	Chợ Thành	158-1			114	25	DGT	117,3	
18	Chợ Thành	158-1			115	10	DGT	128,5	
19	Chợ Thành	158-1			114	2	DGT	237,5	
20	Chợ Thành	158-1			114	7	DGT	970,4	
21	Chợ Thành	158-1			115	1	DGT	1.256,9	
22	Chợ Thành	158-1			115	2	DGT	1.292,8	
23	Chợ Thành	158-1			115	3	DGT	544,2	
24	Chợ Thành	158-1			115	4	DGT	2.430,4	
25	Chợ Thành	158-1			115	4	DGT	1.429,6	
26	Chợ Thành	158-1			115	6	DGT	58,4	
27	Chợ Thành	158-1			114	13	DGT	1.156,0	
28	Chợ Thành	158-1			114	20	DGT	773,5	
29	Chợ Thành	158-1			115	14	DGT	87,5	
30	Chợ Thành	158-1	148	11.279,4	114	1	DGT	1.706,2	
31	Chợ Thành	158-1			114	3	DGT	887,3	
32	Chợ Thành	158-1			112	62	DGT	887,6	
33	Chợ Thành	158-1			112	64	DGT	987,2	
34	Chợ Thành	158-1			112	65	DGT	1.659,8	
35	Chợ Thành	158-1			112	66	DGT	2.217,5	
36	Chợ Thành	158-1			112	67	DGT	2.204,0	
37	Chợ Thành	158-1			114	12	DGT	8,1	
38	Chợ Thành	158-1			114	19	DGT	721,7	
39	Chợ Thành	158-1	154	7.348,5	113	2	DGT	1.022,6	
40	Chợ Thành	158-1			113	3	DGT	2.550,6	
41	Chợ Thành	158-1			113	4	DGT	7,1	
42	Chợ Thành	158-1			113	5	DGT	1.323,9	
43	Chợ Thành	158-1			113	5	DGT	527,1	
44	Chợ Thành	158-1			113	7	DGT	1.353,6	
45	Chợ Thành	158-1			114	9	DGT	113,2	
46	Chợ Thành	158-1			114	10	DGT	328,1	
47	Chợ Thành	158-1			114	10	DGT	122,3	
48	Chợ Thành	158-1	156	357,3	114	32	DGT	357,3	
49	Chợ Thành	158-1	157	403,1	114	32	DGT	403,1	
50	Chợ Thành	158-1	164	9.892,9	114	22	DGT	3.421,3	
51	Chợ Thành	158-1			114	29	DGT	2.635,4	
52	Chợ Thành	158-1			114	32	DGT	3.836,2	
53	Chợ Thành	158-1	171	4.562,1	67	8	DGT	4.562,1	
54	Chợ Thành	158-1	182	6.643,1	114	25	DGT	76,7	
55	Chợ Thành	158-1			114	44	DGT	56,2	
56	Chợ Thành	158-1			114	45	DGT	2.665,9	
57	Chợ Thành	158-1			114	50	DGT	179,4	
58	Chợ Thành	158-1			114	52	DGT	3.410,2	
59	Chợ Thành	158-1			114	54	DGT	254,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
60	Chơn Thành	158-1	184	4.286,6	114	35	DGT	1.174,0	
61	Chơn Thành	158-1			114	42	DGT	927,1	
62	Chơn Thành	158-1			114	43	DGT	1.758,6	
63	Chơn Thành	158-1			114	47	DGT	426,9	
64	Chơn Thành	158-1	204	638,2	115	12	DGT	638,2	
II.3	Thành Tâm			435.722,9				435.722,9	
1	Thành Tâm	158-1	255	5.067,5	51	4	DGT	362,0	
2	Thành Tâm	158-1			51	57	DGT	4.705,5	
3	Thành Tâm	160-1	35	2.826,1	69	15	DGT	1.732,7	
4	Thành Tâm	160-1			69	13	DGT	1.093,4	
5	Thành Tâm	161-1	2	1.452,2	45	9	DGT	169,7	
6	Thành Tâm	161-1			45	18	DGT	1.282,5	
7	Thành Tâm	161-1	3	6.111,3	51	1	DGT	2.266,0	
8	Thành Tâm	161-1			45	36	DGT	3.845,3	
9	Thành Tâm	161-1	13	12.583,8	51	4	DGT	12.583,8	
10	Thành Tâm	161-1	20	6.412,3	50	17	DGT	3.776,9	
11	Thành Tâm	161-1			50	51	DGT	2.635,4	
12	Thành Tâm	161-1	22	5.182,7	50	14	DGT	5.182,7	
13	Thành Tâm	161-1	25	3.353,5	50	21	DGT	3.353,5	
14	Thành Tâm	161-1	29	9.217,3	51	20	DGT	3.868,7	
15	Thành Tâm	161-1			51	22	DGT	2.458,0	
16	Thành Tâm	161-1			51	26	DGT	2.814,9	
17	Thành Tâm	161-1			51	58	DGT	75,7	
18	Thành Tâm	161-1	33	17.153,2	51	27	DGT	1.674,2	
19	Thành Tâm	161-1			51	18	DGT	4.552,9	
20	Thành Tâm	161-1			51	25	DGT	10.926,1	
21	Thành Tâm	161-1	40	7.088,3	29	11	DGT	4.279,7	
22	Thành Tâm	161-1			29	16	DGT	418,7	
23	Thành Tâm	161-1			29	19	DGT	2.389,9	
24	Thành Tâm	161-1	52	42.612,5	51	63	DGT	1.089,4	
25	Thành Tâm	161-1			30	5	DGT	1.840,1	
26	Thành Tâm	161-1			30	8	DGT	766,6	
27	Thành Tâm	161-1			30	10	DGT	3.706,9	
28	Thành Tâm	161-1			30	11	DGT	4.189,2	
29	Thành Tâm	161-1			30	13	DGT	7.434,5	
30	Thành Tâm	161-1			51	39	DGT	3.875,6	
31	Thành Tâm	161-1			51	43	DGT	1.942,6	
32	Thành Tâm	161-1			51	46	DGT	13.833,2	
33	Thành Tâm	161-1			51	48	DGT	2.449,9	
34	Thành Tâm	161-1			51	64	DGT	783,5	
35	Thành Tâm	161-1			51	65	DGT	701,0	



S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
36	Thành Tâm	161-1	73	6.314,4	33	3001	DGT	80,6	
37	Thành Tâm	161-1			33	1	DGT	2.119,8	
38	Thành Tâm	161-1			33	4	DGT	2.277,5	
39	Thành Tâm	161-1			33	6	DGT	1.836,5	
40	Thành Tâm	161-1	74	776,1	33	3001	DGT	9,1	
41	Thành Tâm	161-1			33	1	DGT	271,2	
42	Thành Tâm	161-1			33	4	DGT	273,9	
43	Thành Tâm	161-1			33	6	DGT	221,9	
44	Thành Tâm	161-1	76	518,7	33	3001	DGT	5,6	
45	Thành Tâm	161-1			33	1	DGT	187,4	
46	Thành Tâm	161-1			33	4	DGT	182,9	
47	Thành Tâm	161-1			33	6	DGT	142,8	
48	Thành Tâm	161-1	85	339,7	32	3001	DGT	21,8	
49	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	289,8	
50	Thành Tâm	161-1			29	42	DGT	28,1	
51	Thành Tâm	161-1	87	236,2	32	3001	DGT	11,6	
52	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	178,3	
53	Thành Tâm	161-1			29	42	DGT	46,3	
54	Thành Tâm	161-1	89	40.317,0	32	6	DGT	1.666,1	
55	Thành Tâm	161-1			32	3001	DGT	77,5	
56	Thành Tâm	161-1			32	3002	DGT	206,2	
57	Thành Tâm	161-1			32	3001	DGT	91,7	
58	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	5.052,1	
59	Thành Tâm	161-1			56	1	DGT	2.429,3	
60	Thành Tâm	161-1			29	38	DGT	1.905,7	
61	Thành Tâm	161-1			29	42	DGT	4.068,4	
62	Thành Tâm	161-1			32	11	DGT	1.338,0	
63	Thành Tâm	161-1			32	15	DGT	1.218,2	
64	Thành Tâm	161-1			32	16	DGT	14,5	
65	Thành Tâm	161-1			32	20	DGT	1.878,3	
66	Thành Tâm	161-1			32	21	DGT	1.765,5	
67	Thành Tâm	161-1			32	23	DGT	3.044,7	
68	Thành Tâm	161-1			32	24	DGT	8.362,2	
69	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	5.104,5	
70	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	2.094,1	
71	Thành Tâm	161-1	91	1.133,2	32	3	DGT	10,6	
72	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	592,6	
73	Thành Tâm	161-1			32	11	DGT	84,0	
74	Thành Tâm	161-1			32	15	DGT	218,5	
75	Thành Tâm	161-1			32	15	DGT	36,6	
76	Thành Tâm	161-1			32	21	DGT	110,2	
77	Thành Tâm	161-1			32	24	DGT	63,7	
78	Thành Tâm	161-1			32	24	DGT	17,0	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
79	Thành Tâm	161-1	93	1.568,5	32	24	DGT	8,6	
80	Thành Tâm	161-1			32	21	DGT	250,5	
81	Thành Tâm	161-1			32	3001	DGT	15,0	
82	Thành Tâm	161-1			32	15	DGT	293,7	
83	Thành Tâm	161-1			32	11	DGT	219,0	
84	Thành Tâm	161-1			32	3	DGT	781,7	
85	Thành Tâm	161-1	95	469,7	57	3	DGT	469,7	
86	Thành Tâm	161-1	97	319,0	57	3	DGT	319,0	
87	Thành Tâm	161-1	99	607,0	57	6	DGT	350,7	
88	Thành Tâm	161-1			57	5	DGT	256,3	
89	Thành Tâm	161-1	102	897,4	57	6	DGT	530,2	
90	Thành Tâm	161-1			57	5	DGT	367,2	
91	Thành Tâm	161-1	110	28.794,7	57	3	DGT	5.757,2	
92	Thành Tâm	161-1			57	5	DGT	5.510,5	
93	Thành Tâm	161-1			57	6	DGT	4.488,3	
94	Thành Tâm	161-1			57	9	DGT	57,7	
95	Thành Tâm	161-1			57	10	DGT	6.227,0	
96	Thành Tâm	161-1			57	19	DGT	6.485,0	
97	Thành Tâm	161-1	117	17.628,9	57	1	DGT	269,0	
98	Thành Tâm	161-1			35	5	DGT	604,2	
99	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	8.118,1	
100	Thành Tâm	161-1			32	38	DGT	613,4	
101	Thành Tâm	161-1			32	38	DGT	346,3	
102	Thành Tâm	161-1			32	42	DGT	819,6	
103	Thành Tâm	161-1			32	43	DGT	4.213,3	
104	Thành Tâm	161-1			32	44	DGT	898,8	
105	Thành Tâm	161-1	142	1.293,1	32	42	DGT	2.015,2	
106	Thành Tâm	161-1			32	24	DGT	252,3	
107	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	1.040,8	
108	Thành Tâm	161-1	144	1.687,9	32	24	DGT	351,5	
109	Thành Tâm	161-1			32	34	DGT	1.336,4	
110	Thành Tâm	161-1	149	8.439,8	32	38	DGT	4.225,4	
111	Thành Tâm	161-1			33	38	DGT	2.791,7	
112	Thành Tâm	161-1			33	39	DGT	1.422,7	
113	Thành Tâm	161-1	156	12.886,6	34	2	DGT	4.118,2	
114	Thành Tâm	161-1			34	3	DGT	1.923,4	
115	Thành Tâm	161-1			34	3	DGT	1.299,4	
116	Thành Tâm	161-1			34	4	DGT	1.899,6	
117	Thành Tâm	161-1			34	5	DGT	800,4	
118	Thành Tâm	161-1			34	6	DGT	2.845,6	
119	Thành Tâm	161-1	164	4.080,4	33	50	DGT	378,1	
120	Thành Tâm	161-1			33	55	DGT	3.702,3	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
121	Thành Tâm	161-1	180	13.509,0	35	7	DGT	3.122,0	
122	Thành Tâm	161-1			35	8	DGT	2.684,8	
123	Thành Tâm	161-1			36	4	DGT	1.623,4	
124	Thành Tâm	161-1			35	11	DGT	1.238,8	
125	Thành Tâm	161-1			36	13	DGT	350,0	
126	Thành Tâm	161-1			36	16	DGT	2.246,9	
127	Thành Tâm	161-1			36	23	DGT	2.150,8	
128	Thành Tâm	161-1			35	7	DGT	92,3	
129	Thành Tâm	161-1	182	8.090,1	36	3001	DGT	50,1	
130	Thành Tâm	161-1			36	3001	DGT	20,7	
131	Thành Tâm	161-1			36	3001	DGT	133,6	
132	Thành Tâm	161-1			36	3	DGT	4.278,7	
133	Thành Tâm	161-1			36	9	DGT	873,2	
134	Thành Tâm	161-1			63	1	DGT	754,5	
135	Thành Tâm	161-1			36	11	DGT	1.939,0	
136	Thành Tâm	161-1			36	2	DGT	40,3	
137	Thành Tâm	161-1	187	6.245,5	37	5	DGT	2.519,7	
138	Thành Tâm	161-1			37	7	DGT	3.725,8	
139	Thành Tâm	161-1	192	6.904,2	37	7	DGT	106,2	
140	Thành Tâm	161-1			64	11	DGT	3.297,4	
141	Thành Tâm	161-1			64	18	DGT	1.974,9	
142	Thành Tâm	161-1	197	1.285,3	64	23	DGT	1.525,7	
143	Thành Tâm	161-1			64	21	DGT	1.285,3	
144	Thành Tâm	162-1	9	612,3	58	5	DGT	207,3	
145	Thành Tâm	162-1			58	6	DGT	202,3	
146	Thành Tâm	162-1			58	7	DGT	202,7	
147	Thành Tâm	162-1	11	613,2	58	5	DGT	208,4	
148	Thành Tâm	162-1			58	6	DGT	202,2	
149	Thành Tâm	162-1			58	7	DGT	202,6	
150	Thành Tâm	162-1	14	6.696,0	58	5	DGT	2.003,4	
151	Thành Tâm	162-1			58	6	DGT	2.342,0	
152	Thành Tâm	162-1			58	7	DGT	2.350,6	
153	Thành Tâm	162-1	27	7.625,3	58	5	DGT	2.565,4	
154	Thành Tâm	162-1			58	6	DGT	2.527,8	
155	Thành Tâm	162-1			58	7	DGT	2.532,1	
156	Thành Tâm	162-1	37	1.165,1	59	7	DGT	1.165,1	
157	Thành Tâm	162-1	41	6.754,4	58	19	DGT	4.178,0	
158	Thành Tâm	162-1			58	20	DGT	2.576,4	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
159	Thành Tâm	162-1	62	668,3	64	9	DGT	162,7	
160	Thành Tâm	162-1			64	24	DGT	280,7	
161	Thành Tâm	162-1			64	28	DGT	224,9	
162	Thành Tâm	162-1	64	978,6	64	9	DGT	242,1	
163	Thành Tâm	162-1			64	24	DGT	417,4	
164	Thành Tâm	162-1			64	28	DGT	319,1	
165	Thành Tâm	162-1	65	17.852,4	64	9	DGT	3.202,5	
166	Thành Tâm	162-1			64	24	DGT	5.377,7	
167	Thành Tâm	162-1			64	28	DGT	9.272,2	
168	Thành Tâm	162-1	66	84,2	64	28	DGT	84,2	
169	Thành Tâm	162-1	68	70,1	64	28	DGT	70,1	
170	Thành Tâm	162-1	71	44.794,5	66	6	DGT	232,7	
171	Thành Tâm	162-1			66	6	DGT	919,9	
172	Thành Tâm	162-1			66	5	DGT	83,8	
173	Thành Tâm	162-1			66	5	DGT	84,2	
174	Thành Tâm	162-1			66	5	DGT	21,8	
175	Thành Tâm	162-1			65	4	DGT	521,0	
176	Thành Tâm	162-1			65	5	DGT	2.135,9	
177	Thành Tâm	162-1			65	6	DGT	5.308,8	
178	Thành Tâm	162-1			65	7	DGT	3.293,2	
179	Thành Tâm	162-1			66	4	DGT	1.052,8	
180	Thành Tâm	162-1			66	4	DGT	19.533,2	
181	Thành Tâm	162-1			66	7	DGT	5.135,4	
182	Thành Tâm	162-1			66	7	DGT	1.444,0	
183	Thành Tâm	162-1			71	1	DGT	1.086,6	
184	Thành Tâm	162-1			66	10	DGT	1.067,8	
185	Thành Tâm	162-1			66	12	DGT	2.873,4	
186	Thành Tâm	162-1	77	4.064,0	64	45	DGT	4.064,0	
187	Thành Tâm	162-1	78	408,9	64	45	DGT	408,9	
188	Thành Tâm	162-1	80	423,0	64	45	DGT	423,0	
189	Thành Tâm	162-1	84	4.503,9	72	1	DGT	4.503,9	
190	Thành Tâm	163-1	13	18.903,9	71	7	DGT	3.341,8	
191	Thành Tâm	163-1			72	1	DGT	14.481,4	
192	Thành Tâm	163-1			72	5	DGT	1.080,7	
193	Thành Tâm	163-1	15	1.034,8	71	10	DGT	9,8	
194	Thành Tâm	163-1			71	6	DGT	870,9	
195	Thành Tâm	163-1			71	7	DGT	154,1	
196	Thành Tâm	163-1	17	1.035,0	71	10	DGT	9,9	
197	Thành Tâm	163-1			71	7	DGT	154,0	
198	Thành Tâm	163-1			71	6	DGT	871,1	
199	Thành Tâm	163-1	33	9.067,4	70	20	DGT	9.067,4	
200	Thành Tâm	163-1	40	4.881,8	73	4	DGT	4.881,8	
201	Thành Tâm	163-1	43	20.082,7	73	1	DGT	20.082,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
III	Đất kênh, mương thủy lợi			24.795,3				24.795,3	
III.1	Minh Thành			8.505,6				8.505,6	
1	Minh Thành	158-1	64	271,6	63	7	DTL	271,6	
2	Minh Thành	158-1	79	19,7	63	7	DTL	19,7	
3	Minh Thành	158-1	129	56,7	66	8	DTL	56,7	
4	Minh Thành	158-1	133	2.780,5	66	64	DTL	189,0	
5	Minh Thành	158-1			63	46	DTL	2.591,5	
6	Minh Thành	158-1	141	165,0	66	64	DTL	165,0	
7	Minh Thành	159-1	95	487,0	65	14	DTL	57,7	
8	Minh Thành	159-1			65	16	DTL	417,3	
9	Minh Thành	159-1			65	15	DTL	12,0	
10	Minh Thành	159-1	100	1.224,1	65	14	DTL	1.224,1	
11	Minh Thành	159-1	108	511,9	65	13	DTL	511,9	
12	Minh Thành	159-1	153	2.240,6	67	29	DTL	495,4	
13	Minh Thành	159-1			67	33	DTL	760,7	
14	Minh Thành	159-1			67	30	DTL	958,8	
15	Minh Thành	159-1			67	3001	DTL	25,7	
16	Minh Thành	160-1	5	748,5	67	20	DTL	3,1	
17	Minh Thành	160-1			67	37	DTL	9,9	
18	Minh Thành	160-1			67	33	DTL	68,4	
19	Minh Thành	160-1			67	38	DTL	667,1	
III.2	Thành Tâm			16.289,7				16.289,7	
1	Thành Tâm	161-1	75	1.295,1	33	3001	DTL	14,6	
2	Thành Tâm	161-1			33	1	DTL	453,2	
3	Thành Tâm	161-1			33	4	DTL	456,8	
4	Thành Tâm	161-1			33	6	DTL	370,5	
5	Thành Tâm	161-1	86	580,0	32	3001	DTL	32,4	
6	Thành Tâm	161-1			32	3	DTL	463,3	
7	Thành Tâm	161-1			29	42	DTL	84,3	
8	Thành Tâm	161-1	90	1.888,7	32	3	DTL	17,9	
9	Thành Tâm	161-1			32	3	DTL	982,1	
10	Thành Tâm	161-1			32	11	DTL	199,4	
11	Thành Tâm	161-1			32	15	DTL	10,8	
12	Thành Tâm	161-1			32	15	DTL	362,2	
13	Thành Tâm	161-1			32	21	DTL	276,3	
14	Thành Tâm	161-1			32	24	DTL	20,0	
15	Thành Tâm	161-1			32	24	DTL	20,0	
16	Thành Tâm	161-1	96	796,9	57	3	DTL	796,9	
17	Thành Tâm	161-1	101	1.512,4	57	6	DTL	880,2	
18	Thành Tâm	161-1			57	5	DTL	632,2	
19	Thành Tâm	161-1	143	2.133,4	32	24	DTL	429,2	
20	Thành Tâm	161-1			32	34	DTL	1.704,2	
21	Thành Tâm	162-1	10	1.838,3	58	5	DTL	623,7	
22	Thành Tâm	162-1			58	6	DTL	606,7	
23	Thành Tâm	162-1			58	7	DTL	607,9	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
24	Thành Tâm	162-1	63	1.654,5	64	9	DTL	405,3	
25	Thành Tâm	162-1			64	24	DTL	698,7	
26	Thành Tâm	162-1			64	28	DTL	550,5	
27	Thành Tâm	162-1	67	234,5	64	28	DTL	234,5	
28	Thành Tâm	162-1	79	1.250,9	64	45	DTL	1.250,9	
29	Thành Tâm	163-1	16	3.105,0	71	10	DTL	29,6	
30	Thành Tâm	163-1			71	7	DTL	462,3	
31	Thành Tâm	163-1			71	6	DTL	2.613,1	
B	Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp								
				5.601.942,8				5.601.942,8	
I	Đất bãi thải, xử lý nước thải			49.758,2				49.758,2	
1	Minh Thành	160-1	59	27.167,2	69	22	DRA	8.715,6	
2	Minh Thành	160-1			69	31	DRA	13.722,5	
3	Minh Thành	160-1			69	35	DRA	4.729,1	
4	Minh Thành	160-1	65	22.591,0	69	28	DRA	6.219,7	
5	Minh Thành	160-1			69	29	DRA	4.888,5	
6	Minh Thành	160-1			69	32	DRA	6.350,5	
7	Minh Thành	160-1			70	7	DRA	2.328,4	
8	Minh Thành	160-1			69	21	DRA	1.076,2	
9	Minh Thành	160-1			69	33	DRA	1.273,3	
10	Minh Thành	160-1			69	33	DRA	454,4	
II	Đất nông lượng			11.302,1				11.302,1	
1	Thành Tâm	158-1	254	1.209,2	51	4	DNL	1.198,9	
2	Thành Tâm	158-1			51	57	DNL	10,3	
3	Thành Tâm	158-1	257	669,6	51	8	DNL	669,6	
4	Thành Tâm	158-1	259	481,8	51	9	DNL	481,8	
5	Thành Tâm	158-1	277	3.888,9	51	58	DNL	195,8	
6	Thành Tâm	158-1			51	26	DNL	3.020,7	
7	Thành Tâm	158-1			51	51	DNL	672,4	
8	Thành Tâm	158-1	279	399,8	52	2	DNL	399,8	
9	Thành Tâm	158-1	282	4.652,8	51	58	DNL	48,5	
10	Thành Tâm	158-1			51	58	DNL	123,5	
11	Thành Tâm	158-1			51	20	DNL	2.538,2	
12	Thành Tâm	158-1			51	22	DNL	1.417,5	
13	Thành Tâm	158-1			51	26	DNL	525,1	
III	Đất khu công nghiệp			5.540.882,5				5.540.882,5	
III.1	Minh Thành			1.846.008,1				1.846.008,1	
1	Minh Thành	158-1	25	12.211,1	63	34	SKK	12.211,1	
2	Minh Thành	158-1	43	11.172,9	63	34	SKK	11.172,9	
3	Minh Thành	158-1	48	144.899,4	62	1	SKK	677,1	
4	Minh Thành	158-1			62	2	SKK	10.013,6	
5	Minh Thành	158-1			59	18	SKK	33.042,9	
6	Minh Thành	158-1			60	12	SKK	101.165,8	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
7	Minh Thành	158-1	49	10.976,5	60	1	SKK	416,1	
8	Minh Thành	158-1			63	2	SKK	909,8	
9	Minh Thành	158-1			60	10	SKK	1.127,5	
10	Minh Thành	158-1			62	12	SKK	8.523,1	
11	Minh Thành	158-1	57	53.990,8	60	3001	SKK	6.187,7	
12	Minh Thành	158-1			63	1	SKK	10.431,5	
13	Minh Thành	158-1			63	4	SKK	2.587,5	
14	Minh Thành	158-1			63	7	SKK	8.981,8	
15	Minh Thành	158-1			60	13	SKK	7.608,8	
16	Minh Thành	158-1			63	10	SKK	18.193,5	
17	Minh Thành	158-1	60	30.183,4	64	5	SKK	1.556,0	
18	Minh Thành	158-1			64	3	SKK	4.175,9	
19	Minh Thành	158-1			64	4	SKK	24.451,5	
20	Minh Thành	158-1	70	31.939,9	62	1	SKK	18.186,7	
21	Minh Thành	158-1			62	2	SKK	3.886,1	
22	Minh Thành	158-1			59	18	SKK	702,8	
23	Minh Thành	158-1			60	12	SKK	9.164,3	
24	Minh Thành	158-1	75	10.773,4	62	2	SKK	10.773,4	
25	Minh Thành	158-1	84	45.924,6	63	27	SKK	539,8	
26	Minh Thành	158-1			63	7	SKK	904,8	
27	Minh Thành	158-1			63	10	SKK	28.042,5	
28	Minh Thành	158-1			63	13	SKK	5.573,3	
29	Minh Thành	158-1			63	16	SKK	10.864,2	
30	Minh Thành	158-1			64	5	SKK	475,8	
31	Minh Thành	158-1	87	54.587,5	64	3	SKK	819,5	
32	Minh Thành	158-1			64	4	SKK	20.892,2	
33	Minh Thành	158-1			64	11	SKK	11.429,5	
34	Minh Thành	158-1			64	12	SKK	20.970,5	
35	Minh Thành	158-1			63	25	SKK	19.289,9	
36	Minh Thành	158-1	110	28.597,9	63	35	SKK	9.308,0	
37	Minh Thành	158-1	117	18.315,2	63	35	SKK	18.315,2	
38	Minh Thành	158-1	128	36.531,9	66	64	SKK	3.156,7	
39	Minh Thành	158-1			63	45	SKK	25.197,0	
40	Minh Thành	158-1			63	46	SKK	8.178,2	
41	Minh Thành	158-1	136	45.203,6	66	62	SKK	977,5	
42	Minh Thành	158-1			66	64	SKK	287,6	
43	Minh Thành	158-1			66	8	SKK	910,9	
44	Minh Thành	158-1			66	3	SKK	26.113,9	
45	Minh Thành	158-1			63	46	SKK	16.913,7	
46	Minh Thành	158-1			66	9	SKK	9.625,0	
47	Minh Thành	158-1	138	29.585,5	66	2	SKK	9.989,1	
48	Minh Thành	158-1			67	8	SKK	9.971,4	
49	Minh Thành	158-1	152	12.139,7	63	39	SKK	12.139,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
50	Minh Thành	158-1	173	131.419,4	66	9	SKK	20.152,5	
51	Minh Thành	158-1			66	10	SKK	8.856,3	
52	Minh Thành	158-1			66	8	SKK	18.138,4	
53	Minh Thành	158-1			67	58	SKK	703,1	
54	Minh Thành	158-1			67	8	SKK	5.468,1	
55	Minh Thành	158-1			66	27	SKK	11.135,0	
56	Minh Thành	158-1			66	38	SKK	2.809,5	
57	Minh Thành	158-1			67	15	SKK	31.108,5	
58	Minh Thành	158-1			67	18	SKK	7.756,6	
59	Minh Thành	158-1			67	22	SKK	25.291,4	
60	Minh Thành	158-1	209	11.138,9	66	33	SKK	6.112,8	
61	Minh Thành	158-1			66	40	SKK	5.026,1	
62	Minh Thành	158-1	210	13.579,5	66	22	SKK	1.480,3	
63	Minh Thành	158-1			66	24	SKK	2.902,3	
64	Minh Thành	158-1			66	32	SKK	6.007,8	
65	Minh Thành	158-1			66	43	SKK	3.189,1	
66	Minh Thành	158-1	214	88.966,1	66	57	SKK	8.896,6	
67	Minh Thành	158-1			66	58	SKK	1.740,8	
68	Minh Thành	158-1			66	60	SKK	19.419,9	
69	Minh Thành	158-1			67	44	SKK	14.044,3	
70	Minh Thành	158-1			67	36	SKK	6.605,6	
71	Minh Thành	158-1			66	61	SKK	8.968,5	
72	Minh Thành	158-1			66	33	SKK	1.854,2	
73	Minh Thành	158-1			66	40	SKK	1.753,4	
74	Minh Thành	158-1	12	32.303,5	66	56	SKK	25.682,8	
75	Minh Thành	159-1			37	3001	SKK	373,7	
76	Minh Thành	159-1			37	74	SKK	7.557,1	
77	Minh Thành	159-1			37	75	SKK	328,4	
78	Minh Thành	159-1			37	76	SKK	3.134,3	
79	Minh Thành	159-1			37	77	SKK	5.429,0	
80	Minh Thành	159-1			37	82	SKK	10.968,5	
81	Minh Thành	159-1			37	84	SKK	4.512,5	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
82	Minh Thành	159-1	14	62.410,7	38	6001	SKK	25,3	
83	Minh Thành	159-1			30	3001	SKK	240,7	
84	Minh Thành	159-1			30	3001	SKK	138,5	
85	Minh Thành	159-1			30	3001	SKK	85,7	
86	Minh Thành	159-1			38	6001	SKK	71,7	
87	Minh Thành	159-1			50	4	SKK	429,2	
88	Minh Thành	159-1			50	9	SKK	1.268,9	
89	Minh Thành	159-1			38	83	SKK	12.502,3	
90	Minh Thành	159-1			38	87	SKK	17.527,8	
91	Minh Thành	159-1			38	88	SKK	982,3	
92	Minh Thành	159-1			38	91	SKK	382,6	
93	Minh Thành	159-1			38	92	SKK	443,8	
94	Minh Thành	159-1			38	93	SKK	4.551,3	
95	Minh Thành	159-1			50	10	SKK	351,3	
96	Minh Thành	159-1			50	11	SKK	474,3	
97	Minh Thành	159-1			50	15	SKK	597,2	
98	Minh Thành	159-1			50	19	SKK	438,9	
99	Minh Thành	159-1			50	34	SKK	424,2	
100	Minh Thành	159-1			50	36	SKK	1.627,8	
101	Minh Thành	159-1			38	103	SKK	416,8	
102	Minh Thành	159-1			38	104	SKK	2.041,9	
103	Minh Thành	159-1			38	107	SKK	8.395,7	
104	Minh Thành	159-1			38	108	SKK	565,7	
105	Minh Thành	159-1			38	110	SKK	805,1	
106	Minh Thành	159-1			38	122	SKK	2.129,5	
107	Minh Thành	159-1			50	239	SKK	5.492,2	
108	Minh Thành	159-1	21	9.884,7	50	69	SKK	127,9	
109	Minh Thành	159-1			50	88	SKK	814,7	
110	Minh Thành	159-1			50	89	SKK	833,8	
111	Minh Thành	159-1			50	90	SKK	438,2	
112	Minh Thành	159-1			50	91	SKK	747,4	
113	Minh Thành	159-1			50	105	SKK	910,2	
114	Minh Thành	159-1			50	110	SKK	706,2	
115	Minh Thành	159-1			50	122	SKK	752,3	
116	Minh Thành	159-1			50	239	SKK	3.711,0	
117	Minh Thành	159-1			50	107	SKK	843,0	
118	Minh Thành	159-1	29	33.287,1	50	153	SKK	8.277,5	
119	Minh Thành	159-1			50	220	SKK	4.452,9	
120	Minh Thành	159-1			50	221	SKK	20.556,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
121	Minh Thành	159-1	32	24.399,1	50	6001	SKK	188,1	
122	Minh Thành	159-1			50	3001	SKK	186,7	
123	Minh Thành	159-1			50	99	SKK	371,4	
124	Minh Thành	159-1			50	100	SKK	304,5	
125	Minh Thành	159-1			50	101	SKK	283,1	
126	Minh Thành	159-1			50	102	SKK	261,5	
127	Minh Thành	159-1			50	103	SKK	555,6	
128	Minh Thành	159-1			50	112	SKK	618,2	
129	Minh Thành	159-1			50	113	SKK	758,5	
130	Minh Thành	159-1			50	114	SKK	543,0	
131	Minh Thành	159-1			50	115	SKK	435,4	
132	Minh Thành	159-1			50	116	SKK	510,1	
133	Minh Thành	159-1			50	117	SKK	435,4	
134	Minh Thành	159-1			50	119	SKK	491,4	
135	Minh Thành	159-1			50	120	SKK	752,3	
136	Minh Thành	159-1			50	130	SKK	316,1	
137	Minh Thành	159-1			50	143	SKK	3.933,5	
138	Minh Thành	159-1			50	155	SKK	1.771,4	
139	Minh Thành	159-1			50	161	SKK	1.707,3	
140	Minh Thành	159-1			50	232	SKK	1.305,8	
141	Minh Thành	159-1			50	249	SKK	4.521,5	
142	Minh Thành	159-1			50	250	SKK	4.148,3	
143	Minh Thành	159-1	33	7.377,4	50	149	SKK	7.377,4	
144	Minh Thành	159-1	34	13.514,9	49	69	SKK	13.514,9	
145	Minh Thành	159-1	44	142.535,2	64	3001	SKK	6.274,4	
146	Minh Thành	159-1			64	2	SKK	27.920,5	
147	Minh Thành	159-1			64	3	SKK	15.527,7	
148	Minh Thành	159-1			65	1	SKK	36.363,2	
149	Minh Thành	159-1			65	2	SKK	37.617,7	
150	Minh Thành	159-1			65	3	SKK	18.831,7	
151	Minh Thành	159-1	47	41.672,5	65	3	SKK	3.335,8	
152	Minh Thành	159-1			65	5	SKK	38.336,7	
153	Minh Thành	159-1	49	10.376,3	50	166	SKK	10.376,3	
154	Minh Thành	159-1	58	8.406,2	50	183	SKK	6.559,7	
155	Minh Thành	159-1			50	190	SKK	1.846,5	
156	Minh Thành	159-1	59	38.965,7	49	6001	SKK	194,9	
157	Minh Thành	159-1			49	36	SKK	9.844,3	
158	Minh Thành	159-1			49	43	SKK	7.271,4	
159	Minh Thành	159-1			49	58	SKK	1.861,8	
160	Minh Thành	159-1			49	61	SKK	12.914,1	
161	Minh Thành	159-1			49	79	SKK	2.001,7	
162	Minh Thành	159-1			49	80	SKK	4.877,5	



S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
163	Minh Thành	159-1	66	131.199,5	67	27	SKK	196,3	
164	Minh Thành	159-1			64	27	SKK	609,5	
165	Minh Thành	159-1			64	5	SKK	942,9	
166	Minh Thành	159-1			64	2	SKK	15.841,4	
167	Minh Thành	159-1			64	3	SKK	12.541,2	
168	Minh Thành	159-1			64	8	SKK	20.963,4	
169	Minh Thành	159-1			64	9	SKK	10.381,6	
170	Minh Thành	159-1			64	10	SKK	20.687,7	
171	Minh Thành	159-1			64	11	SKK	2.998,8	
172	Minh Thành	159-1			64	15	SKK	21.099,4	
173	Minh Thành	159-1			64	24	SKK	4.023,6	
174	Minh Thành	159-1			64	26	SKK	2.474,6	
175	Minh Thành	159-1			64	30	SKK	18.154,4	
176	Minh Thành	159-1			64	25	SKK	9,6	
177	Minh Thành	159-1			64	31	SKK	275,1	
178	Minh Thành	159-1	69	26.271,0	65	9	SKK	16.282,7	
179	Minh Thành	159-1			64	20	SKK	9.988,3	
180	Minh Thành	159-1	70	16.362,1	65	15	SKK	11.586,4	
181	Minh Thành	159-1			65	16	SKK	4.756,1	
182	Minh Thành	159-1			65	14	SKK	19,6	
183	Minh Thành	159-1	73	6.968,5	53	44	SKK	6.968,5	
184	Minh Thành	159-1	74	20.824,6	50	200	SKK	5.669,3	
185	Minh Thành	159-1			50	202	SKK	10.536,2	
186	Minh Thành	159-1			50	3001	SKK	355,3	
187	Minh Thành	159-1			50	183	SKK	4.263,8	
188	Minh Thành	159-1	79	76.565,4	50	3001	SKK	457,1	
189	Minh Thành	159-1			50	183	SKK	5.747,7	
190	Minh Thành	159-1			50	190	SKK	7.807,2	
191	Minh Thành	159-1			50	196	SKK	404,9	
192	Minh Thành	159-1			50	200	SKK	4.637,8	
193	Minh Thành	159-1			50	202	SKK	1.018,7	
194	Minh Thành	159-1			50	205	SKK	41.778,0	
195	Minh Thành	159-1			50	206	SKK	14.462,2	
196	Minh Thành	159-1			50	271	SKK	251,8	
197	Minh Thành	159-1	114	23.661,0	64	24	SKK	11.821,3	
198	Minh Thành	159-1			64	31	SKK	11.839,7	
199	Minh Thành	159-1	115	152.301,1	67	2	SKK	19.435,0	
200	Minh Thành	159-1			67	3	SKK	35.711,2	
201	Minh Thành	159-1			67	9	SKK	18.479,1	
202	Minh Thành	159-1			64	24	SKK	21.689,5	
203	Minh Thành	159-1			64	25	SKK	17.227,8	
204	Minh Thành	159-1			64	26	SKK	16.871,4	
205	Minh Thành	159-1			64	31	SKK	3.094,4	
206	Minh Thành	159-1			67	14	SKK	19.792,7	
207	Minh Thành	159-1	120	10.194,1	65	14	SKK	10.194,1	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
208	Minh Thành	159-1	126	30.258,5	53	30	SKK	9.633,0	
209	Minh Thành	159-1			53	32	SKK	3.151,4	
210	Minh Thành	159-1			53	57	SKK	9.919,8	
211	Minh Thành	159-1			53	59	SKK	7.512,3	
212	Minh Thành	159-1			53	3002	SKK	20,7	
213	Minh Thành	159-1			53	54	SKK	21,3	
214	Minh Thành	159-1	143	13.214,2	67	80	SKK	13.214,2	
215	Minh Thành	159-1	150	19.682,4	67	3001	SKK	183,9	
216	Minh Thành	159-1			67	29	SKK	5.875,4	
217	Minh Thành	159-1			67	30	SKK	5.109,7	
218	Minh Thành	159-1			67	33	SKK	940,7	
219	Minh Thành	159-1			67	25	SKK	7.572,7	
220	Minh Thành	159-1	159	16.609,3	68	15	SKK	16.609,3	
221	Minh Thành	160-1	8	19.009,5	67	37	SKK	557,4	
222	Minh Thành	160-1			67	30	SKK	5.493,9	
223	Minh Thành	160-1			67	29	SKK	360,4	
224	Minh Thành	160-1			67	33	SKK	7.103,2	
225	Minh Thành	160-1			67	38	SKK	5.494,6	
226	Minh Thành	160-1	17	13.620,2	67	50	SKK	6.335,0	
227	Minh Thành	160-1			67	57	SKK	7.285,2	
228	Minh Thành	160-1	18	12.737,9	67	55	SKK	12.737,9	
229	Minh Thành	160-1	20	9.258,3	68	19	SKK	9.258,3	
III.2	Thành Tâm			2.995.784,9				2.995.784,9	
1	Thành Tâm	160-1	34	131.371,1	69	9	SKK	12.744,4	
2	Thành Tâm	160-1			69	13	SKK	60.244,1	
3	Thành Tâm	160-1			69	12	SKK	6.342,9	
4	Thành Tâm	160-1			69	15	SKK	2.467,5	
5	Thành Tâm	160-1			69	16	SKK	34.391,1	
6	Thành Tâm	160-1			69	17	SKK	7.676,8	
7	Thành Tâm	160-1			69	22	SKK	7.504,3	



S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
8	Thành Tâm	161-1	9	237.822,1	50	2	SKK	271,4	
9	Thành Tâm	161-1			45	28	SKK	931,3	
10	Thành Tâm	161-1			50	21	SKK	3.804,3	
11	Thành Tâm	161-1			50	12	SKK	9.752,6	
12	Thành Tâm	161-1			45	36	SKK	14.928,6	
13	Thành Tâm	161-1			45	31	SKK	15.356,0	
14	Thành Tâm	161-1			50	14	SKK	47.138,5	
15	Thành Tâm	161-1			51	6	SKK	15.446,3	
16	Thành Tâm	161-1			51	1	SKK	16.974,5	
17	Thành Tâm	161-1			45	18	SKK	6.607,8	
18	Thành Tâm	161-1			45	24	SKK	1.842,7	
19	Thành Tâm	161-1			45	25	SKK	11.410,3	
20	Thành Tâm	161-1			45	26	SKK	2.744,7	
21	Thành Tâm	161-1			45	27	SKK	27.270,9	
22	Thành Tâm	161-1			45	30	SKK	51.464,7	
23	Thành Tâm	161-1			45	34	SKK	7.519,9	
24	Thành Tâm	161-1			50	15	SKK	1.009,5	
25	Thành Tâm	161-1			50	17	SKK	3.348,1	
26	Thành Tâm	161-1	12	8.232,4	51	4	SKK	8.232,4	
27	Thành Tâm	161-1	27	11.481,2	51	18	SKK	9.208,2	
28	Thành Tâm	161-1			51	25	SKK	2.273,0	
29	Thành Tâm	161-1	30	67.959,5	51	32	SKK	551,6	
30	Thành Tâm	161-1			51	20	SKK	13.419,8	
31	Thành Tâm	161-1			51	22	SKK	5.627,4	
32	Thành Tâm	161-1			51	26	SKK	2.904,8	
33	Thành Tâm	161-1			51	28	SKK	32.747,8	
34	Thành Tâm	161-1			51	29	SKK	10.276,0	
35	Thành Tâm	161-1			51	38	SKK	2.306,9	
36	Thành Tâm	161-1			51	58	SKK	125,2	
37	Thành Tâm	161-1	32	8.817,4	51	27	SKK	8.817,4	
38	Thành Tâm	161-1	34	18.376,2	51	18	SKK	7.284,2	
39	Thành Tâm	161-1			51	62	SKK	385,5	
40	Thành Tâm	161-1			51	25	SKK	10.706,5	
41	Thành Tâm	161-1	35	29.749,0	50	29	SKK	29.749,0	
42	Thành Tâm	161-1	37	46.096,0	29	13	SKK	21.924,1	
43	Thành Tâm	161-1			29	19	SKK	8.980,2	
44	Thành Tâm	161-1			29	24	SKK	14.928,7	
45	Thành Tâm	161-1			29	3001	SKK	263,0	
46	Thành Tâm	161-1	46	28.529,7	30	5	SKK	20.698,9	
47	Thành Tâm	161-1			30	8	SKK	7.082,2	
48	Thành Tâm	161-1			30	10	SKK	748,6	
49	Thành Tâm	161-1	47	33.962,4	30	13	SKK	6.409,1	
50	Thành Tâm	161-1			51	46	SKK	5.362,3	
51	Thành Tâm	161-1			51	35	SKK	22.191,0	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
52	Thành Tâm	161-1	50	34.347,3	52	16	SKK	260,0	
53	Thành Tâm	161-1			52	8	SKK	10.933,1	
54	Thành Tâm	161-1			51	32	SKK	549,7	
55	Thành Tâm	161-1			51	40	SKK	6.371,4	
56	Thành Tâm	161-1			51	41	SKK	3.927,5	
57	Thành Tâm	161-1			51	47	SKK	7.645,1	
58	Thành Tâm	161-1			52	12	SKK	1.261,0	
59	Thành Tâm	161-1			52	17	SKK	3.399,5	
60	Thành Tâm	161-1			51	39	SKK	20.174,4	
61	Thành Tâm	161-1	51	42.350,7	51	43	SKK	14.542,2	
62	Thành Tâm	161-1			51	46	SKK	7.634,1	
63	Thành Tâm	161-1			29	3002	SKK	763,3	
64	Thành Tâm	161-1	58	80.710,4	32	3	SKK	902,4	
65	Thành Tâm	161-1			33	1	SKK	12.744,0	
66	Thành Tâm	161-1			33	4	SKK	3.828,3	
67	Thành Tâm	161-1			33	6	SKK	551,0	
68	Thành Tâm	161-1			29	38	SKK	3.039,7	
69	Thành Tâm	161-1			29	42	SKK	12.985,4	
70	Thành Tâm	161-1			29	43	SKK	11.956,4	
71	Thành Tâm	161-1			29	46	SKK	1.999,2	
72	Thành Tâm	161-1			30	14	SKK	4.173,5	
73	Thành Tâm	161-1			30	16	SKK	27.767,2	
74	Thành Tâm	161-1	60	163.418,1	30	10	SKK	9.891,8	
75	Thành Tâm	161-1			30	11	SKK	6.076,6	
76	Thành Tâm	161-1			30	13	SKK	29.461,4	
77	Thành Tâm	161-1			30	15	SKK	41.792,7	
78	Thành Tâm	161-1			30	19	SKK	10.850,9	
79	Thành Tâm	161-1			30	20	SKK	22.270,8	
80	Thành Tâm	161-1			30	21	SKK	18.729,4	
81	Thành Tâm	161-1			51	46	SKK	6.642,5	
82	Thành Tâm	161-1			51	48	SKK	17.702,0	
83	Thành Tâm	161-1	62	23.812,8	51	43	SKK	851,9	
84	Thành Tâm	161-1			51	46	SKK	4.751,3	
85	Thành Tâm	161-1			51	63	SKK	5.818,3	
86	Thành Tâm	161-1			51	64	SKK	6.169,7	
87	Thành Tâm	161-1			51	65	SKK	6.221,6	
88	Thành Tâm	161-1	63	9.959,7	51	49	SKK	9.959,7	
89	Thành Tâm	161-1	65	49.127,4	57	1	SKK	26.337,1	
90	Thành Tâm	161-1			57	5	SKK	10.531,2	
91	Thành Tâm	161-1			57	6	SKK	12.259,1	
92	Thành Tâm	161-1	66	11.206,5	57	3	SKK	11.206,5	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
93	Thành Tâm	161-1	94	159.370,7	32	3001	SKK	2.344,8	
94	Thành Tâm	161-1			32	3	SKK	21.334,2	
95	Thành Tâm	161-1			33	1	SKK	5.421,9	
96	Thành Tâm	161-1			33	4	SKK	1.056,6	
97	Thành Tâm	161-1			33	6	SKK	2.570,9	
98	Thành Tâm	161-1			33	7	SKK	5.834,9	
99	Thành Tâm	161-1			32	15	SKK	15.689,4	
100	Thành Tâm	161-1			32	20	SKK	20.601,0	
101	Thành Tâm	161-1			32	24	SKK	9.515,1	
102	Thành Tâm	161-1			33	14	SKK	4.899,2	
103	Thành Tâm	161-1			33	15	SKK	17.574,1	
104	Thành Tâm	161-1			33	17	SKK	15.795,4	
105	Thành Tâm	161-1			33	20	SKK	19.662,0	
106	Thành Tâm	161-1			33	21	SKK	8.745,7	
107	Thành Tâm	161-1			33	57	SKK	5.706,6	
108	Thành Tâm	161-1			33	3001	SKK	1.189,2	
109	Thành Tâm	161-1			32	23	SKK	1.429,7	
110	Thành Tâm	161-1	109	89.081,3	57	10	SKK	25.130,1	
111	Thành Tâm	161-1			57	5	SKK	11.717,2	
112	Thành Tâm	161-1			57	6	SKK	19.874,9	
113	Thành Tâm	161-1			57	9	SKK	1.392,1	
114	Thành Tâm	161-1			57	10	SKK	3.936,1	
115	Thành Tâm	161-1			57	14	SKK	18.720,0	
116	Thành Tâm	161-1			57	22	SKK	8.310,9	
117	Thành Tâm	161-1	114	35.699,2	33	19	SKK	35.699,2	
118	Thành Tâm	161-1	126	10.529,0	57	19	SKK	10.529,0	
119	Thành Tâm	161-1	128	38.765,9	57	16	SKK	38.765,9	
120	Thành Tâm	161-1	155	23.837,4	34	2	SKK	5.559,8	
121	Thành Tâm	161-1			34	3	SKK	8.069,1	
122	Thành Tâm	161-1			34	4	SKK	5.825,4	
123	Thành Tâm	161-1			34	5	SKK	1.803,1	
124	Thành Tâm	161-1			34	6	SKK	2.580,0	
125	Thành Tâm	161-1	158	90.920,0	34	2	SKK	112,0	
126	Thành Tâm	161-1			34	3	SKK	7.860,8	
127	Thành Tâm	161-1			34	4	SKK	11.184,3	
128	Thành Tâm	161-1			34	5	SKK	5.328,1	
129	Thành Tâm	161-1			34	6	SKK	38.845,6	
130	Thành Tâm	161-1			37	4	SKK	9.669,1	
131	Thành Tâm	161-1			64	1	SKK	6.829,8	
132	Thành Tâm	161-1			64	2	SKK	458,5	
133	Thành Tâm	161-1			64	3	SKK	3.083,1	
134	Thành Tâm	161-1			57	36	SKK	7.548,7	
135	Thành Tâm	161-1	159	5.036,0	37	5	SKK	5.036,0	
136	Thành Tâm	161-1	161	15.118,2	34	11	SKK	15.118,2	
137	Thành Tâm	161-1	162	18.489,4	57	39	SKK	18.489,4	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
138	Thành Tâm	161-1	184	17.861,6	36	11	SKK	134,1	
139	Thành Tâm	161-1			36	2	SKK	10.226,1	
140	Thành Tâm	161-1			36	3	SKK	1.532,0	
141	Thành Tâm	161-1			36	11	SKK	5.883,8	
142	Thành Tâm	161-1			36	9	SKK	85,6	
143	Thành Tâm	161-1	190	8.917,6	64	9	SKK	4.659,2	
144	Thành Tâm	161-1			64	24	SKK	4.258,4	
145	Thành Tâm	161-1	193	63.421,3	37	5	SKK	4.151,7	
146	Thành Tâm	161-1			37	7	SKK	10.816,4	
147	Thành Tâm	161-1			64	7	SKK	26.831,6	
148	Thành Tâm	161-1			64	11	SKK	8.374,5	
149	Thành Tâm	161-1			64	18	SKK	7.830,2	
150	Thành Tâm	161-1			64	23	SKK	5.416,9	
151	Thành Tâm	161-1	199	9.268,1	64	21	SKK	9.268,1	
152	Thành Tâm	161-1	203	31.373,5	64	11	SKK	7.973,2	
153	Thành Tâm	161-1			64	14	SKK	6.257,0	
154	Thành Tâm	161-1			64	18	SKK	10.530,6	
155	Thành Tâm	161-1			64	23	SKK	6.612,7	
156	Thành Tâm	162-1	3	13.002,3	58	2	SKK	13.002,3	
157	Thành Tâm	162-1	13	42.828,8	58	5	SKK	19.344,1	
158	Thành Tâm	162-1			58	6	SKK	14.064,8	
159	Thành Tâm	162-1			58	7	SKK	9.419,9	
160	Thành Tâm	162-1	33	119.742,2	58	8	SKK	1.282,2	
161	Thành Tâm	162-1			58	5	SKK	21.007,0	
162	Thành Tâm	162-1			58	6	SKK	26.283,7	
163	Thành Tâm	162-1			58	7	SKK	30.041,4	
164	Thành Tâm	162-1			58	19	SKK	22.224,2	
165	Thành Tâm	162-1			58	20	SKK	18.903,7	
166	Thành Tâm	162-1	38	10.360,9	59	7	SKK	10.360,9	
167	Thành Tâm	162-1	42	41.500,9	58	15	SKK	1.421,7	
168	Thành Tâm	162-1			58	12	SKK	6.459,6	
169	Thành Tâm	162-1			58	19	SKK	11.153,8	
170	Thành Tâm	162-1			58	20	SKK	2.360,8	
171	Thành Tâm	162-1			58	21	SKK	20.105,0	
172	Thành Tâm	162-1	51	80.066,8	66	6	SKK	2.522,3	
173	Thành Tâm	162-1			66	2	SKK	41.417,9	
174	Thành Tâm	162-1			66	4	SKK	17.064,6	
175	Thành Tâm	162-1			66	12	SKK	19.062,0	
176	Thành Tâm	162-1	52	94.955,4	66	6	SKK	1.745,3	
177	Thành Tâm	162-1			65	4	SKK	6.883,2	
178	Thành Tâm	162-1			65	5	SKK	16.377,0	
179	Thành Tâm	162-1			65	6	SKK	24.589,5	
180	Thành Tâm	162-1			65	7	SKK	8.468,4	
181	Thành Tâm	162-1			66	4	SKK	26.959,5	
182	Thành Tâm	162-1			65	21	SKK	9.932,5	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
183	Thành Tâm	162-1	58	136.352,2	66	5	SKK	3.351,4	
184	Thành Tâm	162-1			65	5	SKK	276,5	
185	Thành Tâm	162-1			65	6	SKK	10.217,3	
186	Thành Tâm	162-1			65	7	SKK	31.549,2	
187	Thành Tâm	162-1			66	4	SKK	29.168,4	
188	Thành Tâm	162-1			66	7	SKK	61.789,4	
189	Thành Tâm	162-1	60	30.414,7	64	9	SKK	4.053,1	
190	Thành Tâm	162-1			64	24	SKK	14.953,7	
191	Thành Tâm	162-1			64	28	SKK	11.407,9	
192	Thành Tâm	162-1	72	259.817,9	66	6	SKK	38,9	
193	Thành Tâm	162-1			66	5	SKK	636,6	
194	Thành Tâm	162-1			66	5	SKK	1.119,6	
195	Thành Tâm	162-1			66	4	SKK	49.433,1	
196	Thành Tâm	162-1			66	7	SKK	71.964,6	
197	Thành Tâm	162-1			66	8	SKK	10.974,3	
198	Thành Tâm	162-1			71	1	SKK	91.629,8	
199	Thành Tâm	162-1			66	10	SKK	34.021,0	
200	Thành Tâm	162-1	82	16.262,5	64	45	SKK	16.262,5	
201	Thành Tâm	162-1	83	14.471,8	72	1	SKK	14.471,8	
202	Thành Tâm	163-1	12	35.049,7	71	7	SKK	6.365,3	
203	Thành Tâm	163-1			72	1	SKK	28.684,4	
204	Thành Tâm	163-1	14	42.756,6	71	10	SKK	349,7	
205	Thành Tâm	163-1			71	6	SKK	27.987,6	
206	Thành Tâm	163-1			71	7	SKK	6.477,2	
207	Thành Tâm	163-1			72	1	SKK	7.942,1	
208	Thành Tâm	163-1	22	28.917,0	71	10	SKK	202,5	
209	Thành Tâm	163-1			70	20	SKK	6.105,5	
210	Thành Tâm	163-1			71	20	SKK	22.609,0	
211	Thành Tâm	163-1	24	26.611,8	71	10	SKK	130,2	
212	Thành Tâm	163-1			71	6	SKK	14.465,9	
213	Thành Tâm	163-1			71	7	SKK	1.950,9	
214	Thành Tâm	163-1			72	5	SKK	10.064,8	
215	Thành Tâm	163-1	31	14.007,2	70	20	SKK	14.007,2	
216	Thành Tâm	163-1	36	46.838,6	73	1	SKK	46.838,6	
217	Thành Tâm	163-1	37	144.942,6	71	10	SKK	1.376,1	
218	Thành Tâm	163-1			73	1	SKK	92.211,6	
219	Thành Tâm	163-1			71	18	SKK	51.354,9	
220	Thành Tâm	163-1	41	12.115,9	73	4	SKK	12.115,9	
221	Thành Tâm	163-1	45	79.609,6	73	1	SKK	79.609,6	
222	Thành Tâm	163-1	47	50.140,4	73	4	SKK	47.841,2	
223	Thành Tâm	163-1			73	9	SKK	2.299,2	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
III.3	Chợ Thành			699.089,5				699.089,5	
1	Chợ Thành	158-1	74	140.000,2	112	32	SKK	538,6	
2	Chợ Thành	158-1			111	90	SKK	224,9	
3	Chợ Thành	158-1			112	12	SKK	6.418,4	
4	Chợ Thành	158-1			112	13	SKK	21.051,5	
5	Chợ Thành	158-1			112	22	SKK	11.032,2	
6	Chợ Thành	158-1			112	23	SKK	21.054,2	
7	Chợ Thành	158-1			112	24	SKK	5.500,3	
8	Chợ Thành	158-1			112	27	SKK	5.531,2	
9	Chợ Thành	158-1			112	29	SKK	12.428,1	
10	Chợ Thành	158-1			112	30	SKK	20.216,7	
11	Chợ Thành	158-1			112	31	SKK	2.164,2	
12	Chợ Thành	158-1			112	33	SKK	1.476,1	
13	Chợ Thành	158-1			112	36	SKK	927,4	
14	Chợ Thành	158-1			112	38	SKK	7.663,3	
15	Chợ Thành	158-1			112	40	SKK	179,1	
16	Chợ Thành	158-1			112	41	SKK	10.325,2	
17	Chợ Thành	158-1			112	42	SKK	3.901,1	
18	Chợ Thành	158-1			112	44	SKK	9.367,7	
19	Chợ Thành	158-1	102	19.953,9	112	40	SKK	19.953,9	
20	Chợ Thành	158-1	119	200.482,0	112	32	SKK	6.039,1	
21	Chợ Thành	158-1			114	1	SKK	3.466,4	
22	Chợ Thành	158-1			114	3	SKK	1.390,3	
23	Chợ Thành	158-1			112	31	SKK	9.020,7	
24	Chợ Thành	158-1			112	38	SKK	4.265,2	
25	Chợ Thành	158-1			112	41	SKK	12.533,5	
26	Chợ Thành	158-1			112	42	SKK	7.364,2	
27	Chợ Thành	158-1			112	44	SKK	17.810,5	
28	Chợ Thành	158-1			112	54	SKK	45.659,2	
29	Chợ Thành	158-1			112	55	SKK	34.104,3	
30	Chợ Thành	158-1			112	57	SKK	8.329,3	
31	Chợ Thành	158-1			112	62	SKK	5.230,6	
32	Chợ Thành	158-1			112	64	SKK	12.248,1	
33	Chợ Thành	158-1			112	65	SKK	10.724,9	
34	Chợ Thành	158-1			112	66	SKK	13.335,1	
35	Chợ Thành	158-1			112	67	SKK	8.960,6	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
36	Chợ Thành	158-1	128	42.020,8	112	32	SKK	369,6	
37	Chợ Thành	158-1			114	53	SKK	308,1	
38	Chợ Thành	158-1			62	9	SKK	1.275,9	
39	Chợ Thành	158-1			114	2	SKK	9.371,2	
40	Chợ Thành	158-1			114	7	SKK	1.514,3	
41	Chợ Thành	158-1			115	1	SKK	5.507,8	
42	Chợ Thành	158-1			115	2	SKK	4.656,1	
43	Chợ Thành	158-1			115	3	SKK	2.660,1	
44	Chợ Thành	158-1			115	4	SKK	6.818,3	
45	Chợ Thành	158-1			112	63	SKK	7.933,1	
46	Chợ Thành	158-1			114	13	SKK	867,5	
47	Chợ Thành	158-1			114	20	SKK	78,7	
48	Chợ Thành	158-1			115	14	SKK	660,1	
49	Chợ Thành	158-1	166	15.099,8	114	35	SKK	9.568,7	
50	Chợ Thành	158-1			114	42	SKK	4.421,4	
51	Chợ Thành	158-1	167	281.532,8	114	43	SKK	1.109,7	
52	Chợ Thành	158-1			114	25	SKK	558,6	
53	Chợ Thành	158-1			115	5	SKK	357,1	
54	Chợ Thành	158-1			114	25	SKK	318,1	
55	Chợ Thành	158-1			114	25	SKK	163,0	
56	Chợ Thành	158-1			114	25	SKK	77,9	
57	Chợ Thành	158-1			114	25	SKK	2.266,1	
58	Chợ Thành	158-1			115	10	SKK	107,6	
59	Chợ Thành	158-1			66	64	SKK	2.863,2	
60	Chợ Thành	158-1			114	1	SKK	1.085,3	
61	Chợ Thành	158-1			114	3	SKK	1.270,1	
62	Chợ Thành	158-1			114	5	SKK	1.459,4	
63	Chợ Thành	158-1			114	6	SKK	2.000,4	
64	Chợ Thành	158-1			114	7	SKK	2.361,7	
65	Chợ Thành	158-1			115	1	SKK	547,9	
66	Chợ Thành	158-1			115	2	SKK	1.812,8	
67	Chợ Thành	158-1			115	4	SKK	367,3	
68	Chợ Thành	158-1			115	4	SKK	4.105,7	
69	Chợ Thành	158-1			115	6	SKK	44.228,6	
70	Chợ Thành	158-1			115	7	SKK	16.961,4	
71	Chợ Thành	158-1			115	8	SKK	9.321,9	
72	Chợ Thành	158-1			115	9	SKK	3.060,0	
73	Chợ Thành	158-1			112	62	SKK	67,3	
74	Chợ Thành	158-1			112	64	SKK	13,9	
75	Chợ Thành	158-1			112	65	SKK	742,2	
76	Chợ Thành	158-1			112	66	SKK	1.735,5	
77	Chợ Thành	158-1			112	67	SKK	2.915,4	
78	Chợ Thành	158-1			114	12	SKK	3.796,8	
79	Chợ Thành	158-1			114	13	SKK	3.645,7	
80	Chợ Thành	158-1			114	15	SKK	3.772,8	
81	Chợ Thành	158-1			114	16	SKK	1.325,3	
82	Chợ Thành	158-1			114	17	SKK	17.862,8	
83	Chợ Thành	158-1			114	19	SKK	20.254,9	
84	Chợ Thành	158-1			114	20	SKK	9.875,6	
85	Chợ Thành	158-1			114	21	SKK	9.322,1	
86	Chợ Thành	158-1			114	22	SKK	40.706,7	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
87	Chợ Thành	158-1			114	24	SKK	10.405,8	
88	Chợ Thành	158-1			114	29	SKK	7.892,8	
89	Chợ Thành	158-1			114	31	SKK	3.094,5	
90	Chợ Thành	158-1			114	32	SKK	1.026,9	
91	Chợ Thành	158-1			114	40	SKK	10.878,6	
92	Chợ Thành	158-1			114	44	SKK	12.660,2	
93	Chợ Thành	158-1			114	45	SKK	5.845,2	
94	Chợ Thành	158-1			114	52	SKK	1.322,6	
95	Chợ Thành	158-1			114	59	SKK	4.445,2	
96	Chợ Thành	158-1			114	60	SKK	2.093,1	
97	Chợ Thành	158-1			114	63	SKK	316,2	
98	Chợ Thành	158-1			114	65	SKK	5.634,7	
99	Chợ Thành	158-1			115	11	SKK	4.300,7	
100	Chợ Thành	158-1			115	12	SKK	221,1	
101	Chợ Thành	158-1			115	14	SKK	64,1	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m ²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
C	Đất súi			17.587,1				17.587,1	
I	Thành Tâm			8.672,7				8.672,7	
1	Thành Tâm	158-1	234	594,4	51	57	SON	594,4	
2	Thành Tâm	158-1	246	604,0	51	8	SON	228,7	
3	Thành Tâm	158-1			51	9	SON	375,3	
4	Thành Tâm	158-1	250	283,1	66	56	SON	283,1	
5	Thành Tâm	158-1	263	1.897,0	51	3	SON	268,5	
6	Thành Tâm	158-1			51	3	SON	304,0	
7	Thành Tâm	158-1			51	20	SON	776,7	
8	Thành Tâm	158-1			51	20	SON	55,5	
9	Thành Tâm	158-1			66	60	SON	492,3	
10	Thành Tâm	158-1	269	1.580,4	52	3	SON	1.580,4	
11	Thành Tâm	158-1	273	609,2	51	51	SON	609,2	
12	Thành Tâm	160-1	74	886,5	58	17	SON	886,5	
13	Thành Tâm	160-1	76	2.218,1	58	17	SON	845,7	
14	Thành Tâm	160-1			58	1	SON	1.372,4	
II	Minh Thành			5.988,1				5.988,1	
1	Minh Thành	158-1	226	7,7	114	58	SON	7,7	
2	Minh Thành	158-1	246	1.862,4	66	45	SON	1.222,4	
3	Minh Thành	158-1			66	58	SON	520,4	
4	Minh Thành	158-1			66	58	SON	119,6	
5	Minh Thành	158-1	267	204,6	66	61	SON	204,6	
6	Minh Thành	160-1	40	3.913,4	52	3	SON	1.313,9	
7	Minh Thành	160-1			52	40	SON	1.711,9	
8	Minh Thành	160-1			52	22	SON	814,3	
9	Minh Thành	160-1			69	17	SON	73,3	
III	Chơn Thành			2.926,3				2.926,3	
1	Chơn Thành	158-1	189	222,9	114	29	SON	222,9	
2	Chơn Thành	158-1	190	410,0	114	29	SON	410,0	
3	Chơn Thành	158-1	195	102,7	114	32	SON	102,7	
4	Chơn Thành	158-1	199	436,7	114	62	SON	436,7	
5	Chơn Thành	158-1	201	806,5	114	51	SON	770,4	
6	Chơn Thành	158-1			114	52	SON	36,1	
7	Chơn Thành	158-1	223	947,5	114	52	SON	436,8	
8	Chơn Thành	158-1			114	54	SON	87,8	
9	Chơn Thành	158-1			114	56	SON	363,6	
10	Chơn Thành	158-1			114	57	SON	59,3	
D	Đất hành lang bảo vệ đường điện			52.675,1				52.675,1	
I	Chơn Thành			14.814,0				14.814,0	
1	Chơn Thành	158-1	104	2.690,1	112	32	DNL	16,7	
2	Chơn Thành	158-1			112	33	DNL	2.673,4	
3	Chơn Thành	158-1	106	2.153,1	111	90	DNL	64,6	
4	Chơn Thành	158-1			112	33	DNL	11,1	
5	Chơn Thành	158-1			112	40	DNL	2.051,1	
6	Chơn Thành	158-1			111	101	DNL	26,3	

S	Địa chỉ	Tờ bản đồ quy hoạch	Số thửa quy hoạch	Diện tích (m²)	Tờ bản đồ địa chính	Thửa đất	Loại đất (*)	Diện tích (m²)	Ghi chú
7	Chơn Thành	158-1	123	485,2	113	2	DNL	204,7	
8	Chơn Thành	158-1			113	3	DNL	280,5	
9	Chơn Thành	158-1	153	6.388,0	113	3	DNL	1.786,9	
10	Chơn Thành	158-1			113	5	DNL	2.234,3	
11	Chơn Thành	158-1			113	7	DNL	267,4	
12	Chơn Thành	158-1			114	9	DNL	20,6	
13	Chơn Thành	158-1			114	10	DNL	1.709,4	
14	Chơn Thành	158-1			114	32	DNL	369,4	
15	Chơn Thành	158-1	160	3.097,6	114	32	DNL	3.097,6	
I	Thành Tâm			37.861,1				37.861,1	
1	Thành Tâm	161-1	39	7.987,8	29	11	DNL	4.324,7	
2	Thành Tâm	161-1			29	19	DNL	3.663,1	
3	Thành Tâm	161-1	56	8.139,1	29	3002	DNL	17,4	
4	Thành Tâm	161-1			29	38	DNL	2.666,1	
5	Thành Tâm	161-1			29	42	DNL	5.455,6	
6	Thành Tâm	161-1	88	10.452,7	32	24	DNL	1,8	
7	Thành Tâm	161-1			32	6	DNL	742,6	
8	Thành Tâm	161-1			32	3001	DNL	116,7	
9	Thành Tâm	161-1			32	3	DNL	4.052,2	
10	Thành Tâm	161-1			32	11	DNL	1.913,2	
11	Thành Tâm	161-1			32	15	DNL	1.904,0	
12	Thành Tâm	161-1			32	21	DNL	1.722,2	
13	Thành Tâm	161-1	145	11.281,5	56	1	DNL	137,6	
14	Thành Tâm	161-1			32	24	DNL	2.634,2	
15	Thành Tâm	161-1			32	34	DNL	8.509,7	
Tổng (A+B+C+D)				7.408.435,9				7.408.435,9	

CHỖ ĐÓNG CHỮ

Số: 1025/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 13 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết
Khu công nghiệp Becamex Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 916/TTr-SXD ngày 10/5/2018 về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh bố trí lại 02 tuyến đường N4B và D4B, cụ thể:

- Đối với đường N4B: Bỏ đoạn từ đường D2B đến ranh phía Đông để chuyển sang đất nhà máy, xí nghiệp.

- Đối với đường D4B: bổ sung đoạn đường D4B từ đường N4B đến ranh phía Bắc của khu công nghiệp.

2. Điều chỉnh diện tích đất nhà máy, xí nghiệp, cụ thể:

- Lô B6 từ 64.376m² tăng lên 100.050m².

- Lô B7 từ 93.437m² giảm xuống còn 58.213m².

**Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp
Becamex Bình Phước trước và sau khi điều chỉnh**

STT	LOẠI ĐẤT	ĐÃ PHÊ DUYỆT		SAU KHI ĐIỀU CHỈNH		TỶ LỆ % THEO QUY ĐỊNH
		DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ %	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ %	
I	Đất khu công nghiệp	24.316.249	100,00	24.316.249	100,00	
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16.925.191	69,60	16.925.191	74,21	≥ 55
2	Đất kho tàng, bến bãi	1.121.131	4,61	1.121.131		
3	Đất khu hành chính, dịch vụ	721.338	2,97	721.338	2,97	≥ 1
4	Đất giao thông	2.461.514	10,12	2.450.679	10,08	≥ 8
5	Đất cây xanh	2.672.589	10,99	2.683.424	11,04	≥ 10
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	414.487	1,70	414.487	1,70	≥ 1
	Khu xử lý nước thải	126.810		126.810		
	Trạm điện	59.843		59.843		
	Kênh	150.724		150.724		
	Suối	77.110		77.110		
II	Ngoài dân dụng	166.483		166.483		
1	Đất hành lang đường điện	139.386		139.386		
2	Đất đường Hồ Chí Minh	27.097		27.097		
III	Tổng diện tích (I+II)	24.482.732		24.482.732		

(Bản đồ điều chỉnh kèm theo)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Becamex Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như điều 3;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (B.Thông KKT QĐ 07).



Nguyễn Văn Trầm

Số: 1176/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 04 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1025/QĐ-UBND
ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1161/TTr-SXD ngày 29/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, cụ thể:

- tại Điều 1 từ “Đối với đường N4B: Bỏ đoạn từ đường D2B đến ranh phía Đông để chuyển sang đất nhà máy xí nghiệp” thành “Đối với đường N4B: Bỏ đoạn từ đường D4B đến ranh phía Đông để chuyển sang đất nhà máy xí nghiệp”

- tại Điều 3 từ “huyện Đồng Phú” thành “huyện Chơn Thành”

Điều 2. Các nội dung khác không điều chỉnh vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (B.Thống KTC QĐ 08).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trăm

CÔNG VĂN BẢN

Ngày 26 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt về quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khu kinh tế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình 892/TTr-SXD ngày 25/6/2015;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

I. Nội dung:

1. Phạm vi ranh giới và quy mô diện tích: Khu đất quy hoạch khu công nghiệp Becamex Bình Phước thuộc địa giới hành chính các xã: Thành Tâm, Minh Thành và thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và được chia thành 2 khu: Khu A và khu B, có tứ cận cụ thể như sau:

- Khu A: Diện tích khu đất quy hoạch: **21.384.211,31 m²**, nằm phía Nam đường Quốc lộ 14 thuộc xã Minh Thành, xã Thành Tâm và thị trấn Chơn Thành.

+ Phía Bắc giáp: Khu dân cư Ấp 1, Ấp 2.

+ Phía Nam giáp: Khu dân cư Hòa Vinh 1, Hòa Vinh 2 và khu dân cư Ấp 4.

+ Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.

- Khu B: Diện tích **3.098.520,29 m²**, nằm phía Bắc đường Quốc lộ 14, thuộc xã Minh Thành.

+ Phía Bắc giáp: Khu vực dân cư và một phần giáp cao su nông trường Minh Hưng.

+ Phía Nam giáp: Khu tái định cư Ấp 4.

+ Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.

+ Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.

- Đất khác: Diện tích **166.483 m²**.

- Tổng diện tích đất quy hoạch: **24.482.732 m²**.

2. Tính chất:

- Khu công nghiệp tập trung đa ngành nghề: Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng; Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin truyền thông và viễn thông; Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Công nghiệp chế tạo máy, ô tô thiết bị phụ tùng; Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác, xử lý nhiệt; Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê; Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp; Công nghiệp sản xuất thép các loại (không tái chế phế liệu); Công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học; Công nghiệp sản xuất dụng cụ TDDT, đồ chơi trẻ em; Công nghiệp sợi, dệt có nhuộm và may mặc; Công nghiệp da, giả da, giày da; Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm hóa chất, nông dược, thuốc thú y; Công nghiệp nhựa, xăm lốp, cao su (không chế biến mù cao su tươi); Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng; Công nghiệp bao bì chế biến, in ấn giấy; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp; Các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho chuyên gia và người lao động trong KCN; Công nghiệp sản xuất, tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập tái chế ắc quy).

3. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Đất xây dựng công nghiệp và kho tàng khoảng 18.046.322m² chiếm 74,22% diện tích khu công nghiệp. Trong đó đất công nghiệp khoảng 16.925.191m² chiếm 69,60% và đất kho tàng khoảng 1.121.131 m² chiếm khoảng 4,61% diện tích khu quy hoạch.

b) Đất khu dịch vụ khoảng 721.338m² chiếm 2,97% diện tích khu quy hoạch.

c) Đất giao thông khoảng 2.461.514m² chiếm 10,12% diện tích khu quy hoạch.

d) Đất cây xanh khoảng 2.672.589m² chiếm 10,99 % khu quy hoạch.

e) Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối: Bao gồm trạm biến áp, hành lang bảo vệ đường điện cao thế, trạm cấp nước, trạm xử lý nước thải.v.v... khoảng 414.486m² chiếm khoảng 1,7% diện tích khu quy hoạch.

f) Đất khác.

- Đất hành lang đường điện 220KV nằm trong khu quy hoạch khoảng 139.386m² chiếm 0,57% diện tích khu quy hoạch.

- Đất đường Hồ Chí Minh khoảng 27.097m² chiếm 0,11% diện tích khu quy hoạch.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT				
Stt	Thành phần đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ % so với tổng diện tích
I	Khu công nghiệp	24.316.249	100	99,32
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16.925.191	69,60	
2	Đất kho tàng, bến bãi	1.121.131	4,61	
3	Đất khu hành chính, dịch vụ	721.338	2,97	
4	Đất giao thông	2.461.514	10,12	
5	Đất cây xanh	2.672.589	10,99	
6	Đất hạ tầng kỹ thuật (XLNT, Trạm điện, hành lang đường điện, kênh, suối..)	414.486	1,70	
	Khu xử lý nước thải	126.810		
	Trạm điện	59.843		
	Kênh	150.724		
	Suối	77.110		
II	Đất khác	166.483	100	0,68
1	Đất hành lang đường điện (220kV)	139.386	83,72	
2	Đất đường Hồ Chí Minh	27.097	16,28	
III	Tổng diện tích (I+II)	24.482.732		100

4. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

4.1. Quy hoạch san nền và thoát nước mưa.

a) San nền: Do địa hình có hướng dốc thoải nên chỉ san lấp cục bộ một số khu vực trong từng khu đất xây dựng.

b) Thoát nước mưa:

- Khu quy hoạch có nhiều lưu vực thoát nước nhỏ, lấy các suối Cái, suối Thôn và suối Đôn, suối Ngang làm kênh thoát nước hờ.

- Hệ thống thu gom bằng cống tròn BTCT có đường kính từ D800 mm đến D1500 mm bố trí dọc các tuyến đường trong khu quy hoạch để thu nước mặt đường và công trình, sau đó dẫn vào suối.

4.2. Quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đối ngoại.

- Đường Quốc lộ 13, Quốc lộ 14 tiếp giáp khu quy hoạch.
- Đường Hồ Chí Minh đi ngang qua khu quy hoạch có lộ giới 79m (kể cả đường gom) mặt cắt (A-A).

b) Giao thông đối nội trong khu quy hoạch. Tuyến đường chính khu công nghiệp Becamex Bình Phước, ký hiệu D1, D1B: Lộ giới 50m, mặt cắt (1-1).

c) Đường chính khu vực:

- Đường chính khu vực, ký hiệu D2, D20, N2, N15, N3, N38: Lộ giới 40m, mặt cắt (2-2).
- Đường khu vực trong khu công nghiệp, ký hiệu N13, NB2, NB5, N21, N23, N25, N26, N28, N30, N34, N36, N37, N39, N40, N43, N44, NB6, NB9, NB10, D2B, D3B, D4B, N3B, N4B, N5B: Lộ giới 25m, mặt cắt (3-3).
- Đường khu vực trong khu công nghiệp, ký hiệu N13, NB2, NB5: Lộ giới 22m, mặt cắt (4-4).
- Đường nội bộ khu công nghiệp, ký hiệu NB1, NB3, NB4, NB7, NB8, NB11: Lộ giới 16m, mặt cắt (5-5).

d) Nút giao thông:

- Nút giao thông được bố trí ở vòng xoay trên tuyến đường D1, N2 nhằm đảm bảo lưu thông an toàn giao thông cho khu công nghiệp.
- Xây dựng cầu nổi hai bên suối Cái, đảm bảo giao thông thuận lợi.

4.3. Quy hoạch cấp nước.

a) Nhu cầu dùng nước: Tổng nhu cầu dùng nước trong khu công nghiệp bao gồm: Công nghiệp, kho tàng, dịch vụ, tưới cây, rửa đường và rò rỉ khoảng $68.852\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

b) Nguồn nước: Giai đoạn đầu nguồn nước được lấy từ giếng khoan công nghiệp, về lâu dài dự án sử dụng nguồn nước được cấp cho khu đô thị Chơn Thành, Tân Khai và các khu công nghiệp trên địa bàn huyện Chơn Thành, Hớn Quản được lấy từ hồ Phước Hòa.

c) Mạng lưới cấp nước:

- Thiết kế đường ống cấp nước có đường kính D100 đến D600 nối thành mạng khép kín phục vụ cấp nước cho toàn khu quy hoạch.
- Bố trí các trụ cứu hỏa D100 đến D150 dọc các tuyến đường và tại các giao lộ ngã ba, ngã tư trong khu quy hoạch với khoảng cách giữa hai trụ là 150 m.

4.4. Quy hoạch cấp điện:

a) Phụ tải.

- Tổng điện năng yêu cầu: 1.443 triệu kWh/năm.

- Tổng công suất điện yêu cầu: 481.000 KW.

b) Nguồn và lưới điện:

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho khu công nghiệp được lấy từ tuyến 110KV của mạng lưới quốc gia đi qua và trạm biến áp 500/220/100KV Tân Định.

- Lưới điện: Xây dựng mới các tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng bố trí trên các trụ bê tông ly tâm.

c) Hệ thống thông tin liên lạc: Hệ thống được kết nối vào mạng viễn thông của bưu điện tỉnh Bình Phước.

4.5. Thoát nước bản và vệ sinh môi trường.

a) Thoát nước bản:

- Nước thải trong khu quy hoạch chủ yếu gồm nước thải công nghiệp và dịch vụ.

- Nước thải sinh hoạt được: Xử lý thông qua bể tự hoại sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Giải pháp thiết kế thoát nước bản: Hệ thống được thiết kế riêng và chia làm hai phần:

- Hệ thống xử lý riêng trong từng nhà máy và các khu dịch vụ.

- Hệ thống thu gom bằng cống BTCT dọc các tuyến đường dẫn đến khu xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn loại A, sau khi xử lý thì dẫn ra hồ sinh thái của khu công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

c) Vệ sinh môi trường: Rác thải được thu gom từng nhà máy hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý rác chung để xử lý.

Điều 2. Phê duyệt quy định quản lý xây dựng theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

(có quy định quản lý kèm theo)

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Giao đơn vị tổ chức lập quy hoạch chủ trì phối hợp với UBND huyện Chơn Thành tổ chức thực hiện:

- Tổ chức công bố đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành. Đồng thời tiến hành cắm mốc ngoài thực địa các khu chức năng của khu quy hoạch để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

- Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và giải quyết đất tái định cư cho các hộ dân giải tỏa đền bù (nếu có) theo đúng quy định hiện hành.

Điều 5. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, đơn vị tổ chức lập quy hoạch và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như Điều 5;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu VT.(Trung)

CHỦ TỊCH 



Nguyễn Văn Trăm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG
THEO ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG
TỶ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND
ngày 26 / 6 /2015 của UBND tỉnh Bình Phước)*

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

1. Quy định này được áp dụng đối với Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, quy định về công tác quản lý các chỉ tiêu sử dụng đất tại từng lô đất, các thông số kỹ thuật và các yêu cầu quản lý về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nguyên tắc kiểm soát, quản lý về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo vệ môi trường theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước được phê duyệt

- Các cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng và chính quyền địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, quản lý theo đúng quy định tại văn bản này.

- Việc điều chỉnh bổ sung hoặc thay đổi những quy định tại văn bản này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định này cho phép.

Điều 2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan quản lý xây dựng, chính quyền địa phương theo phân cấp và chủ đầu tư căn cứ vào đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000) của Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước đã được phê duyệt và quy định này, có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trong khu quy hoạch và kiểm tra việc xây dựng các công trình theo đúng qui định của pháp luật.

CHƯƠNG II
CÁC QUI ĐỊNH VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Điều 3. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính các xã: Thành Tâm, Minh Thành và thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Giới hạn khu vực quy hoạch:
- + Phía Bắc giáp: QL14 và khu dân cư hiện hữu.
- + Phía Nam giáp: Đất dân cư hiện hữu.
- + Phía Đông giáp: Đất dân cư hiện hữu.
- + Phía Tây giáp: Đất dân cư hiện hữu.
- Tổng diện tích đất quy hoạch: **24.482.732 m²**

- Tính chất: Khu công nghiệp tập trung đa ngành nghề: Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng; Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin truyền thông và viễn thông; Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Công nghiệp chế tạo máy, ô tô thiết bị phụ tùng; Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác, xử lý nhiệt; Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê; Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp; Công nghiệp sản xuất thép các loại (không tái chế phế liệu); Công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học; Công nghiệp sản xuất dụng cụ TĐTT, đồ chơi trẻ em; Công nghiệp sợi, dệt có nhuộm và may mặc; Công nghiệp da, giả da, giày da; Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm hóa chất, nông dược, thuốc thú y; Công nghiệp nhựa, xăm lốp, cao su (không chế biến mù cao su tươi); Công nghiệp sản xuất gỗ, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng; Công nghiệp bao bì chế biến, in ấn giấy; Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp; Các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho chuyên gia và người lao động trong KCN; Công nghiệp sản xuất, tái chế rác thải, pin các loại (không nhập tái chế rác thải).

Điều 4. Các chỉ tiêu về kiến trúc quy hoạch.

- Các lô đất dịch vụ, công nghiệp và kho tàng mật độ xây dựng từ 40-70 và tầng cao tối đa là 5 tầng.
- Mật độ xây dựng trong công viên tối đa 20%.
- Chỉ giới đường đỏ thực hiện theo mặt cắt ngang các tuyến đường quy hoạch.
- Khoảng lùi xây dựng được xác định theo quy chuẩn hiện hành (tương ứng với chiều cao công trình và lộ giới từng tuyến đường).
- Mặt ngoài công trình kiến trúc không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người, yêu cầu về vệ sinh và an toàn giao thông.

Điều 5. Các quy định chủ yếu về kết nối giữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Việc đấu nối hệ thống đường giao thông vào Quốc lộ (nếu có) phải tuân thủ theo Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Các tác động liên quan đến quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị trong phạm vi quy hoạch cần tuân thủ các quy định của Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 04/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị

và Thông tư 11/2010/TT- BXD ngày 17/8/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý cơ sở dữ liệu công trình ngầm đô thị.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm hướng dẫn về các giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật phù hợp theo quy định khi có yêu cầu của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1. Quy định về giao thông:

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu trọng tải lớn trong khu công nghiệp.

- Các tuyến giao thông liên hệ với nhau qua các nút giao được xử lý bảo đảm an toàn giao thông, tạo thành mạng lưới gắn kết hoàn chỉnh.

- Ưu tiên đầu tư các trục đường chính khu quy hoạch, để kết nối các tuyến đường khu vực và liên khu vực và các đầu mối hạ tầng.

2. Quy định cho khu cây xanh, vỉa hè:

- Trồng cây không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông, làm hư hại đến móng nhà, vỉa hè và các công trình ngầm.

+ Trồng cây xanh không được làm ảnh hưởng đến môi trường (cây tiết ra chất độc, cây hấp dẫn côn trùng).

+ Cây xanh dọc các tuyến đường do chủ đầu tư trồng, chăm sóc và quản lý.

- Vỉa hè trong khu công cộng dịch vụ dùng để đi bộ và bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Vật liệu sử dụng cho vỉa hè phải đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, nhằm tạo thẩm mỹ cho tất cả các trục đường.

3. Hệ thống điện và thông tin liên lạc: Trước mắt hệ thống được đi nổi, về lâu dài sẽ phải đi ngầm hóa.

4. Thoát nước bản và vệ sinh môi trường.

a) Thoát nước bản:

- Nước thải sinh hoạt: Xử lý thông qua bể tự hoại sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải công nghiệp: Xử lý cục bộ tại từng nhà máy sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi thải ra môi trường.

b) Vệ sinh môi trường: Rác thải được thu gom từng nhà máy hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý rác chung để xử lý.

Điều 6. Các quy định chủ yếu về kiểm soát và bảo vệ môi trường, địa hình, cảnh quan, nguồn nước, không khí, tiếng ồn.

- Việc thay đổi địa hình, cảnh quan tự nhiên như: san lấp các khu đất, đồi núi, hồ, ao, cây xanh, mặt nước (nếu có) đều phải tuân thủ theo đồ án quy hoạch này.

- Phải đảm bảo hành lang an toàn bảo vệ suối.
- Việc quản lý và xây dựng công trình cần tuân thủ các Quy định, Quy chuẩn, Tiêu chuẩn chuyên ngành để kiểm soát, đảm bảo việc bảo vệ môi trường đô thị trong khu vực quy hoạch.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Việc quản lý xây dựng trong khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp Becamex Bình Phước thực hiện theo quy hoạch được duyệt và quy định này.
- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì phản ánh bằng văn bản về Ban quản lý khu kinh tế, Sở Xây dựng để kịp thời điều chỉnh bổ sung quy định này./.

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1326/QĐ-UBND
ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.**

95 **CÔNG VĂN ĐẾN**
Ngày 12 Tháng 10 Năm 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt về quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình 957/TTr-SXD ngày 03/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Ngành nghề trong khu công nghiệp: Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề được quy định tại mục 2, phần I, Điều 1 của Quyết định và Điều 3, Chương II của Quy định kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh từ “Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác, xử lý nhiệt” thành “Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác có xi mạ, xử lý nhiệt”.

2. Điều chỉnh giải pháp thiết kế thoát nước bẩn được quy định tại tiết b, điểm 4.5, mục 4, phần I, Điều 1 của Quyết định và nội dung quản lý nước thải công nghiệp được quy định tại tiết 2, điểm a, khoản 4, Điều 5, Chương II của Quy định kèm theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh thành:

“Hệ thống được thiết kế riêng và chia làm hai phần gồm: Hệ thống xử lý riêng trong từng nhà máy và hệ thống thu gom bên ngoài nhà máy dẫn đến khu xử lý tập trung làm sạch lần 2.

- Hệ thống riêng trong từng nhà máy là công trình xử lý ngay tại nhà máy trước khi xả ra công bên ngoài để loại bỏ các chất bẩn đặc biệt (dầu mỡ, kim loại, hóa chất...) để không làm ảnh hưởng tới quá trình xử lý chung của nhà máy.

- Hệ thống thu gom bên ngoài nhà máy là hệ thống thu gom nước bẩn đã qua xử lý sơ bộ của từng nhà máy để đưa về khu xử lý tập trung.

- Nước thải công nghiệp: Xử lý cục bộ tại từng nhà máy sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn loại A xả ra môi trường. Đối với những nhà máy tự xử lý nước thải ra đạt loại A, sau khi xử lý thì dẫn ra hồ giám sát của chủ đầu tư hạ tầng để kiểm tra trước khi xả ra môi trường”.

Điều 2. Các nội dung không nằm trong nội dung điều chỉnh trên vẫn thực hiện theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, đơn vị tổ chức lập quy hoạch và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.UBND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu VT.(Trung) *KT*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Quyết định số 1418/QĐ-UBND
ngày 7/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.**

84

CÔNG VĂN BẢN
Ngày 03 Tháng 9 Năm 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt về quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khu kinh tế;

Căn cứ quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

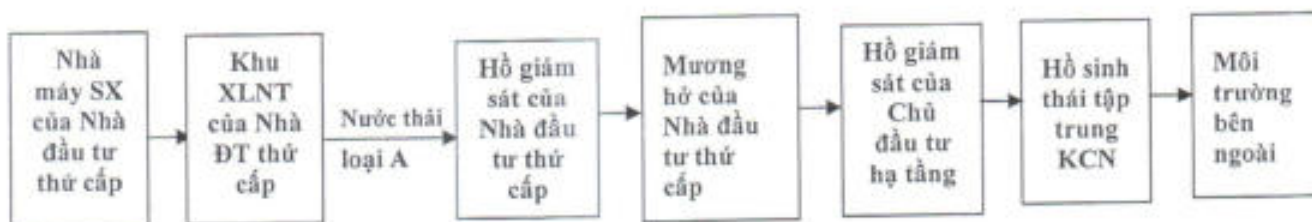
Căn cứ quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 7/7/2015 của chủ tịch UBND tỉnh về quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình 1199/TTr-SXD ngày 19/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 7/7/2015 của chủ tịch UBND tỉnh về quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của chủ tịch UBND tỉnh như sau:

- Đối với các nhà máy thuộc nhóm ngành: công nghiệp sợi, dệt có nhuộm và may mặc; công nghiệp thuộc da; công nghiệp hóa chất; công nghiệp sản xuất giấy; công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống; công nghiệp xi măng và xử lý nhiệt được phép tự xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A. Sau khi xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A, các doanh nghiệp này phải chịu sự giám sát của nhà đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy trình kết nối hạ tầng và xả thải như sau:



- Đối với các nhà máy sản xuất thuộc các nhóm ngành còn lại: được phép tự xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn loại B, sau đó thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt loại A và xả ra môi trường.

Điều 2. Những nội dung không thuộc nội dung điều chỉnh nêu trên vẫn thực hiện theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 7/7/2015 và Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (Bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, đơn vị tổ chức lập quy hoạch và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu VT, (Trung) _đ



Trần Ngọc Trai

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 234 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 16 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết
tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước,
huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 về điều chỉnh Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung Khu công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2290/TTr-SXD ngày 8/9/2020.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh vị trí trạm biến áp 110kv (khu B) theo quy hoạch được duyệt nằm tiếp giáp đường N4B sang vị trí mới tiếp giáp đường N3B. Sau khi điều chỉnh, phần diện tích vị trí trạm biến áp cũ điều chỉnh thành đất cây xanh và đất nhà máy.

2. Điều chỉnh bỏ, bổ sung tuyến kênh thoát nước mặt:

2.1. Điều chỉnh bỏ:

a) Đoạn kênh thoát nước dọc theo đường N13 Khu công nghiệp.

b) Đoạn kênh dọc theo đường D2 từ nút giao N11-D2 đến nút giao N25-D2.

c) Đoạn kênh dọc theo đường N11 đoạn cách đường D2 khoảng 240m đến nút giao N14-D10.

2.2. Điều chỉnh bổ sung:

a) Đoạn kênh số 1 thoát nước mặt dọc theo đường D1 đoạn từ N11 đến suối Cái.

b) Đoạn kênh số 2 dọc đường D9 từ nút giao N14-D9 đến phần giáp ranh và đi dọc theo dải cây xanh cách ly xuống dọc đường D14 và dọc đường N25.

3. Điều chỉnh các nút giao và mở rộng lộ giới đường D9:

3.1. Điều chỉnh các nút giao vòng xoay thành đường cong mềm gồm: nút giao đường D1- N38.

3.2. Điều chỉnh mở rộng lộ giới đường D9 từ 25m lên 80m.

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất trước và sau khi điều chỉnh

STT	Đất sử dụng	Quyết định 1025/QĐUBND ngày 17/5/2018		Điều chỉnh cục bộ		Tỷ lệ (%) theo QCXD 01/2020
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng diện tích đất công nghiệp	24.482.732		24.482.732		
I	Khu công nghiệp	24.316.249	100	24.316.249	100	
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16.925.191	74,21	16.833.793	73,97	
2	Đất kho tàng, bến bãi	1.121.131		1.154.135		
3	Đất khu hành chính, dịch vụ	721.338	2,97	721.338	2,97	
4	Đất giao thông	2.450.679	10,08	2.578.112	10,60	≥ 10
5	Đất cây xanh	2.673.424	11,04	2.694.226	11,08	≥ 10
	Đất hạ tầng kỹ thuật (XLNT, Trạm điện, hành lang đường điện, kênh, suối..)					≥ 1
6		414.487	1,70	334.645	1,38	

	Khu xử lý nước thải	126.810		126.810		
	Trạm điện, hành lang đường điện	59.843		49.275		
	Kênh	150.724		81.450		
	suối	77.110		77.110		
II	Ngoài dân dụng	166.483		166.483		
1	Đất giao thông đối ngoại (đường HCM)	27.097		27.097		
2	Đất hành lang đường điện (110kV, 220kV)	139.386		139.386		

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015, Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 17/5/2018, Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh.

Điều 3. Công ty Cổ phần PT HT KT Becamex Bình Phước chủ trì, phối hợp Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND huyện Chơn Thành tổ chức công bố đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Ban Quản lý khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PT HT KT Becamex Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng KKT QĐ 12).

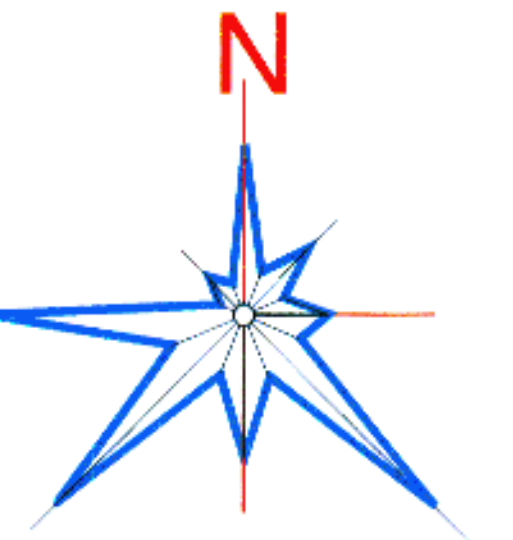
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Huỳnh Anh Minh

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC HUYỆN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG (TỶ LỆ 1/2.000)
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
KHU A

TỶ LỆ XÍCH



xã An Long
huyện Phú Giáo
tỉnh Bình Dương

Hướng đi

KÝ HIỆU

- ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ KHU CN
- ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY & HLBV ĐIỆN
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP CÓ Ô NHIỄM
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP ÍT Ô NHIỄM
- ĐẤT KHO TÀNG BẾN BÃI
- ĐẤT KHU KỸ THUẬT
- ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG ĐIỆN CAO THẾ
- TRẠM BIẾN ÁP CAO THẾ 220/110KV VÀ 110/22KV
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- TRẠM CẤP NƯỚC
- HỒ ĐIỀU HÒA
- RANH KHU QUY HOẠCH

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	ĐẤT SỬ DỤNG	Quyết định 1025/QĐUBND ngày 17/5/2018		Điều chỉnh cục bộ	
		DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)
A	TỔNG DT ĐẤT CÔNG NGHIỆP	24,482,732		24,482,732	
I	KHU CÔNG NGHIỆP	24,316,249		24,316,249	
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16,925,191	69.60	16,833,793	69.23
2	Đất kho tàng, bến bãi	1,121,131	4.61	1,154,135	4.75
3	Đất khu dịch vụ	721,338	2.97	721,338	2.97
4	Đất giao thông	2,450,679	10.08	2,578,112	10.60
5	Đất cây xanh	2,683,424	11.04	2,694,226	11.08
6	Đất hạ tầng kỹ thuật (XLNT, Trạm điện, hành lang đường điện, kênh, suối...)	414,487	1.70	334,645	1.38
	Khu xử lý nước thải	126,810		126,810	
	Trạm điện, hành lang đường điện	59,843		49,275	
	Kênh	150,724		81,450	
	suối	77,110		77,110	
II	NGOÀI DÂN DỤNG	166,483		166,483	
1	Đất giao thông đối ngoại (đường HCM)	27,097		27,097	
2	Đất hành lang đường điện (110kV, 220kV)	139,386		139,386	

CO QUAN PHÉ DUYỆT (HUYỆN BÌNH PHƯỚC)

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: 10. THÁNG 08. NĂM 2020

CO QUAN THẨM ĐỊNH / SỞ XÂY DỰNG THỜI ĐIỂM: 08. THÁNG 08. NĂM 2020

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: 10. THÁNG 08. NĂM 2020

CO QUAN THỎA THUẬN / AGREEMENT INSPECTOR

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: 10. THÁNG 08. NĂM 2020

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR: TÔNG GIAM ĐỐC

KÈM THEO TỜ TRÌNH: 10. THÁNG 08. NĂM 2020

CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCF

KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC

HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT (KHU A)

BẢN VẼ: 02 GHÉP: TỶ LỆ: 1/2000 NGÀY HT: 2020

THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN THÁI TRINH

CHỦ THÌ: KTS. LÊ TẤN VINH

CHỖ NHẬN: KTS. VÕ THANH TUYÊN

QL KỸ THUẬT: KTS. NGUYỄN HỮU PHÍ

GỢI Ý QH: KTS. VÕ THANH TUYÊN

BECA T. TÔNG GIAM ĐỐC

BỘ MÔN TƯ VẤN THIẾT KẾ / DESIGN DEPT: TÔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCF

BECA T. TÔNG GIAM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ / OWNER: NGUYỄN HỮU PHÍ

Bình Phước, ngày ____ tháng năm 2024.

**HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN**

Tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước

Số: ____/HĐCTLQSDĐ

Căn cứ vào:

- Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2024;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2024;
- Luật Số 43/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 08 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2024 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;
- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 05 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;
- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan đang có hiệu lực tại Việt Nam;
- Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát

triển các khu công nghiệp của cả nước;

- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/2000 Khu Công Nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Hợp đồng Nguyên tắc số ../202../HĐNT về việc thuê lại đất tại Khu Công Nghiệp Becamex - Bình Phước ký ngày giữa và Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex – Bình Phước;
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số do Ban Quản Lý Khu Kinh Tế tỉnh Bình Phước chứng nhận lần đầu ngày ../202..., và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ... do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày về việc thành lập **Công ty TNHH**

Hai bên chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (sau đây gọi tắt là Bên Cho Thuê):

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC (BECAMEX – BÌNH PHƯỚC)

Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp - Công Ty Cổ Phần số 3800405138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và và cấp thay đổi lần thứ mười ngày 12 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính: Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 84-06513640079/81

Fax: 84-06513640080

Tài khoản: 1401.101.969.008 (USD) hoặc 1405.100.143.007(VNĐ) - Tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội – chi nhánh tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế: 3800405138

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Thanh Nhã**

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

II. BÊN THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CÓ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN (sau đây gọi tắt là Bên Thuê)

CÔNG TY TNHH

Địa chỉ: Lô ..., Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại:

Fax:

Người đại diện theo pháp luật: **Ông ...**

Chức vụ: ...

Bên Cho Thuê Lại và Bên Thuê Lại khi đề cập riêng lẻ dưới đây gọi là “**Bên**” và khi nói chung gọi là “**Các Bên**”.

Sau khi thảo luận, Các Bên đồng ý thực hiện việc cho thuê lại, thuê lại quyền sử dụng đất tại **Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản** này (sau đây gọi là “**Hợp đồng**”) theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

Điều 1. Thông tin về diện tích đất cho thuê lại

Đặc điểm cụ thể của thửa đất như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số, số vào sổ cấp GCN: do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày cấp cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.
 - Diện tích:**m²** (*Bằng chữ:mét vuông*).
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
 - Thửa đất số:
 - Tờ bản đồ số:
 - Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
 - Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp.
 - Thời hạn sử dụng: đến ngày
 - Thời hạn cho thuê: đến hết ngày
 - Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.
- Lô đất _____ với tổng diện tích**m²** thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên tại Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước trong tình trạng nguyên hiện trạng hiện nay đã được Bên Thuê khảo sát kiểm tra và đồng ý.
- **Nay:** Bên Cho Thuê đồng ý cho Bên Thuê thuê lại quyền sử dụng đất với tổng diện tích đất cho thuê lại là**m²** (*Bằng chữ: mét vuông*) tại **Lô đất _____**, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điều 2. Tiền thuê đất và các chi phí khác.

2.1. Tiền thuê đất:

2.1.1. Đơn giá Tiền Thuê Đất là ____USD/m² (_____ Đô la Mỹ/một mét vuông)
(Chưa bao gồm thuế GTGT) tương đương _____ VNĐ/m².

2.1.2. Tổng giá trị Tiền thuê đất:

- m ² × _____ VNĐ	= _____ VNĐ
- VAT 10%	= _____ VNĐ
Tổng cộng:	= _____ VNĐ

(Tổng giá trị: _____ VNĐ tương đương _____ USD).

(Bằng chữ: đồng Việt Nam, tương đương Đô la Mỹ chẵn).

2.2. Tiền thuê đất quy định tại Điều Error! Reference source not found. này không bao gồm các khoản sau:

2.2.1. Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:

- Bên Thuê đồng ý thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng hàng tháng (sau đây gọi tắt là “Phí quản lý”) cho Bên Cho Thuê là **0,04USD/m²/tháng** (chưa bao gồm thuế GTGT) tương đương 1.000VNĐ/m²/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT), và được tính từ **ngày/2024**.
- Bên Thuê và Bên Cho Thuê cùng thống nhất là Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng được ổn định trong một kỳ là 05 năm kể từ ngày .././202... cho Lô Đất, có diện tích..... m². Sau mỗi một kỳ 05 năm, Phí quản lý được điều chỉnh tăng giá 20% (hai mươi phần trăm) so với giá Phí quản lý của kỳ 05 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại. Bên Thuê nhất trí thanh toán Phí quản lý theo chi tiết cụ thể dưới đây:

ST T	Thời gian		Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (USD/m ² /tháng)	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) (VNĐ/m ² /tháng/ Tỷ giá Tạm
1			0,0400	1.000
2			0,0480	1.200
3			0,0576	1.440
4			0,0691	1.728
5			0,0829	2.073
6			0,0995	2.488
7			0,1194	2.985
8			0,1433	3.583
9			0,1719	4.298

- c. Trong trường hợp Bên Thuê Lại chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên thứ ba phải trả tiền Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho Bên Cho Thuê Lại theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê Lại quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.

2.2.2. Phí xử lý nước thải:

- a. **Quy chuẩn Áp Dụng:** là Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và/hoặc các thay đổi, cập nhật về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ban hành.
- b. Tiêu chuẩn Tiếp nhận Nước thải (gọi tắt là “**Tiêu chuẩn Tiếp nhận**”): là nước thải bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt (gọi tắt là “**Nước Thải**”) đạt tiêu chuẩn cột B, đồng thời tiêu chí kim loại và tiêu chí độ màu phải đạt cột A Quy chuẩn Áp dụng.
- c. Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) trong Lô đất, và việc xử lý Nước Thải phải đảm bảo đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
- d. Từ Nước Thải đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận của Quy chuẩn Áp dụng, Nhà Máy xử lý

nước thải của Bên Cho Thuê sẽ tiếp tục xử lý ra loại A theo quy định của pháp luật Việt Nam để thoát ra ngoài môi trường tự nhiên. Bên Thuê sẽ nộp khoản chi phí xử lý nước thải cho phần khối lượng Nước Thải nói trên theo bảng chi tiết quy định tại **khoản (f) điều** Error! Reference source not found. của Hợp đồng này.

- e. Số lượng được tính phí bằng **80%** lượng nước sạch được cấp qua đồng hồ nước và đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT và được trả vào ngày cuối cùng của mỗi tháng.
- f. Bên Thuê đồng ý thanh toán Phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể dưới đây:

Khối lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Đơn giá (Chưa bao gồm thuế GTGT)
___ - ___ m ³	0,25 USD/m ³
___ - ___ m ³	0,50 USD/m ³

- g. Nếu Nước Thải từ Nhà Máy của Bên Thuê không đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công Nghiệp và/hoặc Nước Thải đã đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **___m³/ngày đêm**, thì Các Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết. Để làm rõ nội dung này, Bên Cho Thuê có quyền từ chối tiếp nhận Nước Thải của Bên Thuê nếu Nước Thải của Bên Thuê vi phạm Tiêu chuẩn Tiếp nhận của Quy chuẩn Áp dụng theo quy định tại Hợp đồng này, trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác (nếu có).
- h. Trong trường hợp Nước Thải từ Nhà máy của Bên Thuê không đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công Nghiệp và/hoặc Nước Thải đã đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **100m³/ngày đêm**, thì:
- h.1. Bên Thuê phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, bao gồm: Thiết bị quan trắc tự động, liên tục (Quan trắc đầy đủ các chỉ tiêu nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, độ màu, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra. Nếu trường hợp Bên Thuê thay đổi công nghệ hoặc ngành nghề sản xuất thì phải đáp ứng các chỉ tiêu quan trắc theo yêu cầu của Bên Cho Thuê); camera xoay giám sát tại mương xả và bên trong nhà trạm quan trắc; tủ lấy mẫu nước thải tự động để đảm bảo kiểm soát chất lượng Nước Thải đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận theo Quy chuẩn Áp dụng tại Hợp đồng này.

- h.2. Mọi chi phí lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn để

đảm bảo hệ thống đạt chất lượng sẽ do Bên Thuê chi trả. Đồng thời, Bên Thuê có trách nhiệm cung cấp đầy đủ phần thiết bị, phần mềm, phần mạng kết nối và một (01) địa chỉ IP để kết nối hệ thống quan trắc tự động của Bên Thuê vào Trung tâm điều hành thông minh (gọi tắt là **“Trung tâm IOC”**) của Bên Cho Thuê để Các Bên cùng kiểm tra và giám sát chất lượng Nước Thải đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận này trước khi xả thải vào hệ thống nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp.

- h.3. Bên Cho Thuê có quyền kiểm tra và lấy mẫu nước thải đột xuất từ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống quan trắc tự động của Bên Thuê và đem về phòng thí nghiệm của Bên Cho Thuê để phân tích. Nếu trường hợp kết quả nước thải không đạt được Tiêu chuẩn Tiếp nhận và Các Bên đều đồng ý kết quả này, thì Các Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết. Nếu trường hợp Bên Thuê không đồng ý với kết quả phân tích này và có nhu cầu gửi mẫu đơn vị thứ 3 để phân tích thì chi phí sẽ do Bên Thuê chi trả toàn bộ. Các Bên sẽ cùng theo dõi, kiểm tra và giám sát số lượng và chất lượng nước thải và thu phí phù hợp với Hợp đồng mà Các Bên đã ký.
- h.4. Trong trường hợp Bên Thuê không lắp đặt hệ thống quan trắc tự động hoặc đã lắp đặt nhưng không kết nối vào Trung tâm IOC của Bên Cho Thuê trước khi xả thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp, thì Bên Cho Thuê có quyền từ chối tiếp nhận lượng Nước Thải này. Bên Thuê có trách nhiệm tự xử lý phần Nước Thải này theo đúng quy định của pháp luật.
- i. Mức Phí xử lý nước thải phải được giữ ổn định trong một kỳ là 05 năm kể từ ngày Bên Thuê phát sinh nước thải tại Lô Đất này và/hoặc ngày Bên Thuê đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp, tùy theo điều kiện nào đến trước. Sau mỗi một kỳ 05 năm, Phí Xử lý nước thải được điều chỉnh tăng giá 20% (hai mươi phần trăm) so với giá Phí Xử lý nước thải của kỳ 05 năm trước đó, và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại.
- j. Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với Bên Thứ Ba, thì Bên Thứ Ba phải trả tiền Phí xử lý nước thải cho Bên Cho Thuê theo đơn giá mới hiện hành của Khu công nghiệp do Bên Cho Thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.

Điều 3. Phương thức thanh toán

3.1. Phương thức thanh toán: thanh toán bằng tiền Việt Nam theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên Cho Thuê như đã nêu tại phần đầu của Hợp đồng này.

3.2. Thời hạn thanh toán:

3.2.1. Tiền thuê đất:

- a. Căn cứ vào số liệu kế toán, tính đến ngày _____, Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê như sau:
- Đợt 1: Thanh toán _____ VND tương đương _____ USD (____% của tổng số Tiền thuê đất) **vào ngày** _____.
 - Đợt 2: Thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng tương đươngUSD (20% của tổng số Tiền thuê đất) **vào trước ngày**.....
- b. Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán các đợt còn lại theo chi tiết cụ thể như sau:
- Đợt 3: Thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng tương đương _____USD (____% của tổng số Tiền thuê đất) **vào trước ngày** _____.

3.2.2. Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:

Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng sẽ được trả theo định kỳ hàng tháng vào ngày cuối cùng của mỗi tháng; và được tính trên tổng diện tích thuê đất làm².

3.2.3. Phí xử lý nước thải:

Phí xử lý nước thải được trả vào ngày cuối của mỗi tháng. Căn cứ vào **khoản (f) điều** Error! Reference source not found., Các Bên sẽ đối chiếu xác nhận số lượng nước cấp mỗi tháng để làm căn cứ thanh toán tiền phí xử lý nước thải.

3.3. Các nội dung thỏa thuận khác:

3.3.1. Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **25.000 VND/1USD**.

3.3.2. Khi đến hạn thanh toán, Tiền thuê đất và các loại phí khác quy định tại **Điều 2** của

Hợp đồng này sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng (“VND”) theo *tỷ giá bán ra* của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) *vào ngày thanh toán* tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp đồng này.

- 3.3.3. Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ các loại phí chuyển tiền trong và ngoài nước theo quy định của ngân hàng, để thực hiện việc thanh toán tiền thuê đất và các loại chi phí phải trả như nêu tại **Điều 2**.

Điều 4. Mục đích thuê đất

- 4.1.** Các Bên thỏa thuận rằng Bên Cho Thuê đã cho Bên Thuê thuê lại **Lô đất** _____ trong tình trạng nguyên trạng và theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho đến hết **ngày 30/06/2065** (Kết thúc Thời hạn thuê của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước) với tổng diện tích là **.....m²** tại Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (“KCN Becamex – Bình Phước” hay “Khu Công Nghiệp”) (được xác định theo bản đồ lô đất đính kèm) (“Lô Đất”), để Bên Thuê thực hiện dự án đầu tư của Bên Thuê (“Dự Án”) tại Lô Đất trong phạm vi ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mà Bên Thuê được cấp (với tư cách là nhà đầu tư) tại Lô Đất này.
- 4.2.** Các công trình xây dựng trên Lô Đất này phải được thực hiện theo đúng định hướng quy hoạch của Khu Công Nghiệp như bản đồ KCN Becamex – Bình Phước đính kèm.
- 4.3.** Bên Thuê không được hoạt động sản xuất thuộc các ngành sau đây trong Khu Công Nghiệp: Mủ cao su, thuộc da, giặt tẩy, nhuộm, xi mạ, sản xuất hóa chất cơ bản, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, mực in, ắc quy, sản xuất giấy.
- 4.4.** Trường hợp Dự Án của Bên Thuê gây ra ô nhiễm môi trường, thì Bên Thuê phải tạm ngưng thực hiện Dự Án để khắc phục theo quy định về công tác bảo vệ môi trường Khu Công Nghiệp. Nếu Bên Thuê đã tiến hành khắc phục nhưng vấn đề chưa được giải quyết triệt để, vẫn xảy ra việc gây ô nhiễm, thì Bên Thuê phải chuyển đổi ngành nghề.

Điều 5. Thời hạn thuê đất, thời điểm bàn giao

- 5.1. Thời hạn thuê:** bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng và tiếp tục cho đến hết **ngày 30 tháng 06 năm 2065**.

5.2. Gia hạn thời hạn thuê:

Đến hết ngày **30/06/2065** (Kết thúc Thời hạn thuê của Khu Công Nghiệp), nếu Bên Cho Thuê được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gia hạn kéo dài thời gian thuê lại đất, và Bên Thuê có nguyện vọng tiếp tục thuê Lô Đất, thì Bên Thuê sẽ được ưu tiên thuê lại Lô Đất. Tiền thuê đất và các loại phí sẽ được Các Bên thỏa thuận lại tại thời điểm đó.

5.3. Giải quyết khi Hợp đồng hết hạn, hết hiệu lực:

5.3.1. Ngay lập tức trước khi kết thúc Thời hạn thuê hoặc kết thúc việc thuê lại đất trước thời hạn theo Error! Reference source not found. (“Trách nhiệm của Bên Thuê khi vi phạm Hợp đồng”), Bên Thuê sẽ bàn giao lại mốc ranh giới và mặt bằng Lô Đất cho Bên Cho Thuê theo tình trạng ban đầu là đất trống với điều kiện tốt và có thể cho thuê tiếp tục được.

5.3.2. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này thì Bên Cho Thuê có thể tiến hành các công việc tháo dỡ và di dời tài sản trên đất và Bên Thuê phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí tháo dỡ và di dời tài sản trên đất này kể cả phí thuê và phí quản lý cho Bên Cho Thuê trong suốt thời gian tháo dỡ và di dời tài sản trên đất đó. Để làm rõ, Bên Thuê đồng ý rằng Bên Cho Thuê không chịu trách nhiệm quản lý, hư hỏng tài sản của Bên Thuê trong quá trình tháo dỡ và di dời này.

5.4. Thời điểm bàn mốc ranh, giao đất: khi Bên Thuê thanh toán tối thiểu là 30% của tổng giá trị Tiền Thuê Đất, Bên Cho Thuê sẽ cắm mốc và bàn giao mốc ranh của Lô Đất cho Bên Thuê, để Bên Thuê tiến hành khảo sát, đo đạc, chuẩn bị thiết kế cho việc đầu tư sau khi Bên Thuê được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Bên Cho Thuê sẽ bàn giao mặt bằng của Lô Đất, sau khi Bên Thuê thanh toán xong 90% của tổng giá trị Tiền Thuê Đất.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên Cho Thuê

6.1. Quyền của Bên Cho Thuê:

6.1.1. Yêu cầu Bên Thuê có trách nhiệm khai thác, sử dụng đất theo đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thỏa thuận trong Hợp đồng.

- 6.1.2. Yêu cầu Bên Thuê có trách nhiệm thanh toán Tiền thuê đất và các loại phí theo thời hạn và phương thức thỏa thuận trong Hợp đồng, kể cả lãi phạt (nếu có).
- 6.1.3. Bên Thuê cam kết triển khai Dự Án theo đúng theo tiến độ được giao kết tại Điều 7.2.17 của Hợp đồng này. Trong trường hợp Bên Thuê không triển khai hoặc chậm triển khai Dự Án theo tiến độ đã giao kết thì Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng hoặc Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 6.1.4. Yêu cầu Bên Thuê chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất; nếu Bên Thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng, yêu cầu Bên Thuê trả lại đất đang thuê và bồi thường thiệt hại.
- 6.1.5. Yêu cầu Bên Thuê giao lại đất khi hết thời hạn thuê theo Hợp đồng.
- 6.1.6. Yêu cầu Bên Thuê bồi thường thiệt hại nếu gây hư hỏng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công Nghiệp trong quá trình đầu tư xây dựng Dự Án của mình.
- 6.1.7. Yêu cầu Bên Thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên Thuê gây ra.
- 6.1.8. Yêu cầu Bên Thuê cung cấp các hồ sơ cần thiết để Bên Cho Thuê thực hiện các thủ tục hành chính như quy định tại khoản Error! Reference source not found. của điều này.
- 6.1.9. Bên Cho Thuê được phép vào Lô Đất (Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê biết trước) vào thời điểm thích hợp để kiểm tra việc sử dụng Lô đất, các công trình xây dựng trên Lô Đất và tiến độ xây dựng. Trong tất cả các trường hợp, Bên Cho Thuê phải đảm bảo không gây ảnh hưởng hoặc gián đoạn đến hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Bên Thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên Cho Thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi khoản thiệt hại phát sinh trong các trường hợp này.

6.2. Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê:

- 6.2.1. Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp. Cung cấp hồ sơ pháp lý cần thiết của dự án, quyền sử dụng đất để Bên Thuê lại thực hiện các thủ tục đầu tư, xây dựng Dự Án theo quy

định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

- 6.2.2. Tạo điều kiện cho Bên Thuê thực hiện đầu tư xây dựng theo Dự Án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.
- 6.2.3. Bàn giao mốc ranh giới đất và mặt bằng cho Bên Thuê đủ diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng.
- 6.2.4. Có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc Bên Thuê đất đưa đất vào sử dụng theo đúng tiến độ đã giao kết trong Hợp đồng.
- 6.2.5. Lập văn bản yêu cầu bên thuê đất thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng.
- 6.2.6. **Đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất:** Trong vòng **12 tháng** kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong Tiền thuê đất của Lô Đất _____ theo như Điều khoản 3.2.1 của Hợp đồng này và Bên Thuê đã nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của pháp luật để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Lô đất dưới tên Bên Thuê cho thời hạn đến **ngày 30/06/2065**, Bên Cho Thuê có trách nhiệm xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Bên Thuê theo đúng với quy định của pháp luật. Bên Cho Thuê chịu các chi phí liên quan đến việc xin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và Bên Thuê phải chịu chi phí trước bạ (nếu có).
- 6.2.7. Kiểm tra, nhắc nhở Bên Thuê bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích: Bên Thuê phải xây dựng Nhà máy và văn phòng trong phạm vi Lô đất bàn giao, không được lấn chiếm ra bên ngoài và tuân thủ theo các quy định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước ban hành.
- 6.2.8. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- 6.3.** Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho Dự Án của Bên Thuê sẽ được thực hiện tại Khu Công Nghiệp của Bên Cho Thuê, bao gồm:
- Lập hồ sơ xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
 - Khắc dấu;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (ngoại trừ phí trước bạ Bên Thuê phải chịu).

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên Thuê

7.1. Quyền của Bên Thuê:

- 7.1.1. Yêu cầu Bên Cho Thuê cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về quyền sử dụng đất cho thuê.
- 7.1.2. Yêu cầu Bên Cho Thuê chuyển giao đất đúng diện tích, đúng vị trí và tình trạng đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng.
- 7.1.3. Được sử dụng đất thuê theo thời hạn trong Hợp đồng.
- 7.1.4. Khai thác, sử dụng đất thuê và hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất thuê.
- 7.1.5. Yêu cầu Bên Cho Thuê bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên Cho Thuê gây ra.
- 7.1.6. Quyền cho thuê lại và/hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và/hoặc quyền thuê lại đất theo quy định của pháp luật:
 - a. Trong suốt Thời hạn thuê, Bên Thuê có thể thực hiện quyền cho thuê lại và quyền chuyển nhượng quyền thuê lại đất đối với một phần hoặc toàn bộ Lô Đất cho Bên Thứ Ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**"). Trong trường hợp này, Bên Thuê phải làm văn bản thông báo đến Bên Cho Thuê và xin ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đồng thời có trách nhiệm thông báo việc tuân thủ các quy định hiện hành của Khu Công Nghiệp cho Bên nhận chuyển nhượng cũng như đáp ứng đầy đủ các điều kiện để chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
 - b. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của Bên Cho Thuê và/hoặc sự chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì:
 - b.1. Việc thuê sẽ không được chấm dứt và Bên Thuê sẽ thực hiện mọi biện pháp và ký kết mọi tài liệu cần thiết để tiến hành việc chuyển nhượng thời hạn còn lại cho Bên nhận chuyển nhượng mà Bên Cho Thuê đã chấp thuận để: (1) Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền và lợi ích cũng như đảm đương tất cả các nghĩa vụ đối với việc thuê vào ngày chuyển nhượng; và (2) Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng đối với Hợp

đồng thuê này thay cho Bên Thuê từ ngày chuyển nhượng.

- b.2. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thỏa thuận với nhau về các khoản nợ (nếu có) mà Bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp tục thanh toán cho Bên Cho Thuê.
- b.3. Bên Cho Thuê sẽ thực hiện mọi sự hợp tác cần thiết để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng này và các giao dịch khác theo quy định có liên quan đến **mục** (Error! Reference source not found.) **Điều** Error! Reference source not found. với tất cả các điều kiện đối với việc chuyển nhượng được tuân thủ theo quy định của pháp luật.
- b.4. Bên Thuê có thể cùng với việc chuyển nhượng thời hạn còn lại theo **Điều** Error! Reference source not found. được phép bán hoặc chuyển nhượng khu công trình hoặc mọi đồ đạc và các công trình do Bên Thuê lắp đặt trên Lô Đất trước đây cho Bên nhận chuyển nhượng.

7.2. Nghĩa vụ của Bên Thuê:

- 7.2.1. Thực hiện các nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai hiện hành.
- 7.2.2. Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- 7.2.3. Đầu tư, xây dựng Dự Án đầu tư tại Lô Đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về: đầu tư, xây dựng, đất đai và pháp luật có liên quan.
- 7.2.4. Thực hiện đầu tư xây dựng Dự Án trên Lô đất bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a. Đầu tư xây dựng các công trình phù hợp với quy hoạch chi tiết và tiến độ Dự Án được chấp thuận, phê duyệt;
 - b. Đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đồng bộ và kết nối với hệ thống hạ tầng khu vực xung quanh, phù hợp với thời gian thực hiện Dự Án được chấp thuận, phê duyệt và quy hoạch được phê duyệt;
 - c. Bảo đảm việc cung cấp các dịch vụ quản lý vận hành Dự Án, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ khác thuộc phạm vi Dự Án.

- 7.2.5. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thời hạn cho thuê. Không được hủy hoại đất. Trả lại đất đúng thời hạn và tình trạng đất theo thỏa thuận trong Hợp đồng.
- 7.2.6. Bên Thuê cam kết thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải đúng hạn.
- 7.2.7. Bên Thuê chịu trách nhiệm bồi thường các thiệt hại xảy ra trên Lô đất được thuê mà do lỗi của Bên Thuê.
- 7.2.8. Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hệ thống hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà xưởng và văn phòng.
- 7.2.9. Bên Thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam; đồng thời Bên Thuê phải tự mua bảo hiểm về tài sản và vật chất cho mình theo đúng các quy định của Luật Bảo hiểm.
- 7.2.10. Tuân theo quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
- 7.2.11. Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt) trong **Lô đất** _____, và việc xử lý phải đảm bảo đạt Tiêu chuẩn Tiếp nhận của Quy chuẩn Áp dụng trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công Nghiệp đồng thời tuân theo quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.
- 7.2.12. Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê xin các thủ tục hành chính như đã đề cập ở **Điều** Error! Reference source not found. của Hợp đồng này.
- 7.2.13. Đối với phần đất tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải xây dựng tường rào hờ để tạo mỹ quan cho Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải tập kết, sắp xếp tất cả những nguyên liệu sản xuất ngăn nắp, gọn gàng nhằm đảm bảo mỹ quan của Khu Công Nghiệp và bảo vệ môi trường.
- 7.2.14. Bên Thuê phải trả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, và các khoản phí phát sinh khác (nếu có) do quy định của luật pháp Việt Nam.

- 7.2.15. Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi và tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường. Nếu khói bụi của Nhà Máy Bên Thuê gây ra ô nhiễm vượt quy định cho phép, Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý môi trường địa phương nhằm triển khai những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan quản lý môi trường địa phương, và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các nhà đầu tư xung quanh.
- 7.2.16. Bên Thuê phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên Lô đất thuê. Trong thời hạn 03 năm kể từ **ngày ký Hợp đồng này**, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên Thứ Ba thì Bên Thuê phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng giữa Bên Thuê và Bên Thứ Ba dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hay chuyển nhượng trực tiếp.
- 7.2.17. Bên Thuê cam kết triển khai Dự Án tại **Lô đất** _____ với tổng diện tích là m² tại KCN Becamex – Bình Phước theo kế hoạch dưới đây:
- a. Từ Tháng/202... đến ngày: công tác chuẩn bị đầu tư.
 - Ký Hợp đồng về việc thuê đất.
 - Xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
 - Lập Báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường và các thủ tục liên quan theo quy định.
 - b. Từ tháng/202... đến tháng: triển khai xây dựng.
 - Khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình.
 - Xin phê duyệt Báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường / Giấy phép Môi trường.
 - Xin giấy phép xây dựng.
 - Đấu thầu và tổ chức thi công công trình.
 - c. Từ tháng/202... đến tháng: hoàn thành công trình đưa vào hoạt động.
 - Xây dựng xong và hoàn công công trình.
 - Lắp đặt thiết bị và vận hành.
- 7.2.18. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và/hoặc các phê duyệt khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho Bên Thuê (“các văn bản”) có tiến độ thực hiện Dự Án khác với cam kết triển khai Dự Án theo kế hoạch tại khoản 7.2.17, điều 7 của Hợp đồng này thì Bên Thuê phải thực hiện theo tiến độ được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và/hoặc các văn bản đó; đồng thời có trách nhiệm

thông báo cho Bên Cho Thuê về tiến độ được điều chỉnh này.

- 7.2.19. Trong trường hợp Lô Đất hoặc khu công trình hoặc bất kỳ phần nào đó bị phá hủy hư hỏng tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt Thời hạn thuê, gây ảnh hưởng đến mỹ quan chung của Khu Công Nghiệp thì Bên Thuê phải nhanh chóng khắc phục xây dựng lại theo hướng phát triển Khu Công Nghiệp và quy tắc hoạt động của Khu công nghiệp cũng như các yêu cầu hợp lý khác của Bên Cho Thuê, của Ban Quản lý Khu công nghiệp và các luật liên quan của Việt Nam. Bên Thuê sẽ sử dụng tiền của mình hoặc tiền bảo hiểm nhận được trong trường hợp này để thực hiện các mục đích đó trong thời gian sớm nhất.

Điều 8. Trách nhiệm của Bên Thuê khi vi phạm Hợp đồng

- 8.1.** Khi đến hạn thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải theo **Điều 2** mà Bên Thuê chưa thanh toán đúng thời hạn cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng trên số tiền quá hạn cho khoảng thời gian kể từ khi đến hạn cho đến khi Bên Thuê thanh toán khoản này. Trường hợp có các sự kiện bất khả kháng xảy ra tại **KCN Becamex – Bình Phước, tỉnh Bình Phước, Việt Nam** bao gồm chiến tranh, thiên tai, bạo động dẫn đến việc trễ hạn thanh toán của Bên Thuê, thì Bên Cho Thuê sẽ không áp dụng mức tính lãi phạt 1%/tháng đối với Bên Thuê đối với khoản thanh toán trễ hạn đó. Bên Thuê có trách nhiệm chứng minh các sự kiện bất khả kháng nói trên.
- 8.2.** Nếu việc thanh toán trễ hạn xảy ra trong 03 tháng liên tục, Bên Cho Thuê sẽ nhắc Bên Thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên Thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đó, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê.
- 8.3.** Nếu bất kỳ trường hợp nào xảy ra sau đây, trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê:
- 8.3.1. Việc thanh toán trễ hạn Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải vượt quá 90 ngày hoặc
- 8.3.2. Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng trong Hợp đồng này và việc vi phạm này không thể

sửa chữa được, hoặc trong trường hợp sửa chữa được nhưng Bên Thuê không sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Bên Cho Thuê hoặc

- 8.3.3. Bên Thuê bị vỡ nợ, bị phá sản, thanh lý hoặc giải thể hoặc ngừng kinh doanh dẫn đến việc không thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn hoặc
- 8.3.4. Bên Thuê vi phạm **Điều** Error! Reference source not found. của Hợp đồng này.

Điều 9. Cam kết của Các Bên

9.1. Bên Cho Thuê cam kết:

- 9.1.1. Bên Cho Thuê đảm bảo quyền sử dụng đất trong Hợp đồng này là hợp pháp và đảm bảo đầy đủ các giấy tờ pháp lý bắt buộc theo quy định của pháp luật về ngành nghề kinh doanh: đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.
- 9.1.2. Quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này không thuộc diện bị cấm cho thuê theo quy định của pháp luật.
- 9.1.3. Quyền sử dụng đất nêu tại **Điều 1** của Hợp đồng này được tạo lập theo đúng quy hoạch, đúng thiết kế và các bản vẽ được duyệt đã cung cấp cho Bên Thuê.

9.2. Bên Thuê cam kết:

- 9.2.1. Đã tìm hiểu, xem xét kỹ thông tin về quyền sử dụng đất cho thuê.
- 9.2.2. Bên Thuê đã đọc cẩn thận và hiểu các quy định của Hợp đồng này cũng như các phụ lục đính kèm. Bên Thuê đã tìm hiểu mọi vấn đề mà Bên Thuê cho là cần thiết để kiểm tra mức độ chính xác của các giấy tờ, tài liệu và thông tin đó.
- 9.2.3. Số Tiền thuê đất theo Hợp đồng này là hợp pháp, không có tranh chấp với bên thứ ba. Bên Cho Thuê sẽ không phải chịu trách nhiệm đối với việc tranh chấp khoản tiền mà Bên Thuê đã thanh toán cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này. Trong trường hợp có tranh chấp về khoản tiền này thì Hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với Các Bên.
- 9.2.4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- 9.2.5. Thông báo cho Bên Thứ Ba (“Bên nhận chuyển nhượng”) về quyền và nghĩa vụ đối với đất thuê lại theo những nội dung như sau:
- a. Trong suốt Thời hạn thuê, nếu Bên Thuê có nhu cầu cho thuê lại và/hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và/hoặc quyền thuê lại đất đối với một phần hoặc toàn bộ Lô Đất cho Bên Thứ Ba (“Bên nhận chuyển nhượng”), thì Bên Thuê phải thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê trước khi chuyển nhượng ít nhất **07 ngày làm việc**, đồng thời có trách nhiệm thông báo việc tuân thủ các quy định của Khu Công Nghiệp cho đơn vị/cá nhân nhận chuyển nhượng. Bên Cho Thuê cam kết sẽ đồng ý và tạo mọi điều kiện để Bên Thuê thực hiện, phù hợp với các quy định và trình tự của pháp luật tại thời điểm đó.
 - b. Ngành nghề và hoạt động của Bên nhận chuyển nhượng phải phù hợp với quy hoạch tổng thể của Khu Công Nghiệp và phù hợp với các thỏa thuận của Hợp đồng này. Bên Thuê phải xin ý kiến Bên Cho Thuê bằng văn bản **trong vòng 07 ngày làm việc** trước khi chuyển nhượng. Bên Cho Thuê không được quyền từ chối yêu cầu xin chuyển nhượng của Bên Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng cho Nhà Nước và thanh toán cho Bên Cho Thuê những chi phí phát sinh của Khu Công Nghiệp.
 - c. Bên nhận chuyển nhượng phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên phần đất nhận chuyển nhượng của Bên Thuê. Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên Thứ Ba nhận chuyển nhượng của Bên Thuê, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên Thứ Tư, thì Bên Thứ Ba phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng giữa Bên Thứ Ba và Bên Thứ Tư dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hay chuyển nhượng trực tiếp.
 - d. Nếu vượt quá thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên Thuê chuyển nhượng cho Bên Thứ Ba mà Bên Thứ Ba có nhu cầu chuyển nhượng cho Bên Thứ Tư thì Bên Cho Thuê không thu tiền phí chuyển nhượng để làm các thủ tục cần thiết hỗ trợ cho Bên Thứ Ba theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng.
 - e. Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian Bên Thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.
 - f. Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng này kể từ ngày việc chuyển nhượng của Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

- g. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thỏa thuận những khoản nợ của Bên Thuê phát sinh theo Hợp đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục giải quyết các khoản nợ này cho Bên Cho Thuê (nếu có).
- h. Bên Thuê cũng được quyền chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng Nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên Lô đất mà do Bên Thuê đã lắp đặt.
- i. Bên Cho Thuê và Bên Thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên có hiệu lực và được thực hiện. Việc lập pháp nhân tại Việt Nam cho Bên nhận chuyển nhượng và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Bên nhận chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng tự thực hiện.

9.3. Việc ký kết Hợp đồng này giữa Các Bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối.

9.4. Các Bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận đã quy định trong Hợp đồng này.

Điều 10. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng

10.1. Hợp đồng này và việc thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của Hợp đồng này sẽ chấm dứt khi xảy ra các sự kiện sau đây, tùy sự kiện nào xảy ra trước, nhưng sẽ vẫn tiếp tục có đầy đủ hiệu lực và giá trị trừ khi và cho đến khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào sau đây:

10.1.1. Các Bên đồng ý chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, Các Bên lập văn bản thỏa thuận cụ thể các điều kiện và thời hạn chấm dứt Hợp đồng.

10.1.2. Bên Thuê không được gia hạn hoặc hết hạn Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Bên Thuê ngừng các hoạt động kinh doanh (phải đưa ra bằng chứng theo yêu cầu của Bên Cho Thuê) tại Lô Đất thuê trong Khu Công Nghiệp.

10.1.3. Bên Thuê chậm thanh toán Tiền thuê đất theo thỏa thuận tại **Điều 3** của Hợp đồng này.

10.1.4. Trong trường hợp bên bị tác động bởi sự kiện bất khả kháng không thể khắc phục

được để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng và Các Bên cũng không có thỏa thuận khác thì một trong Các Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này và việc chấm dứt Hợp đồng này không được coi là vi phạm Hợp đồng.

10.1.5. Việc xử lý hậu quả do chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại khoản 10.1, Điều này sẽ do Các Bên thỏa thuận cụ thể.

10.2. Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại Lô đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của pháp luật. Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường do Chính phủ Việt Nam trả cho Lô đất thuê nói trên và văn phòng, nhà máy sẽ thuộc về Bên Thuê.

Điều 11. Sự kiện bất khả kháng

11.1. Các Bên nhất trí thỏa thuận một trong các trường hợp sau đây được coi là sự kiện bất khả kháng:

11.1.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện như chiến tranh hoặc thiên tai hoặc do bạo loạn xảy ra tại **KCN Becamex – Bình Phước, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam**.

11.1.2. Do phải thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác do pháp luật quy định.

11.2. Mọi trường hợp khó khăn về tài chính đơn thuần sẽ không được coi là trường hợp bất khả kháng.

11.3. Khi xuất hiện một trong các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận tại **Điều Error! Reference source not found.** thì Bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng sẽ được miễn khỏi trách nhiệm do không thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng này; đồng thời việc Bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng không thực hiện được nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng và cũng không phải là cơ sở để Bên còn lại có quyền chấm dứt Hợp đồng này, với điều kiện là:

11.3.1. Bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để phòng ngừa, hạn chế hoặc khắc phục hậu quả của bất khả kháng, nhưng sự kiện bất khả kháng hoặc hậu quả bất lợi của sự kiện bất khả kháng vẫn xảy ra;

- 11.3.2. Bên bị tác động bởi trường hợp bất khả kháng đã thông báo bằng văn bản, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng, cho bên kia biết, trong thông báo nói rõ về sự kiện và/hoặc hậu quả của sự kiện bất khả kháng, các biện pháp phòng ngừa, hạn chế, khắc phục hậu quả bất khả kháng đã áp dụng;
- 11.3.3. Văn bản thông báo phải được bên bị ảnh hưởng gửi cho bên còn lại bằng phương tiện nhanh nhất trong thời gian 03 ngày từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- 11.4. Việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng của Các Bên sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Các Bên sẽ tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình sau khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, trừ trường hợp quy định tại **Điều** Error! Reference source not found. của Hợp đồng này.

Điều 12. Thông báo

- 12.1. Trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Hợp đồng này, bất kỳ thông báo, yêu cầu, tài liệu, và thông báo nào khác ("**Thông báo**") được đưa ra trong quá trình thực hiện Hợp đồng này đều phải được làm bằng tiếng Việt và gửi đến các địa chỉ được ghi cụ thể dưới đây hoặc theo địa chỉ khác do Các Bên lựa chọn và thông báo cho nhau bằng văn bản:

12.1.1. Gửi cho Bên Cho Thuê:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC (BECAMEX – BÌNH PHƯỚC)

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 84-06513640079

Fax: 84-06513640080

12.1.2. Gửi cho Bên Thuê:

CÔNG TY _____

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

- 12.2. Tất cả các Thông báo sẽ được gửi bằng: (i) đường bưu điện, (ii) giao tận tay hoặc (iii)

fax (gửi bằng fax thì các bản gốc phải được gửi bằng đường bưu điện trong vòng 02 ngày làm việc sau đó).

- 12.3.** Mọi Thông báo sẽ có hiệu lực trong thời gian như sau: (i) trong vòng **03 ngày làm việc** kể từ khi nhận được qua đường bưu điện, (ii) giao tận tay và có chữ ký của người nhận thông báo, hoặc (iii) chuyển fax thành công bởi người nhận tại địa chỉ hoặc số fax được quy định tại **Điều** Error! Reference source not found. hoặc tùy theo thỏa thuận khác do Các Bên quy định trong Thông báo (nếu có).
- 12.4.** Tại từng thời điểm, Các Bên phải thông báo bằng văn bản cho nhau biết nếu có đề nghị thay đổi về địa chỉ, hình thức và tên người nhận thông báo; nếu khi đã có thay đổi về (địa chỉ, hình thức, tên người nhận thông báo do Các Bên thỏa thuận.....) mà Bên có thay đổi không thông báo lại cho bên kia biết thì bên gửi thông báo không chịu trách nhiệm về việc bên có thay đổi không nhận được các văn bản thông báo.

Điều 13. Các thỏa thuận khác

13.1. Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê như sau:

- 13.1.1. Tiền thuê và các khoản thanh toán khác:** thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý duy tu cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải và các khoản khác đến hạn phải thanh toán cho Bên Cho Thuê mà không được giữ lại, khấu trừ hoặc trừ đi bất kỳ khoản nào vào các thời điểm và với phương thức đã được quy định tại Hợp đồng này.
- 13.1.2. Xâm phạm:** nếu vào bất kỳ thời điểm nào mà Bên Cho Thuê nhận thấy rằng Bên Thuê đã xâm phạm ra ngoài ranh giới của Lô Đất, Bên Thuê phải theo thông báo của Bên Cho Thuê và bằng chi phí của mình, ngay lập tức hoặc trong khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đã quy định (nếu có), sửa chữa và di chuyển các cột xâm lấn đó theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.
- 13.1.3. Vận chuyển và Lắp đặt máy móc:** Bên Thuê không được vận chuyển trên cùng một phương tiện hoặc cùng một lúc bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hóa hay đồ vật gì vượt quá trọng lượng 40 tấn ngang qua Lô Đất hay khu nhà mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Lô Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề/kế cận.
- 13.1.4. Cho phép Bên Cho Thuê vào:** cho phép Bên Cho Thuê, những người khảo sát, đại

diện hoặc những người khác do Bên Cho Thuê ủy quyền cùng với công nhân vào mọi thời điểm hợp lý và với thông báo hợp lý vào Lô Đất hoặc khu công trình:

- a. Để kiểm tra và xác định tình trạng và điều kiện của Lô Đất hoặc khu công trình, các thiết bị và các công trình lắp đặt trong đó, và bất kỳ nhu cầu cần sửa chữa hoặc việc vi phạm cam kết này. Bên Cho Thuê có thể, bằng việc để lại một thông báo bằng văn bản, thông báo cho Bên Thuê về tất cả những cần thiết phải sửa chữa và những vi phạm cam kết mà Bên Cho Thuê có thể phát hiện ra, và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa và giải quyết vi phạm đó trong khoảng thời gian hợp lý đã được nêu rõ trong thông báo. Nếu Bên Thuê không tiến hành sửa chữa hoặc không khắc phục vi phạm đó thì Bên Cho Thuê có thể (nhưng không bắt buộc) vào trong Lô Đất hoặc khu công trình để thực hiện những công việc này và mọi chi phí và chi tiêu do Bên Cho Thuê chi trả hợp lý sẽ theo yêu cầu của Bên Cho Thuê, được Bên Thuê thanh toán ngay lập tức.
- b. Để thực hiện việc lắp đặt vào các công việc khác, và kiểm tra các tiện ích, thiết bị trên và nối đến Lô đất và cụ thể là thực hiện các công việc trên đường ống nước hoặc các đường tiện ích khác chạy dọc theo, cắt ngang hay bên ngoài ranh giới Lô Đất mà Bên Cho Thuê có thể xét thấy cần thiết.

13.1.5. Xây dựng lối vào Lô Đất: Bên Thuê sẽ xây dựng đường vào Lô đất trên cống ngầm chạy dọc ranh giới của Lô Đất, mặt đường làm bằng bê tông nhựa nóng hoặc bê tông cốt thép. Đường vào và cống ngầm này sẽ không tạo thành một phần của Lô đất được theo theo Hợp đồng này nhưng Bên Thuê phải duy trì đúng trong điều kiện tốt bằng chi phí của Bên Thuê trong suốt Thời hạn thuê.

13.1.6. Tuân thủ luật pháp: Sẽ

- a. Thực hiện và tuân thủ các điều khoản của các luật có liên quan, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định liên quan hoặc các chỉ thị hoặc các yêu cầu của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hay cơ quan lập pháp nào. Nếu Bên Thuê không tuân thủ hoặc không thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê có thể với toàn quyền quyết định của mình thực hiện và tuân thủ những điều trên và Bên Thuê sẽ phải thanh toán ngay lập tức mọi chi phí và chi tiêu hợp lý phát sinh khi Bên Cho Thuê yêu cầu với điều kiện rằng Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê về bất kỳ thiệt hại, mất mát, hư hỏng hoặc bất tiện nào nảy sinh; và
- b. Tuân thủ tất cả các nghĩa vụ có liên quan đến khu đất mà Bên Cho Thuê có thể có trách nhiệm thực hiện và tuân thủ trong suốt thời hạn theo bất kỳ chỉ thị hoặc yêu

cầu nào của bất kỳ cơ quan trung ương, thành phố hoặc cơ sở lập pháp nào khác.

13.1.7. Thông báo cho Bên Cho Thuê:

- a. Bên Thuê sẽ ngay lập tức gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ hư hỏng hoặc phá hủy nào đối với hoặc tại Lô Đất hoặc khu công trình hoặc đối với các đồ đạc, thiết bị và công trình được lắp đặt trên đó ngay khi Bên Thuê biết được điều này;
- b. Khi nhận được bất kỳ thông báo, mệnh lệnh, hướng dẫn hay bất kỳ yêu cầu gì từ bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Lô Đất hoặc khu công trình, Bên Thuê sẽ phải ngay lập tức gửi cho Bên Cho Thuê một bản sao của những thông báo, mệnh lệnh hướng dẫn hay yêu cầu đó.

13.1.8. Quyền được sử dụng: Không tính đến bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng thuê này, Bên Cho Thuê duy trì quyền của mình đối với những quyền sau:

Quyền được tự do không bị gián đoạn dẫn và truyền các đường dây điện, nước, nước thải, các đường điện thoại và các dịch vụ khác từ và tới các phần khác của khu công nghiệp trong và qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khí, cáp, đường dây và các thiết bị phụ trợ khác mà có thể vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn nằm ở trong, trên, dưới hoặc trên không của Lô Đất.

13.1.9. Tuân thủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải thương mại của Việt Nam (“các tiêu chuẩn”):

Trong trường hợp Bên Thuê quyết định thực hiện việc xử lý tất cả các chất thải và / hoặc xả các chất thải thương mại từ Lô Đất và khu công trình để thoát ra cống rãnh lộ thiên hoặc bất kỳ phần nào của Khu Công Nghiệp hoặc bất kỳ nơi nào, Bên Thuê phải tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc bất kỳ luật pháp áp dụng hoặc hiện hành nào khác quy định việc xử lý chất thải thương mại đó. Bên Thuê sẽ bồi thường cho Bên Cho Thuê mọi chi phí phát sinh bao gồm: khiếu nại, yêu cầu, mất mát, nợ, phạt và các chi phí phát sinh mà Bên Cho Thuê có thể phải chịu liên quan đến hoặc phát sinh từ việc không tuân thủ của Bên Thuê đối với các tiêu chuẩn hoặc luật pháp.

13.2. Trong Khu Công Nghiệp, Bên Cho Thuê sẽ bảo đảm với Bên Thuê tính sử dụng liên tục và khả năng kết nối trong toàn bộ thời gian của Hợp đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng sau:

13.2.1. Đường nội bộ: đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 mét, làm

bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 5 mét và nối liền với Quốc lộ 14 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.

- 13.2.2. **Hệ thống điện:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp đường dây điện trung thế 22KV theo đường giao thông của Lô đất để Bên Thuê tự lắp đặt trạm hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho Nhà máy.
- 13.2.3. **Hệ thống cấp nước:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp dọc theo đường giao thông của Lô Đất. Bên Thuê sẽ trực tiếp ký hợp đồng với cơ quan chức năng cung cấp nước. Bên Thuê sẽ phải chịu chi phí lắp đặt đầu nối đường ống từ đường giao thông của Lô Đất đến Nhà máy.
- 13.2.4. **Hệ thống thoát nước mưa:** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông của Lô Đất, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.
- 13.2.5. **Hệ thống thoát nước thải:** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm dọc theo đường giao thông để Bên Thuê thuận lợi kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp.
- 13.2.6. **Hệ thống viễn thông:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành là Công ty cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT) cung cấp. Bên Cho Thuê phải đảm bảo hệ thống viễn thông được lắp đặt đến đường nội bộ bên ngoài Lô Đất. Bên Thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt hệ thống viễn thông từ hệ thống viễn thông chung của Khu Công Nghiệp đến Lô Đất.
- 13.3. Nếu Bên Thuê yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên Thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên Thuê.
- 13.4. Bên Cho Thuê đảm bảo duy trì một đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh chung trong Khu Công Nghiệp, bên ngoài ranh giới Lô Đất và hướng dẫn giao thông thuận lợi không bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên Cho Thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên trong Khu Công Nghiệp (ngoại trừ chiến tranh, thiên tai, bạo loạn), Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan trật tự an ninh, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo quy định tại **Điều 2**.

- 13.5.** Bên Cho Thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở **Điều** Error! Reference source not found. (ngoại trừ điện, nước, viễn thông) của Hợp đồng này trong tình trạng tốt, được bảo trì và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có). Trường hợp những tiện ích hạ tầng cơ sở bị hư hại quá nặng và Bên Cho Thuê chưa khắc phục kịp thời, Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan tiện ích hạ tầng cơ sở, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo quy định tại **Điều 2**.
- 13.6.** Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng của Các Bên.
- 13.7.** Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó mới bị vô hiệu và sẽ được Các Bên thảo luận thiện chí để điều chỉnh tới mức tối đa phù hợp quy định pháp luật. Các điều khoản, phụ lục, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

- 14.1.** Việc lập hợp đồng, tính giá trị, việc giải thích, thực hiện và giải quyết tranh chấp nảy sinh từ Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bằng luật pháp Việt Nam và cơ quan xét xử là Tòa án tỉnh Bình Phước.
- 14.2.** Trong trường hợp có tranh chấp giữa Các Bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa Các Bên. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Phước xét xử theo luật pháp Việt Nam. Nếu một trong Các Bên tranh chấp không đồng ý với bản án của tòa án cấp sơ thẩm, thì tiếp tục gửi đơn lên Tòa án cấp trên xét xử theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng sẽ là tiếng Việt. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tối cao buộc Các Bên phải thực thi nghiêm túc. Bên thua kiện sẽ chịu án phí.
- 14.3.** Các điều khoản trong Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với Các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án.

Điều 15. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng

- 15.1.** Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Các Bên đã ký kết.
- 15.2.** Hợp đồng này có **15 Điều**, và được lập thành **08 bản** bằng tiếng Việt và _____ và có giá trị pháp lý như nhau. Bên Thuê giữ 04 bản, Bên Cho Thuê giữ 04 bản để lưu trữ và thực hiện các thủ tục khác theo quy định của pháp luật.
- 15.3.** Các phụ lục đính kèm hợp đồng này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của Các Bên là nội dung không tách rời Hợp đồng này và có hiệu lực thi hành đối với Các Bên. Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do cả Các Bên ký vào.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN, Các Bên đã lập nên Hợp đồng này và được đại diện của từng Bên ký hợp thức vào ngày, tháng và năm như được nêu tại phần đầu.

BÊN THUÊ
CÔNG TY _____

BÊN CHO THUÊ
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX – BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Thanh Nhã
Tổng Giám Đốc



DANH SÁCH GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐƯA VÀO KINH DOANH
DỰ ÁN: KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC (KHU A)
Ngày cập nhật: 03/01/2025

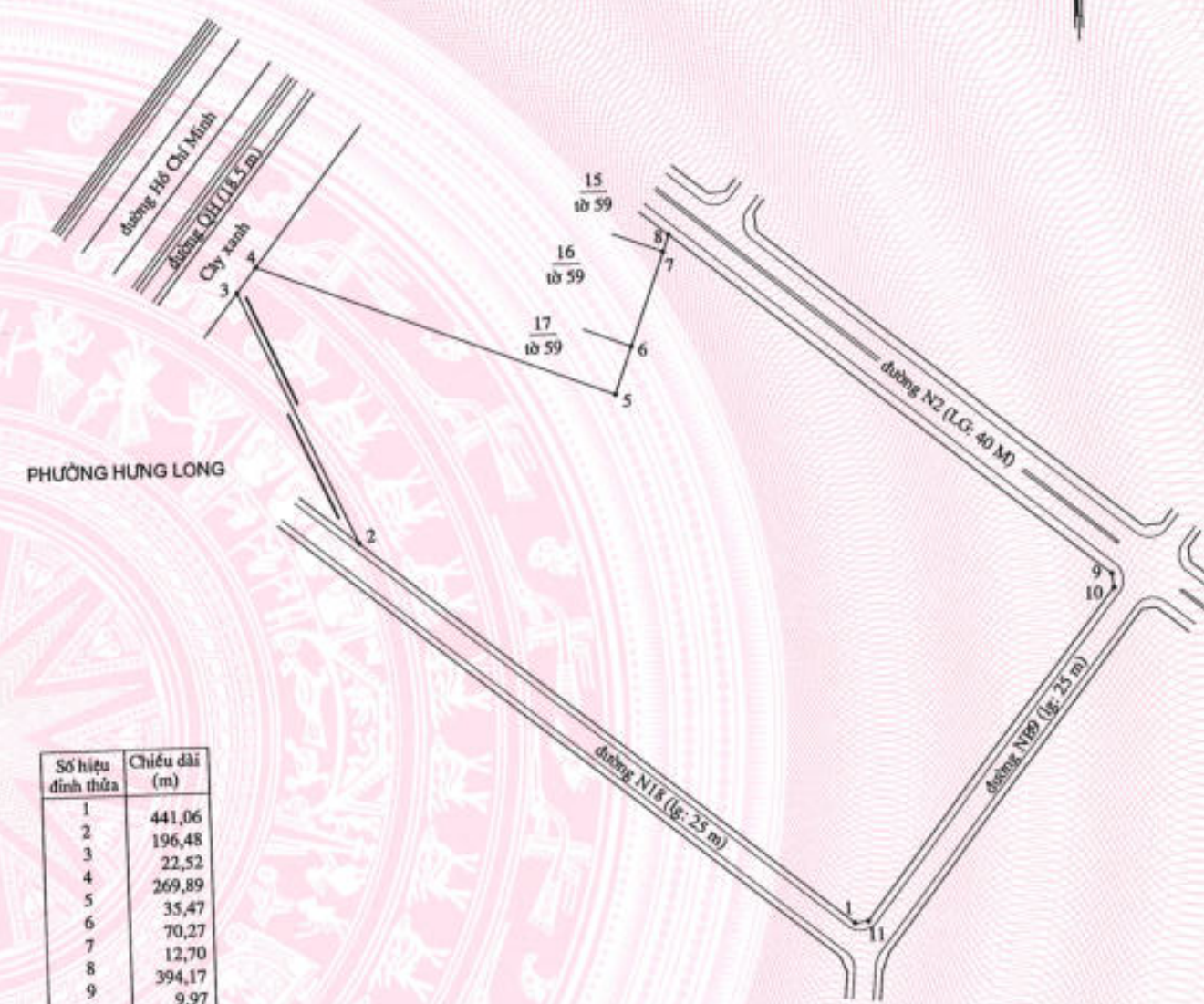
Mã tài liệu: BM-34-02
Ngày hiệu lực: 17/11/2021
Soát xét: 00

STT	Tên Lô	Số thửa đất	Số tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích đã cấp GCN (m ²)	Số phát hành	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Thời hạn sử dụng	Diện tích đưa vào kinh doanh (m ²)	Ghi chú
1	A02	22	60	Đất KCN	144.899,4	DH 975198	CT 45612	11/12/2023	05/12/2072	144.899,4	
		Tổng			144.899,4					144.899,4	
2	A15	108	67	Đất KCN	19.953,9	DN 077008	CT 45690	02/01/2024	05/12/2072	19.953,9	
		73	66	Đất KCN	29.585,5	DK 083974	CT 45654	02/01/2024	05/12/2072	29.585,5	
		118	67	Đất KCN	57.813,1	DN 077177	CT 45781	16/01/2024	05/12/2072	57.813,1	
		125	67	Đất KCN	705,5	DN 077399	CT 46006	05/02/2024	05/12/2072	705,5	
		Tổng			108.058,0					108.058,0	
3	A16	35	64	Đất KCN	54.587,5	DK 083926	CT 45523	30/10/2023	05/12/2072	22.586,4	
		53	64	Đất KCN	97.237,1	DN 077179	CT 45783	16/01/2024	05/12/2072	69.102,7	
		Tổng			151.824,6					91.689,1	

STT	Tên Lô	Số thửa đất	Số tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích đã cấp GCN (m²)	Số phát hành	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Thời hạn sử dụng	Diện tích đưa vào kinh doanh (m²)	Ghi chú
4	A21	34	64	Đất KCN	131.199,5	DK 083928	CT 45521	30/10/2023	05/12/2072	92.081,8	
		18	65	Đất KCN	41.672,5	DK 083930	CT 45519	30/10/2023	05/12/2072	41.672,5	
		20	65	Đất KCN	26.271,0	DK 083931	CT 45518	30/10/2023	05/12/2072	26.271,0	
		27	65	Đất KCN	51.447,8	DN 077305	CT 45938	30/01/2024	05/12/2072	51.447,8	
		55	64	Đất KCN	21.319,3	DN 077306	CT 45939	30/01/2024	05/12/2072	21.319,3	
		28	65	Đất KCN	4.052,2	DN 077307	CT 45940	30/01/2024	05/12/2072	4.052,2	
		Tổng			275.962,3					236.844,6	
5	A23	88	67	Đất KCN	17.353,1	DK 083938	CT 45511	30/10/2023	05/12/2072	5.130,6	
		89	67	Đất KCN	22.969,8	DK 083939	CT 45510	30/10/2023	05/12/2072	22.902,4	
		90	67	Đất KCN	152.301,1	DK 083932	CT 45517	30/10/2023	05/12/2072	43.690,0	
		110	67	Đất KCN	19.682,4	DN 077006	CT 45696	02/01/2024	05/12/2072	19.682,4	
		124	67	Đất KCN	59.327,7	DN 077351	CT 45955	01/02/2024	05/12/2072	59.327,7	
		122	67	Đất KCN	34.407,4	DN 077353	CT 45953	01/02/2024	05/12/2072	34.407,4	
		Tổng			306.041,5					185.140,5	
6	A25	85	67	Đất KCN	19.009,5	DK 083934	CT 45515	30/10/2023	05/12/2072	14.419,9	
		87	67	Đất KCN	13.620,2	DK 083935	CT 45514	30/10/2023	05/12/2072	13.620,2	
		55	67	Đất KCN	12.737,9	DK 083936	CT 45513	30/10/2023	05/12/2072	14,1	
		86	67	Đất KCN	255.229,1	DK 083937	CT 45512	30/10/2023	05/12/2072	75.425,8	
		Tổng			300.596,7					103.480,0	
7	A26	38	69	Đất KCN	131.371,1	DK 083941	CT 45508	30/10/2023	05/12/2072	111.728,1	
		40	69	Đất KCN	58.290,8	DK 083942	CT 45506	30/10/2023	05/12/2072	45.977,3	
		11	69	Đất KCN	11.487,3	DK 083944	CT 45505	30/10/2023	05/12/2072	10.309,8	

STT	Tên Lô	Số thửa đất	Số tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích đã cấp GCN (m²)	Số phát hành	Số vào sổ cấp GCN	Ngày cấp	Thời hạn sử dụng	Diện tích đưa vào kinh doanh (m²)	Ghi chú
		58	69	Đất KCN	13.504,3	DN 077375	CT 45967	01/02/2024	005/12/2072	13.504,3	
		Tổng			214.653,5					181.519,5	
Tổng KCN A					1.502.036,0	27 GCN				1.051.631,1	7 lô

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	441,06
2	196,48
3	22,52
4	269,89
5	35,47
6	70,27
7	12,70
8	394,17
9	9,97
10	291,53
11	9,83

Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 22, tờ bản đồ số: 60,
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chợ Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 144.899,4 m²,
(Bằng chữ: một trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi chín phẩy bốn mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- e) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
- f) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 11 tháng 12 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Cường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT...45612

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 5 4 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DH 975198

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 34, tờ bản đồ số: 64
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 131.199,5 m²,
(Bằng chữ: một trăm ba mươi một nghìn một trăm chín mươi chín phẩy năm mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- d) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

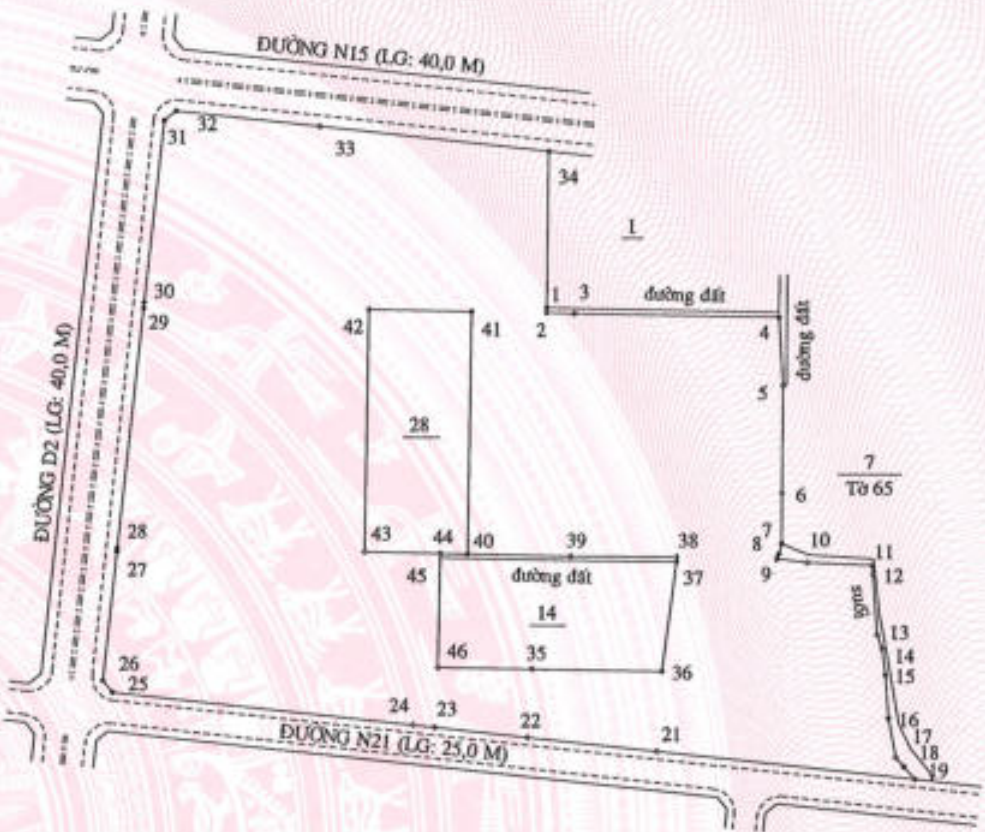
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG


Diệp Trường Vũ

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	3,36	11	5,88	21	84,48	31	9,90	40	155,90
2	17,98	12	39,05	22	60,03	32	93,08	41	66,47
3	132,35	13	9,37	23	14,35	33	148,73	42	155,73
4	44,20	14	17,13	24	195,21	34	100,59	43	48,90
5	69,19	15	27,89	25	9,90	1		44	2,62
6	32,34	16	25,69	26	83,23	35		45	70,88
7	6,98	17	7,89	27	2,52	36	84,49	46	60,46
8	3,16	18	10,84	28	154,99	37	71,30	35	
9	19,44	19	76,51	29	3,86	38	3,00		
10	41,85	20	91,23	30	68,82	39	66,65		
11		21		31		40			

Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN:CT.45521

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 4 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083928

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT



I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083926

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 4 0

Kèm theo Trang bổ sung số: 01

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 35, tờ bản đồ số: 64
- Địa chỉ thừa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- Diện tích: 54.587,5 m²,
(Bằng chữ: năm mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi bảy phẩy năm mét vuông),
- Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
- Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Cường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT.45523

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	3,93
2	153,95
3	67,23
4	138,57
5	151,80
6	59,30
7	8,11
8	2,33
9	145,30
10	152,62
11	5,81
12	9,90
13	121,54

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Thửa đất số: 35

Số phát hành GCN: DK 083926

Tờ bản đồ số: 64

Số vào sổ cấp GCN: CT 45523

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH ITM Bình Phước thuê lại đất với diện tích 32.001,2 m² theo hợp đồng số 07/2022/HĐTD ngày 29/12/2022, theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240201-0005.	02/02/2024 GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI <i>Nguyễn Thìn Bảy</i>



Trang bổ sung số: 01

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung.....)	

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 8 4 0

Kèm theo Trang bổ sung số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077179

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 53 , tờ bản đồ số: 64 ,
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 97.237,1 m²,
(Bằng chữ: Chín mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi bảy phẩy một mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- d) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

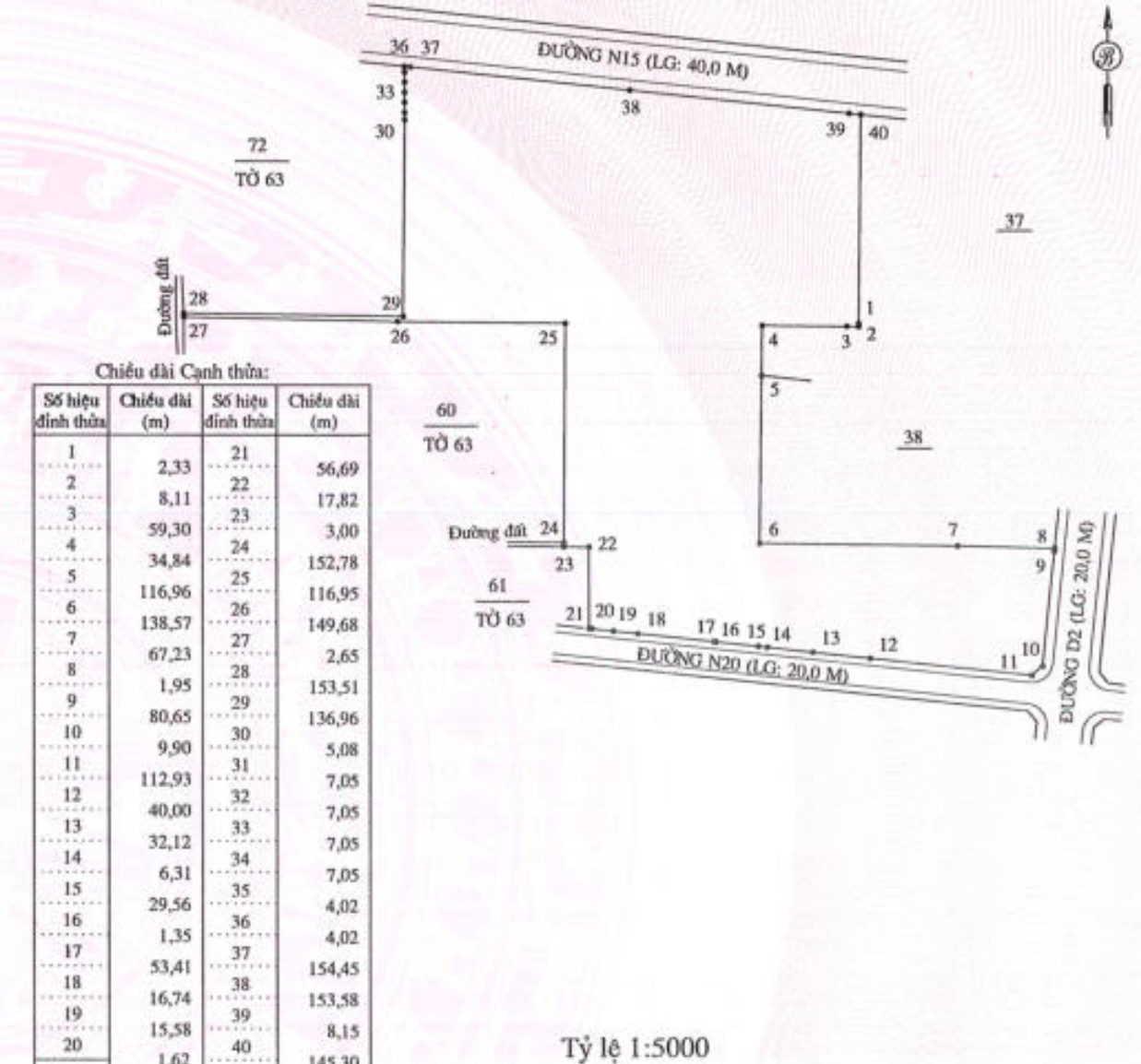
- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 223.232.964.438 đồng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 22/5/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XD/CB với số tiền là 31.890.423.491 đồng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 22/5/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 191.342.540.947 đồng từ ngày 23/5/2026 đến ngày 22/5/2041) theo Quyết định số 1471/QĐ-CTBPH ngày 28/11/2023 của Cục thuế Bình Phước./

Bình Phước, ngày 16 tháng 01 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TU. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Số vào sổ cấp GCN: CT...45783

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Thửa đất số: 53

Số phát hành GCN: DN 087/179

Tờ bản đồ số: 64

Số vào sổ cấp GCN: CT 45783

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH ITM Bình Phước thuê lại đất với diện tích 28.134,3 m² theo hợp đồng số 07/2022/HĐTD ngày 29/12/2022; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240201-0005./.	02/02/2024 GIAM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Thìn Bảy 

Trang bổ sung số: 01.....

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung.....)	

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: 55, tờ bản đồ số: 64,
 - b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 - c) Diện tích: 21.319,3 m²,
(Bằng chữ: Hai mươi một nghìn ba trăm mười chín phẩy ba mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
 - d) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

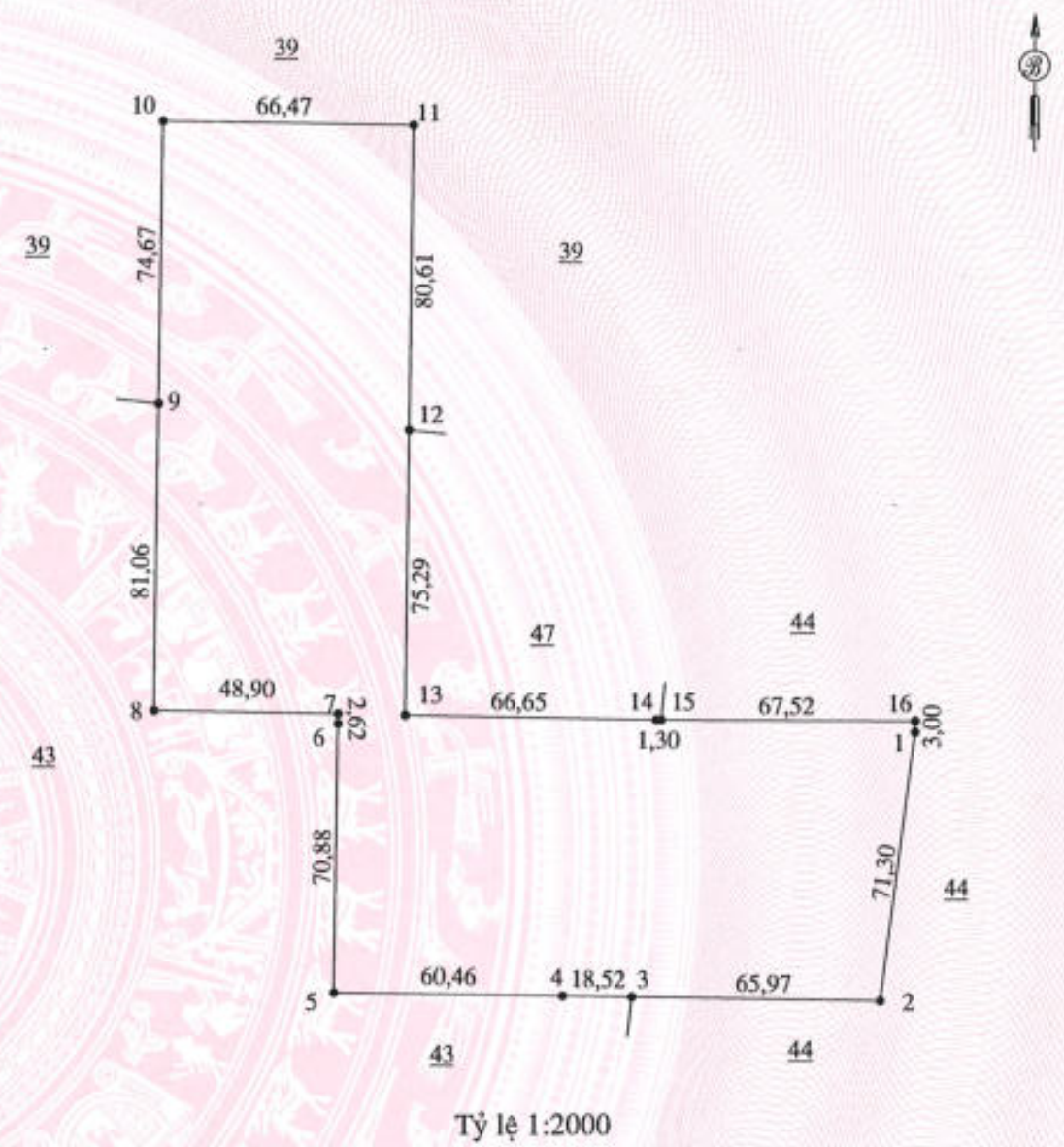
- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 268.517.080.276 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB với số tiền là 44.752.846.713 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 223.764.233.563 đồng từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041) theo Quyết định số 1649/QĐ-CTBPH ngày 28/12/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TU. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG


Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT.45939

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 8 6 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077306

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: 18, tờ bản đồ số: 65
 - b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 - c) Diện tích: 41.672,5 m²,
(Bằng chữ: bốn mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi hai phẩy năm mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
 - d) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
 - e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

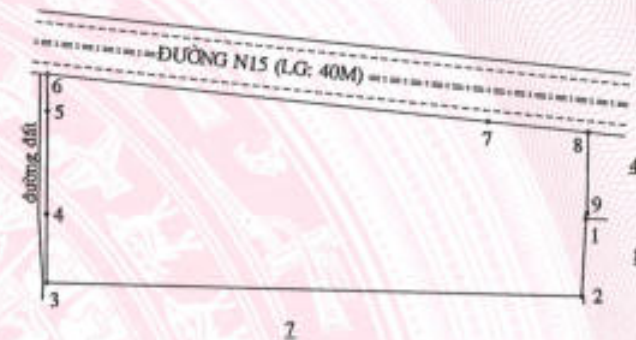
Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT...455.19...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	49,90
2	345,75
3	44,24
4	66,18
5	23,47
6	285,98
7	65,17
8	52,03
9	3,63

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 4 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083930

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: 20, tờ bản đồ số: 65
 - b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 - c) Diện tích: 26.271,0 m²,
(Bằng chữ: hai mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi một mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
 - d) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
 - e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

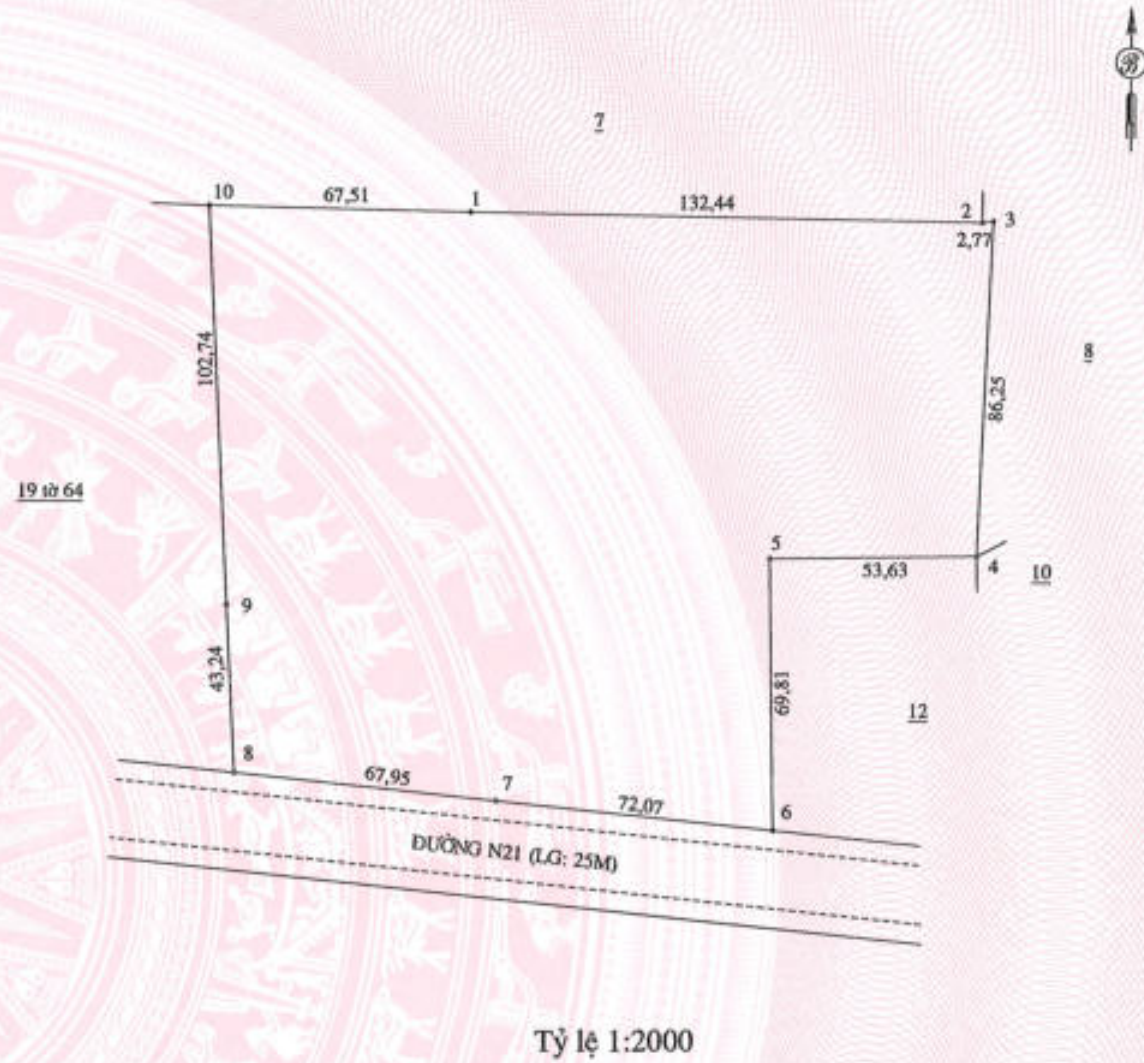
Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Đinh Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT.45518

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

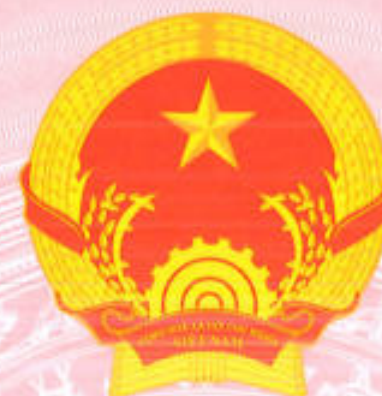
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 4 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083931

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

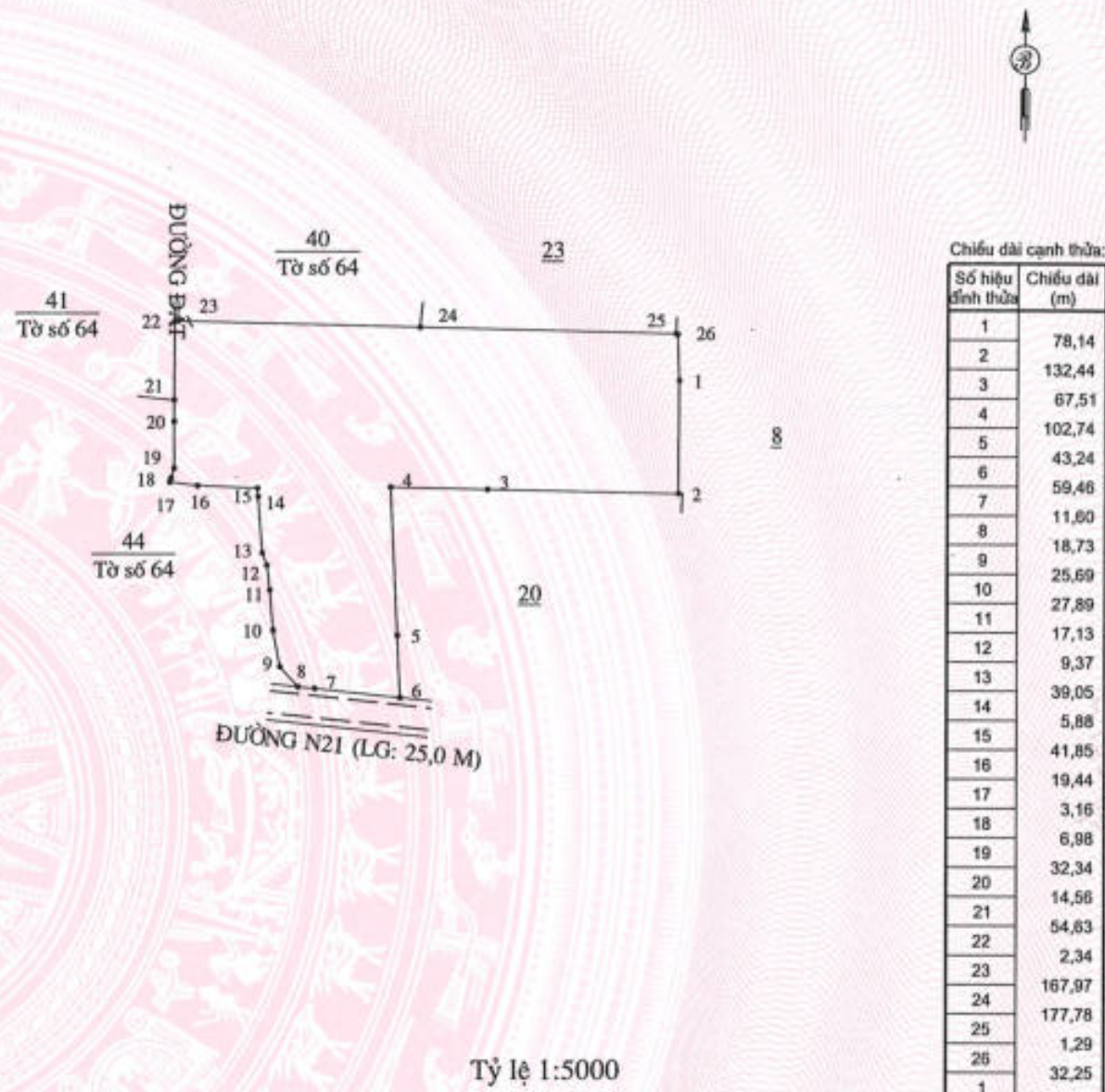
1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 27, tờ bản đồ số: 65,
b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 51.447,8 m²,
(Bằng chữ: Năm mươi một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy phẩy tám mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 268.517.080.276 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB với số tiền là 44.752.846.713 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 223.764.233.563 đồng từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041) theo Quyết định số 1649/QĐ-CTBPH ngày 28/12/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TU. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT.45938

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077305

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: 28, tờ bản đồ số: 65,
 - b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 - c) Diện tích: 4.052,2 m²,
(Bằng chữ: Bốn nghìn không trăm năm mươi hai phẩy hai mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
 - đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

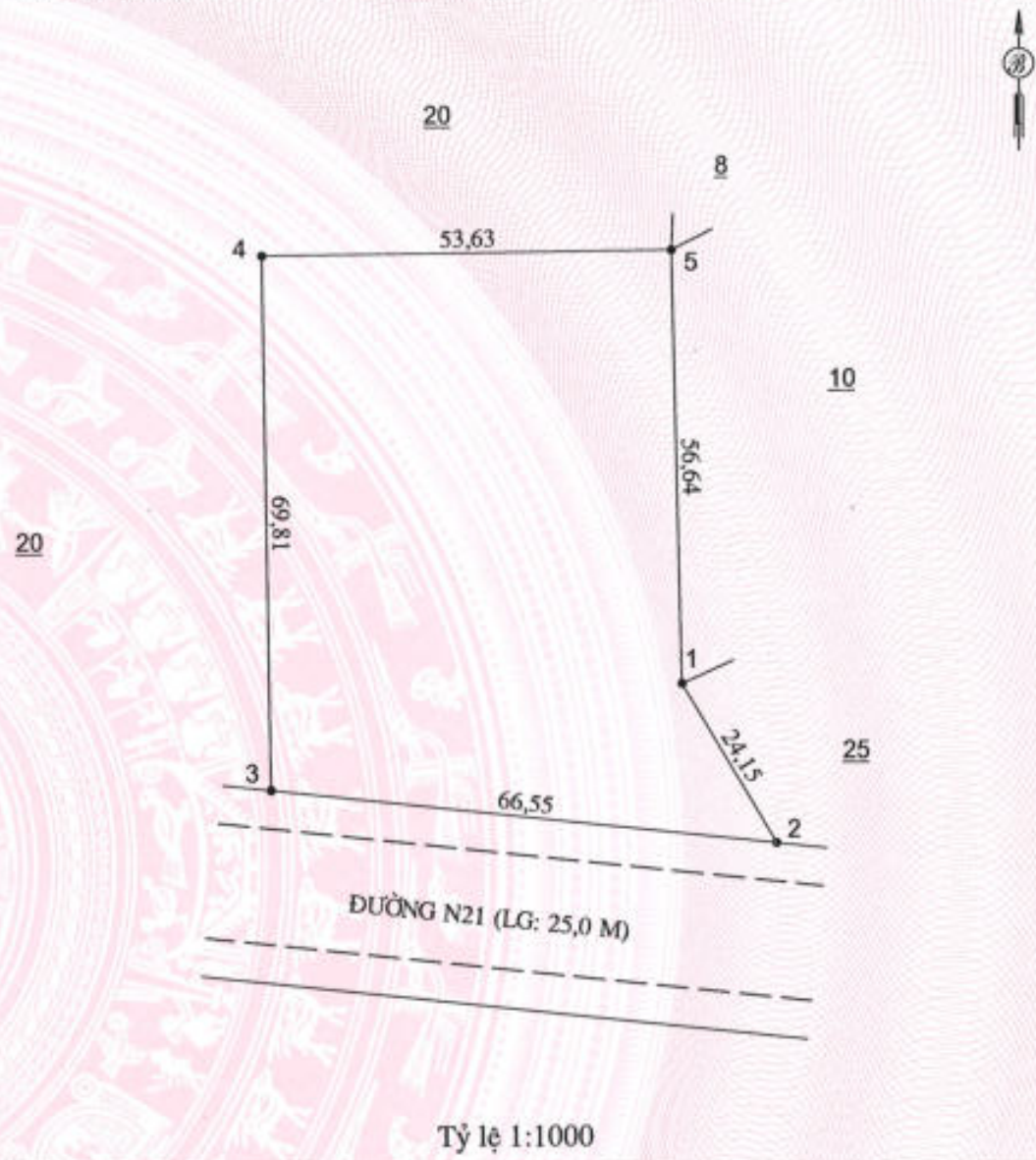
- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 268.517.080.276 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCHB với số tiền là 44.752.846.713 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 223.764.233.563 đồng từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041) theo Quyết định số 1649/QĐ-CTBPH ngày 28/12/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG


Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT.45940

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 8 6 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077307

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 73, tờ bản đồ số: 66,
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 29.585,5 m²,
(Bằng chữ: Hai mươi chín nghìn năm trăm tám mươi lăm phẩy năm mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- d) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XD/CB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

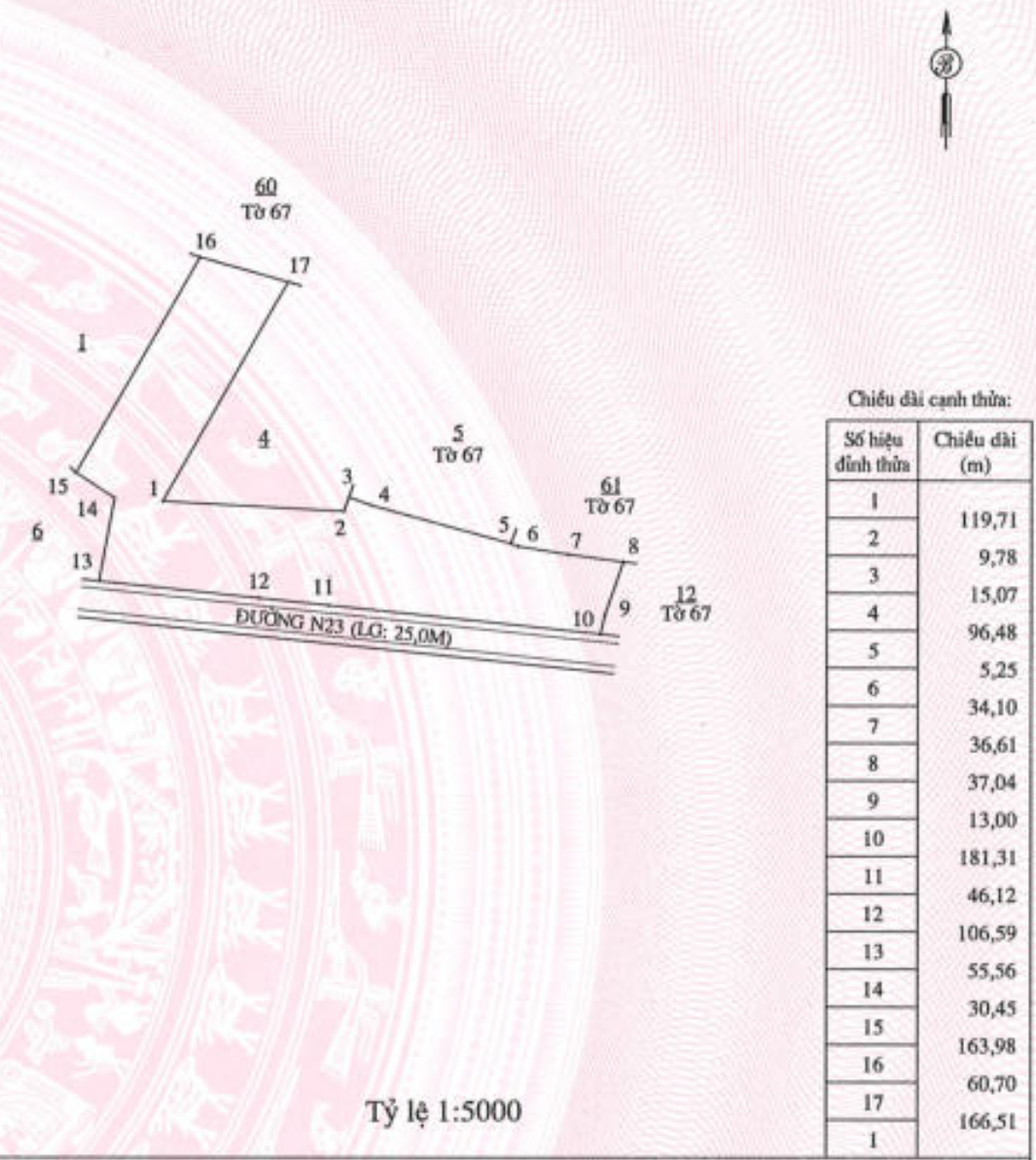
Bình Phước, ngày ..02 tháng 01... năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT...05654...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 5 6 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083974

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: 55, tờ bản đồ số: 67
 - b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 - c) Diện tích: 12.737,9 m²,
(Bằng chữ: mười hai nghìn bảy trăm ba mươi bảy phẩy chín mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
 - d) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
 - e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XD/CB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TU. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Số vào sổ cấp GCN: CT...45513...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 5 0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083936

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 85, tờ bản đồ số: 67
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 19.009,5 m²,
(Bằng chữ: mười chín nghìn không trăm lẻ chín phẩy năm mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- d) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

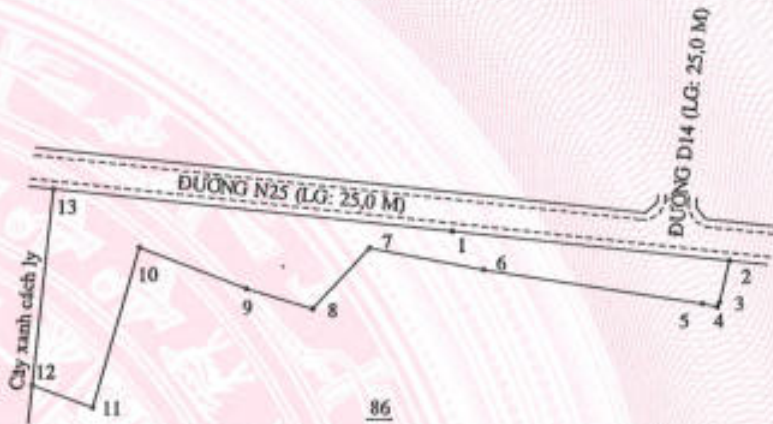
- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	180,08
2	27,46
3	3,35
4	9,99
5	143,22
6	74,46
7	53,49
8	44,76
9	74,44
10	107,40
11	41,32
12	126,90
13	258,70

Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN:CT...45515

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 4 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083934

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: 86, tờ bản đồ số: 67
 - b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 - c) Diện tích: 255.229,1 m²,
(Bằng chữ: hai trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm hai mươi chín phẩy một mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
 - đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
 - e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

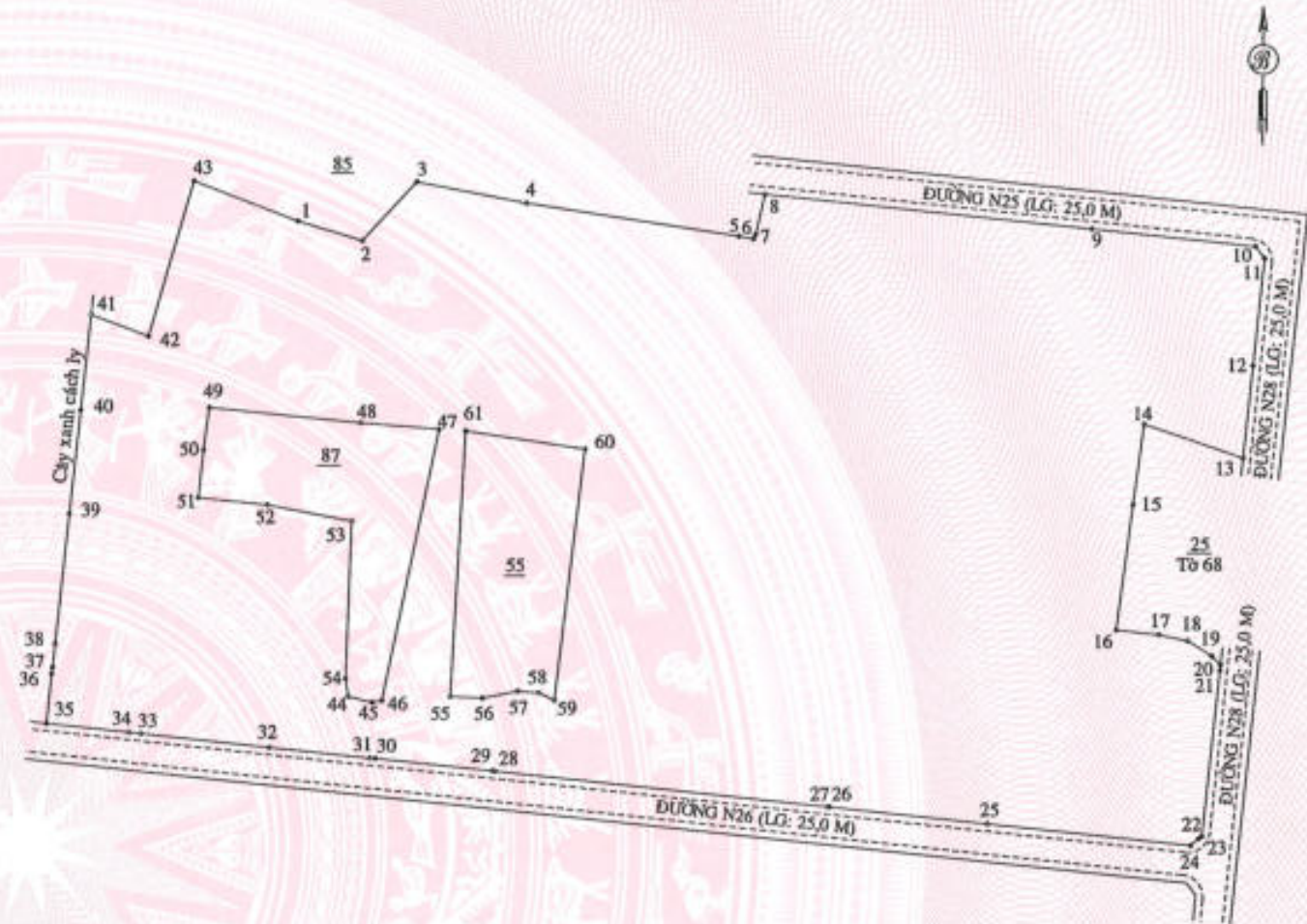
Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TU. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT.45512

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1		19		34		47	
2	44,76	20	8,14	35	55,51	48	52,95
3	53,49	21	3,75	36	33,24	49	101,51
4	74,46	22	110,59	37	4,35	50	28,41
5	143,22	23	2,87	38	15,74	51	31,85
6	9,99	24	7,03	39	86,85	52	46,31
7	3,35	25	135,48	40	69,11	53	57,42
8	27,46	26	106,69	41	63,80	54	104,71
9	219,35	27	1,02	42	41,32	55	12,23
10	109,63	28	222,87	43	107,40		
11	9,90	29	1,85	44	74,44		
12	71,99	30	78,97	45			
13	61,47	31	3,61	46	16,37		
14	68,94	32	67,38	47	6,52		
15	53,94	33	86,07		184,25		
16	84,15	34	8,29				
17	28,28						
18	19,45						
19	19,11						

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 5 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083937

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 87, tờ bản đồ số: 67
b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 13.620,2 m²,
(Bằng chữ: một trăm mười ba nghìn sáu trăm hai mươi phẩy hai mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

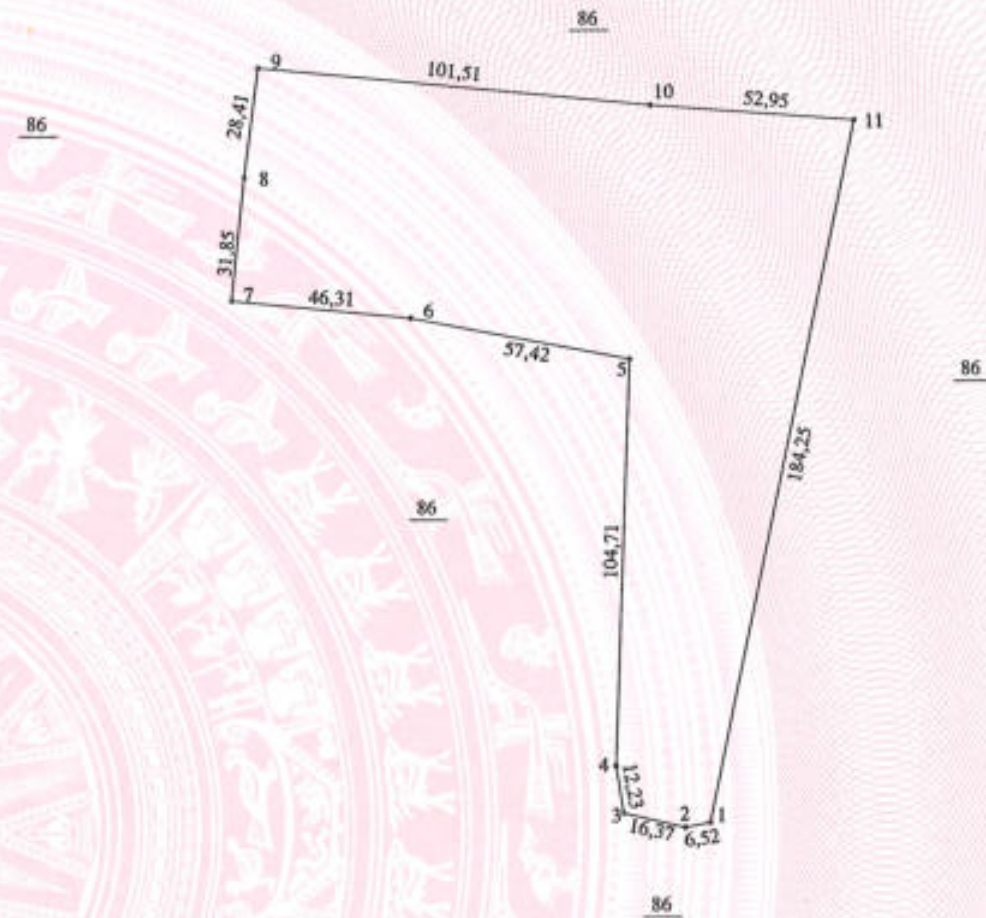
Bình Phước, ngày 30. tháng 10. năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT. 45514.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung “(Bằng chữ: một trăm mười ba nghìn sáu trăm hai mươi phẩy hai mét vuông)” tại trang 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai sót, được đính chính lại là “(Bằng chữ: Mười ba nghìn sáu trăm hai mươi phẩy hai mét vuông)” theo Biên bản kiểm tra ngày 01/11/2023./.	01/11/2023 SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC Diệp Trường Vũ

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 4 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083935

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Thửa đất số: 88

Số phát hành GCN: DK 083938

Tờ bản đồ số: 67

Số vào sổ cấp GCN: CT 45511

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuê lại đất với diện tích 12.222,5 m ² theo hợp đồng số: 06/2021/HĐTD ngày 24/5/2021 và Phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐTLĐ ngày 20/11/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240108-0003./.	10/01/2024 GIAM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI Nguyễn Thìn Bảy

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT



I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083938

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 88, tờ bản đồ số: 67
b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 17.353,1 m²,
(Bằng chữ: mười bảy nghìn ba trăm năm mươi ba phẩy một mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

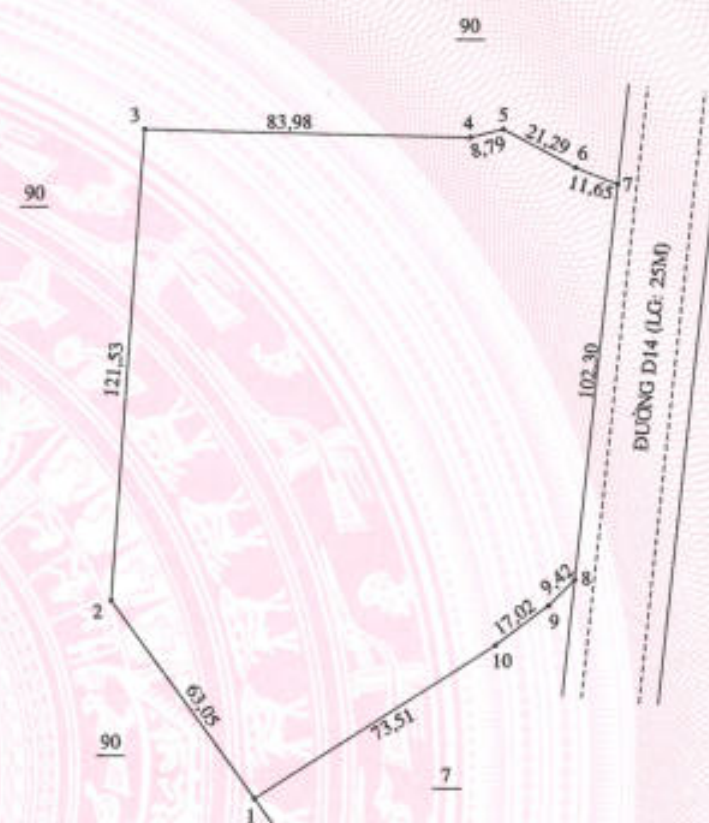
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 01/3/2041 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 01/3/2026 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 02/3/2026 đến ngày 01/3/2041) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT.45511

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Thửa đất số: 89

Số phát hành GCN: DK 083939

Tờ bản đồ số: 67

Số vào sổ cấp GCN: CT 45510

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuê lại đất với diện tích 67,4 m² theo hợp đồng số 06/2021/HĐTD ngày 24/5/2021 và Phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐTLĐ ngày 20/11/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10.240108-0003./.	10/01/2024 GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI <i>Nguyễn Thìn Bảy</i>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083939

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 89, tờ bản đồ số: 67
b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 26.271,0 m²,
(Bằng chữ: hai mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi một mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 01/3/2041 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 01/3/2026 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 02/3/2026 đến ngày 01/3/2041) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	62,48
2	23,60
3	9,51
4	129,74
5	1,65
6	11,82
7	65,60
8	114,55
9	56,54
10	38,24
11	39,67
12	39,75
13	5,25
14	2,35
15	24,17
16	29,51
17	21,84
18	2,70
19	10,85

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT. 45540

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung "Diện tích: 26.271,0 m ² (Bằng chữ: Hai mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi một mét vuông)" tại trang 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sai sót, được đính chính lại là "Diện tích: 22.969,8 m ² (Bằng chữ: Hai mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi chín phẩy tám mét vuông)" theo Biên bản kiểm tra ngày 01/11/2023./.	 Diệp Trường Vũ

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 108, tờ bản đồ số: 67,
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 19.953,9 m²,
(Bằng chữ: Mười chín nghìn chín trăm năm mươi ba phẩy chín mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- d) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

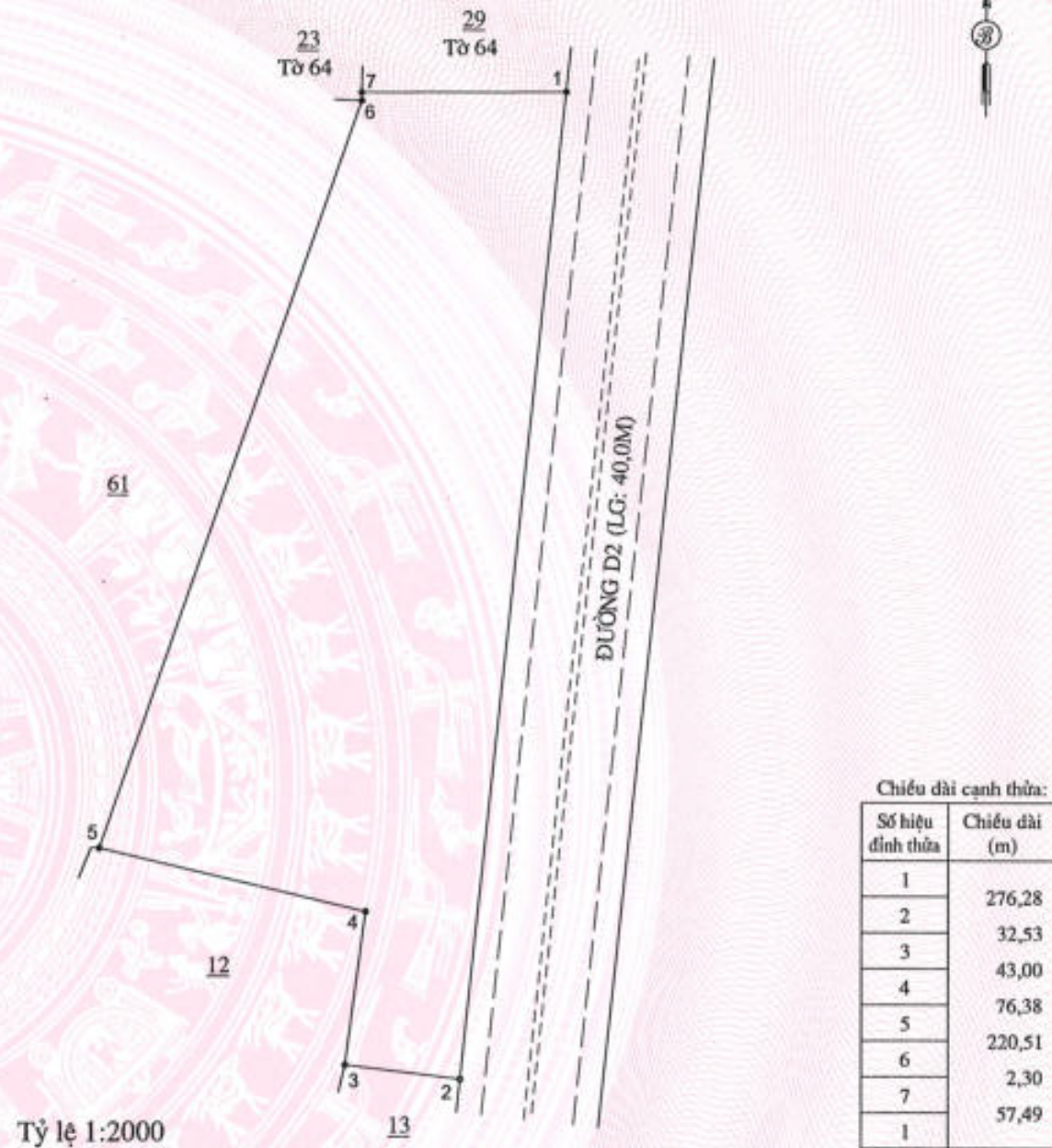
- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày ...02... tháng ...01... năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TU. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG


Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT...45690...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

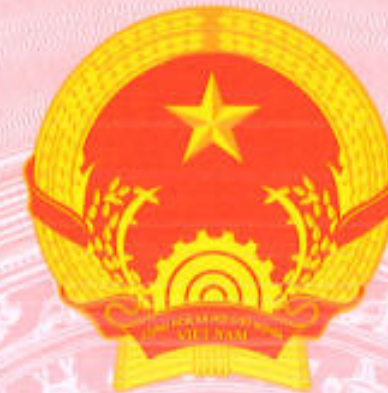
Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 5 9 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077008

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
- a) Thửa đất số: 110, tờ bản đồ số: 67,
 - b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 - c) Diện tích: 19.682,4 m²,
(Bằng chữ: Mười chín nghìn sáu trăm tám mươi hai phẩy bốn mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
 - đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

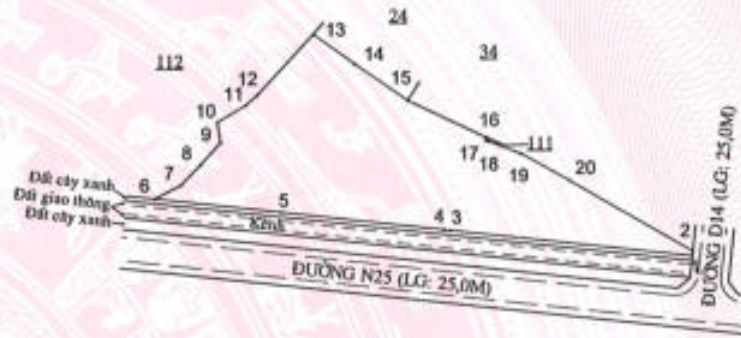
Bình Phước, ngày 02 tháng 01 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT 45696...

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

Chiều dài cạnh thửa:

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	2,94
2	156,44
3	4,30
4	105,72
5	81,38
6	19,15
7	17,52
8	19,31
9	13,41
10	21,55
11	9,12
12	53,40
13	32,97
14	41,30
15	56,16
16	1,93
17	1,79
18	22,90
19	35,75
20	91,11

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 5 9 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077006

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:
- a) Thừa đất số: 118, tờ bản đồ số: 67,
 - b) Địa chỉ thừa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
 - c) Diện tích: 57.813,1 m²,
(Bằng chữ: Năm mươi bảy nghìn tám trăm mười ba phẩy một mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
 - d) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

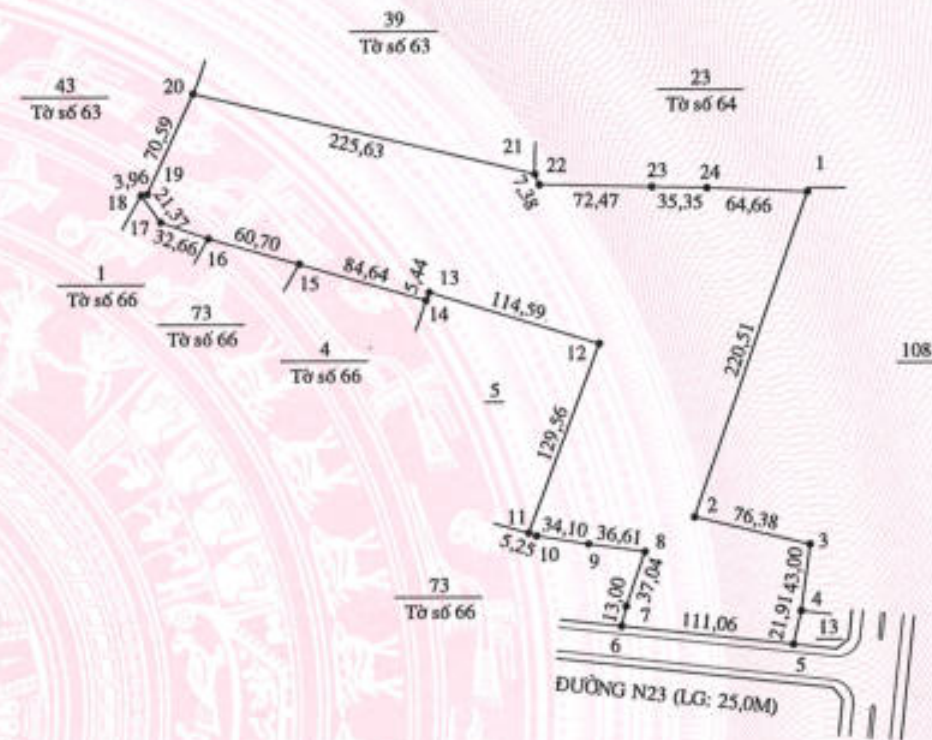
- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 223.232.964.438 đồng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 22/5/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB với số tiền là 31.890.423.491 đồng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 22/5/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 191.342.540.947 đồng từ ngày 23/5/2026 đến ngày 22/5/2041) theo Quyết định số 1471/QĐ-CTBPH ngày 28/11/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 16 tháng 01 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG


Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT.45381

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 8 3 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077177

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 8 9 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077351

I. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 124, tờ bản đồ số: 67,
b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 59.327,7 m²,
(Bằng chữ: năm mươi chín nghìn ba trăm hai mươi bảy phẩy bảy mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

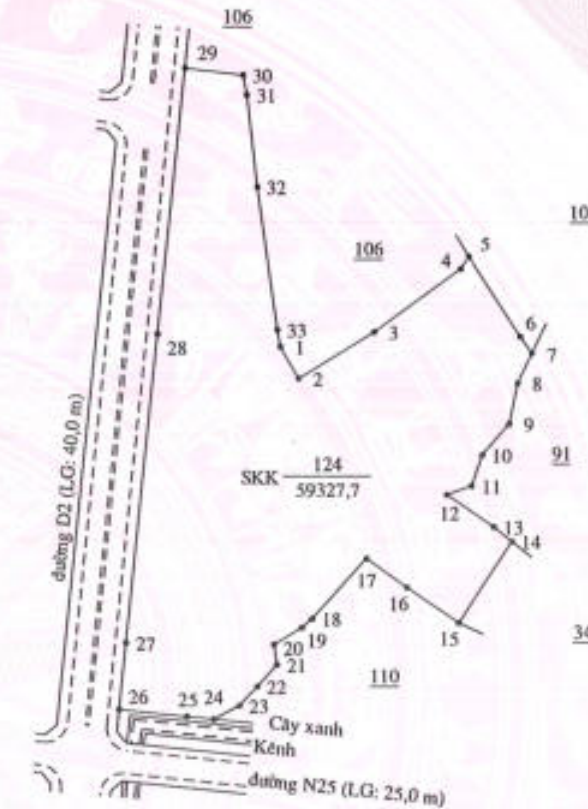
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất trong tổng số tiền 268.517.080.276 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2041 theo Quyết định số 1649/QĐ-CTBPH ngày 28/12/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1		17	
2	24,21	18	53,40
3	58,82	19	9,12
4	70,82	20	21,55
5	9,79	21	13,41
6	62,48	22	19,31
7	13,55	23	17,52
8	21,84	24	19,15
9	27,28	25	17,77
10	27,09	26	44,39
11	21,41	27	43,89
12	17,52	28	204,44
13	37,43	29	175,92
14	15,18	30	38,65
15	64,00	31	13,22
16	41,30	32	61,03
17	32,97	33	94,86
		1	11,34

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Bình Phước, ngày 01 tháng 02 năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

TUQ. CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Số vào sổ cấp GCN:CT...45955

Diệp Trường Vũ

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 9 4 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077399

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 125, tờ bản đồ số: 67,
b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 705,5 m²,
(Bằng chữ: Bảy trăm linh năm phẩy năm mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 268.517.080.276 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB với số tiền là 44.752.846.713 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 223.764.233.563 đồng từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041) theo Quyết định số 1649/QĐ-CTBPH ngày 28/12/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	9,90
2	28,30
3	21,91
4	32,53
5	14,30
1	

Tỷ lệ 1:1000

Bình Phước, ngày 05 tháng 02 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT.46006...

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

Kèm theo Trang bổ sung số:.....



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 5 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT



QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083944

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

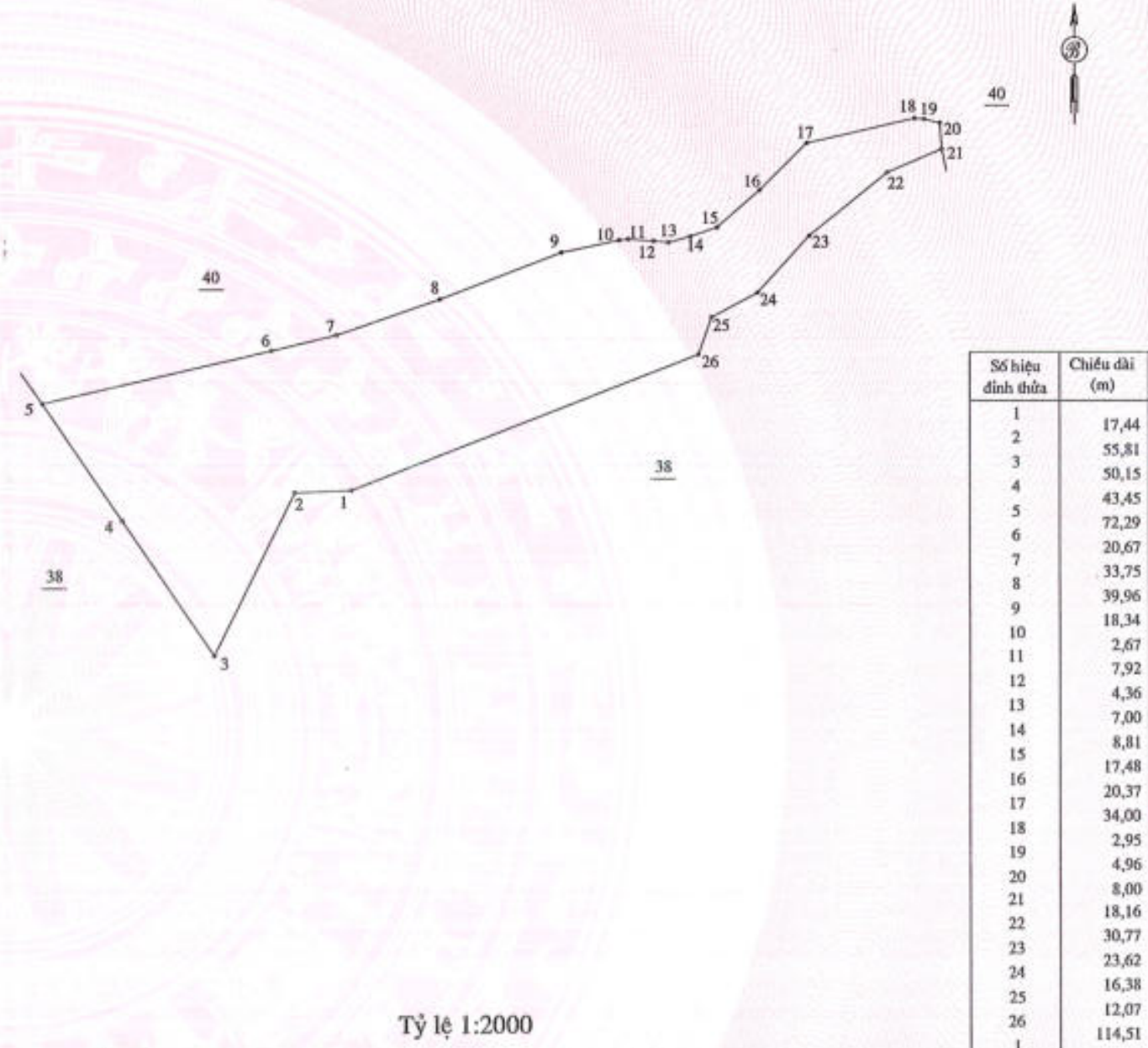
1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 11, tờ bản đồ số: 69
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 11.487,3 m²,
(Bằng chữ: mười một nghìn bốn trăm tám mươi bảy phẩy ba mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 01/3/2041 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 01/3/2026 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 02/3/2026 đến ngày 01/3/2041) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Bình Phước, ngày 30... tháng 10... năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TU. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số vào sổ cấp GCN:CT.45505

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Thửa đất số: 11

Số phát hành GCN: DK 083944

Tờ bản đồ số: 69

Số vào sổ cấp GCN: CT 45505

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH Sản xuất Kết cấu thép Hồng Tín thuê lại đất với diện tích 1.177,5 m² theo hợp đồng số 07/2020/HĐTD ngày 24/7/2020, 09/2020/HĐTD ngày 10/12/2020. Phụ lục số 01/PLHĐTD ngày 06/4/2021 và số 03/PLHĐTD ngày 08/12/2023; theo hồ sơ: 000.00.11.H10-231212-0004./.	13/12/2023 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Thìn Bảy</i>



Trang bổ sung số: 01

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung 04.....)	

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 5 5

Kèm theo Trang bổ sung số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083941

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 38, tờ bản đồ số: 69
- Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- Diện tích: 131.371,1 m²,
(Bằng chữ: một trăm ba mươi một nghìn ba trăm bảy mươi một phẩy một mét vuông),
- Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
- Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

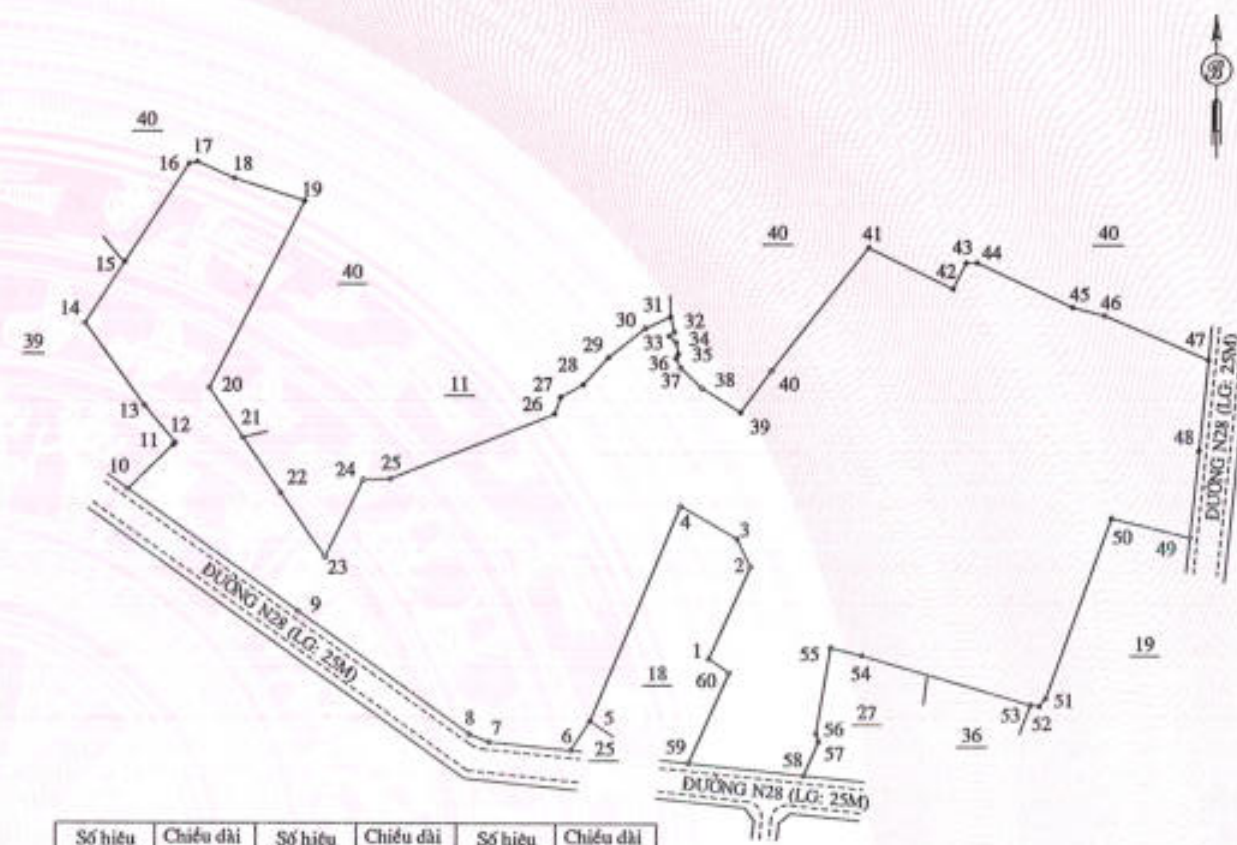
- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG


Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT. 45508

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	65,05	21	43,45	41	60,61
2	19,67	22	50,15	42	18,85
3	41,78	23	55,81	43	6,63
4	150,66	24	17,44	44	68,60
5	22,89	25	114,51	45	21,06
6	53,16	26	12,07	46	73,34
7	13,54	27	16,38	47	57,94
8	136,03	28	23,62	48	57,22
9	135,00	29	30,77	49	52,39
10	40,89	30	18,16	50	123,70
11	2,27	31	9,99	51	6,77
12	31,07	32	4,22	52	5,24
13	65,77	33	5,92	53	114,08
14	47,31	34	7,62	54	20,35
15	75,83	35	3,26	55	56,04
16	5,03	36	6,55	56	5,66
17	26,13	37	19,14	57	24,24
18	47,77	38	28,72	58	74,18
19	135,12	39	33,59	59	63,96
20	38,56	40	101,54	60	15,49
21		41		1	

Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Thửa đất số: 28

Tờ bản đồ số: 69

Số phát hành GCN: DK 083941

Số vào sổ cấp GCN: CT 45508

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
17 Cho Công ty TNHH Sản xuất Kết cấu thép Hồng Tín thuê lại đất với diện tích 5.165,0 m² theo hợp đồng số 07/2020/HĐTD ngày 24/7/2020, Phụ lục số 01/PLHĐTD ngày 18/11/2020, số 02 /PLHĐTD ngày 10/12/2020, số 03/PLHĐTD ngày 06/4/2021 và số 05/PLHĐTD ngày 08/12/2023, theo hồ sơ: 000.00.11.H10-231212-0002./. 27 Cho Công ty TNHH Sản xuất Kết cấu thép Hồng Tín thuê lại đất với diện tích 14.478,0 m² theo hợp đồng số 07/2020/HĐTD ngày 24/7/2020, 09/2020/HĐTD ngày 10/12/2020, Phụ lục số 01/PLHĐTD ngày 06/4/2021 và số 03/PLHĐTD ngày 08/12/2023; theo hồ sơ: 000.00.11.H10-231212-0004./.	13/12/2022 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Thìn Bẩy</i> 13/12/2023 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Thìn Bẩy</i>
Cho Công ty TNHH Hồng Tín Bình Phước thuê lại đất với diện tích 5.165,0 m² theo hợp đồng số 07/2020/HĐTD ngày 24/7/2020, Phụ lục số 01/PLHĐTD ngày 18/11/2020, số 02 /PLHĐTD ngày 10/12/2020, số 03/PLHĐTD ngày 06/4/2021 và số 05/PLHĐTD ngày 08/12/2023, theo hồ sơ: 000.00.11.H10-231212-0002./.	

Trang bổ sung số: 01

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung 1: Tên Công ty Công ty TNHH Sản xuất Kết cấu thép Hồng Tín thuê lại với diện tích 5.165,0 m² có sai sót, được đính chính lại là: Công ty TNHH Hồng Tín Bình Phước thuê lại với diện tích 5.165,0 m².	15/12/2023 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Thìn Bảy</i>
(Chuyển tiếp Trang bổ sung 01...)	

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 3 0 4 9 4 5 6

Kèm theo Trang đỏ song số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT



I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083942

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 40, tờ bản đồ số: 69
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 58.290,8 m²,
(Bằng chữ: năm mươi tám nghìn hai trăm chín mươi phẩy tám mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

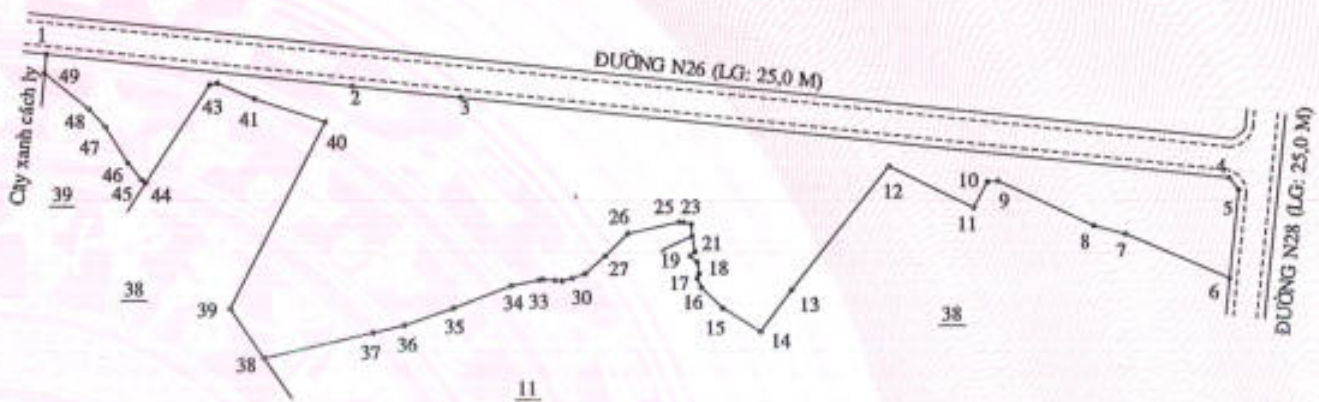
- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG


Diệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN:CT.45506

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	199,00	18	7,62	35	33,75
2	70,00	19	5,92	36	20,67
3	498,76	20	4,22	37	72,29
4	9,90	21	9,99	38	38,56
5	57,32	22	8,00	39	135,12
6	73,34	23	4,96	40	47,77
7	21,06	24	2,95	41	26,13
8	68,60	25	34,00	42	5,03
9	6,63	26	20,37	43	75,83
10	18,85	27	17,48	44	3,24
11	60,61	28	8,81	45	14,02
12	101,54	29	7,00	46	27,22
13	33,59	30	4,36	47	15,66
14	28,72	31	7,92	48	36,80
15	19,14	32	2,67	49	12,52
16	6,55	33	18,34		
17	3,26	34	39,96		
18		35			

Tỷ lệ 1:5000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Thửa đất số: 40

Tờ bản đồ số: 69

Số phát hành GCN: DK 083942

Số vào sổ cấp GCN: CT 45506

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH Sản xuất Kết cấu thép Hồng Tín thuê lại đất với diện tích 12.313,5 m² theo hợp đồng số 07/2020/HĐTD ngày 24/7/2020; 09/2020/HĐTD ngày 10/12/2020. Phụ lục số 01/PLHĐTD ngày 06/4/2021 và số 03/PLHĐTD ngày 08/12/2023; theo hồ sơ: 000.00.11.H10-231212-0004./.	13/12/2023 GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI <i>[Signature]</i> Nguyễn Chín Bảy



Trang bổ sung số:04.....

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

(Mặt sau trang bổ sung)

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung.....)	

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Thửa đất số: 90
Số phát hành GCN: DK 083932

Tờ bản đồ số: 67
Số vào sổ cấp GCN: CT 45.517

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Cho Công ty TNHH Kaidi Electrical International Việt Nam thuê lại đất với diện tích 108.611,1 m ² theo hợp đồng số: 06/2021/HĐTD ngày 24/5/2021 và Phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐTLD ngày 20/11/2023; theo hồ sơ số: 000.00.11.H10-240108-0003./.	10/11/2024 GIÁM ĐỐC <i>[Signature]</i> VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, BÌNH PHƯỚC <i>Nguyễn Chìn Bảy</i>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
 - Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DK 083932

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 90, tờ bản đồ số: 67
b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 152.301,1 m²,
(Bằng chữ: một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm lẻ một phẩy một mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê trong tổng số tiền 1.220.965.352.166 đồng từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2040 (trong đó: tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 và miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040) theo Quyết định số 960/QĐ-CT ngày 26/7/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

Bình Phước, ngày 30 tháng 10 năm 2023

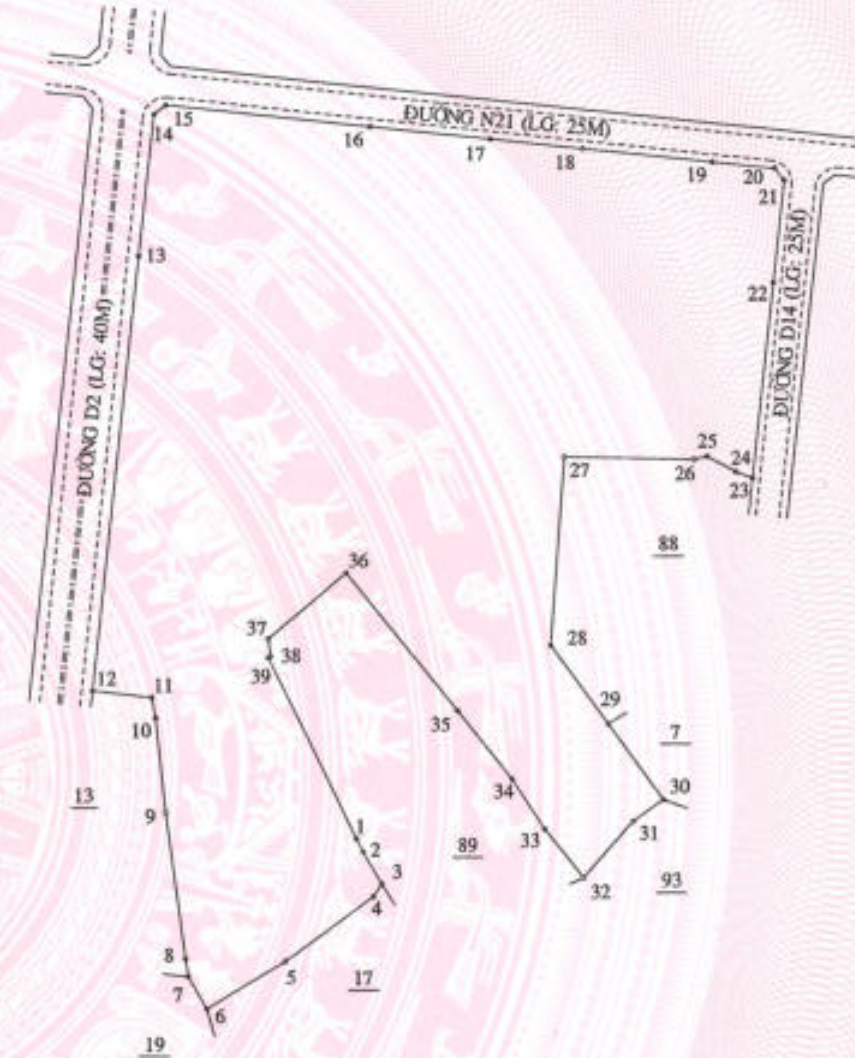
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Điệp Trường Vũ

Số vào sổ cấp GCN: CT. 455.17

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:5000

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	9,51
2	23,60
3	9,79
4	70,82
5	58,82
6	24,21
7	11,34
8	94,86
9	61,03
10	13,22
11	38,65
12	280,79
13	91,46
14	9,90
15	132,84
16	77,96
17	59,95
18	84,47
19	40,77
20	9,90
21	65,83
22	126,49
23	11,65
24	21,29
25	8,79
26	83,98
27	121,53
28	63,05
29	60,13
30	24,14
31	48,09
32	39,67
33	38,24
34	56,54
35	114,55
36	65,60
37	11,82
38	1,65
39	129,74

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 8 9 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.
- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077353

I. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Thửa đất số: 122, tờ bản đồ số: 67,
- Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- Diện tích: 34.407,4 m²,
(Bằng chữ: ba mươi bốn nghìn bốn trăm lẻ bảy phẩy bốn mét vuông),
- Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp,
- Thời hạn sử dụng: đến ngày 05/12/2072,
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

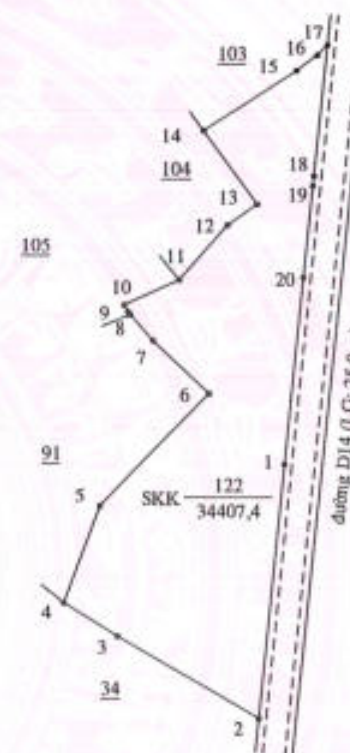
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất trong tổng số tiền 268.517.080.276 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2041 theo Quyết định số 1649/QĐ-CTBPH ngày 28/12/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	167,83
2	107,74
3	41,69
4	68,07
5	103,01
6	50,56
7	22,91
8	2,35
9	5,25
10	39,75
11	48,09
12	24,14
13	60,13
14	73,51
15	17,02
16	9,42
17	86,64
18	6,60
19	60,71
20	123,59

Tỷ lệ 1:5000

Bình Phước, ngày 01 tháng 02 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Số vào sổ cấp GCN:CT...45953

Định Cường Vũ

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 4 4 7 2 4 0 4 9 9 1 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800405138 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 6 ngày 29/9/2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 14, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

DN 077375

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

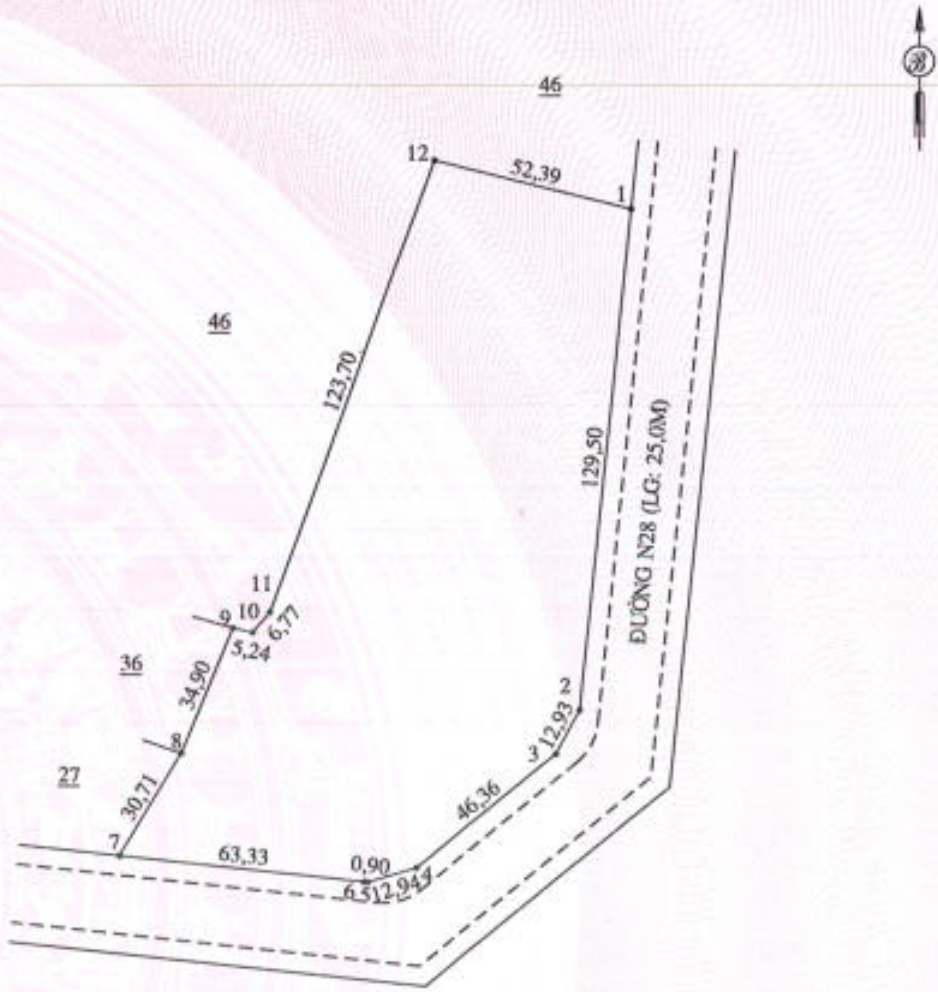
1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 58, tờ bản đồ số: 69,
- b) Địa chỉ thửa đất: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 13.504,3 m²,
(Bằng chữ: Mười ba nghìn năm trăm linh bốn phẩy ba mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- đ) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 05/12/2072,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

- Được miễn tiền thuê đất với số tiền là 268.517.080.276 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2041 (Trong đó: Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XD CB với số tiền là 44.752.846.713 đồng từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 và Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn với số tiền là 223.764.233.563 đồng từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041) theo Quyết định số 1649/QĐ-CTBPH ngày 28/12/2023 của Cục thuế Bình Phước./.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tỷ lệ 1:2000

Bình Phước, ngày 01 tháng 02 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUQ. CHỦ TỊCH
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số vào sổ cấp GCN: CT.45967

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

 BINH PHUOC	BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH ☐ ĐỢT ☐ BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG ☒ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH/CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	Mã tài liệu: BM-62-27
		Ngày hiệu lực: .../.../.....
		Soát xét: 00

1. Dự án: Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước

- Tên công trình: Khu Công nghiệp phía Bắc – Khu A

- Hạng mục: Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh.

- Địa điểm: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Vị trí (Lý trình):

STT	Tuyến	L (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bmặt (m)	Bpc (m)	Bv hè (m)	B nền (m)
1	D1	2216,67	N11	N28	32,0	2,0	2x8	50,0
2	D2	2717,63	N11	N28	24,0	2,0	2x7	40,0
3	N2	428,57	D1	NB9	24,0	2,0	2x4	40,0
4	N13	893,01	HCM	D1	12,0		2x5	22,0
5	N14	1796,5	D1	Km1+796.5	15,0		2x5	25,0
6	N15	1616,00	D1	Km1+616.0	24,0	2,0	2x7	40,0
7	N21	442,50	D2	D14	15,0		2x5	25,0
8	N23	885,58	D1	D2	15,0		2x5	25,0
9	N25	828,76	D2	N28	15,0		2x5	25,0
10	N26	828,76	D2	N28	15,0		2x5	25,0
11	N28	2680,27	D18	N25	15,0		2x5	25,0
12	NB9	343,41	N13	N2	15,0		2x5	25,0
13	D14	850	N21	N25	15,0		2x5	25,0
Tổng cộng		16.527,66						

2. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh các tuyến đường cụ thể như sau:

STT	Tuyến	L (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bmặt (m)	Bpc (m)	Bv hè (m)	B nền (m)
1	D1	2216,67	N11	N28	32,0	2,0	2x8	50,0
2	D2	2717,63	N11	N28	24,0	2,0	2x7	40,0
3	N2	428,57	D1	NB9	24,0	2,0	2x4	40,0
4	N13	893,01	HCM	D1	12,0		2x5	22,0
5	N14	1796,5	D1	Km1+796.5	15,0		2x5	25,0
6	N15	1616,00	D1	Km1+616.0	24,0	2,0	2x7	40,0
7	N21	442.50	D2	D14	15,0		2x5	25,0
8	N23	885,58	D1	D2	15,0		2x5	25,0
9	N25	828,76	D2	N28	15,0		2x5	25,0
10	N26	828,76	D2	N28	15,0		2x5	25,0
11	N28	2680,27	D18	N25	15,0		2x5	25,0
12	NB9	343,41	N13	N2	15,0		2x5	25,0
13	D14	850	N21	N25	15,0		2x5	25,0
Tổng cộng		16.527,66						

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Đơn vị Thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 9h00 ngày 04 .tháng 11 . . năm 2024
- Kết thúc: 5h00 ngày . 04 .tháng 11 . . năm 2024
- Địa điểm: tại Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

5. Các căn cứ:

- Phiếu thông báo nghiệm thu của đơn vị thi công xây dựng;
- Hồ sơ thiết kế cơ sở Khu Công nghiệp phía Bắc – Khu A đã được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước thẩm định theo Thông báo số 977/BQL-QHXDTNMT ngày 30 tháng 09 năm 2020 về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp phía Bắc khu A, thuộc Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước.

- Giấy phép xây dựng số 10/GPXD ngày 19 tháng 03 năm 2020 được cấp bởi Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cho dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp phía Bắc khu A, thuộc dự án Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.
- Nhật ký công trường.
- Hồ sơ chất lượng, Bản vẽ hoàn công hoàn thành công trình.
- Báo cáo giám sát.

6. Về chất lượng: Chất lượng của hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành đảm bảo theo nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật trong Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

7. Các ý kiến khác: Không

8. Kết luận: Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh Khu Công nghiệp có vị trí, lý trình như trên.

CHỮ KÝ CÁC BÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG


Dương Văn Thuận



CHỦ ĐẦU TƯ


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT




KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. Nguyễn Hữu Sơn

	BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH ☐ ĐỢT ☐ BỘ PHẬN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG ☒ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH/CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	Mã tài liệu: BM-62-27
		Ngày hiệu lực: .../.../.....
		Soát xét: 00

1. Dự án: Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước

- Tên công trình: Khu Công nghiệp phía Bắc – Khu A

- Hạng mục: Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh.

- Địa điểm: Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Vị trí (Lý trình):

STT	Tuyến	L (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bmặt (m)	Bpc (m)	Bv hè (m)	B nền (m)
1	N18	345.54	N20	NB9	15,0		2x5	25,0
2	NB9	338.03	N2	N18	15,0		2x5	25,0
3	N21	197.50	D14	Km0+640	15,0		2x5	25,0
Tổng cộng		881.07						

2. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh các tuyến đường cụ thể như sau:

STT	Tuyến	L (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bmặt (m)	Bpc (m)	Bv hè (m)	B nền (m)
1	N18	345.54	N20	NB9	15,0		2x5	25,0
2	NB9	338.03	N2	N18	15,0		2x5	25,0
3	N21	197.50	D14	Km0+640	15,0		2x5	25,0
Tổng cộng		881.07						

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Đơn vị Thi công xây dựng: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước
- Đơn vị Tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 9h00 ngày 27 tháng 12 năm 2024
- Kết thúc: 17h00 ngày 27 tháng 12 năm 2024
- Địa điểm: tại Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

5. Các căn cứ:

- Phiếu thông báo nghiệm thu của đơn vị thi công xây dựng;
- Hồ sơ thiết kế cơ sở Khu Công nghiệp phía Bắc – Khu A đã được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước thẩm định theo Thông báo số 977/BQL-QHXDTNMT ngày 30 tháng 09 năm 2020 về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp phía Bắc khu A, thuộc Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước.
- Giấy phép xây dựng số 10/GPXD ngày 19 tháng 03 năm 2020 được cấp bởi Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cho dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp phía Bắc khu A, thuộc dự án Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.
- Nhật ký công trường.
- Hồ sơ chất lượng, Bản vẽ hoàn công hoàn thành công trình.
- Báo cáo giám sát.

6. Về chất lượng: Chất lượng của hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành đảm bảo theo nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật trong Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

7. Các ý kiến khác: Không

8. Kết luận: Chấp thuận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng Hạ tầng giao thông (đường, bó vỉa, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nước thải), cây xanh Khu Công nghiệp có vị trí, lý trình như trên.

CHỮ KÝ CÁC BÊN

ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG


Dương Văn Thuận

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT




KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ThS. *Nguyễn Hữu Sơn*



CHỦ ĐẦU TƯ


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

 BINH PHƯỚC	BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	Mã tài liệu: BM-62-14
		Ngày HL:
		Soát xét:

Bình Phước, ngày 21 tháng 04 năm 2022

- Dự án: Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước
- Tên công trình: Khu Công nghiệp phía Bắc khu A
- Hạng mục: Cung cấp & lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường D1 phần Khu Công nghiệp Becamex - Bình Phước
- Vị trí (Lý trình):
- Địa điểm: Xã Minh Thành, H. Chơn Thành, T. Bình Phước
- Theo Hợp đồng thi công số: 18/01/2022/HĐTC/BBP-VNTT ngày 24 tháng 01 năm 2022;
- Theo Phụ lục số 01 ngày 25 tháng 01 năm 2022 (Theo HĐTC số 18/01/2022/HĐTC/BBP-VNTT ký ngày 24/01/2022).

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
	CUNG CẤP & LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG D1 PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX – BÌNH PHƯỚC	
1	Đào mương cáp, cung cấp & lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE màu cam D65/50 dày 1.7mm	
2	Đào hố móng, cung cấp & lắp đặt khung móng trụ chiếu sáng	
3	Cung cấp & lắp đặt hệ thống tiếp địa trụ	
4	Cung cấp & lắp đặt trụ đèn 09 mét, cần đèn đôi	
5	Cung cấp & lắp đặt trụ đèn 09 mét, cần đèn ba	
6	Bộ đèn đường Led Philips BRP392 LED200/NW 138W 220-240V DM PSDD	
7	Cung cấp & lắp đặt cáp CXV/DSTA/PVC 3x16mm ²	
8	Cung cấp & lắp đặt cáp C-11mm ²	
9	Cung cấp & lắp đặt cáp CVV-3x1.5mm ²	
10	Cung cấp & lắp đặt Domino	

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
11	Cung cấp & lắp đặt đầu coss 16mm ²	
12	Cung cấp & lắp đặt đầu coss 11mm ²	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1. Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

Ông: Trần Huỳnh Minh Nhựt Chức vụ: Chỉ huy trưởng Chữ ký: 

2. Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

Ông: Nguyễn Quốc Hân Chức vụ: CBKT Chữ ký: 

3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước

Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: 

Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: NV Chữ ký: 

Ông: Phan Thanh Tâm Chức vụ: NV Chữ ký: 

Ông: Lê Đức Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: 

Chơn Thành, ngày 05 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Dự án: Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước

Công trình: Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (phía Bắc – Khu A)

Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến đường N15). – Phần đường dây trung áp và trạm biến áp 1x25KVA cấp nguồn cho tủ chiếu sáng D2.1.

Địa điểm xây dựng: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

I. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

1. Chủ đầu tư: Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước.
2. Đơn vị thi công: Công ty TNHH TM -TV-XD CĐ Phước Tiến.
3. Đơn vị QLVH: Công ty Cổ phần Điện lực Becamex Bình Phước.
4. Đơn vị giám sát : Điện lực Chơn Thành.

II. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 07 giờ 30 ngày 05 tháng 12 năm 2022

Kết thúc: 10 giờ 00 ngày 05 tháng 12 năm 2022

Tại: Hiện trường công trình.

III. Đánh giá Công trình xây dựng:

1. Hồ sơ, tài liệu căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được cấp thẩm quyền phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận; Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng; Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng; Nhật ký thi công, nhật ký giám sát và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu; Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng.

- Hồ sơ dự toán, hồ sơ mời chào giá.

- Hợp đồng thi công số: 83/05/2022/HĐTC/BBP-PT giữa Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty TNHH Thương mại – Tư vấn Xây dựng cầu đường Phước Tiến.

2. Đánh giá chất lượng công trình.

- Công trình thi công: Đạt yêu cầu về kỹ thuật, mỹ thuật, đúng thiết kế;



- **Chất lượng vật tư:** Đúng theo hồ sơ thiết kế;
- **Hành lang tuyến:** Đạt theo yêu cầu;
- **Những ảnh hưởng tới công trình cần phải xử lý:** không;
- **Điều kiện vận hành:** Công trình đảm bảo đóng điện vận hành.

3. Kết luận: *Chấp nhận nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.*

Biên bản lập xong lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày, các bên thống nhất với nội dung biên bản và ký tên.

THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU

A. Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Ông: Nguyễn Vũ Anh Khoa Chức vụ: P. G-Đ-ĐH

Chữ ký: 

- Ông: Đặng Văn Thuận Chức vụ: G-Đ-ĐH

Chữ ký: 

- Ông: Trần Văn Thương Chức vụ: G-Đ-ĐH

Chữ ký: 

- Ông: Nguyễn Văn Dũng Chức vụ: P. Tổng Giám đốc

Chữ ký: 

B. Đơn vị thi công: Công ty TNHH TM -TV-XD CĐ Phước Tiến

- Ông: Vũ Duy Khiên Chức vụ: P. Giám đốc

Chữ ký: 

C. Đơn vị QLVH: Công ty CP Điện lực Becamex Bình Phước

- Ông: Phạm Văn Dũng Chức vụ: P. Trưởng Giám sát

Chữ ký: 

- Ông: Le Quang Quý Chức vụ: CS KH

Chữ ký: 

D. Đơn vị Giám sát: Điện lực Chơn Thành

- Ông: Trịnh Bạch Nhật Chức vụ: Giám sát thi công trực tiếp Chữ ký: 

- Ông: Nguyễn Duy Hùng Chức vụ: Giám đốc

Chữ ký: 



 BINH PHUOC	BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	Mã tài liệu: BM-62-14
		Ngày HL: 10/10/2022
		Soát xét: 01

Bình Phước, ngày 15 tháng 12 năm 2022

- Dự án: Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước.
- Tên công trình: Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (Phía Bắc khu A).
- Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống điện chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15).
- Vị trí (Lý trình):.....
- Địa điểm: Minh Thành, Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Theo Hợp đồng số: 83/05/2022/HĐTC/BBP-PHUOCTIEN ngày 27 tháng 05 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước và Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ - Xây dựng cầu đường Phước Tiến về việc thi công hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống điện chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15).

STT	Hạng mục	ĐVT	Giá trị theo Hợp đồng	Giá trị thực hiện	Chênh lệch
I	THI CÔNG MƯƠNG CẤP, MÓNG TRỤ				
1	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cấp bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	m3	217.536	210.193	-7.343
2	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $> 1\text{m}$, đất cấp III	m3	16.46	16.46	
3	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng $\leq 1\text{m}$, sâu $< 1\text{m}$, đất cấp III	m3	1.44	1.44	
4	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0.95$	100m3	0.93	0.90	-0.03
5	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu	100m3	1.19	1.15	-0.04

BM-62-14; Bảng xác nhận hạng mục công việc hoàn thành công trình: Hạng mục: Cung cấp và thi công hệ thống điện chiếu sáng đường D2 (đoạn từ đường N11 đến N15)

Trang 1/4

	K=0.95				
6	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$. đất cấp III	100m ³	0.89	0.86	-0.03
7	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 5\text{km}$. đất cấp III	100m ³ / 1km	0.89	0.86	-0.03
8	Lát gạch thẻ, vữa XM mác 75	m ²	154.60	149.89	-4.71
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn. bê tông lót móng. chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$. đá 4x6. mác 150	m ³	1.37	1.37	
10	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn. bê tông móng. chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$. đá 1x2. mác 250	m ³	15.93	15.93	
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột. móng vuông. chữ nhật	100m ²	1.03	1.03	
12	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông. đoạn ống dài 100m. đường kính ống 50mm	100m	9.55	9.39	-0.16
13	Lắp đặt ống STK, nối bằng măng sông. đoạn ống dài 80m. đường kính ống 60mm	100m	1.47	1.33	-0.14
II	THI CÔNG HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG				
1	Rải cáp ngầm hạ thế CXV/DSTA 3x16	100m	10.11	9.85	-0.26
2	Rải cáp ngầm hạ thế CXV/DSTA 2x25	100m	0.10	0.10	
3	Làm tiếp địa cho cột điện	1 bộ	29.00	29.00	
4	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp	28.00	28.00	
5	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	28.00	28.00	
6	Lắp MCB 220V-6A bảo vệ đèn	cái	60.00	60.00	
7	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	28.00	28.00	

8	Luồn dây từ cáp ngầm CV 3x1,5mm ² lên đèn	100m	8.24	8.24	
9	Đánh số cột thép	10 cột	2.80	2.80	
10	Cung cấp cột đèn sắt mạ kẽm, côn tròn, cao 9m, đường kính ngoại tiếp D190/60	cột	28.00	28.00	
11	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công. cột thép. cột gang ≤10m (cột cao 9m)	cột	28.00	28.00	
12	Lắp cần đèn Φ60. chiều dài cần đèn ≤3.2m (cần đôi)	cần	24.00	24.00	
13	Lắp cần đèn Φ60. chiều dài cần đèn ≤3.6m (cần ba)	cần	4.00	4.00	
14	Bộ đèn đường Led Philips BRP392 LED200/NW 138W 220-240V DM PSRD P7	Chóa	60	60	
15	Lắp chóa cao áp 150W ở độ cao >12m	chóa	60.00	60.00	
16	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng. chiều cao lắp đặt < 2m	1 tủ	1.00	1.00	
17	Cáp đồng trần C11mm ² làm tiếp địa (1m = 0.096kg) : Chiều dài liên kết các trụ + 1.5m x số cọc tiếp địa	100m	12.30	12.04	-0.26
18	Khung móng trụ đèn làm bằng 4 cây ty răng M22. cao 1100mm. được bê tông phần đầu nhằm tạo liên kết với bê tông móng trụ. được hàn liên kết chắc chắn bằng 3 tầng sắt D10. toàn bộ khung móng sau khi gia công được nhúng kẽm nóng	bộ	28.00	28.00	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1/ Đơn vị thi công: Công ty TNHH Thương Mại – Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Phước Tiến

Ông: Vũ Duy Khiên

Chức vụ: Chỉ huy trưởng

Chữ ký:

2/ Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

Ông: Nguyễn Quồn Hân

Chức vụ: CBKT

Chữ ký:

3/ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: NV Chữ ký: [Signature]

Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: [Signature]

Ông: Phan Thành Tâm Chức vụ: NV Chữ ký: [Signature]

Ông: Lê Đức Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: [Signature]

 BINH PHUOC	BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	Mã tài liệu: BM-62-14
		Ngày HL: 10/10/2022
		Soát xét: 01

Bình Phước, ngày 15 tháng 12 năm 2022

- Dự án: Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước.
- Tên công trình: Khu Công nghiệp Phía Bắc khu A.
- Hạng mục: Thi công hệ thống chiếu sáng đường N14 (đoạn từ đường D1 đến đường Minh Thành – An Long).
- Vị trí (Lý trình):.....
- Địa điểm: Minh Thành, Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
- Theo Hợp đồng số: 72/05/2022/HĐTC/BBP-PHUOCTIEN ngày 24 tháng 05 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần phát Triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Công ty TNHH Thương Mại – Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Phước Tiến về việc thi công Hạng mục: Thi công hệ thống chiếu sáng đường N14 (đoạn từ đường D1 đến đường Minh Thành – An Long).

STT	Hạng mục	ĐVT	Giá trị theo Hợp đồng	Giá trị thực hiện	Chênh lệch
1	Đào mương cáp, cung cấp & lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE màu cam D65/50 dày 1.7mm (hoàn chỉnh mương cáp)	mét	1,818	1,766	- 52
2	Đào hố móng, cung cấp & lắp đặt khung móng trụ chiếu sáng	bộ	60	58	-2
3	Cung cấp & lắp đặt hệ thống tiếp địa trụ	bộ	60	58	-2
4.1	Cung cấp trụ đèn sắt mạ kẽm, côn tròn cao 8 mét, đường kính ngoại tiếp D190/60 + cần đèn đơn D60	bộ	60	58	-2
4.2	Lắp đặt trụ đèn cao 8 mét + cần đèn đơn D60	bộ	60	58	-2
5.1	Bộ đèn đường Led Philips BRP392 LED200/NW 138W 220-240V DM PSRD P7.	bộ	60	58	-2
5.2	Lắp đặt bộ đèn đường độ cao 8m	bộ	60	58	-2
6	Cung cấp & lắp đặt cáp CXV/DSTA/PVC 3x16mm ²	mét	2,108	2,060	-48

7	Cung cấp & lắp đặt cáp CXV/DSTA/PVC 2x25mm ²	mét	15	15	
8	Cung cấp & lắp đặt cáp C-11mm ²	mét	2,108	2,060	-48
9	Cung cấp & lắp đặt cáp 3x1.5mm ²	mét	690	668	-22
10	Cung cấp & lắp đặt vật tư đấu nối thân trụ (hoàn chỉnh đầu nối)	trụ	60	58	-2
11	Cung cấp & lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng (hoàn chỉnh tủ điều khiển chiếu sáng)	tủ	1	1	
12	Cung cấp & lắp đặt hệ thống tiếp địa tủ	bộ	1	1	
13	Vật tư phụ hoàn tất công trình	công trình	1	1	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

1/ Đơn vị thi công: Công ty TNHH Thương Mại – Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Phước Tiến

Ông: Vũ Duy Khiên

Chức vụ: Chỉ huy trưởng

Chữ ký: 

2/ Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH MTV TM DV Bảo Uyên

Ông: Nguyễn Quốc Hân

Chức vụ: CBKT

Chữ ký: 

3/ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: NV Chữ ký: 

Ông: Trần Hồng Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: 

Ông: Phan Thanh Tâm Chức vụ: NV Chữ ký: 

Ông: Lê Quốc Vũ Chức vụ: NV Chữ ký: 

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
KHỐI LƯỢNG XÂY LẮP HOÀN THÀNH

Công trình: Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho Khu A KCN Becamex Bình Phước giai đoạn 1

Địa điểm xây dựng: Khu A, KCN Becamex Bình Phước xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

I. Thành phần tham gia nghiệm thu:

1. **Chủ đầu tư:** Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước.
2. **Đơn vị thi công:** Công ty CP Công Nghệ & Truyền thông Việt Nam.
3. **Đơn vị Giám sát:** Điện lực Chơn Thành.

II. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

- + Bắt đầu: 08 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 01 năm 2021
- + Kết thúc: 11 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 01 năm 2021
- + Tại: Hiện trường công trình.

III. Đánh giá công trình xây dựng:

1. Các bên đã xem xét các hồ sơ, tài liệu:

+ *Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công xây dựng; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được cấp thẩm quyền phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận; Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng; Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng; Nhật ký thi công, nhật ký giám sát và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu; Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng của nhà thầu thi công xây dựng.*

+ *Hồ sơ dự toán, hồ sơ mời thầu.*

+ *Hợp đồng kinh tế giao nhận thầu xây lắp.*

+ *Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật (nghiệm thu trụ, cột; nghiệm thu kéo rã dây dẫn; nghiệm thu tiếp địa...) và các phụ lục liên quan đến đợt nghiệm thu.*

+ *Các tài liệu về VTTB: Biên bản nghiệm thu VTTB, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, phiếu thử nghiệm xuất xưởng, phiếu thử nghiệm kiểm tra chất lượng của QUATEST liên quan đến đợt nghiệm thu.*

+ *Các văn bản, biên bản nắn chỉnh tuyến đường dây, sửa đổi điều chỉnh thiết kế đã được duyệt bao gồm:*

+ *Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành liên quan đến đợt nghiệm thu.*

+ *Bản vẽ hoàn công đợt nghiệm thu.*

+ *Sổ nhật ký công trường.*

2. Kiểm tra tại hiện trường:

(Chỉ tiết có Bảng kê khối lượng xây lắp hoàn thành đính kèm)

a. Phần trung thể:

+ Trung thế XDM 3 pha: Cấp 3ACX240/AC185 dài đơn tuyến 3128 mét; trụ BTLT 14m 79 trụ; Móng bê tông ghép 14m: 05 móng; móng M14-a: 67 móng; móng M14-2a: 07 móng

b. **Phần LBS:** 01 trạm

Nhận xét về khối lượng, thời gian thi công và chất lượng: Đạt

3. Thời gian thi công:

+ Ngày khởi công: 21 / 12 / 2020

+ Thời gian thi công: Từ ngày 21 / 12 / 2020 đến ngày 24 / 01 / 2021

4. Khối lượng xây lắp hoàn thành: Đính kèm bảng khối lượng chi tiết.

5. Chất lượng thi công so với thiết kế đã được phê duyệt: Đạt theo yêu cầu.

a. Những sửa đổi trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị so với thiết kế đã được phê duyệt: thay đổi chủng loại cáp từ ACXH240 thành ACX240.

b. **Kết luận: Chấp nhận nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành công trình.**

Các phụ lục kèm theo:

+ Các biên bản nghiệm thu kỹ thuật và phụ lục đính kèm.

+ Bản vẽ hoàn công công việc xây dựng hoàn thành.

THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU

A. Đơn vị thi công: Công ty CP Công Nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Ông: Lai Xuân Nghĩa

Chức vụ: P. TGD

Chữ ký:

B. Đơn vị Giám sát: Điện lực Chơn Thành

- Ông: Bùi Thanh Phong

Chức vụ: Giám sát

Chữ ký:

- Ông: Nguyễn Duy Hùng

Chức vụ: P. Giám đốc

Chữ ký:

C. Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Ông: Nguyễn Văn Dũng

Chức vụ: Phó TGD

Chữ ký:

	BẢNG XÁC NHẬN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	
	Mã tài liệu: BM-62-14	Ngày HL: 10/10/2022
	Soát xét: 01	

Bình Phước, ngày 12...tháng 08...năm 2022

- Dự án:
- Tên công trình: Khu Công Nghiệp Becamex Bình Phước.
 - Hạng mục: Thi công hạ tầng viễn thông - KCN Becamex Bình Phước khu A – giai đoạn 1.
 - Đường D1 (đoạn từ D1.N11 đến D1.N15)
 - Đường D2 (đoạn từ D2.N11 đến Nhà máy xử lý nước thải Khu A)
 - Đường N14 (đoạn từ D1.N14 đến giáp đường Minh Thành An Long)
 - Đường N15 (đoạn từ D1.N15 đến giáp đường Minh Thành An Long)
- Địa điểm: Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
- Theo Hợp đồng số: 80/05/2022/HĐKT/BBP-VNTT ngày 27 tháng 05 năm 2022 và phụ lục hợp đồng Số 01 ngày 02 tháng 10 năm 2022 giữa Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex - Bình Phước và Công Ty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam.
- Hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công được phê duyệt.
- Kết quả kiểm tra thi nghiệm, chứng chỉ CO-CQ.
- Nhật ký công trình.

STT	Tên hạng mục, công việc	Lý trình
1	Bể cấp viễn thông loại 1 đơn dọc dưới hè :940*1440*1160	
2	Bể cấp viễn thông loại 1 đơn dọc băng đường :940*1440*1360	
3	Đào đất, cung cấp, lắp đặt tuyến 2 ống viễn thông loại ống uPVC F110 đi trên nền vỉa hè (số lượng tạm tính, sẽ nghiệm thu theo thực tế thi công). Quy cách đáy trên 450, đáy dưới 350, cao độ tuyến ống đạt từ (500- 810mm) tùy thuộc vào điều kiện thực tế thi công. Lắp đất đảm chặt, lắp bộ gá 2m/bộ, không có cát san lấp, tái lập mặt bằng hoàn thiện	
4	Đào đất, cung cấp, lắp đặt tuyến 1 ống viễn thông loại ống uPVC F110 đi trên nền vỉa hè (số lượng tạm tính, sẽ nghiệm thu theo thực tế thi công). Quy cách đáy trên 350, đáy dưới 350, cao độ tuyến ống đạt từ (500- 810mm) tùy thuộc vào điều kiện thực tế thi công, không có cát san lấp. Lắp đất đảm chặt, tái lập mặt bằng hoàn thiện	

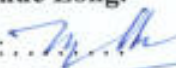
5	Đào đất, cung cấp, lắp đặt tuyến 2 ống viễn thông loại ống uPVC HI-3P F110 đi băng ngang đường (số lượng tạm tính, sẽ nghiệm thu theo thực tế thi công). Quy cách đáy trên 450, đáy dưới 450, độ sâu 1000. Lắp đất đầm chặt, không có cát san lấp đổ bê tông M200 bảo vệ ống dày 200, tái lập mặt bằng hoàn thiện	
6	Đào đất, cung cấp, lắp đặt tuyến 1 ống viễn thông loại ống uPVC HI-3PF110 đi băng ngang đường (số lượng tạm tính, sẽ nghiệm thu theo thực tế thi công). Quy cách đáy trên 450, đáy dưới 450, độ sâu 1000. Lắp đất đầm chặt, không có cát san lấp đổ bê tông M200 bảo vệ ống dày 200, tái lập mặt bằng hoàn thiện	
7	Khoan băng ngầm dưới đường, cung cấp, lắp đặt tuyến 2 ống Viễn thông uPVC HI-3P F110 dày 6.8mm băng ngang đường nhựa.	
8	Khoan băng ngầm dưới đường, cung cấp, lắp đặt tuyến 1 ống Viễn thông uPVC HI-3P F110 dày 6.8mm băng ngang đường nhựa.	
9	Cung cấp, Lắp đặt co ngói lên trụ điện hạ thế (2 ống F110/điểm)	
10	Cung cấp, Lắp đặt nút bịt đầu ống F110	
11	Chi phí lán trại, chi phí quản lý	

CHỮ KÝ CÁC BÊN

a/ Đơn vị thi công xây dựng: Công Ty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam.

- Ông: Lê Viết Anh Chức vụ: Chỉ Huy Trường Chữ ký: 

b/ Đại diện tư vấn giám sát: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Thiên Phúc Long.

- Ông: Nguyễn Ngọc Thắng Chức vụ: Giám Sát Trường Chữ ký: 

- Ông: Luân Hòa Chức vụ: Giám Sát Viên Chữ ký: 

c/Chủ đầu tư: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước

- Ông: Nguyễn Văn Nam Chức vụ: Nhân Viên Chữ ký: 

- Ông: Trần Hoàng Vũ Chức vụ: Nhân Viên Chữ ký: 

- Ông: Phan Thành Tâm Chức vụ: Nhân Viên Chữ ký: 

- Ông: Lê Đức Vũ Chức vụ: Nhân Viên Chữ ký: 

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338/TB-CT

Bình Phước, ngày 26 tháng 7 năm 2023

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:
Ngày .. tháng .. năm 2023.

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023 của VPĐKKĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ khai Lệ phí trước bạ đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Điện thoại:; Email:

5. Tên đại lý thuế (nếu có):

6. Mã số thuế:

7. Địa chỉ:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất:

1.1. Thừa đất số:

Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ:

1.2.1. Số nhà:Tòa nhà:..... Ngõ/Hẻm: Đường/Phố:.....
Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long.

1.2.3. Quận/huyện: thị xã Chơn Thành

1.2.4. Tỉnh/thành phố: Bình Phước



1.3. Loại đất: theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh).

1.4. Vị trí theo Bảng giá đất: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.

1.4.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.

1.4.2. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...): theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.

1.5. Diện tích thửa đất (m^2): 7.861.433,4 m^2 .

1.6. Đơn giá đất tính lệ phí trước bạ ($đồng/m^2$):

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

2.1. Loại nhà: ; Cấp nhà: Hạng nhà:

2.2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

2.3. Diện tích xây dựng:

2.4. Diện tích sàn xây dựng:

2.5. Đơn giá một mét vuông sàn nhà tính lệ phí trước bạ ($đồng/m^2$):

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ [(1) = (1.1) + (1.2)]:
4.430.394.760.163 đồng

1.1. Đất [(1.1 = 1.5 x 1.6)]: 4.430.394.760.163 đồng

1.2. Nhà [(1.2 = 2.2 x 2.4 x 2.5)]:

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp [(2) = (1) x mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)] : **22.151.973.801 đồng.**

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn: Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ đối với diện tích 1.852.468,7 m^2 .

3.2. Số tiền được miễn: **4.809.416.071 đồng.**

4. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp [(4)=(2)-(3.2)]: **17.342.557.730 đồng**
(Viết bằng chữ: Mười bảy tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi đồng).

5. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho

bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: 7111 mở tại KBNN thị xã Chơn Thành.

4. Tên cơ quan quản lý thu: Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành, Mã cơ quan quản lý thu:

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ; Mã Chương: 558

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): Lệ phí trước bạ nhà đất, Mã Tiểu mục: 2801

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bình Phước (phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác) theo số điện thoại: 0271.3888.972, địa chỉ: 620 Quốc lộ 14, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế tỉnh Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện. *Ư*

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN thị xã Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT, HKDCN (Ng) (3b).



Nguyễn Xuân Thành

Số: 3599/TB-CT

Bình Phước, ngày 04 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN

Về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê

☐ Thông báo lần đầu ☒ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (khu A - lần 3);

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (khu A - lần 2);

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (khu A);

Căn cứ Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh diện tích đất thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước tại Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (khu A);

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (Khu A – 786,1 ha);

Căn cứ Công văn số 2468/UBND-KT ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc đính chính tên loại đất tại Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 2553/STC-GCS ngày 03/8/2023 của Sở Tài chính về việc



xác định tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Cục Thuê Bình Phước xác định và thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau:

A. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**
2. Mã số thuế: 3800405138
3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
4. Số điện thoại:; Email:
5. Tên đại lý thuế (nếu có):
6. Mã số thuế:
7. Địa chỉ:

B. THÔNG TIN VỀ ĐẤT, MẶT NƯỚC

I. THUÊ ĐẤT

1. Thừa đất số: Tờ bản đồ số:
2. Địa chỉ:
 - 2.1. Số nhà: Tòa nhà: Ngõ/Hẻm:
Đường/phố:..... Thôn/xóm/ấp:
 - 2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long.
 - 2.3. Huyện: thị xã Chơn Thành
 - 2.4. Tỉnh: Bình Phước.
3. Vị trí theo Bảng giá đất:
 - 3.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.
 - 3.2. Vị trí (1, 2, 3, 4...): theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023.
4. Mục đích sử dụng đất: theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh).
5. Nguồn gốc đất (Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...): theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày

05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh).

6. Thời hạn thuê đất (năm): Đến ngày 05/12/2072.

7. Diện tích đất thuê (m²): 7.861.433,4 m²

7.1. Diện tích phải nộp tiền thuê: 7.861.433,4 m²

7.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê:

II. THUÊ MẶT NƯỚC

1. Vị trí mặt nước:

2. Mục đích sử dụng mặt nước:

3. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

4. Diện tích mặt nước thuê (m²):

C. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

I. THUẾ ĐẤT

1. Đơn giá thuê đất:

2. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **4.430.394.760.163 đồng.**

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản giảm trừ khác (nếu có): **663.684.829.699 đồng.**

3.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước được trừ vào tiền thuê đất: đồng

3.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: đồng

3.3. Các khoản giảm trừ khác:

4. Miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có):

4.1. Miễn tiền thuê đất:

4.1.1. Lý do miễn: miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Miễn tiền thuê đất cho dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ).

4.1.2. Thời gian miễn:

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê (đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp): Từ ngày 13/7/2023 đến ngày 05/12/2072 (49 năm 5 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 13/7/2023).



- Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản:

+ Đối với diện tích đất thuê theo Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh) và Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh: Từ ngày 13/7/2023 đến ngày 04/12/2025 (2 năm 5 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 13/7/2023).

+ Đối với diện tích đất thuê theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh: Từ ngày 13/7/2023 đến ngày 01/3/2026 (2 năm 8 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 13/7/2023).

- Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn:

+ Đối với diện tích đất thuê theo Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh (được điều chỉnh tại Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh) và Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh: Từ ngày 05/12/2025 đến ngày 04/12/2040 (15 năm);

+ Đối với diện tích đất thuê theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh: Từ ngày 02/3/2026 đến ngày 01/3/2041 (15 năm);

4.1.3. Số tiền miễn: **2.136.541.952.341 đồng**.

4.2. Giảm tiền thuê đất:

4.2.1. Lý do giảm:

4.2.2. Thời gian giảm:

4.2.3. Số tiền giảm:

5. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước $[(5)=(2)-(3)-(4.1.3)-(4.2.3)]$: **1.630.167.978.123 đồng** (Viết bằng chữ: Một nghìn sáu trăm ba mươi tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm hai mươi ba đồng).

6. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày **26/7/2023**, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày **26/7/2023**, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất còn lại theo Thông báo này.

II. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Đơn giá thuê mặt nước:

2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp:đồng

3. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước (nếu có):

3.1. Miễn tiền thuê mặt nước:

3.1.1. Lý do miễn:

- 3.1.2. Thời gian miễn:
- 3.1.3. Số tiền miễn:đồng
- 3.2. Giảm tiền thuê mặt nước:
- 3.2.1. Lý do giảm:
- 3.2.2. Thời gian giảm:
- 3.2.3. Số tiền giảm:
đồng
4. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước ($4=3-3.1.3-3.2.3$): đồng
(Viết bằng chữ:)

5. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước theo Thông báo này.
- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước còn lại theo Thông báo này.

III. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**
2. Mã số thuế: 3800405138
3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước số: 7111 tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (nộp tại các ngân hàng thương mại).
4. Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Mã cơ quan quản lý thu: 1054270
5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ, Mã Chương: 558
6. Nội dung kinh tế (Tiểu mục):

Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):	Mã Tiểu mục
Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	3605
.....	

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Mã địa bàn hành chính:
8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số

ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713.888.972, địa chỉ: Số 620, QL 14, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

(Gửi Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành kèm Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 145/PCTTĐC ngày 20/7/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh, Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh. Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành theo dõi, quản lý kê khai và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định).

Thông báo này thay thế Thông báo số 3386/TB-CT ngày 26/7/2023 của Cục Thuế Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT; KK&KTT; QLN;
- Lưu: VT, HKDCN- (Ng) (3b).



Nguyễn Xuân Thành

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:
Ngày 12 tháng 10 năm 2023.

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ khai Lệ phí trước bạ đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Điện thoại:; Email:

5. Tên đại lý thuế (nếu có):

6. Mã số thuế:

7. Địa chỉ:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất:

1.1. Thửa đất số:

Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ:

1.2.1. Số nhà:Tòa nhà:..... Ngõ/Hẻm: Đường/Phố:.....
Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm.

1.2.3. Quận/huyện: thị xã Chơn Thành

1.2.4. Tỉnh/thành phố: Bình Phước

1.3. Loại đất: theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh.



1.4. Vị trí theo Bảng giá đất: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

1.4.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

1.4.2. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...): theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

1.5. Diện tích thửa đất (m^2): 1.219.189,6 m^2 .

1.6. Đơn giá đất tính lệ phí trước bạ (đồng/ m^2):

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

2.1. Loại nhà: ; Cấp nhà: Hạng nhà:

2.2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

2.3. Diện tích xây dựng:

2.4. Diện tích sàn xây dựng:

2.5. Đơn giá một mét vuông sàn nhà tính lệ phí trước bạ (đồng/ m^2):

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ [(1) = (1.1) + (1.2)]:
723.953.457.164 đồng

1.1. Đất [(1.1 = 1.5 x 1.6)]: 723.953.457.164 đồng

1.2. Nhà [(1.2 = 2.2 x 2.4 x 2.5)]:

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp [(2) = (1) x mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)] : **3.619.767.286 đồng.**

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn: Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ đối với diện tích 1.852.468,7 m^2 .

3.2. Số tiền được miễn: **462.615.360 đồng.**

4. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp [(4)=(2)-(3.2)]: **3.157.151.926 đồng**

(Viết bằng chữ: Ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, một trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm hai mươi sáu đồng).

5. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138
3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: 7111 mở tại KBNN thị xã Chơn Thành.
4. Tên cơ quan quản lý thu: Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành, Mã cơ quan quản lý thu:
5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ; Mã Chương: 558
6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): Lệ phí trước bạ nhà đất, Mã Tiểu mục: 2801
7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Mã địa bàn hành chính:
8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bình Phước (phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác) theo số điện thoại: 0271.3888.972, địa chỉ: 620 Quốc lộ 14, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế tỉnh Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./ *me*

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN thị xã Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT, HKDCN (Ng) (3b).



Nguyễn Xuân Thành



Số: 5073/TB-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 11 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN

Về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê

☐ Thông báo lần đầu ☒ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 4);

Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A – 121,9 ha);

Căn cứ Công văn số 3352/STC-GCS ngày 02/10/2023 của Sở Tài chính về việc xác định tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023 của VPĐKĐD thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau:

A. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

- Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước
- Mã số thuế: 3800405138
- Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại:; Email:
- Tên đại lý thuế (nếu có):
- Mã số thuế:



7. Địa chỉ:

B. THÔNG TIN VỀ ĐẤT, MẶT NƯỚC

I. THUÊ ĐẤT

1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

2. Địa chỉ:

2.1. Số nhà: Tòa nhà: Ngõ/Hẻm:

Đường/phố:..... Thôn/xóm/ấp:

2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm.

2.3. Huyện: thị xã Chơn Thành

2.4. Tỉnh: Bình Phước.

3. Vị trí theo Bảng giá đất:

3.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

3.2. Vị trí (1, 2, 3, 4...): theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023.

4. Mục đích sử dụng đất: theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh.

5. Nguồn gốc đất (Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...): theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh.

6. Thời hạn thuê đất (năm): Đến ngày 05/12/2072.

7. Diện tích đất thuê (m^2): 1.219.189,6 m^2

7.1. Diện tích phải nộp tiền thuê: 1.219.189,6 m^2

7.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê:

II. THUÊ MẶT NƯỚC

1. Vị trí mặt nước:

2. Mục đích sử dụng mặt nước:

3. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

4. Diện tích mặt nước thuê (m^2):

C. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

I. THUÊ ĐẤT

1. Đơn giá thuê đất:

2. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **723.953.457.164 đồng.**

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản giảm trừ khác (nếu có): **93.546.253.007 đồng.**

3.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước được trừ vào tiền thuê đất: đồng

3.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất:

3.3. Các khoản giảm trừ khác:

4. Miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có):

4.1. Miễn tiền thuê đất:

4.1.1. Lý do miễn: miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Miễn tiền thuê đất cho dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ).

4.1.2. Thời gian miễn:

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê (đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp): Từ ngày 29/8/2023 đến ngày 05/12/2072 (49 năm 3 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 29/8/2023).

- Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản: Từ ngày 17/11/2023 đến ngày 22/5/2026 (2 năm 6 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 17/11/2023).

- Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn: Từ ngày 23/5/2026 đến ngày 22/5/2041 (15 năm);

4.1.3. Số tiền miễn: **315.288.748.235 đồng**.

4.2. Giảm tiền thuê đất:

4.2.1. Lý do giảm:

4.2.2. Thời gian giảm:

4.2.3. Số tiền giảm:

5. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước $[(5)=(2)-(3)-(4.1.3)-(4.2.3)]$: **315.118.455.922 đồng** (Viết bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ, một trăm mười tám triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi hai đồng).

6. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày 11/10/2023, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày 11/10/2023, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất còn lại theo Thông báo này.

II. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

1. Đơn giá thuê mặt nước:



2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp:đồng
3. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước (nếu có):
- 3.1. Miễn tiền thuê mặt nước:
- 3.1.1. Lý do miễn:
- 3.1.2. Thời gian miễn:
- 3.1.3. Số tiền miễn:đồng
- 3.2. Giảm tiền thuê mặt nước:
- 3.2.1. Lý do giảm:
- 3.2.2. Thời gian giảm:
- 3.2.3. Số tiền giảm:đồng
4. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước ($4=3-3.1.3-3.2.3$): đồng
(Viết bằng chữ:)

5. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước theo Thông báo này.
- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước còn lại theo Thông báo này.

III. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**
2. Mã số thuế: 3800405138
3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước số: 7111 tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (nộp tại các ngân hàng thương mại).
4. Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Mã cơ quan quản lý thu: 1054270
5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ, Mã Chương: 558
6. Nội dung kinh tế (Tiểu mục):

Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):	Mã Tiểu mục
Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	3605
.....	
.....	

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Mã địa bàn hành chính:
8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp ($=$ số ngày chậm nộp $\times 0,03\%/ngày$); nộp đầy đủ tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713.888.972, địa chỉ: Số 620, QL 14, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

(Gửi Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành kèm Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 196/PCTTĐC ngày 29/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh; Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh. Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành theo dõi, quản lý kê khai và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định).

Thông báo này thay thế Thông báo số 4396/TB-CTBPH ngày 11/10/2023 của Cục Thuế Bình Phước.

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- VPĐKKĐ tỉnh;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT; KK&KTT; QLN;
- Lưu: VT, HKDCN- (Ng) (3b).



Nguyễn Xuân Thành

Số: 5508 /TB-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN

Về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê

☒ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 5);

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A – 175,5 ha);

Căn cứ Công văn số 4964/STC-GCS ngày 28/12/2023 của Sở Tài chính về việc xác định tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất phải nộp của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 316/PCTTĐC ngày 28/12/2023 của VPĐKKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước;

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp như sau:

A. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Số điện thoại:; Email:

5. Tên đại lý thuế (nếu có):

6. Mã số thuế:



7. Địa chỉ:

B. THÔNG TIN VỀ ĐẤT, MẶT NƯỚC

I. THUÊ ĐẤT

1. Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

2. Địa chỉ:

2.1. Số nhà: Tòa nhà: Ngõ/Hẻm:

Đường/phố:..... Thôn/xóm/ấp:

2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long.

2.3. Huyện: thị xã Chơn Thành

2.4. Tỉnh: Bình Phước.

3. Vị trí theo Bảng giá đất:

3.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

3.2. Vị trí (1, 2, 3, 4...): theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

4. Mục đích sử dụng đất: theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh.

5. Nguồn gốc đất (Nhà nước cho thuê/chuyển từ giao sang thuê...): theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh.

6. Thời hạn thuê đất (năm): Đến ngày 05/12/2072.

7. Diện tích đất thuê (m^2): 1.755.295,6 m^2

7.1. Diện tích phải nộp tiền thuê: 1.755.295,6 m^2

7.2. Diện tích không phải nộp tiền thuê:

II. THUÊ MẶT NƯỚC

1. Vị trí mặt nước:

2. Mục đích sử dụng mặt nước:

3. Thời hạn thuê mặt nước (năm):

4. Diện tích mặt nước thuê (m^2):

C. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

I. THUÊ ĐẤT

1. Đơn giá thuê đất:

2. Tổng số tiền thuê đất phải nộp: **1.011.057.471.446 đồng** (từ ngày 27/9/2023 đến ngày 05/12/2072 xác định theo Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 316/PCTTĐC ngày 28/12/2023 của VPĐKĐĐ tỉnh).

3. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản giảm trừ khác (nếu có): **123.308.330.989 đồng** (được xác định theo Công văn số 4964/STC-GCS ngày 28/12/2023 của Sở Tài chính).

3.1. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn trả cho ngân sách nhà nước được trừ vào tiền thuê đất: đồng

3.2. Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: đồng

3.3. Các khoản giảm trừ khác:

4. Miễn, giảm tiền thuê đất (nếu có):

4.1. Miễn tiền thuê đất:

4.1.1. Lý do miễn: miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Miễn tiền thuê đất cho dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ).

4.1.2. Thời gian miễn:

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê (đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp): Từ ngày 27/9/2023 đến ngày 05/12/2072 (49 năm 02 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 06/10/2023).

- Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản: Từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 (3 năm, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 06/10/2023).

- Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn: 15 năm, từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041.

4.1.3. Số tiền miễn: **546.125.119.489 đồng**.

4.2. Giảm tiền thuê đất:

4.2.1. Lý do giảm:

4.2.2. Thời gian giảm:

4.2.3. Số tiền giảm:

5. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước $[(5)=(2)-(3)-(4.1.3)-(4.2.3)]$: **341.624.020.968 đồng** (Viết bằng chữ: Ba trăm bốn mươi một tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, không trăm hai mươi nghìn, chín trăm sáu mươi tám đồng).

6. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất theo Thông báo này.

- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, người thuê đất phải nộp 50% tiền thuê đất còn lại theo Thông báo này.

II. ĐỐI VỚI THUÊ MẶT NƯỚC

H.C.A
C THỦ
TỈNH
NH PH
G CỤC

1. Đơn giá thuê mặt nước:đồng
2. Số tiền thuê mặt nước phải nộp:
3. Miễn, giảm tiền thuê mặt nước (nếu có):
- 3.1. Miễn tiền thuê mặt nước:
- 3.1.1. Lý do miễn:
- 3.1.2. Thời gian miễn:đồng
- 3.1.3. Số tiền miễn:
- 3.2. Giảm tiền thuê mặt nước:
- 3.2.1. Lý do giảm:
- 3.2.2. Thời gian giảm:
- 3.2.3. Số tiền giảm:đồng
4. Số tiền còn phải nộp ngân sách nhà nước ($4=3-3.1.3-3.2.3$): đồng
(Viết bằng chữ:)

5. Thời hạn nộp tiền:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước theo Thông báo này.
- Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo, người thuê mặt nước phải nộp 50% tiền thuê mặt nước còn lại theo Thông báo này.

III. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước):

1. Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước
2. Mã số thuế: 3800405138
3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước số: 7111 tại Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (nộp tại các ngân hàng thương mại).
4. Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Mã cơ quan quản lý thu: 1054270
5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ, Mã Chương: 558
6. Nội dung kinh tế (Tiểu mục):

Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):	Mã Tiểu mục
Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	3605
.....	
.....	

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền thuê mặt đất, mặt nước phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế Bình Phước theo số điện thoại: 02713.888.972, địa chỉ: Số 620, QL 14, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

(Gửi Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành kèm Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 316/PCTTĐC ngày 28/12/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh, Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh. Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành theo dõi, quản lý kê khai và nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định).

Cục Thuế Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN tỉnh Bình Phước;
- Phòng TTHT; KK&KTT; QLN;
- Lưu: VT, HKDCN- (Ng) (3b).



Nguyễn Xuân Thành



Số: 1649/QĐ-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn (giảm) tiền thuê đất
cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước
(đất khu công nghiệp)

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 5);

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A – 175,5 ha);

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 44221000072 chứng nhận lần đầu ngày 29/12/2008 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8414374256 chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 02/11/2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8414374256 chứng nhận thay đổi lần thứ hai



ngày 04/5/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8414374256 chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 03/6/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8414374256 chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 01/11/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế không số ngày 03/10/2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước về việc miễn tiền thuê đất; Mã số thuế: 3800405138 và hồ sơ đính kèm; Cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ hợp lệ ngày 06/10/2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác Cục Thuế Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn (giảm) tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; Mã số thuế: 3800405138; Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng số tiền thuê đất được miễn là: **268.517.080.276 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tám tỷ, năm trăm mười bảy triệu, không trăm tám mươi nghìn, hai trăm bảy mươi sáu đồng).

- Diện tích được miễn: 1.217.619,7 m²
- Mục đích sử dụng đất: Đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp.
- Địa chỉ thửa đất: phường Minh Thành, phường Thành Tâm và phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Cụ thể:

1. Tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB:

- Tổng số tiền thuê đất tạm miễn: **44.752.846.713 đồng**.
- Thời kỳ tạm miễn: Từ ngày 27/9/2023 đến ngày 26/9/2026 (3 năm, được miễn kể từ thời điểm nhận hồ sơ hợp lệ là ngày 06/10/2023).
- Lý do tạm miễn: Tạm miễn thời gian xây dựng cơ bản, theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Miễn tiền thuê đất ưu đãi theo địa bàn:

- Số tiền được miễn: **223.764.233.563 đồng**
- Thời kỳ được miễn: 15 năm, từ ngày 27/9/2026 đến ngày 26/9/2041.
- Lý do miễn: Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, theo quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ).

Điều 2. Trường hợp người thuê đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã được miễn, giảm theo quy định tại Khoản 7 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (được sửa đổi bởi Khoản 6, Điều 3 Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ) thì phải nộp lại số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định về chính sách và giá đất tại thời điểm được miễn, giảm tiền thuê đất cộng thêm một khoản tương đương với khoản tiền chậm nộp tiền thuê đất của thời gian đã được miễn, giảm.

Đối với miễn (giảm) tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, sau khi công ty hoàn thành thời gian xây dựng cơ bản đi vào hoạt động, trong vòng 30 ngày công ty báo cáo Cục Thuế bằng văn bản đề Cục Thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định thời gian xây dựng cơ bản và ban hành Quyết định miễn tiền thuê đất chính thức đối với công ty theo quy định.

Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ cung cấp liên quan đến việc miễn, giảm tiền thuê đất cho cơ quan thuế. Khi các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra nếu doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành và các ông (bà) Trưởng các phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác; Văn phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng NV-DT-PC;
- Phòng QLNL; KK&KTT;
- Lưu: VT, HKDCN-(Ng) (3b).



Nguyễn Xuân Thành

Số: 1648/QĐ-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn (giảm) tiền thuê đất
cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước
(đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp)

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BTC ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A - lần 5);

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước thực hiện dự án Khu công nghiệp Becamex Bình Phước (khu A – 175,5 ha);

Căn cứ Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế không số ngày 03/10/2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước về việc đề nghị ra Quyết định miễn tiền thuê đất; Mã số thuế: 3800405138 và hồ sơ đính kèm; Cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ hợp lệ ngày 06/10/2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác Cục Thuế Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn (giảm) tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; Mã số thuế: 3800405138; Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng số tiền thuê đất được miễn là: **277.608.039.213 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm linh tám triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm mười ba đồng).

- Diện tích được miễn: 537.675,9 m²

- Mục đích sử dụng đất: đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp (đất cây xanh cách ly, đất đường giao thông, đất thủy lợi (kênh, mương)).

- Thời kỳ được miễn: Từ ngày 27/9/2023 đến ngày 05/12/2072 (49 năm 02 tháng, được miễn kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ là ngày 06/10/2023).

- Địa chỉ thửa đất: phường Minh Thành, phường Thành Tâm và phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Lý do miễn: Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê, theo quy định tại Điểm k, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Điều 149 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội.

Điều 2. Trường hợp người thuê đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã được miễn, giảm theo quy định tại Khoản 7 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (được sửa đổi bởi Khoản 6, Điều 3 Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ) thì phải nộp lại số tiền thuê đất được miễn, giảm theo quy định về chính sách và giá đất tại thời điểm được miễn, giảm tiền thuê đất cộng thêm một khoản tương đương với khoản tiền chậm nộp tiền thuê đất của thời gian đã được miễn, giảm.

Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ cung cấp liên quan đến việc miễn, giảm tiền thuê đất cho cơ quan thuế. Khi các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra nếu doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước; Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành và các ông (bà) Trưởng các phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác; Văn phòng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng NV-DT-PC;
- Phòng QLNT; KK&KTT;
- Lưu: VT, HKDCN-(Ng) (3b).



Số: 5509/TB-CTBPH

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO NỘP TIỀN
Về lệ phí trước bạ nhà, đất

*Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước
bạ;*

*Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài
chính số 316/PCTTĐC ngày 28/12/2023 của VPĐKĐĐ thuộc Sở Tài nguyên và
Môi trường và Tờ khai Lệ phí trước bạ đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ
tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước.*

Cục Thuế Bình Phước xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất
phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

1. Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật
Becamex Bình Phước

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Địa chỉ: Quốc Lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn
Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Điện thoại:; Email:

5. Tên đại lý thuế (nếu có):

6. Mã số thuế:

7. Địa chỉ:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Thông tin về đất:

1.1. Thừa đất số: Tờ bản đồ số:

1.2. Địa chỉ:

1.2.1. Số nhà:Tòa nhà:..... Ngõ/Hẻm: Đường/Phố:.....
Thôn/xóm/ấp:

1.2.2. Phường/xã: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng
Long.

1.2.3. Quận/huyện: thị xã Chơn Thành

1.2.4. Tỉnh/thành phố: Bình Phước

1.3. Loại đất: theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của



UBND tỉnh.

1.4. Vị trí theo Bảng giá đất: theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

1.4.1. Đường/đoạn đường/khu vực: theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

1.4.2. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...): theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh.

1.5. Diện tích thửa đất (m^2): 1.755.295,6 m^2 .

1.6. Đơn giá đất tính lệ phí trước bạ (đồng/ m^2):

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

2.1. Loại nhà: ; Cấp nhà: Hạng nhà:

2.2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:

2.3. Diện tích xây dựng:

2.4. Diện tích sàn xây dựng:

2.5. Đơn giá một mét vuông sàn nhà tính lệ phí trước bạ (đồng/ m^2):

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ $[(1) = (1.1) + (1.2)]:$
1.011.057.471.446 đồng

1.1. Đất $[(1.1 = 1.5 \times 1.6)]:$ 1.011.057.471.446 đồng

1.2. Nhà $[(1.2 = 2.2 \times 2.4 \times 2.5)]:$

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp $[(2) = (1) \times \text{mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ } (\%)]:$ **5.055.287.357 đồng.**

Trong đó: phường Minh Thành: 3.837.549.414 đồng; phường Thành Tâm: 624.248.199 đồng; phường Hưng Long: 593.489.744 đồng.

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn: Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại điểm a, Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ đối với diện tích 537.675,9 m^2 .

3.2. Số tiền được miễn: **1.388.040.196 đồng.**

Trong đó: phường Minh Thành: 1.125.431.201 đồng; phường Thành Tâm: 150.534.634; phường Hưng Long: 112.074.361 đồng.

4. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp $[(4) = (2) - (3.2)]:$ **3.667.247.161 đồng**

(Viết bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm sáu mươi một đồng).

Trong đó: phường Minh Thành: 2.712.118.213 đồng; phường Thành Tâm: 473.713.565 đồng; phường Hưng Long: 481.415.383 đồng).

5. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo

này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước**

2. Mã số thuế: 3800405138

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: 7111 mở tại KBNN thị xã Chơn Thành.

4. Tên cơ quan quản lý thu: Chi cục Thuế thị xã Chơn Thành, Mã cơ quan quản lý thu:

5. Tên Chương: Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50 % đến dưới 100% vốn điều lệ; Mã Chương: 558

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục): Lệ phí trước bạ nhà đất, Mã Tiểu mục: 2801

7. Tên địa bàn hành chính: phường Minh Thành, phường Thành Tâm, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với Cục Thuế tỉnh Bình Phước (phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác) theo số điện thoại: 0271.3888.972, địa chỉ: 620 Quốc lộ 14, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để được hướng dẫn cụ thể.

Cục Thuế tỉnh Bình Phước thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Người nộp thuế;
- VPĐKĐĐ tỉnh;
- CCT thị xã Chơn Thành;
- KBNN thị xã Chơn Thành;
- Phòng TTHT;
- Lưu: VT, HKDCN (Ng) (3b).



Nguyễn Xuân Thành

Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 1405100142008 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN thị xã Chơn Thành. Tỉnh, TP: Tỉnh Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Chi Cục Thuế Thị xã Chơn Thành

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	4395/TB-CTBPH	11/10/2023	Nộp lệ phí trước bạ nhà, đất	1.195.816.706	1.195.816.706	558	2801
Tổng cộng				1.195.816.706	1.195.816.706		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Một tỷ một trăm chín mươi lăm triệu tám trăm mười sáu ngàn bảy trăm lẻ sáu đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC: 25447

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuấn
NGUYỄN THANH NHẢ

Nguyễn Thị Huệ
Lê Thị Ngọc Anh



BM-33-01-23100034

Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

..... Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 1405100142008 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN thị xã Chơn Thành. Tỉnh, TP: Tỉnh Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Chi Cục Thuế Thị xã Chơn Thành

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	4395/TB- CTBPH	11/10/2023	Nộp lệ phí trước bạ nhà, đất	1.961.335.220	1.961.335.220	558	2801
Tổng cộng				1.961.335.220	1.961.335.220		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Một tỷ chín trăm sáu mươi một triệu ba trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm hai mươi đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC: 25433

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm... 2023

Người nộp tiền Kế toán trưởng

Thủ trưởng

Kế toán

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thuận
Lưu Thị Ngọc Dung

NGUYỄN THANH NHẢ

Nguyễn Thị Huệ

Lê Thị Ngọc Anh



BM-33-01-23100034

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN thị xã Chơn Thành. Tỉnh, TP: Tỉnh Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Chi Cục Thuế Thị xã Chơn Thành

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	3387/TB- CT	26/07/2023	Nộp lệ phí trước bạ nhà, đất	17.342.557.730	17.342.557.730	558	2801
Tổng cộng				17.342.557.730	17.342.557.730		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Mười bảy tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, bảy trăm ba mươi đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày... tháng... năm... 2023

Kế toán Kế toán trưởng

Lưu Thị Ngọc Dung
Phạm Ngọc Xuân

NGUYỄN THANH NHƯ
Nguyễn Thị Huệ



Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN thị xã Chơn Thành. Tỉnh, TP: Tỉnh Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Chi Cục Thuế Thị xã Chơn Thành

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	3387/TB- CT	26/07/2023	Nộp lệ phí trước bạ nhà, đất	17.342.557.730	17.342.557.730	558	2801
Tổng cộng				17.342.557.730	17.342.557.730		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Mười bảy tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn, bảy trăm ba mươi đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày... tháng... năm... 2023

Kế toán Kế toán trưởng

Lưu Thị Ngọc Dung
Phạm Ngọc Xuân

NGUYỄN THANH NHƯ
Nguyễn Thị Huệ



Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	5073/TB- CTBPH	28/11/2023	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 02	140.019.495.041	140.019.495.041	558	3605
Tổng cộng				140.019.495.041	140.019.495.041		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Một trăm bốn mươi tỷ không trăm mười chín triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn không trăm bốn mươi một đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: 1054270

Mã ĐBHC: Ng TK:
Mã TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày... tháng... năm...

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng

Kế toán Kế toán trưởng

PHÂN DÀNH CHO NGƯỜI NỘP TIỀN
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG KỸ THUẬT
BECAMEX
BÌNH PHƯỚC
THỦ TRƯỞNG

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THỦ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thuận
Lưu Thị Ngọc Dung

NGUYỄN THANH NHẢ

Nguyễn Thị Huệ
Đỗ Thị Ngọc Anh



Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ: Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Ký thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	4396/TB- CTBPH	11/10/2023	Tiền thuế mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 01	51.098.960.881	51.098.960.881	558	3605
Tổng cộng				51.098.960.881	51.098.960.881		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Năm mươi một tỷ không trăm chín mươi tám triệu chín trăm sáu mươi ngàn tám trăm tám mươi một đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: 1054270

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thuận

Phạm Ngọc Thuận

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Lê Thị Ngọc Anh



BM-33-01-23100033

Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

..... Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	4396/TB- CTBPH	11/10/2023	Tiền thuế mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 01	124.000.000.000	124.000.000.000	558	3605
Tổng cộng				124.000.000.000	124.000.000.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Một trăm hai mươi bốn tỷ đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: 1054270

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Cờ TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng

Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thuận
Nguyễn Thị Huệ
Lưu Thị Ngọc Dung
NGUYỄN THANH NHÀ



BM-33-01-23100033

Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN thị xã Chơn Thành. Tỉnh, TP: Tỉnh Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Chi Cục Thuế Thị xã Chơn Thành

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	5509/TB- CTBPH	28/12/2023	Nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất	2.712.118.213	2.712.118.213	558	2801
Tổng cộng				2.712.118.213	2.712.118.213		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Hai tỷ bảy trăm mười hai triệu một trăm mười tám ngàn hai trăm mười ba đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC: 25447

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

Lưu Thị Ngọc Dung
Phạm Ngọc Thuần

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng

NGUYỄN THANH NHẢ
Nguyễn Thị Huệ Lê Thị Ngọc Anh



BM-33-01-23120075

Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

..... Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN thị xã Chơn Thành. Tỉnh, TP: Tỉnh Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Chi Cục Thuế Thị xã Chơn Thành

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	5509/TB- CTBPH	28/12/2023	Nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất	473.713.565	473.713.565	558	2801
Tổng cộng				473.713.565	473.713.565		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Bốn trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC: 25433

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

Lưu Thị Ngọc Dung

Phạm Ngọc Thuận

NGUYỄN THANH NHẢ

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ Lê Thị Ngọc Anh



Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

..... Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN thị xã Chơn Thành. Tỉnh, TP: Tỉnh Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Chi Cục Thuế Thị xã Chơn Thành

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	5509/TB- CTBPH	28/12/2023	Nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất	481.415.383	481.415.383	558	2801
Tổng cộng				481.415.383	481.415.383		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Bốn trăm tám mươi một triệu bốn trăm mười lăm ngàn ba trăm tám mươi ba đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC: 25432

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH NHÃ

Lưu Thị Ngọc Dung

Phạm Ngọc Thuận

Nguyễn Thị Huệ

Đỗ Thị Ngọc Ánh



BM-33-01-23120075

Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP:

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	5508/TB-CTBPH	28/12/2023	Tiền thuế mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	341.624.020.968	341.624.020.968	558	3605
Tổng cộng				341.624.020.968	341.624.020.968		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Ba trăm bốn mươi một tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu không trăm hai mươi ngàn chín trăm sáu mươi tám đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: 1054270

Nợ TK:

Mã DBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng

Lưu Thị Ngọc Dung

NGUYỄN THANH NHẢ

Phạm Ngọc Thuận

Lưu Thị Ngọc Ánh

Mẫu số: C1-02/NS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của
Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP:

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê lần 01 của đợt 01	285.457.313.623	285.457.313.623	558	3605
Tổng cộng				285.457.313.623	285.457.313.623		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Hai trăm tám mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm mười ba ngàn, sáu trăm hai mươi ba đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: Nợ TK:

Mã ĐBHC: Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

Phạm Ngọc Thuận
Lưu Thị Ngọc Dung

NGUYỄN THANH NHÀ

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm... 2023

Kế toán Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ



BM-33-01-23080009

Mẫu số: C1-02/NS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của
Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 01	240.000.000.000	240.000.000.000	558	3605
Tổng cộng				240.000.000.000	240.000.000.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Hai trăm bốn mươi tỷ đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm... 2023

Kế toán Kế toán trưởng

Lưu Thị Ngọc Dung

Quảng Văn Viêt Cường

Nguyễn Thị Huệ

NGUYỄN THANH NHÀ

BM-33-01-23080009

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☒

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

..... Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: NH TMCP DT & PT VN – Chi nhánh Bình Phước.

trích TK số: 65510000216493 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuế mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 01	25.000.000.000	25.000.000.000	558	3605
Tổng cộng				25.000.000.000	25.000.000.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Hai mươi lăm tỷ đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: Nợ TK:

Mã ĐBHC: Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng



Quảng Văn Viết Cường

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 23 tháng 8 năm 2023

Kế toán Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhà

Lưu Thị Ngọc Dung

NGUYỄN THANH NHÀ



Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☒

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: NH TMCP DT & PT VN – Chi nhánh Bình Phước.

trích TK số: 65510000216493 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP:

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê lần 03 của đợt 01	100.000.000.000	100.000.000.000	558	3605
Tổng cộng				100.000.000.000	100.000.000.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Một trăm tỷ đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 3 tháng 8 năm 2023

Người nộp tiền Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thuận

NGUYỄN THANH NHẢ

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng



Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.**

Mã số thuế: **3800405138**

Địa chỉ: **Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.**

Người nộp thay:

Địa chỉ: Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: **Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.**

trích TK số: **0000007101090** để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: **KBNN Tỉnh Bình Phước.** Tỉnh, TP: **Bình Phước**

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: **Cục Thuế Tỉnh Bình Phước**

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 01 lần 5	131.000.000.000	131.000.000.000	558	3605
Tổng cộng				131.000.000.000	131.000.000.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ⁽²⁾: **Một trăm ba mươi một tỷ đồng.**

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: Nợ TK:

Mã ĐBHC: Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng

Quảng Văn Viết Cường

Lưu Thị Ngọc Dung

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

NGUYỄN THANH NHÀ

Lê Thị Ngọc Anh

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.**

Mã số thuế: **3800405138**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: **Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.**

trích TK số: **0000007101090** để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: **KBNN Tỉnh Bình Phước.** Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: **Cục Thuế Tỉnh Bình Phước**

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 01 lần 6	33.626.675.439	33.626.675.439	558	3605
Tổng cộng				33.626.675.439	33.626.675.439		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: **Ba mươi ba tỷ sáu trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn bốn trăm ba mươi chín đồng.**

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Phạm Ngọc Thuận

Nguyễn Thị Ngọc Anh

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày... tháng... năm 2023

Kế toán Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Phạm Ngọc Thuận

BM-33-01-23080000

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.

Mã số thuế: 3800405138

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.

trích TK số: 0000007101090 để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: KBNN Tỉnh Bình Phước. Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục Thuế Tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuế mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 02 lần 1	488.000.000.000	488.000.000.000	558	3605
Tổng cộng				488.000.000.000	488.000.000.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Bốn trăm tám mươi tám tỷ đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: 1054270

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày 24 tháng 11 năm 2023
Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 24 tháng 11 năm 2023
Kế toán Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thuận
Lưu Thị Ngọc Dung

Nguyễn Thanh Nhã
Nguyễn Thị Huệ
Lê Thị Ngọc Anh

Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.**

Mã số thuế: **3800405138**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: **Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.**

trích TK số: **1405100142008** để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: **KBNN Tỉnh Bình Phước.** Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: **Cục Thuế Tỉnh Bình Phước**

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 02 lần 2	60.000.000.000	60.000.000.000	558	3605
Tổng cộng				60.000.000.000	60.000.000.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Sáu mươi tỷ đồng chẵn.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: 1054270

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 24 tháng 1 năm 2023

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 24 tháng 1 năm 23

Kế toán Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thuận
Lưu Thị Ngọc Dung

Nguyễn Thị Huệ
NGUYỄN THANH NHẢ
BM 33-01-23080009

Mẫu số: C1-02/NS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☐ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: **Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex – Bình Phước.**

Mã số thuế: **3800405138**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, KP3, Phường Minh Thành, Tx Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: **Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bình Dương.**

trích TK số: **0000007101090** để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN 7111 ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: **KBNN Tỉnh Bình Phước.** Tỉnh, TP: Bình Phước

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: **Cục Thuế Tỉnh Bình Phước**

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiêu Mục
01	3599/TB- CT	04/08/2023	Tiền thuế mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 02	259.000.000.000	259.000.000.000	558	3605
Tổng cộng				259.000.000.000	259.000.000.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Hai trăm năm mươi chín tỷ đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: 1054270

Nợ TK:

Mã ĐBHC: Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền Kế toán trưởng

.....

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày... tháng... năm...

Kế toán Kế toán trưởng

.....

Phạm Ngọc Thuận
Lưu Thị Ngọc Dung

NGUYỄN THANH NHẢ

Nguyễn Thị Huệ
Phạm Thị Ngọc Anh



Không ghi vào
khu vực này

Mẫu số: 02
Ký hiệu: C1-02/NS

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒

Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác

Mã hiệu: BPH612323

Số: 4832321

Số tham chiếu: 051C6ZO-
7mRYVQ5gz/.....

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX - Mã số thuế: 3800405138
BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành

Quận/Huyện:

Tỉnh, TP:

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện:

Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/KBN: NHTMCP DT & PTVN - CN BÌNH PHUOC PGD CHON THANH trích TK số: 65510000216493

hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo: TK thu NSNN ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài khoản của KBN: VP KBN Bình Phước

Tỉnh, tp:

Mở tại NHTM ủy nhiệm thu: NHTMCP DT VA PTVN-CN BÌNH PHUOC

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Cục thuế tỉnh Bình Phước

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH phối hợp thu/KBN ghi		
STT	Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo/ Mã định danh hồ sơ (ID)	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã DBHC
1		04/08/2023	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê đợt 2 lần 3 số TB 3599/TB-CT	8,083,989,061	8,083,989,061	558	3605	70TTT
Tổng cộng				8,083,989,061	8,083,989,061			

Tổng số tiền ghi bằng chữ Tám tỷ tám mươi ba triệu chín trăm tám mươi chín nghìn không trăm sáu mươi một đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBN GHI KHI HẠCH TOÁN		Nợ TK: 1155
Mã CQ thu: 1054270		Có TK: 7111
PHẦN NGÂN HÀNG GHI		Nợ TK: 65510000216493
Ngày nộp thuế: 03/11/2023		Có TK: 65510000350151
Số tiền nộp thuế: 8,083,989,061		Phí: 0
Tổng tiền ghi nợ: 8,083,989,061		VAT: 0

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 03 tháng 11 năm 2023

Người nộp tiền Kế toán trưởng

Lưu Thị Ngọc Dung



Nguyễn Thanh Nhà

NHTMCP DT & PTVN - CN BÌNH PHUOC PGD CHON THANH

Ngày 03 tháng 11 năm 2023

Thủ quỹ

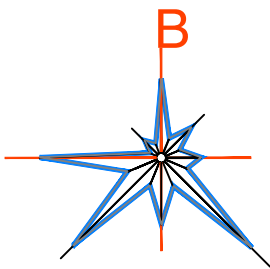
Giao dịch viên

Kiểm soát viên

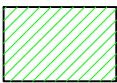
NGUYỄN THỊ THÚY AN NGUYỄN DUY KHANG



VỊ TRÍ CÁC THỪA ĐẤT ĐƯA VÀO KINH DOANH
TẠI DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX - BÌNH PHƯỚC (KHU A)
Đến ngày 03/01/2025



GHI CHÚ:



Vị trí đất đưa vào kinh doanh (lô A2, A15, A16, A21, A23, A25, A26) diện tích: 105,16ha